BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

PHẠM THỊ THU THUỶ

CON NGƯỜI NAM BỘ TRONG SÁNG TÁC VĂN XUÔI CỦA HỒ BIỂU CHÁNH, BÌNH NGUYÊN LỘC, SƠN NAM VÀ NGUYỄN NGỌC TƯ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Hà Nội - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

PHẠM THỊ THU THUỶ

CON NGƯỜI NAM BỘ TRONG SÁNG TÁC VĂN XUÔI CỦA HỒ BIỂU CHÁNH, BÌNH NGUYÊN LỘC, SƠN NAM VÀ NGUYỄN NGỌC TƯ

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam
Mã số: 62.22.01.21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. Nguyễn Thị Bình

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận án này chưa từng được ai công bố trong bất kì công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phạm Thị Thu Thuỷ

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin dành sự kính trọng và lời cảm ơn sâu sắc tới PGS.TS. Nguyễn Thị Bình, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới toàn thể lãnh đạo, giảng viên khoa Ngữ văn trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu sinh.

Tôi xin tri ân sự khích lệ và ủng hộ nhiệt tình của gia đình, người thân, bạn bè, lãnh đạo trường Cao đẳng Hải Dương và đồng nghiệp trong thời gian thực hiện luận án.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2017

Tác giả luận án

Phạm Thị Thu Thuỷ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 5
4. Phương pháp nghiên cứu 6
5. Đóng góp của luận án 7
6. Cấu trúc của luận án 7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÍNH CÁCH CON NGƯỜI NAM BỘ 8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 8
1.1.1. Nghiên cứu về con người Nam Bộ trong văn học miền Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay 8
1.1.2. Nghiên cứu về con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư 13
1.2. Cội nguồn văn hóa - xã hội, tiền đề hình thành tính cách con người Nam Bộ 23
1.2.1. Môi trường tự nhiên nuôi dưỡng những tâm hồn phóng khoáng và khát vọng chinh phục, hòa đồng 23
1.2.2. Môi trường xã hội: những biến thiên lịch sử đặc thù 26
CHƯƠNG 2: CON NGƯỜI ĐẠO LÍ TRONG SÁNG TÁC CỦA HỒ BIỂU CHÁNH 39
2.1. Con người đạo lí - một "điển phạm" văn chương Nam Bộ từ cuối thế kỉ XIX 40
2.2. Con người gìn đạo, giữ đạo trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh 43
2.2.1. Đề cao chuẩn mực đạo đức 44
2.2.2. Kiên quyết chống lại cái xấu, cái ác 57
2.3. Nghệ thuật khắc họa hình tượng con người đạo lí của Hồ Biểu Chánh 65
2.3.1. Đặt nhân vật vào tình huống éo le, kịch tính 65

2.3.2. Chú trọng miêu tả thân thể, ngoại hình, hành động, ngôn ngữ nhân vật 68
CHƯƠNG 3: CON NGƯỜI MỞ ĐẤT TRONG SÁNG TÁC CỦA BÌNH NGUYÊN LỘC, SƠN NAM 75
3.1. Con người mở đất - một hình tượng văn học thể hiện kín đáo tình yêu quê hương, xứ sở của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam 76
3.2. Sứ mệnh lớn lao của con người mở đất 79
3.2.1. Kiến tạo những giá trị văn hóa 79
3.2.2. Bồi đắp những giá trị văn hóa 90
3.3. Nghệ thuật khắc hoạ hình tượng con người mở đất của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam 100
3.3.1. Xây dựng tình huống đậm chất "cảm hoài" 100
3.3.2. Quan tâm hơn đến con người tâm lí bên cạnh con người hành động 104
CHƯƠNG 4: CON NGƯỜI LƯU LẠC TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ 111
4.1. Cảm thức lưu lạc vừa "hắt bóng" không gian văn hóa Nam Bộ cổ truyền, vừa in dấu văn hóa "hậu hiện đại" 112
4.2. Con người mang nặng cảm thức lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư 114
4.2.1. Day dứt vì phải phiêu dạt, tha hương 114
4.2.2. Khắc khoải trong hành trình kiếm tìm 120
4.3. Nghệ thuật khắc họa hình tượng con người lưu lạc của Nguyễn Ngọc Tư 133
4.3.1. Đẩy nhân vật vào tình huống lưu lạc 133
4.3.2. Tái điệp không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật đặc thù 136
4.3.3. Sử dụng nhuần nhuyễn ngôn ngữ dân dã, sống động, giàu cảm giác, cảm xúc 144
KẾT LUẬN 148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ 151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 152

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Có lẽ, trong lịch sử tinh thần nhân loại, khám phá, suy tư về con người là *"điều thú vị nhất"*, là niềm hứng khởi, say mê bất tận. Văn học không nằm ngoài quy luật đó. Văn học hướng đến con người, lấy con người làm trung tâm của sự miêu tả, biểu hiện. Việc khắc họa hình tượng con người ở những góc độ khác nhau (những khả năng kì diệu; những số phận thăng trầm; những hạnh phúc, khổ đau; những cá tính ấn tượng…) bằng các phương thức nghệ thuật độc đáo đã cuốn hút, ám ảnh bạn đọc qua bao nhiêu thời đại. Người đọc đến với văn chương không chỉ thuần túy tìm kiếm sự giải trí mà còn tìm cơ hội tự giải phóng khỏi những giới hạn quen thuộc, chật chội, thỏa sức *"nếm trải những cuộc đời riêng biệt từ nhiều xứ sở, nhiều thời đại xa xôi"* (M. Gorki).

Sự nghiệp sáng tác của người nghệ sĩ chịu sự chi phối mạnh mẽ của môi trường sống (các yếu tố thời đại, quê hương, hoàn cảnh gia đình…). Mỗi nhà văn có *"mảnh đất văn học"* riêng, bầu không khí văn chương riêng. Ở đó, họ thiết tha khám phá vẻ đẹp tiềm ẩn của con người nơi mình gắn bó và hoài niệm. Con người trong văn học Việt Nam ngoài *"mẫu số chung"* của dải lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất còn có nét riêng mỗi vùng miền. Nếu người miền Bắc vẫn được tiếng thâm thúy, tinh tế, kĩ tính; người miền Trung cần cù, nghị lực, tiết kiệm thì người miền Nam bộc trực, hào phóng, nghĩa hiệp. Những nét tính cách cơ bản của con người ở những nơi khác nhau của Tổ quốc thường do người *"đứng ngoài"* phát hiện nhưng nó đã ăn sâu vào máu thịt, trở thành một nhu cầu tự giác hoặc tự phát của chính các nhà văn, thể hiện qua cách nhìn nhận và biểu đạt con người của họ.

Thông qua việc nghiên cứu hình tượng con người mang bản sắc vùng miền trong sáng tác văn học, chúng tôi xác định được mức độ chiếm lĩnh, thể hiện, cắt nghĩa về con người ở các cấp độ và chiều kích khác nhau, nhờ đó, có thể đánh giá được sự đóng góp của tác giả và tác phẩm đối với lịch sử văn học dân tộc.

1.2. Nam Bộ là vùng đất mới. Theo các nhà nghiên cứu, lịch sử hình thành và phát triển văn hóa Nam Bộ có thể được bắt đầu bằng mốc 1623, năm mà vua Chân Lạp cho

chúa Nguyễn di dân Việt đến định cư ở Prey Kôr (thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Nửa sau thế kỉ 17, khi được tiếp quản cả một vùng đất rộng lớn, chúa Nguyễn đã cho các di thần nhà Minh đến khai phá và định cư ở Biên Hòa, Đồng Nai. Năm 1698, nội chiến phân tranh Nam Bắc chấm dứt, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã phái vị quan kinh lược toàn tài Nguyễn Hữu Cảnh vào miền Nam có nhiệm vụ mộ dân từ Quảng Bình vào để chia doanh, huyện, lập hộ tịch, chuẩn bị cho việc *"thành lập phủ Gia Định, đánh dấu cột mốc quan trọng của vùng đất mới"* [170].

Nền tảng của văn hóa Nam Bộ, trước hết, là truyền thống dân tộc Việt. Những lưu dân Việt vào Nam đa phần thuộc tầng lớp dưới, họ mang đến miền đất mới các giá trị văn hóa Việt đậm màu sắc dân chủ, bình dân của nông thôn chứ không phải tính chất *"thượng tầng"*. Những cư dân vốn sinh sống dọc dải đất miền Trung nắng gió khắc nghiệt, được tôi luyện tinh thần cần cù, chăm chỉ, sức chịu đựng dẻo dai, khi đến khai phá vùng đất mới, đủ khả năng đương đầu với gian khổ, hiểm nguy. Họ bám đất, bám nước, dùng sức người cải biến thiên nhiên, *"biến đổi bùn lầy ra cơm, sẽ lập đình chùa trên biển cỏ"* [209, 30] để bảo lưu văn hóa cội nguồn. Nhưng văn hóa là *"kiến tạo"* chứ không phải nhất thành bất biến nên văn hóa Nam Bộ được bồi đắp, tiếp biến tùy thuộc bối cảnh tự nhiên, xã hội đặc biệt của vùng đất mới. Về tự nhiên, Nam Bộ không quá nóng, ẩm như thời tiết miền Bắc, không quá khô và không phải hứng chịu nhiều bão lớn như miền Trung mà là vùng đồng bằng rộng lớn, màu mỡ bậc nhất của nước ta, là ngã ba các tuyến đường biển quốc tế Đông Nam Á, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương..., là nơi giao cắt và lắng kết văn hóa của nhiều tộc người đến từ nhiều khu vực. Các nhà khảo cổ khẳng định Nam Bộ từng tồn tại các nền văn hoá Đồng Nai, Óc Eo và tiếp đó là dòng văn hoá Trung Hoa bình dân hội nhập thông qua những nhóm nghĩa binh "*phản Thanh phục Minh"* tìm đến lánh nạn. Họ *"như những con ong theo dòng lịch sử đã đem phấn hoa của văn hoá Trung Hoa gieo trồng"* [171] trên vùng đất sa bồi này. Mặt khác, Nam Bộ sớm giao lưu và hội nhập sâu với văn hóa phương Tây. Bằng bản lĩnh kiên cường bất khuất và đầu óc năng động cởi mở, người Nam Bộ biết chọn lấy những yếu tố tích cực từ nền văn hóa công nghiệp tư bản Âu - Mĩ, biến chúng thành *"những kinh nghiệm thực tiễn trong thời kì hậu chiến tranh để xây dựng đất nước"* [171].

Tóm lại, từ căn bản văn hóa của các di dân Việt, vùng đất trẻ Nam Bộ đầy tiềm năng được tiếp biến cả kinh nghiệm *"nội sinh"* và *"ngoại nhập"* để trở thành một nền văn hóa đa sắc, đa trị. Rất nhiều nghệ sĩ, nhà khoa học coi Nam Bộ như một nguồn đề tài phong phú, phì nhiêu, không bao giờ vơi cạn những bí ẩn, bất ngờ, gọi mời niềm khao khát tìm hiểu. Con người Nam Bộ trong văn học theo thời gian dần hiện lên như một chủ thể lịch sử, vừa hòa điệu vừa khu biệt, vừa thân quen vừa cá tính, góp một chân dung đẹp đẽ vào bản sắc văn hóa Việt Nam, sức mạnh Việt Nam.

Thực hiện đề tài *"Con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư"*, chúng tôi tiếp cận, khám phá hình tượng con người Nam Bộ từ hướng văn hóa học, nhằm khẳng định vẻ đẹp của con người ở tầng sâu văn hóa và lí giải căn nguyên hiện hữu chất văn hóa đậm nét trong thế giới nhân vật của mỗi nhà văn.

1.3. Dù còn ý kiến trái ngược nhau về việc có hay không có nền văn học miền Nam, về vị trí của văn học miền Nam đối với lịch sử văn học dân tộc, thì sự hiện diện và sức lan tỏa từ các tác phẩm văn học miền Nam vẫn là một thực tiễn sống động. Các nhà văn miền Nam đã, đang và sẽ nỗ lực hết mình để đóng góp vào văn học dân tộc tiếng nói riêng của vùng đất mới. Riêng với văn học hiện đại, miền Nam *"có những tên tuổi, những phong cách văn xuôi không hề trùng lặp với bất kì ai trên văn đàn cả nước"* [219]. Có thể kể đến các vị tiền bối như Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh, Lê Hoằng Mưu… sau đó các lớp kế tiếp Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Nguyễn Quang Sáng, Anh Đức, Trang Thế Hy… và những gương mặt đương đại, từ Dạ Ngân, Lý Lan đến Võ Đắc Danh, Diệp Mai, Nguyễn Ngọc Tư, Trương Thị Thanh Hiền, Võ Diệu Thanh… Tác phẩm của họ đã *"đi sâu phản ánh tâm hồn, tính cách người dân trên nền địa văn hóa phương Nam: hào phóng, cởi mở, chân chất, chân tình, dám nghĩ, dám làm, dám chịu, gắn chặt với miệt đồng, miệt vườn, miệt cái, miệt thứ, chằng chịt sông ngòi, kinh rạch"* [219]. Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư là bốn trong rất nhiều nhà văn sinh ra tại Nam Bộ, sống ở Nam Bộ và viết về Nam Bộ. Nói cách khác, họ là những tác giả Nam Bộ *"rặt"*. Mỗi người đã ghi dấu tài năng của mình ở những chặng đường khác nhau của văn học miền Nam: nếu Hồ Biểu Chánh viết rất

thành công về mảnh đất phía Nam giai đoạn giao thời, Bình Nguyên Lộc - tiêu biểu cho văn hóa thị dân và Sơn Nam - ngòi bút đặc sắc của văn hóa miệt vườn giai đoạn miền Nam bị tạm chiếm, thì Nguyễn Ngọc Tư lại được coi là người viết thành công nhất về con người và hiện thực Nam Bộ, giai đoạn đất nước thống nhất, bước vào kỉ nguyên đổi mới, hội nhập. Sáng tác của họ đủ *"vẽ"* nên một tiến trình văn học sử thông qua việc nhận thức, biểu đạt hình tượng con người Nam Bộ. Có người sở trường viết về miền Tây Nam Bộ như Sơn Nam, Nguyễn Ngọc Tư, có người chuyên viết về miền Đông Nam Bộ như Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc. Chân dung con người Nam Bộ được họ khắc họa trên nhiều phương diện, phản chiếu những biến động lớn lao của đời sống ở một vùng đất đầy nắng gió, không ngừng tự làm mới mình nơi cực Nam Tổ quốc.

Lựa chọn đề tài này, chúng tôi muốn làm rõ sự đa dạng và vận động của hình tượng con người Nam Bộ trong sáng tác của bốn nhà văn tiêu biểu cho các giai đoạn quan trọng của văn xuôi Nam Bộ nói riêng và sự phát triển của văn học Nam Bộ từ cận đại đến đương đại nói chung.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Các tác giả thuộc đối tượng nghiên cứu của đề tài đều có văn nghiệp đồ sộ nên chúng tôi bắt buộc phải ưu tiên những tác phẩm nào mà hình tượng con người Nam Bộ được thể hiện nổi bật nhất. Nguồn ngữ liệu để chúng tôi khảo sát gồm:

- Các tiểu thuyết của nhà văn Hồ Biểu Chánh như ***Cay đắng mùi đời***, ***Cha con nghĩa nặng***, ***Chúa tàu Kim Quy***, ***Chút phận linh đinh***, ***Con nhà nghèo***, ***Nặng gánh cang thường***, ***Ngọn cỏ gió đùa***, ***Nhơn tình ấm lạnh***... và một số tiểu thuyết được giới thiệu ở trang http://www.hobieuchanh.com;

- Ngoài những tác phẩm của nhà văn Bình Nguyên Lộc được Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn, giới thiệu trong ***Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*** (tập 1, 2, 3, 4), chúng tôi tham khảo một số ngữ liệu được đăng tải ở trang http://www.binhnguyenloc.de;

- Những sáng tác đặc sắc của nhà văn Sơn Nam, theo chúng tôi, được kết tinh ở một số tập truyện như: ***Hương quê***, ***Tây đầu đỏ và một số truyện ngắn khác***, ***Biển cỏ miền Tây - Hình bóng cũ***, ***Hương rừng Cà Mau*** (tập 1, 2, 3)... Bên cạnh đó, chúng tôi cũng quan tâm đến một số tiểu thuyết tiêu biểu của Sơn Nam như ***Vạch một chân trời***, ***Chim quyên xuống đất***, ***Bà Chúa hòn***... vì chúng giúp cho việc đánh giá hình tượng con người Nam Bộ trong văn xuôi của ông được thấu suốt, khách quan hơn;

- Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn đương đại, những tập truyện ngắn, tiểu thuyết đã ghi được dấu ấn như ***Giao thừa***, ***Cánh đồng bất tận***, ***Gió lẻ và 9 câu chuyện khác***, ***Khói trời lộng lẫy***, ***Sông***, ***Đảo***... đương nhiên nằm trong phạm vi tư liệu khảo sát. Ngoài ra, với giới hạn thời gian triển khai luận án, chúng tôi hi vọng có thể cập nhật thêm những đứa con tinh thần tiếp theo của nhà văn này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng đến mục đích sau:

- Khẳng định con người Nam Bộ trong sáng tác của các nhà văn Nam Bộ tiêu biểu là hiện thân của văn hóa, xã hội Nam Bộ;

- Nhận diện được *"mẫu"* người Nam Bộ thể hiện đậm nét trong sáng tác của mỗi nhà văn Nam Bộ ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể;

- Khái quát sự vận động của tư duy văn học bộc lộ ở cách nhìn nhận, biểu đạt con người Nam Bộ in đậm dấu ấn thời cuộc trong gần một thế kỉ văn học vừa qua.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở xác định mục đích nghiên cứu, luận án giải quyết các nhiệm vụ:

- Miêu tả các điều kiện văn hóa - xã hội Nam Bộ dẫn đến sự hình thành tính cách con người Nam Bộ;

- Phác thảo sự vận động của hình tượng con người Nam Bộ trong văn xuôi Nam Bộ hiện đại;

- Lí giải những yếu tố ảnh hưởng đến tâm thức sáng tạo của các nhà văn Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư;

- Phân tích đặc điểm của các *"mẫu"* người Nam Bộ và nghệ thuật khắc họa các *"mẫu"* người Nam Bộ trong sáng tác Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư;

- So sánh, đối chiếu con người Nam Bộ thể hiện trong tác phẩm của bốn nhà văn và so sánh, đối chiếu hình tượng con người trong văn học miền Nam với văn học miền Bắc và miền Trung;

- Đánh giá những nét đặc sắc trong quan niệm về con người và nghệ thuật xây dựng hình tượng con người của bốn nhà văn, làm rõ sự đóng góp của họ với văn xuôi Nam Bộ hiện đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp liên ngành (văn học, ngôn ngữ học, dân tộc học, tâm lí học, địa - văn hóa…)

Phương pháp liên ngành cần thiết để miêu tả những đặc điểm của phương ngữ, tác động của môi trường sống, hoàn cảnh xã hội làm nên hình tượng con người Nam Bộ trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư.

4.2. Phương pháp nghiên cứu văn học sử

Là phương pháp quan trọng khi tìm hiểu sự vận động của hình tượng con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư, đồng thời lí giải sự đa dạng, phát triển đó.

4.3. Phương pháp phân tích tác phẩm theo đặc trưng thể loại

Trên cơ sở nắm vững đặc trưng của hai thể loại văn xuôi cơ bản là truyện ngắn và tiểu thuyết, phương pháp này giúp chỉ ra đặc điểm, đồng thời là những đóng góp của các nhà văn trong việc xây dựng hình tượng con người Nam Bộ.

4.4. Phương pháp phân tích - tổng hợp

Phương pháp phân tích - tổng hợp hướng đến việc phân tích hình tượng con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư ở các khía cạnh, phương diện, từ đó đưa ra những đánh giá, nhận định khái quát về nét riêng của mỗi nhà văn cũng như điểm chung của văn chương Nam Bộ trong suốt dòng chảy lịch sử hơn 100 năm qua.

4.5. Phương pháp so sánh, đối chiếu

Là phương pháp nhằm so sánh nội dung và sự thể hiện hình tượng con người Nam Bộ trong tác phẩm của các nhà văn nói riêng và con người Nam Bộ với con người Việt Nam trong văn học nói chung để thấy được bức tranh đa sắc màu về chân dung những con người ở mảnh đất phương Nam nắng gió.

5. Đóng góp của luận án

- Khẳng định tiềm năng của hướng nghiên cứu văn hóa học đối với các hiện tượng văn học;

- Nghiên cứu hệ thống về con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư qua việc phân tích, đánh giá sự thể hiện đa dạng, độc đáo hình tượng con người Nam Bộ mang đậm bản sắc vùng miền trong tác phẩm của bốn nhà văn tiêu biểu cho từng giai đoạn, cũng như làm rõ sự nối kết, vận động của hình tượng con người Nam Bộ trong tiến trình văn học sử;

- Cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu và giảng dạy nền văn học hiện đại miền Nam nói chung và các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư nói riêng.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và phần Kết luận, Luận án được triển khai thành bốn chương. Trong đó chương 2, chương 3, chương 4 tập trung nhận diện, phân tích, đánh giá các *"mẫu"* người tiêu biểu được thể hiện trong sáng tác của ba thế hệ nhà văn Nam Bộ.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và tiền đề hình thành tính cách con người Nam Bộ (31 trang: từ trang 08 đến trang 38)

Chương 2: Con người đạo lí trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh (36 trang: từ trang 39 đến trang 74)

Chương 3: Con người mở đất trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam (36 trang: từ trang 75 đến trang 110)

Chương 4: Con người lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư (37 trang, từ trang 111 đến 147)

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÍNH CÁCH CON NGƯỜI NAM BỘ

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Nghiên cứu về con người Nam Bộ trong văn học miền Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay

Giai đoạn từ 1945 trở về trước, những công trình ***Phê bình cảo luận*** (1933) của Thiếu Sơn, ***Việt Nam văn học sử yếu*** (1941) của Dương Quảng Hàm hay ***Nhà văn hiện đại*** (1942) của Vũ Ngọc Phan... chỉ đề cập tới vài ba gương mặt tiêu biểu của văn học Nam Bộ như Trương Vĩnh Ký, Đông Hồ, Hồ Biểu Chánh, Mộng Tuyết… trong đó đặc biệt ưu ái Hồ Biểu Chánh. Vũ Ngọc Phan đã nhận xét sở trường miêu tả con người trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh: *"Hạng người ông tả là hạng tiểu công chức, tiểu phú hào hay hạng thợ thuyền, hạng dân quê"* [Xem 244, 102].

Giai đoạn từ 1945 đến 1975, do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, việc nghiên cứu văn học miền Nam ở hai miền Bắc - Nam không thống nhất. Ở miền Bắc, văn học miền Nam ít được chú ý, việc đánh giá chưa đúng với tầm vóc và giá trị. Nguyễn Đình Chú trong ***Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam***, tập IV (1962) ghi nhận sơ bộ một số đóng góp của Hồ Biểu Chánh cho thể loại tiểu thuyết. Phan Cự Đệ khi bàn về ***Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*** (1974) tuy có nhắc đến một số tác phẩm của Hồ Biểu Chánh nhưng vẫn xem nhẹ vị trí của tiểu thuyết quốc ngữ Nam Bộ. Ở miền Nam, số lượng công trình nghiên cứu phong phú hơn và đi theo hai xu hướng khá cực đoan: hoặc hạ thấp, hoặc đề cao. Thí dụ, Phạm Thế Ngũ ở ***Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*** (1965) nhận xét: *"Gia Định là đất mới. Dân chúng vừa thưa ít, vừa chưa được thuần nhất... Sự sáng tác văn học, sự ưa chuộng văn chương, sự trồng trọt thi văn ở đây chưa có truyền thống sâu xa, nên kém tiềm lực, kém khả năng... Quốc văn do đó trong nhiều năm về sau ở Nam Kì chỉ bày tỏ trong hình thức báo chí phổ thông với trình độ trí thức khá ấu trĩ hoặc ở tác phẩm tiểu thuyết cho một công chúng hạ lưu dễ dãi"* [217, 85] còn Nguyễn Văn Xuân trong ***Khi những lưu dân trở lại*** (1969) thì khẳng định: *"Tại sao khi nhắc đến tiểu thuyết phôi*

thai lại không để tâm nghiên cứu những tác giả miền Nam vào đầu thế kỉ... những tác giả đã thành công lớn ở miền Nam khi chính miền Bắc nhiều người chưa biết tiểu thuyết là gì?" [107, 541]. Tình trạng thiếu khách quan như vậy đã làm hạn chế việc nhận diện đối tượng.

Xuất hiện nhiều hơn ở cả hai miền thời kì này là các nghiên cứu về văn học đô thị miền Nam 1954 - 1975. Miền Bắc có ***Suy nghĩ bước đầu về nền văn nghệ trên một nửa đất nước: Văn nghệ miền Nam*** (1969) của Trần Hiếu Minh, ***Chủ nghĩa nhân đạo và một số khuynh hướng văn học công khai trong vùng tạm bị chiếm miền Nam*** (1972) của Nguyễn Đức Đàn, ***Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mĩ tại miền Nam Việt Nam*** (1981) của Lữ Phương... Tinh thần chung của các nghiên cứu từ miền Bắc là mạnh mẽ phê phán, phủ nhận bộ phận văn học đô thị miền Nam, cho rằng nó chịu ảnh hưởng độc hại của chủ nghĩa thực dân, *"cố gạt hình ảnh con người ra khỏi văn nghệ", "đã chán ngán "thân phận làm người" "bi đát", "địa ngục", đáng "nôn mửa"* [205]. Ở miền Nam dạng bài điểm sách rất nhiều như ***Giới thiệu Thềm hoang của Nhật Tiến*** (1961) của Thư Trung, ***Chúng tôi đọc "Những kẻ đứng bên lề" của Nguyễn Đình Toàn*** (1964) của Đặng Tiến, ***Đọc sách giúp bạn***, ***Cát lầy của Thanh Tâm Tuyền*** (1967) của Bách Khoa Thời Đại… Dù mới dừng lại ở mức độ giới thiệu, chưa có sự nghiên cứu tỉ mỉ, hệ thống, nhưng những bài viết này đã phần nào ghi nhận tính nhân văn của các tác phẩm thông qua bức tranh xã hội *"cả một lớp người, cả một thế hệ bị hoàn cảnh đất nước, xã hội đẩy đến chỗ lún cát, sa lầy"* [119], *"hạng người xấu số, dốt nát, lầm than, nghèo nàn, khốn khổ, thiếu thốn, chật vật"* [287]… Trong ***Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay*** (1972), Tạ Tỵ chỉ ra điểm hấp dẫn của nhà văn Thế Uyên là đã trút xuống mặt giấy nỗi bỏng cháy, giãy giụa của thân phận làm người trước những sự kiện tưởng không có phương thế sửa chữa, điều mới lạ của nữ sĩ Thụy Vũ là do đề cập thẳng thắn và táo bạo về thân phận con người tan rã như bọt bèo nổi trôi trong đại dương cuộc đời hay khuất chìm vĩnh viễn vào lòng đất… Như vậy, thân phận con người Nam Bộ trong văn học đô thị miền Nam đã ít nhiều được bàn đến.

Sau 1975, đất nước thống nhất và đổi mới tạo nhiều thuận lợi để giới nghiên cứu có thể đưa ra sự nhìn nhận khách quan, công bằng hơn về một thực thể văn học từng có lúc

bị coi là không có dĩ vãng. Vấn đề con người Nam Bộ theo đó cũng được quan tâm, chú ý hơn.

Mảng văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ tiếp tục trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình. Tiêu biểu là ***Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*** (1987) của tập thể tác giả, ***Văn học Nam Bộ từ đầu đến giữa thế kỉ XX (1900 - 1954)*** (1988) của Hoài Anh, Thành Nguyên, Hồ Sĩ Hiệp, ***Văn học miền Nam*** (2003) của Nguyễn Q. Thắng… Các tác giả này bàn về điều kiện lịch sử, xã hội dẫn tới sự hình thành văn học viết bằng chữ quốc ngữ và liệt kê nhiều tên tuổi nhà văn Nam Bộ giai đoạn này (Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản, Lê Hoằng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh…). Công phu hơn cả là công trình ***Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*** (2004) do tác giả Nguyễn Kim Anh chủ biên. Có 3 luận án tiến sĩ liên quan trực tiếp đến văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ là: ***Sự hình thành và vận động của thể loại tiểu thuyết văn xuôi tiếng Việt ở Nam Bộ giai đoạn cuối thế kỉ XIX đến năm 1932*** (1993) của Tôn Thất Dụng, ***Quá trình hiện đại hóa tiểu thuyết Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX*** (2001) của Cao Xuân Mỹ, ***Đóng góp của văn học quốc ngữ ở Nam Bộ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX vào tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam*** (2002) của Lê Ngọc Thúy. Các tác giả luận án đều chỉ ra khá thuyết phục những tiền đề lịch sử - xã hội, quá trình vận động, một số đặc điểm nội dung, nghệ thuật của văn học quốc ngữ Nam Bộ. Song khía cạnh con người Nam Bộ vẫn chưa trở thành đối tượng được chú ý. Đến ***Hồ sơ về lục châu học*** (2015), Nguyễn Văn Trung mới gián tiếp nhắc tới con người Nam Bộ khi bàn về ngôn ngữ văn chương: *"Không câu nệ hình thức, ngay thẳng trong nếp sống cũng như trong ngôn ngữ nói, viết, bày tỏ một nỗ lực trở về cái trực tiếp ban đầu, tước bỏ những cái chải chuốt, vẽ vời khuôn sáo, nhằm thực hiện một bước đi mới, một đổi đời"* [286, 489]. Ông đưa ra một lí giải khái quát: *"Đất dễ thì người dễ, quan hệ giữa người và người nhiều nhân tính hơn, con người cởi mở dễ sống"* [286, 543].

Việc nhìn nhận văn học đô thị miền Nam từ giữa thập kỉ 80 trở đi đã dần điềm tĩnh hơn, bớt khe khắt hơn. Một số công trình tiêu biểu như ***Nhìn lại một chặng đường văn học*** (2000) của Trần Hữu Tá, ***Văn hóa văn nghệ một thời hai trận tuyến*** (2001) của Trường Lưu… Các nghiên cứu coi trọng hơn đến tiêu chí nghệ thuật của tác phẩm. Liên

quan trực tiếp đến đề tài của chúng tôi là ý kiến của Trần Hữu Tá về con người Nam Bộ trong sáng tác của Lê Vĩnh Hòa: *"Sông nước, hoa trái…, sự giàu có của quê hương và sức sáng tạo của người dân lương thiện trong thơ Lê Vĩnh Hòa, tất cả đều có sức quyến rũ lớn, đánh thức lòng yêu nước của từng người"*; của Sơn Nam: *"Nhân dân đã dũng cảm trừ rắn, bắt cá sấu, chống trả quyết liệt và chiến thắng thiên nhiên khắc nghiệt… Trong gian khổ tinh thần người dân vẫn khỏe mạnh, hồn nhiên. Họ vẫn mê xem hát bội"* [253, 72]. Hình tượng con người Nam Bộ trong văn học miền Nam được Vương Trí Nhàn đề cập trong cái nhìn đối sánh với văn học miền Bắc: *"Tôi cho rằng, nếu trong truyền thống, chúng ta có mảng văn học chức năng, động viên thôi thúc con người hành động, ví dụ như Bình Ngô đại cáo hay thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, thì Văn học miền Bắc nối truyền thống đó rất rõ. Ngược lại, Văn học miền Nam nối tiếp truyền thống văn học của Nguyễn Du, của Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm, của Hồ Xuân Hương, Tú Xương, mảng nói về những đau khổ của con người và sự bơ vơ, khó khăn, bất lực, không biết đi lối nào trong đời sống này và cả tính bi thương, đau đớn của con người. Mảng đó tôi thấy rõ ở Văn học miền Nam đầy đủ hơn"* [220]. Ở hải ngoại, cộng đồng người Việt rất quan tâm đến văn học đô thị miền Nam. Trong phần Tổng quan của bộ sách ***Văn học miền Nam***, Võ Phiến cho rằng văn học Nam Bộ giai đoạn 1954 - 1975 đã phô bày được những mất mát, lo lắng, đau đớn, kinh hoàng của con người trước thời cuộc, *"những băn khoăn, trầm tư về thân phận con người, về chế độ chính trị, về ý nghĩa cuộc sống v.v... thấm sâu vào tác phẩm văn nghệ"* [232]. Thụy Khuê, sau khi phân tích ảnh hưởng của triết học hiện sinh, chủ nghĩa siêu thực và phân tâm học đến văn học đô thị miền Nam nói chung và sáng tác của một số nhà văn tiêu biểu nói riêng, đã nhấn mạnh: *"Mỗi nhà văn có một vùng khai phá riêng. Tính chất đa dạng ấy khiến cho văn học miền Nam, qua các ngòi bút khác nhau, đã phản ánh được thân phận con người trong xã hội chiến tranh, bằng những hình thức sáng tạo mới, khác hẳn tiền chiến, tạo cho văn học Việt Nam một bộ mặt trưởng thành trong tâm thức nhà văn và tâm thức độc giả"* [186].

Sự khởi sắc của văn học Nam Bộ thời kì đổi mới là một thực tế sống động và đã trở thành đối tượng nghiên cứu của một số luận văn, luận án, ví dụ: ***Khảo sát đặc điểm truyện ngắn đồng bằng sông Cửu Long từ 1975 đến nay*** (2011) của Trần Mạnh Hùng,

Thành ngữ trong truyện ngắn đồng bằng sông Cửu Long (2012) của Nguyễn Thụy Thùy Dương. Bên cạnh đó là các bài viết theo hướng khái quát chung như ***Mấy suy nghĩ về văn học đồng bằng sông Cửu Long*** (2011) của Mẫn Tuệ, ***Diện mạo văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long*** (2011) của Hiền Nguyễn, ***Văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long hướng đến mùa gặt mới trên miền đất mới*** (2011) của Lê Quang Trang, ***Ấn tượng kí đồng bằng sông Cửu Long từ 2000 đến nay*** (2011) của Lê Tâm, ***Văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long*** (2012) của Lê Văn Thảo, ***Văn học đồng bằng sông Cửu Long - hững hờ liên kết*** của Vũ Thống Nhất (2013)… Có lẽ ai quan tâm đến văn học Nam Bộ đều có thể chia sẻ suy nghĩ của Nguyễn Lập Em: *"Lối viết giản dị, nhìn nhận cuộc sống có hậu và nhiều mặt tốt đẹp, thể hiện phẩm chất con người của vùng đất mới với những tính cách nhân vật phóng khoáng, cởi mở, hào hiệp, nhân hậu, sống có nghĩa có tình… là nét chung của các tác giả ở đây. Mỗi người một cách nói, một phong cách riêng, trải ra trên trang văn của mình cả cuộc sống ở vùng đất nước mà người đồng bằng sông Cửu Long đang gây dựng và vun đắp"* [219]. Theo nhiều tác giả, điểm nổi bật của văn học giai đoạn này là hình ảnh chân thực về người dân Nam Bộ có tâm tư và số phận riêng, dám nghĩ, dám làm, khao khát làm giàu, cố gắng vượt qua nghịch cảnh trớ trêu… So với văn học đồng bằng sông Cửu Long, văn học vùng Đông Nam Bộ có vẻ ít hấp dẫn giới nghiên cứu hơn. Bài viết ***Không gian văn học miền Đông Nam Bộ và hiện thực đời sống hay tâm trạng đời sống*** (2009) của Nguyễn Một, ***Hội thảo "Văn học thiếu nhi - nhìn từ miền Đông Nam Bộ": Loay hoay tìm giải pháp*** (2012) của Thanh Thúy… dừng lại ở việc nêu những nguyên nhân làm cho văn học của vùng đất vốn đi tiên phong trong công cuộc khai khẩn cách nay gần nửa thiên niên kỉ nhưng lại ít gây ấn tượng trong việc dựng lại bức tranh về cuộc sống và con người phương Nam.

Tóm lại, dù ý kiến đây đó còn có thể có chỗ bất cập, cực đoan, nhưng các công trình, bài viết mà chúng tôi bao quát được đều trực tiếp hay gián tiếp khẳng định điều các nhà văn miền Nam nỗ lực hướng đến là phản ánh con người với số phận, tính cách mang dấu ấn của một vùng văn hóa sông nước, miệt vườn, của miền đất trẻ trung giàu sức sống. Các công trình, bài viết trên ít nhiều đã cho chúng tôi những gợi mở quý báu khi

thực hiện đề tài *"Con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư"*.

1.1.2. Nghiên cứu về con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư

Theo chiều dài lịch sử, mảnh đất miền Nam màu mỡ, phì nhiêu đã sản sinh ra bao nhiêu nhà văn tên tuổi, từ những *"khai quốc công thần"* của văn chương Nam Bộ: Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản, Trần Chánh Chiếu… đến những tác giả được nhiều công trình văn học sử điểm duyệt: Hồ Biểu Chánh, Đông Hồ, Phi Vân, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Lê Xuyên, Trang Thế Hy, Đoàn Giỏi, Nguyễn Quang Sáng… và những cây bút xuất hiện sau này như Phạm Trung Khâu, Lý Lan, Dạ Ngân, Nguyễn Lập Em, Nguyễn Ngọc Tư… Nổi bật trong những tên tuổi trên là Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư. Dù sống ở những hoàn cảnh xã hội khác nhau, có những mối quan tâm khác nhau (riêng Nguyễn Ngọc Tư vẫn còn trên hành trình tiếp tục tìm tòi khám phá), nhưng họ chung *"mẫu số"* là nội lực văn chương sung mãn, nhất là tình yêu sâu bền và sự am hiểu thiên nhiên, con người miền đất mới. Sáng tác của họ cho người đọc cái nhìn đa diện về tính cách Nam Bộ. Đó cũng là điều mà nhiều nhà nghiên cứu, phê bình quan tâm.

1.1.2.1. Hồ Biểu Chánh là một trong số ít nhà văn Nam Bộ được nhắc đến nhiều trong các công trình văn học sử, bởi lẽ *"Hồ Biểu Chánh là người có đời văn bền bỉ và dài lâu, khối lượng tác phẩm lên đến gần một trăm cuốn với nhiều đóng góp đáng quý"* và *"so với nhiều tác giả khác, ông là người còn lưu lại đầy đủ tiểu sử hơn cả"* [117, 39].

Từ 1933, Thiếu Sơn đã có đánh giá cao về văn nghiệp của Hồ Biểu Chánh: *"... cũng là rút ý ở các tiểu thuyết Tây, nhưng là ở những tiểu thuyết có giá trị… Song rút ý mà ông vẫn cho nhân vật của mình một cái linh hồn An nam để hành động sinh hoạt trong cái xã hội quen biết của ta nầy"* [247, 103]. Nhưng phải đến 1974, Nguyễn Khuê mới nghiên cứu về Hồ Biểu Chánh một cách độc lập, kĩ lưỡng qua công trình ***Chân dung Hồ Biểu Chánh***. Nhà nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh: *"Hồ Biểu Chánh đã đưa vào tiểu thuyết nếp sống của nhiều hạng người trong xã hội, từ tỉnh thành đến ruộng rẫy"* [183, 216]. Hội thảo khoa học về Hồ Biểu Chánh được tổ chức tại Tiền Giang năm

1988 là cơ hội để học giới đánh giá đầy đủ hơn những đóng góp của Hồ Biểu Chánh đối với nền văn học dân tộc. Có thể kể: ***Mấy suy nghĩ về nhà văn Hồ Biểu Chánh*** của Nguyễn Văn Y, ***Một vài cảm nghĩ nhân đọc lại tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh*** của Trần Hữu Tá, ***Hồ Biểu Chánh - cây cầu nối những giá trị cổ truyền với con người hiện đại*** của Hoài Anh, ***Một vài suy nghĩ về ngôn ngữ tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh*** của Cù Đình Tú… (sau này được tập hợp trong cuốn ***Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*** của Nhà xuất bản Văn nghệ, 2006). Hoài Anh cho rằng với 64 cuốn tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh tạo ra *"hàng ngàn nhân vật gồm đủ: bác vật, quan thầy, y sĩ, tấn sĩ, cử nhân tú tài, nữ sinh Nữ học đường hoặc Nhà Trắng, cai tổng tri phủ, hội đồng, thông ngôn, kí lục, tùy phái ở thành thị, hương cả, hương chủ, hương tuần, hương quản ở nông thôn, thợ thuyền lao động đất Hộ, chợ Chí Hòa, chợ Xã Tài, dân cày, dân lưới, tá thổ, tá điền, Chà và chetty: Khách chú lấy vợ Nam, Thổ Miên làm rẫy, Tây…"* [113, 32], *"tính cách, tâm lí đều hoàn toàn Việt Nam"* [113, 33]. Hồ Biểu Chánh sử dụng *"kiểu nói đặc sắc Nam Bộ... trực tiếp dùng tiếng của dân chúng hằng ngày... ở một vùng đồng bằng rộng lớn tại phía Nam của Tổ quốc"* [289, 229-230]. Với những tác phẩm Hồ Biểu Chánh phóng tác từ nước ngoài, Trần Hữu Tá nhận ra: *"vẫn có sắc thái riêng, giá trị riêng, người đọc vẫn cứ ngỡ là gặp ở đây những vùng đất Nam Bộ, sống lại không khí một thời của vùng đất này với những người chất phác, trung thực hiền lương đã đổ mồ hôi và máu trên các miệt đồng các kênh rạch đồng bằng sông Cửu Long"* [251]. Sau đó nhiều công trình nghiên cứu về văn chương Hồ Biểu Chánh tiếp tục được công bố: ***Thị hiếu độc giả và vấn đề tính hiện đại trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh*** (1998) của Trần Văn Toàn, ***Con đường đến với tiểu thuyết hiện đại của hai nhà văn tiên phong Nam Bộ*** (2000) của Võ Văn Nhơn, ***Sự kế thừa và đổi mới quan niệm về con người trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh*** (2011) của Huỳnh Thị Lan Phương… Nhà văn cũng trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ. Thí dụ: ***Vị trí của Hồ Biểu Chánh trong văn xuôi quốc ngữ Việt Nam đầu thế kỉ XX (1900 - 1930)*** (2007) của Huỳnh Thị Lành, ***Cảm hứng đạo lí trong một số tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh trước năm 1932*** (2009) của Nguyễn Thị Bích Vân, ***Tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh và những ảnh hưởng từ văn học phương Tây*** (2011) của Bùi Phú Tịnh…

Đáng chú ý, năm 2004, trang http://www.hobieuchanh.com được các trí thức Việt kiều lập ra nhằm giới thiệu một bức tranh xã hội Nam Bộ buổi giao thời thể hiện đặc sắc qua ngòi bút Hồ Biểu Chánh. Trang web đã đăng tải hơn 30 tiểu thuyết của ông và khoảng 15 bài viết về cuộc đời, sự nghiệp của ông, trong đó có nhiều nhận xét xác đáng về hình tượng con người mà ông khắc họa. Con người của Hồ Biểu Chánh *"nhìn xã hội bằng cái nhìn thực tế và chủ trương hành động vừa sức, làm những việc mà ai cũng có thể làm được và đó phải là những việc hợp với đạo lí ở đời"* [238] nhưng cũng là những người sống *"bên lề của thời đại văn minh, chưa biết đến những phát minh mới lạ của khoa học công nghệ"* hoặc *"phải rơi vào đời sống kĩ thuật hiện đại, phải tập trung ở các khu đô thị văn minh nhưng trình độ lại hạn chế"* [132]. Về ngôn ngữ tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Vy Khanh chia làm hai giai đoạn, một giai đoạn *"ghi lại ngôn ngữ Nam kì của một thời cố cựu và đã góp phần tái dựng nên bức tranh xã hội của thời điểm đó. Ngôn ngữ đó được phát xuất từ những con người mộc mạc, thẳng ruột ngựa nhưng tế nhị, thừa biết ăn ở cho phải đạo! Ngôn ngữ ở đây nói chung có tính lạc quan, tính chân thật và ít phức tạp"* [180, 248] và một giai đoạn: *"Khi đối đầu với những từ mới biểu tả những sự vật mới thì Hồ Biểu Chánh theo khuynh hướng miền Nam thường Việt hóa ngay cả nhiều từ xuất phát từ tiếng Pháp cũng là điều không thể tránh khỏi"* [180, 247]. Khẳng định tính chân thật trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Thanh Liêm khái quát: *"Từ câu chuyện, cách thuật chuyện, cảnh vật làm nền, đến các nhân vật, chân dung, tính tình, tư tưởng, tín ngưỡng, cách xử sự trong nghịch cảnh, lời nói, hành động của họ… tất cả đều biểu lộ tính cách miền Nam"* [194, 196]. Trà Thị Lam Vân cũng cùng quan điểm này: *"Thiên nhiên trong tác phẩm Hồ Biểu Chánh rất chân thực, cụ thể, gần gũi với bối cảnh xã hội bao gồm cuộc sống của những tầng lớp người, mối quan hệ giữa cá nhân với nhau. Có khi đó là những phong tục tập quán ở một địa phương miền Nam mà tác giả đã quan sát và mô tả lại trong tác phẩm"* [294]. Tác giả Trần Đăng Suyền mạnh mẽ khẳng định: *"Hồ Biểu Chánh, nhà tiểu thuyết Nam Bộ, đã vượt lên các nhà văn cùng thời, khi đưa vào tác phẩm những bức tranh hiện thực bề bộn của cuộc sống cùng thế giới nhân vật đông đúc, đa dạng, qua đó, lên tiếng phê phán xã hội đương thời"*, đồng thời chỉ ra rằng với các yếu tố như phỏng tác theo văn học phương Tây,

khuynh hướng giáo huấn lộ liễu và kết thúc theo lối có hậu, sáng tác của Hồ Biểu Chánh mới chỉ *"là những tác phẩm tiệm cận đến chủ nghĩa hiện thực"* [249, 14]. Tựu trung lại, tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh là *"một bức tranh sống động về phong tục và cuộc sống người dân miền Nam bằng chữ trong thời kì đầu của thế kỉ 20"*. Ông xứng đáng *"là một nhà văn lớn của Nam Bộ và của cả nước"* [245, 8] đúng như đánh giá của nhóm tác giả chủ biên cuốn ***Hồ Biểu Chánh - người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*** (2006).

1.1.2.2. Bình Nguyên Lộc là nhà văn hiện đại Nam Bộ giai đoạn 1954 - 1975 nhận được nhiều sự quan tâm của dư luận ở cả trong nước lẫn hải ngoại. Tác phẩm của ông được giới thiệu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và tỏ ra có sức hấp dẫn lớn.

Năm 1948, Bình Nguyên Lộc định cư ở Sài Gòn, bắt đầu sống bằng nghề viết báo. Ông cộng tác với các báo ***Lẽ Sống***, ***Đời Mới***, ***Tin Mới***, tạp chí ***Bách Khoa***, ***Văn Hóa Ngày Nay***; phụ trách trang văn nghệ của báo ***Tiếng Chuông***; làm chủ báo ***Tin Sớm***… Từ 1965 - 1975, Bình Nguyên Lộc chuyên viết feuilleton cho các nhật báo, có ngày ông viết cho 11 nhật báo. Nguiễn Ngu Í, Lê Phương Chi, Nguyễn Nam Anh lần lượt có bài ***Phỏng vấn nhà văn Bình-Nguyên Lộc*** (1961, 1965, 1972) đăng trên ***Bách Khoa***, ***Tin Sách***, ***Văn***. Bàng Bá Lân bày tỏ sự ngưỡng mộ qua bài ***Bình-Nguyên Lộc*** (1963), Sơn Nam viết ***Đọc tác phẩm đầu tay của Bình Nguyên Lộc*** (1972)… Tuy nhiên các tác giả mới chủ yếu bàn về khối lượng tác phẩm đồ sộ, cường độ làm việc hơn người và quan điểm sáng tác của nhà văn.

Sau khi Bình Nguyên Lộc mất (năm 1987), sự nghiệp văn học của ông được giới nghiên cứu xếp hạng *"tam kiệt"* của văn chương Nam Bộ. Nhóm trí thức Việt kiều sưu tầm tác phẩm và các bài viết về Bình Nguyên Lộc giới thiệu trên trang http://www.binhnguyenloc.de: ***Thương một nhành mai*** (1988) của Viễn Phương, ***Chúng ta đã mất Bình Nguyên Lộc*** (2007) của Trần Cao Lĩnh, ***Bình Nguyên Lộc và tình đất*** (2007) của Nguyễn Vy Khanh, ***Bình Nguyên Lộc - Một nhân sĩ trong làng văn*** (2007) của Võ Phiến, ***Bình Nguyên Lộc, đất nước và con người*** (2007) của Thụy Khuê, ***Văn chương Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa*** (2007) của Phạm Phú Phong, ***Con người và văn***

hóa Nam Bộ trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc (2007) của Nguyễn Thị Thu Trang… Đa số các ý kiến đều khẳng định vị trí quan trọng của Bình Nguyên Lộc trong văn học đô thị miền Nam. Nguyễn Thị Thu Trang nhấn mạnh: *"Trong các tác gia văn xuôi vùng đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975, Bình Nguyên Lộc là nhà văn có số lượng tác phẩm đã viết và đã xuất bản thuộc vào hạng nhiều nhất. Các sáng tác của ông ít nhiều đã có ảnh hưởng tích cực đến đời sống sáng tác và con người Nam Bộ trước đây cũng như bây giờ"* [283]. Theo chị, Bình Nguyên Lộc *"hay viết về người nông dân nghèo gắn bó mật thiết với mảnh đất, căn nhà lâu đời của mình"*, *"ít xây dựng những nhân vật với tư cách là con người cá nhân có khả năng khái quát cho tính cách hay số phận"* mà *"là biểu hiện của cuộc sống đa dạng, phong phú và cho quan niệm đạo đức xã hội"* [283]. Võ Phiến nói rằng Bình Nguyên Lộc có nhiều mối bận tâm, bận tâm về phù sa, về nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt, về bệnh tâm trí…, nhưng nổi bật lên là sự bận tâm về mảnh đất và con người Nam Bộ, cụ thể là Đồng Nai, quê hương ông và Sài Gòn, nơi ông sinh sống, làm việc [Xem 233]. Thụy Khuê chỉ ra nội dung chủ đạo của sáng tác Bình Nguyên Lộc là tinh thần hòa hợp dân tộc, ý thức về tự do, tình cảm sâu nặng với Sài Gòn - thổ ngơi thơm phức hồn ma cũ, cõi âm, lịch sử di dân và ý nghĩa đất nước: *"Bình Nguyên Lộc là nhà văn đầu tiên đã trình bày một diện mạo rất lạ về vùng đất mới, bằng cái nhìn "ngây thơ" vào đời, cái nhìn "biết người biết ta" của thằng nhỏ năm tuổi, cái nhìn khôi nguyên của một nhà thơ vừa khám phá ra vũ trụ: đất nước và con người"* [185]. Phạm Phú Phong nhắc đến bốn yếu tố *"đặc sánh tâm hồn Bình Nguyên Lộc"* cũng là những điều *"cốt tử của truyền thống văn hóa Việt Nam: nguồn gốc, ngôn ngữ, di dân và cõi âm"* [234]. Một số nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến tính cách độc đáo của người Nam Bộ trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc. Hoàng Anh trong ***Rừng mắm của Bình Nguyên Lộc và câu chuyện những người đi mở cõi*** cho rằng truyện ngắn ***Rừng mắm*** giúp độc giả ngược thời gian về thời kì khẩn hoang rừng rậm U Minh và hiểu hơn về *"những người tiên phuông không tên tuổi đã góp phần hoàn thành bức bản đồ Việt Nam. Để có thiên nhiên thuần khiết hiền hoà hôm nay, trên đường vào đất mới, người Việt phương Nam đã phải làm quen với rừng thiêng nước độc, mưa nắng triền miên, và bao nhiêu gian khó mà thế hệ ngày nay khó lòng hình dung được…*

Sống, với họ không chỉ là chiến đấu mà còn là chịu đựng… Chịu đựng, đó chính là số phận, và họ phải nhẫn nại chịu đựng số phận khổ nhục mà vinh quang ấy, với lòng biết ơn vô vàn của muôn triệu con cháu đời sau" [115]. Những vấn đề về nghệ thuật văn xuôi của Bình Nguyên Lộc cũng đã ít nhiều được đề cập. Ở ***Bình Nguyên Lộc - Tổng quan văn chương vùng đất Đồng Nai*** (trong tập bút khảo ***Náo nức hội trăng rằm***), Hồ Trường An khẳng định: *"Bình Nguyên Lộc viết văn bằng cái trong sáng của thiên lương. Anh không làm dáng trong bút pháp và văn phong nhiều (trừ những cuộc đối thoại của những kẻ tân học). Anh không muốn bày trò rắc rối tối tăm trong cách cấu trúc tác phẩm và cách dàn xếp nội dung của nó. Cho nên anh không cho độc giả có thời giờ và cơ hội để suy nghiệm những gì anh viết. Anh cứ phóng bút tới tấp một cách thống khoái. Anh cứ giải thích tuồn tuột và xôn xao những điều ẩn mật của tác phẩm mình. Anh không cho độc giả tìm gặp cái ý tình thâm trầm cần phải có của một cây bút có ý thức về thẩm mĩ. Anh không tạo được cái mênh mông thăm thẳm của câu chuyện. Điều này, anh chứng tỏ cái tánh hồn nhiên khả ái của người Nam Kì nói chung, cái bộc trực của đa số cây bút gốc Nam Kì nói riêng"* [109]. Trần Kiêm Đoàn nhận xét về ngôn ngữ truyện ngắn Bình Nguyên Lộc (bài ***Vẻ đẹp của ngôn ngữ miền Nam trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc***): *"Ngôn ngữ của Bình Nguyên Lộc là ngôn ngữ đặc trưng của văn chương và cuộc sống của miền Nam", "hơi rề rà và thiên về trực giác cùng cảm tính hơn là đôi co lí luận hơn thua, nhưng lại dễ đi thẳng vào lòng người"* [149].

Các nhận định hướng đến một sự đánh giá thống nhất việc thể hiện con người và mảnh đất Nam Bộ của văn chương Bình Nguyên Lộc. Nguyễn Q. Thắng - người dành nhiều công sức tuyển chọn và giới thiệu sáng tác tiêu biểu của Bình Nguyên Lộc qua bộ ***Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*** gồm 4 tập do Nhà xuất bản Văn học ấn hành, năm 2002 - đã có tổng kết khá xác đáng: *"Trong từng trang viết, ông làm sống dậy trong tâm thức người đọc cái hồn nhiên dung dị, chân chất mà đầy tình nghĩa của con người sinh trưởng tại miền đất mới… Tác phẩm của ông là một phần không nhỏ của tiến trình văn học Việt Nam; nhất là làm sống dậy và lớn lên cái tinh thần chiến đấu hăng say, lạc quan của nhân dân ta nơi vùng đất mới này"* [263, 15-16].

1.1.2.3. Sơn Nam được coi là *"nhà Nam Bộ học"* vì ông đã dành gần như cả cuộc đời để viết về vùng đất mới của Tổ quốc.

Sự nghiệp văn học của Sơn Nam bắt đầu với truyện vừa ***Bên rừng Cù Lao Dung*** và kí sự ***Tây đầu đỏ***. Từ đó cho đến 1975, tác phẩm của ông được đăng trên các tuần báo ***Nhân loại***, ***Lẽ sống***, ***Tiếng chuông***… đã nhận được sự quan tâm của một số nhà học giả tên tuổi như Tạ Vy, Võ Phiến, Phạm Đình [Xem 256, 19]. Năm 1986, trên tạp chí ***Văn nghệ quân đội***, Hồ Sĩ Hiệp có bài ***Vài nét về văn xuôi kháng chiến Nam Bộ*** cho rằng Sơn Nam là *"cây bút truyện ngắn đáng chú ý ở Nam bộ trong cuộc kháng chiến chín năm"* [162]. Viễn Phương khi viết lời giới thiệu cho tập truyện ***Hương rừng Cà Mau*** (do Nhà xuất bản Trẻ ấn hành) nhấn mạnh: *"dù có ít nhiều hạn chế, tuy nhiên Hương rừng Cà Mau vẫn là một tác phẩm có giá trị, nó vẫn sống trong lòng người đọc, nó vẫn sống với thời gian"* [240]. Năm 1992, ở công trình ***Tác gia văn học Việt Nam*** (tập 3), Sơn Nam được giới thiệu là *"một nhà văn, nhà khảo cứu về mảnh đất cực nam của Tổ quốc ta"* [134, 16]. Truyện ngắn ***Bắt sấu rừng U Minh Hạ*** của ông được đưa vào sách giáo khoa ***Văn 12*** từ giữa thập kỉ 80. Nhân dịp kỉ niệm 300 năm Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh, sáng tác của nhà *"Nam Bộ học"* Sơn Nam được các nhà phê bình đặc biệt chú ý. Văn Giá gọi Sơn Nam là ***Chủ nhân của rừng tràm*** (2008) bởi *"Sơn Nam viết truyện không chỉ bằng tâm hồn của một nhà văn yêu thương con người, yêu thương xứ sở mà còn với vốn tri thức lịch lãm của một nhà khảo cứu, một nhà địa phương học, hiểu biết sành sỏi, kĩ lưỡng về tính nết thổ ngơi, sản vật, lịch sử và địa bàn cư trú của nhân dân vùng đất Mũi"* [127, 67]. Hoàng Phủ Ngọc Phan ca ngợi: *"Có thể ví Vang bóng một thời với Hương rừng Cà Mau là hai mảnh dư đồ, đem ghép lại sẽ có một bức tranh tuyệt tác của đất nước vào khoảng nửa đầu thế kỉ"* [229]. Ngày 13/8/2008, Sơn Nam qua đời. Nhiều bài viết về ông biểu hiện thấm thía lòng tri ân, cảm phục với *"hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê"*. Một số luận văn thạc sĩ lấy tác phẩm Sơn Nam làm đối tượng như ***Sơn Nam và Hương rừng Cà Mau*** (2009) của Lê Thị Nghĩa, ***Thế giới nghệ thuật của Sơn Nam qua tập truyện Hương rừng Cà Mau*** (2011) của Phan Thị Diễm... Con người phương Nam trong sáng tác của *"ông già đi bộ"* thêm một lần được soi chiếu kĩ lưỡng. Huỳnh Công Tín, trong ***Nhà văn Sơn Nam - nhà Nam Bộ học*** (2013), cho rằng ba điểm

nổi bật và thành công của Sơn Nam là những tri thức phong phú về lịch sử, địa lí; những hiểu biết về con người Nam Bộ; văn phong mang đặc trưng Nam Bộ [Xem 279]. Nguyễn Văn Hà cụ thể hơn khi nhấn mạnh: *"Truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết, biên khảo, tạp văn, hồi kí của Sơn Nam có đến gần chục ngàn trang, cũng toàn chuyện "điệu nghệ", ân tình. Đó là những nông dân Nam Bộ nhân hậu, vị tha mở hết tấm lòng, mở hết cửa nhà mình để cưu mang, che chở người nghèo, thất cơ lỡ vận phải tha phương cầu thực như ông Năm Lượng, ông Hai Tích, lão Bích, má Sáu… Đó là những người trọng nghĩa khinh tài, thi ân bất cầu báo như ông Năm Hên, ông Tư Đức, dượng Hai - Bác vật xà bông… Thậm chí đến "phường thảo khấu lục lâm" cũng giàu tinh thần nghĩa hiệp"* [155]. Lê Thiếu Nhơn phát hiện ra một vẻ đẹp khác của con người trong tiểu thuyết của Sơn Nam: *"Đọc tiểu thuyết của Sơn Nam mới thấy phẩm giá con người không dễ gì bị vùi dập, bị triệt tiêu bởi nổi chìm lênh đênh. Nhân vật của Sơn Nam thường là những con người lận đận và thua thiệt, nhưng càng bị xô đẩy, càng bị trắc trở thì họ càng tỏa sáng, càng cao thượng"* [225]. Đinh Thị Thanh Thúy quan tâm đến những sáng tác ở thập niên cuối thế kỉ XX khi *"Sơn Nam đi sâu vào đời sống thành thị một cách tinh tế và dân dã"* và luôn đau đáu câu hỏi *"Con người trong cơn lốc, trong vòng xoáy của số kiếp vũ trụ sẽ như thế nào"* [273]. Theo Trần Phỏng Diều, con người Nam Bộ trong tác phẩm Sơn Nam rất thật do ông *"thâm nhập thực tế, lấy chất liệu từ thực tế cuộc sống mà xây dựng nên"* [135]. Với Nguyễn Hà thì hình tượng con người Nam Bộ được Sơn Nam thể hiện một cách *"điệu nghệ"*, *"điệu nghệ"* ở *"tình yêu sâu lắng dành cho quê hương, dân tộc"*, ở những câu chuyện ân tình, ở nghệ thuật kể chuyện: *"đậm chất biên khảo, giàu giá trị về lịch sử, địa lí, phong tục… đồng thời biên khảo của ông cũng rất nhẹ nhàng, lôi cuốn vì có pha lẫn chất truyện"* [154]. Ngôn ngữ nghệ thuật của Sơn Nam cũng được một số nhà nghiên cứu quan tâm. Anh Vân trong ***"Hương quê - Tây đầu đỏ" - sức hấp dẫn của truyện ngắn Sơn Nam*** (2007), cho rằng truyện ngắn Sơn Nam kiệm chữ, nhưng nhiều ý, *"sử dụng một khối lượng lớn các ngôn ngữ bình dân. Giọng đối đáp, chuyện trò, tâm tình giữa các nhân vật giản dị, tự nhiên mà dân dã nghĩa tình, theo cách nói nôm na là "rặt miền Tây"* [293]. Trần Mạnh Hảo lí giải như sau: *"Văn của Sơn Nam không ào ào như gió chướng, lại không trong veo như nước cất trong phòng thí nghiệm, mà nó là*

thức chất lỏng hồng hào có tên là phù sa, chỉ cần vốc lên đã thấy mỡ màu cả bàn tay. Dưới ngòi bút của ông, những mảnh vụn bình thường nhất của thiên nhiên, những góc khuất nhất của hồn người chợt như được khoác lên một thứ ánh sáng mới, được bước ra sân khấu của ngôn từ với vẻ mặt trang trọng và cảm động. Những cảnh, những đời, những tâm sự của ông dù với tính cách hảo hớn, hào hùng nhất, sảng khoái và chịu chơi nhất bao giờ cũng pha một giọng kể trầm buồn, u hoài, xa vắng" [160]. Đánh giá của Võ Văn Thành như lời kết luận đóng góp của Sơn Nam với văn hóa dân tộc: *"Thật vậy, cả đời ông làm văn nghệ là để phục vụ quần chúng. Ông như con ong rừng gom từng giọt mật một để bồi đắp cho văn hóa, văn học Việt Nam thêm đa dạng; văn hóa, văn học Nam Bộ có sắc thái, có tiếng nói riêng"* [260].

1.1.2.4. Nguyễn Ngọc Tư là cây bút trẻ Nam Bộ được chú ý nhất trong hơn thập niên gần đây. Tác phẩm của chị, dù là truyện ngắn như ***Ngọn đèn không tắt*** (2000), ***Giao thừa*** (2003), ***Cánh đồng bất tận*** (2005), ***Gió lẻ và 9 câu chuyện khác*** (2008), ***Khói trời lộng lẫy*** (2010)… hay tiểu thuyết ***Sông*** (2012) đều có tiếng vang, tạo ra dư luận đa chiều. Nguyên Ngọc khẳng định ***Còn nhiều người cầm bút rất có tư cách*** (2005) và so sánh Nguyễn Ngọc Tư *"như một cái cây tự nhiên mọc lên giữa rừng tràm hay rừng đước Nam Bộ vậy, tươi tắn lạ thường đem đến cho văn học một luồng gió mát rợi, tinh tế mà chân chất, chân chất mà tinh tế, đặc biệt "Nam Bộ" một cách như không, chẳng cần chút cố gắng nào cả như các tác giả Nam Bộ đi trước..."* [214]. Chu Lai khi ***Đối thoại với Cánh đồng bất tận*** (2004) đánh giá *"Nguyễn Ngọc Tư là một cây viết đặc biệt của miền Tây Nam Bộ, một tài năng văn học hiếm có hiện nay của Việt Nam*" [189]. Trần Hữu Dũng chủ trang http://viet-studies.info dành riêng một mục để đăng tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư và thu thập các bài viết về chị. Có được sự chào đón nồng nhiệt như vậy là do sáng tác của chị chứa đựng những phẩm chất đủ để trở thành một *"đặc sản miền Nam"*. Văn Công Hùng trong bài ***Bất tận với Nguyễn Ngọc Tư*** (2007) nhấn mạnh: *"Cái làm nên Nguyễn Ngọc Tư chính là ngôn ngữ. Nguyễn Ngọc Tư đã thiết lập cho riêng mình một hệ thống ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ nhưng không dị mọ ăn theo mà tung tẩy, thăng hoa theo từng ngữ cảnh cụ thể"* [176]. Kiệt Tấn tâm đắc bởi văn Nguyễn Ngọc Tư *"gắn bó với đời sống, chơn chất, không sần sùi ngổ ngáo như lối viết "mới"*

hiện nay. Cách nói thành thật hiền hòa, không xốc táp ngang ngược. Người đọc không thấy ở Tư cái cố gắng "làm văn chương", không có những câu văn thời thượng, trau chuốt, không có những kiểu nói om sòm mà rỗng tuếch. Bình dị. Đơn giản. Dễ hiểu. Có sao nói vậy" [258]. Ở ***Chất văn hóa trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*** (2009), Huỳnh Hải Đăng - Nguyễn Lâm Điền nhận xét: *"Không gian nghệ thuật trong truyện của Nguyễn Ngọc Tư đa phần là không gian sinh hoạt của con người vùng quê sông nước. Đó là không gian của cảnh sắc quê hương, của một bến nhà, một mé sông có bụi ô rô, bụi lức, bụi dừa nước, hay là không gian của những cây bần, cây ổi trước nhà"* [146]. Trần Phỏng Diều khái quát ***Thị hiếu thẩm mỹ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*** (2006) *"chính là hình tượng người nghệ sĩ, hình tượng người nông dân và hình tượng con sông đưa mình uốn khúc, chở nặng tình người. Ba hình tượng này đã thật sự là vùng thẩm mĩ của Nguyễn Ngọc Tư, nếu viết chệch đi hướng này, rất có thể tác phẩm của chị sẽ kém hay đi"* [136]. Giới nghiên cứu cũng thống nhất Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn của những số phận người nhỏ bé trong xã hội - *"những cái tên hết sức bình dị, chân chất kiểu Nam Bộ… mang những tâm tư nguyện vọng hết sức đời thường… sinh sống bằng những ngành nghề gắn liền với quê hương sông nước Nam Bộ"* [277], *"những nỗi u hoài trầm lặng, sự nhẫn nại chịu đựng cam phận trong tâm hồn người dân quê miền Nam"* [184]. Nguyễn Ngọc Bích phát hiện nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư là những con người sống giữa mọi người nhưng mang mặc cảm cô đơn, có cuộc sống bất định từ nơi này sang nơi khác và dù có ở cố định một chỗ nhưng vẫn nghĩ về một cuộc ra đi, vẫn chịu ám ảnh về sự chia li, tha hương, phiêu dạt (Luận văn Thạc sĩ ***Thế giới nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*** - 2009). Ở ***Cảm thức lưu lạc trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*** (Luận văn Thạc sĩ - 2012), Nguyễn Thùy Trang đã phần nào cắt nghĩa được cơ sở hình thành các kiểu người Nam Bộ nay đây mai đó là từ hoàn cảnh xã hội, văn hóa thời đại nói chung và môi trường tự nhiên, xã hội miền Tây Nam Bộ nói riêng nhưng chủ yếu dừng lại ở việc miêu tả từng nhân vật cụ thể trong mỗi tác phẩm riêng lẻ. Phạm Phú Phong nhận ra con người trong tác phẩm Nguyễn Ngọc Tư *"đều có đời sống nội tâm phong phú, có lương tâm, có nhân phẩm, sống lặng lẽ, không phô bày tâm trạng"* [235]. Trần Hữu Dũng bổ sung thêm rằng họ hay khóc nhưng không yếu đuối,

"khóc ào ào như cơn mưa miền Nam, và người đọc sẽ biết (hay mong mỏi) chỉ khoảnh khắc thì mưa sẽ tạnh, nắng sẽ lên và nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư sẽ quẹt nước mắt xông vai trở lại cuộc sống bận rộn của mình" [141]. Trong bài ***Phong cách truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư nhìn từ phương diện quan niệm nghệ thuật về con người***, Nguyễn Trọng Bình gọi chị là *"trái sầu riêng miền Nam"* và khẳng định mô hình con người của chị là cá nhân sống với triết lí giản đơn mà sâu sắc: *"sống trên đời thấy phải thì làm"* và luôn *"thành thật với con tim"* [Xem 126]. Tiền Văn Triệu ở bài ***Thiên nhiên và con người Nam Bộ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*** chỉ ra cái mới, cái độc đáo của chị là đã *"đi sâu vào khám phá nhiều chiều kích trong nhân tính của con người và cảnh báo về cái ác, cái xấu dù chỉ là ở một vùng quê nghèo khó"*, *"đọc văn Nguyễn Ngọc Tư ta thấy cái ác, cái xấu đang âm thầm xâm nhập và phá hủy nhân tính con người"* [285]. Nhà nghiên cứu chú ý đến *"mối quan hệ giữa con người với con người ngày càng trở nên phức tạp, các giá trị thuần nhất trong đạo đức truyền thống có dấu hiệu rạn nứt, biến dạng"* [285].

Như vậy, các công trình, bài viết tiêu biểu đều khẳng định con người Nam Bộ là đối tượng mà Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Nguyễn Ngọc Tư tha thiết nắm bắt và đã biểu hiện thành công. Có điều nó chưa chỉ ra được *"mẫu"* người Nam Bộ tiêu biểu trong sáng tác của mỗi nhà văn, chưa xem xét con người Nam Bộ trong tiến trình văn học sử, chưa làm rõ sự nối kết cũng như điểm khác biệt trong cách nhìn, cách cảm từ Hồ Biểu Chánh qua Bình Nguyên Lộc - Sơn Nam đến Nguyễn Ngọc Tư. Quá trình thực hiện đề tài *"Con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư"*, chúng tôi sẽ tiếp thu có chọn lọc những gợi dẫn của người đi trước để đào sâu, làm rõ sự vận động này, hi vọng góp thêm một căn cứ khoa học để chiếm lĩnh một gia tài văn hóa quý báu của dân tộc.

1.2. Cội nguồn văn hóa - xã hội, tiền đề hình thành tính cách con người Nam Bộ

1.2.1. Môi trường tự nhiên nuôi dưỡng những tâm hồn phóng khoáng và khát vọng chinh phục, hòa đồng

1.2.1.1. Thiên nhiên hoang sơ, khắc nghiệt

Nam Bộ bao gồm 17 tỉnh, 2 thành phố trực thuộc Trung ương, được phân làm 2 tiểu vùng: Đông Nam Bộ (tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh) và Tây Nam Bộ (tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Cần Thơ).

Ngành khảo cổ học chứng minh ở Nam Bộ từng tồn tại một nền văn hóa rực rỡ - văn hóa Óc Eo gắn với thời hoàng kim của vương quốc Phù Nam. Thế kỉ thứ VII, Phù Nam bị Chân Lạp (một quốc gia do người Khmer xây dựng) đánh bại. Vì dân số ít, lại quen sống ở những vùng đất cao nên người Khmer gặp khó khăn trong việc khai thác vùng đất thấp Phù Nam. Đến thế kỉ XIII, sự hoang vu của Nam Bộ được Châu Đạt Quan (một sứ thần nhà Nguyên) miêu tả trong ***Chân Lạp phong thổ kí***: *"... gần hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Khắp nơi vang tiếng chim hót và tiếng thú kêu. Vào nửa đường trong sông, thấy những cánh đồng hoang không có một gốc cây. Xa nữa, tầm mắt chỉ thấy toàn cỏ cây đầy rẫy. Hàng trăm, hàng nghìn trâu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm"* [Dẫn theo 125, 26]. Đầu thế kỉ XVII, những lưu dân Việt đầu tiên đã đến Bà Rịa, Đồng Nai khẩn hoang, dựng làng, đối mặt với một thiên nhiên rộng lớn, giàu tiềm năng nhưng chứa đầy nguy hiểm. Bằng mồ hôi và xương máu, bằng lòng quả cảm và tinh thần sáng tạo, bằng quyết tâm: *"đến đây thì ở tại đây, trăm năm bám rễ, xanh cây không về"*, họ đã dần chinh phục mảnh đất mới, mở mang thêm lãnh thổ hình chữ S.

Nam Bộ có biển bao quanh ba mặt Đông, Nam, Tây Nam với độ dài khoảng 600 km. Trong khi đó châu thổ lại tương đối bằng phẳng, chỉ cao hơn mực nước biển từ 80 cm đến 100 cm nên *"hàng tỉ mét khối nước biển theo các sông và kênh rạch vào vùng đất thấp, gây nhiễm mặn hàng triệu ha"* [125, 19]. Muốn trụ lại, con người phải kiên trì cải tạo đất, phải đổ ra bao nhiêu công sức đất hoang mới thành đất thuộc. Bởi vậy, nói người Nam Bộ *"làm chơi, ăn thiệt"* chỉ đúng với những thế hệ sau của những người mở đất.

Cơ chế gió mùa chi phối trực tiếp lề lối sinh hoạt của cư dân. Gió mùa Tây Nam đem mưa về trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 10, với lượng mưa chiếm tới 80 - 90 % lượng mưa cả năm khiến xuất hiện những đợt lũ, liên tiếp từ tháng 6 đến tháng 10. Theo các tác giả ***Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long***, mực nước lũ ở Nam Bộ có thể vượt mực nước mùa cạn đến 4 mét, diện tích ngập lũ có thể lên tới trên 1 triệu ha. Những ngôi nhà tạm bợ, những người lao động nghèo khổ trở nên nhỏ bé, yếu ớt trước sức mạnh ghê gớm của *"thủy thần"*. Khi gió mùa Tây Nam ngừng thổi, gió mùa Đông Bắc bắt đầu, Nam Bộ sang mùa khô. Từ tháng 11 trở đi, nước của các dòng sông cạn dần, và đến tháng 4, mực nước xuống cực tiểu. Nam Bộ khô kiệt, nước ngọt trở nên khan hiếm. Phải chăng tính cách bộc trực, mạnh mẽ đến quyết liệt của con người Nam Bộ là sự phản chiếu tính chất phân lập rõ rệt khí hậu hai mùa, mùa nào cũng đạt *"đỉnh"* của sự dữ dội?

1.2.1.2. Thiên nhiên màu mỡ, phì nhiêu

Thiên nhiên Nam Bộ hoang sơ, khắc nghiệt nhưng không ngăn được bước chân các lưu dân, dù đó là người Việt nghèo khổ vùng Ngũ Quảng hay những di thần nhà Minh đang bị truy đuổi. Có phải phần ưu đãi của thiên nhiên Nam Bộ trội hơn phần khó khăn, chông gai? Có phải trời đất Nam Bộ đã cho con người nhiều hơn những gì họ phải nhọc nhằn, mà những lưu dân đầu tiên cảm nhận được và quyết tâm ở lại để lập thân, lập nghiệp?

Về địa hình, hai tiểu vùng của Nam Bộ cũng khác nhau. Nếu Đông Nam Bộ (độ cao 100m - 200m) là vùng đất đỏ bazan và phù sa cổ thì Tây Nam Bộ (độ cao trung bình chưa đầy 2m) là vùng đất phù sa mới. Địa chất học chứng minh phù sa cổ hay phù sa mới đều do sông Cửu Long bồi đắp [Xem 125, 13]. Với lượng nước trung bình hằng năm khoảng 4.000 tỉ mét khối, vận chuyển gần 100 triệu tấn phù sa, sông Cửu Long đã tạo ra vô số cù lao lớn nhỏ, dải bờ biển mới dài và rộng, những vạt phù sa phì nhiêu ven sông, các giồng cát ven biển và đất phèn trên trầm tích đầm mặn trũng thấp… theo thời gian trở thành một hệ sinh thái cực kì phong phú, nhất là thích hợp cho canh tác nông nghiệp. Các loài cây mắm, đước, sú vẹt đóng vai trò quan trọng trong quá trình lấn biển, hạn chế xói lở, chống gió bão, chống cát bay; các chủng loại cá, tôm, rùa, rắn; những sân

chim số lượng ước đến hàng chục vạn con; những giống lúa quý được gọi bằng *"nàng"* (nàng Hương, nàng Thơm); những loại hoa trái ngon nức tiếng... là nguồn sống, là niềm tự hào của vùng đất Nam Bộ.

Ba mặt giáp biển, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, lại nằm ở vị trí cầu nối Đông sang Tây, điểm trung chuyển từ Bắc xuống Nam, Nam Bộ nhanh chóng xây dựng được các thương cảng lớn. Thế kỉ XVII - XVIII, thương cảng Cù lao Phố ở vùng Đồng Nai - Gia Định, thương cảng Mĩ Tho, Đại Phố ở sông Tiền, thương cảng Hà Tiên ở phía vịnh Thái Lan, và muộn hơn một chút là thương cảng Sài Gòn đông vui, sầm uất đã cho thấy sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Nam Bộ. Điều này phần nào lí giải tính cách người Nam Bộ cởi mở, năng động, sẵn sàng đón nhận những *"luồng gió lạ"* đến từ các phương trời khác nhau, từ những nền văn hóa khác nhau.

So với các vùng miền khác, Nam Bộ là nơi có khí hậu tương đối ổn định, cân bằng với hai mùa kế tiếp tuần hoàn. Người dân Nam Bộ không bị mưa dầm, gió bấc tê tái như miền Bắc, không phải hứng chịu liên tiếp những cơn bão có sức phá hoại ghê gớm như miền Trung. Lũ lụt thường xảy ra theo chu kì và nếu ý thức được quy luật để chủ động ứng phó thì lũ lụt còn đem lại lợi ích to lớn: *"bùn cần thiết để tái sinh đất bị cạn kiệt vì thâm canh… loại bỏ những phân bón dư thừa, thuốc trừ sâu… tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh sản của một số loài cá nuôi… duy trì và phát triển phong phú sinh vật"* [168, 201]. Người phương Nam hào hiệp, phóng khoáng, *"ăn to, nói lớn"* âu cũng có một phần quan trọng do môi trường tự nhiên.

1.2.2. Môi trường xã hội: những biến thiên lịch sử đặc thù

1.2.2.1. Tha hương, di dân và sứ mệnh của người mở đất

Những lưu dân đầu tiên đặt chân đến mảnh đất phương Nam hoặc đã *"chán chê những thửa ruộng kém màu mỡ nhỏ hẹp, giới hạn bởi dãy Trường Sơn khô cằn và biển Đông đầy giông bão"* [209, 28] hoặc phải trốn tránh phu dịch, bị lưu đày… từ vùng Ngũ Quảng trở vào, hi vọng tìm được chốn dung thân khả dĩ dễ chịu hơn. Năm 1679, hai tướng cũ nhà Minh là Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch không phục nhà Thanh đã xin chúa Nguyễn giúp đỡ và được cho phép vào vùng đất phía Nam khai khẩn. Cùng thời gian ấy, Mạc Cửu, thương gia gốc Hoa, chiêu tập dân phiêu tán đến vùng chợ Hà

Tiên lập phố xá, trao đổi buôn bán, phát triển tiểu công nghệ và đến *"năm 1708, Mạc Cửu đem dâng toàn bộ vùng đất Hà Tiên mà mình đang cai quản để nhờ chúa Nguyễn che chở, chống nạn quấy phá của quân Xiêm"* [216, 37]. Như vậy, lưu dân rốt cuộc đã gánh trên vai một sứ mệnh lịch sử: sứ mệnh của người mở đất.

Trong ***Lịch sử khẩn hoang miền Nam*** [207], Sơn Nam cho rằng công cuộc Nam tiến của nhà Nguyễn chia làm ba giai đoạn. Một là thời kì từ các chúa Nguyễn đến cuối đời Gia Long: tập trung khai khẩn vùng đất phù sa tốt, đất giồng ven sông, đất cù lao theo nhu cầu phát triển xứ Đàng Trong, phục quốc và củng cố quốc gia. Hai là thời kì từ cuối Gia Long tới cuối đời Minh Mạng: mở rộng khai khẩn phía hữu ngạn Hậu Giang, nối qua vùng đồi núi Thất Sơn, đáp ứng nhu cầu xác định biên giới Việt Miên, khai khẩn vùng đất thấp, canh tác những lõm đất nhỏ nhưng cao ráo giữa vùng nước ngập lụt. Ba là thời kì từ đời Thiệu Trị tới đời Tự Đức: coi trọng việc khai khẩn những điểm chiến lược, nhằm đề phòng nội loạn ở phía Hậu Giang, chính sách đồn điền được thúc đẩy mạnh. Theo Sơn Nam, nhằm mục đích bóc lột thuộc địa, thực dân Pháp cũng cố gắng thúc đẩy sự phát triển của Nam Bộ như cho đào kinh giúp giao thông vận tải được dễ dàng, rút bớt nước mùa lụt từ Hậu Giang ra vịnh Xiêm La; thành lập các tỉnh mới (Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu); khai khẩn rừng tràm và đồng cỏ; khuyến khích làm ruộng sạ, chọn các giống lúa thích hợp để vùng đất thấp ở Long Xuyên, Châu Đốc và Đồng Tháp Mười canh tác được; lập đồn điền cao su ở miền Đông... Thành quả là sau 300 năm chúng ta có một Nam Bộ kênh rạch chằng chịt, những cánh đồng màu mỡ thẳng cánh cò bay, những khu rừng thuộc nhiều hệ sinh thái…

Đồng thời với việc làm chủ đất đai, các lưu dân cũng tổ chức cuộc sống theo phương thức quần cư làng xóm ấp. Nếu *"người Khmer lập nên những phum sóc định cư trên các giồng đất cao làm nơi khởi điểm cho công cuộc khẩn hoang"*, *"người Hoa lập nên các làng Minh Hương, Thanh Hà để định cư và quản lí"*, *"người Chăm lập nên các palây Chăm"* [216, 22] thì người Việt Nam Bộ tái cấu trúc làng Việt. Làng Việt Nam Bộ cũng mang những nét chung của làng Việt Bắc Bộ. Đó là nơi cư ngụ của cộng đồng dân cư Việt có quan hệ với nhau dựa trên một địa vực cư trú, có mối quan hệ huyết tộc hoặc cùng quê. Song vì dễ di dời đến nơi thuận lợi hơn nên dân cư của các làng không thuần

nhất và sự cố kết *"họ hàng, làng xã"* ở Nam Bộ lỏng lẻo hơn so với các làng xã Bắc Bộ. Cảnh quan làng Việt Nam Bộ thoáng, mở, không bị bao bọc kín mà bám dọc theo kênh rạch hoặc các trục lộ giao thông. Lựa chọn được không gian sinh tồn phù hợp, người ta làm thủy lợi, trồng lúa, trồng các loại hoa màu, cây trái, chăn nuôi gia súc, đánh bắt thủy sản, làm các nghề thủ công nghiệp... Tính riêng đồng bằng sông Cửu Long, năm 1929 đã có 2500 km kênh đào lớn nhỏ để tưới tiêu, thau phèn, rửa mặn, mở rộng mạng lưới giao thông; 2,5 triệu ha đất để canh tác [Xem 125, 27]. Người dân dùng phảng phát cỏ chứ không bừa nhằm tận dụng sự phì nhiêu của đất và tránh đất bị xới phèn; biết tuyển chọn loại cây thích hợp với chất đất để thành những sản vật độc đáo như chôm chôm Cái Mơn, quýt Sa Đéc, cau Gia Định. Nam Bộ cũng sớm hình thành các làng nghề như xóm Lò Vôi, xóm Chiếu, xóm Dầu, xóm Chỉ, xóm Lò Gốm… Tất cả là bằng chứng về sự cần mẫn, sáng tạo và khả năng thích ứng với hoàn cảnh của con người.

Sản phẩm làm ra phong phú, dồi dào nhanh chóng thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế hàng hóa. Chợ quán, các trung tâm thương mại mọc lên. Riêng khu vực Sài Gòn - Gia Định đã xuất hiện chợ Bến Nghé *"phố xá đông đúc"*, chợ Sài Gòn *"hàng hóa tụ tập, phía nam phía bắc bến sông, không thiếu vật gì"*, chợ Bình An *"đêm đến vẫn thắp đèn buôn bán"*, chợ Bến Thành *"quán xá trù mật"* [Dẫn theo 168, 40-41]. Còn có nhiều trung tâm thương mại khác như Đại Phố, Mĩ Tho, Hà Tiên do vị trí địa lí đều là những thương cảng sầm uất. Nếu Nguyễn Ánh biết tận dụng việc thu mua gạo, đường để *"đổi lấy khí giới của người Tây phương hoặc làm quà đem tặng triều đình Xiêm La, để mong cầu cạnh vua Xiêm hỗ trợ đánh Tây Sơn"* [168, 42] thì Minh Mạng biết căn cứ kích thước tàu buôn đi lại vùng Sài Gòn - Gia Định và giá trị hàng hóa để đánh thuế, thu về một khoản lớn cho ngân khố. Câu ca: *"Đạo nào vui bằng cái đạo đi buôn. Xuống biển lên nguồn gạo chợ nước sông"* cho thấy sự hưng thịnh của cuộc giao thương Nam Bộ có từ khá sớm.

Phát triển kinh tế đi cùng với phát triển văn hóa, lưu dân rất chú ý đến việc dựng trường học. Theo các tác giả ***Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long***, cuối thế kỉ XVIII, Nguyễn Ánh đã cho đặt chức đốc học, ban bố học quy, mở khoa thi. Chỉ một trường tư thục của thầy Võ Trường Toản đào tạo được hàng trăm sĩ phu trẻ, có nhiều

người nổi tiếng như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh (Trịnh Hoài Đức là tác giả của ***Gia Định thành thông chí***, Ngô Nhân Tịnh viết ***Đại Việt thống nhất dư địa chí***). Trí thức Nam Bộ cũng tích cực dịch sách kĩ thuật của phương Tây, học vẽ bản đồ, học đóng tàu và chế tạo vũ khí…

Có thể nói chính các lưu dân đã tiên phong đảm nhiệm việc mở rộng lãnh thổ quốc gia và kiến tạo bản sắc văn hóa cho vùng đất có tuổi đời còn non trẻ này.

1.2.2.2. Sự "cọ xát" của những nền văn hóa khác biệt

Nam Bộ là nơi hội tụ của nhiều nền văn hóa do nhiều dân tộc khác nhau mang tới. Các văn hóa đó tương tác với nhau, tự chọn lựa, tự điều chỉnh để cùng cộng sinh thành một nền văn hóa đa bản sắc mà thống nhất.

Nhìn lại hơn 300 năm hình thành Nam Bộ, giới nghiên cứu đều khẳng định văn hóa Nam Bộ có vai trò nền tảng được hun đúc từ cội nguồn văn hóa dân tộc Việt.

Chiếm số đông, vẫn tiếp tục nghề trồng lúa nước, người Việt ở Nam Bộ đã tìm ra những phương thức canh tác mới với kĩ thuật cao. Họ am hiểu sự vận động của con nước, phát minh ra máy hút bùn rẻ tiền, phù hợp kênh rạch Nam Bộ, lắp ráp máy gặt lúa xếp hàng tiện lợi cho việc gặt trên cánh đồng bưng trũng. Nhờ óc sáng tạo, biết nắm bắt quy luật thiên nhiên, Nam Bộ nhanh chóng trở thành vựa lúa lớn nhất Việt Nam.

Hành trang người Việt mang đến đất phương Nam là tục thờ cúng tổ tiên, là đạo mẫu. Cuộc *"cộng sinh"* ở môi trường mới cho họ thêm phẩm chất cởi mở và hòa đồng, có khả năng chung sống với nhiều tôn giáo mới vì *"các thần thánh đều linh thiêng và tốt bụng, rộng rãi với mọi người. Ai cũng có cơ hội được tiếp cận, được hưởng ân huệ, sự giúp đỡ của thần thánh"* [216, 25]. Họ thờ cả những con vật mà họ vừa chinh phục vừa nể sợ (ví dụ thờ hổ, cá sấu, cá voi, trăn, rắn…) nhằm tạo sự cân bằng trong đời sống tâm linh.

Công cuộc mở đất bao nhọc nhằn giữa không gian xa lạ, lưu dân Việt vốn nặng tình gia tộc, cội nguồn càng dễ gặp cảm giác cô đơn. *"Nhớ tiếc ngày xưa, người xưa, hình ảnh xưa, quê quán xưa mà mình đã rời bỏ"* [209, 57], họ cất lên điệu hò, điệu lí cho lòng nhẹ bớt. Giọng ca lan trên sông nước, trên cánh đồng mênh mông gợi cái tha thiết, u hoài: *"Tổ tiên con ráng phụng thờ/ Mấy lời mẹ bảo ngày giờ chớ quên"* (Vè dạy con,

Dân ca Tiền Giang), *"Ở cho cha mẹ vừa lòng/ Mai sau già yếu để phòng cậy nương/ Ở sao biết kính biết nhường/ Cố sao cho được dịu dàng nết na"* (Vè dạy con, Dân ca Bến Tre). Ý thức cội nguồn chính là nền tảng sâu xa của tình yêu quê hương đất nước. Những con người đó sẽ không bao giờ chịu khuất phục trước kẻ thù. Khí phách Nguyễn Trung Trực xưa: *"Bao giờ nhổ hết cỏ nước Nam, thì dân ta mới hết người đánh Tây"*, hay Út Tịch sau này: *"Còn cái lai quần cũng đánh"* chính là khí phách dân tộc hun đúc nên. Hình ảnh hàng nghìn người đi đưa tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh (năm 1926), hình ảnh địa đạo Củ Chi... là những minh chứng tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước ở vùng đất mới.

Người Việt vốn trọng nghĩa tình. Đến phương Nam, phải đương đầu với thiên tai, thú dữ, họ lại càng yêu quý bạn bè, chòm xóm, không hẹp lòng với người đồng cảnh ngộ, *"nồi cơm luôn đầy sẵn lòng đãi khách, lu nước ngọt luôn trong lành và sẵn gáo dừa ở đầu bến hoặc ven đường, kiến trúc nhà ở luôn sẵn chỗ cho người lỡ bước"* [223, 304]. Trong giao tiếp, họ không quá câu nệ lễ nghi, địa vị, tuổi tác mà lấy sự chân thành, cởi mở làm đầu. Người Việt Nam Bộ không bảo thủ mà chủ động tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm từ kẻ khác để trưởng thành. Họ dễ dàng cải biến các món ăn độc đáo của người Hoa, người Chăm; các cách trang phục, giao tiếp của người phương Tây để hoàn thiện cuộc sống bản thân.

Một bộ phận lưu dân vì khát vọng tự do mà bị nhà cầm quyền truy đuổi tới Nam Bộ, họ có điều kiện để nuôi dưỡng tiếp cá tính phóng khoáng, bộc trực *"dọc ngang nào biết trên đầu có ai"*. Do đất rộng, người thưa, nhà Nguyễn thi hành chính sách khuyến khích dân chúng sở hữu đất khẩn hoang. Nhưng chính sách này lại tạo cơ hội cho tầng lớp địa chủ *"thông qua phương thức cho vay nặng lãi, cầm cố, cưỡng đoạt, thôn tính dần những đất đai thuộc sở hữu nhỏ nông dân, đẩy nông dân nghèo vào tình cảnh mất đất"* [168, 21]. Không còn phương tiện sinh sống, nhiều người tiếp tục di cư xa hơn đến những vùng đất mới hoặc vùng lên đấu tranh chống cường quyền bạo lực. Hình ảnh Lục Vân Tiên hay các nghĩa sĩ Cần Giuộc trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, hình ảnh người Bình Xuyên sau này đều biểu hiện cho tinh thần tự cường, bất khuất ấy: *"Trời sanh cây cứng lá dài/ Gió lay mặc gió, chìu ai không chìu"* (Dân ca Đồng Tháp).

Tinh thần lạc quan có trong tâm thức dân tộc Việt từ xa xưa. Trước thiên nhiên Nam Bộ, con người càng cởi mở, chí tình, lòng yêu cuộc sống, niềm tin vào tương lai càng mạnh mẽ. Bởi lạc quan, họ xem nhẹ mọi lễ nghi, mộc mạc trong suy nghĩ, hành động: *"Con ếch ngồi dựa gốc bừng/ Nó kêu cái quệt biểu ưng cho rồi"* (Ca dao Nam Bộ). Bởi lạc quan, họ hay cười, tiếng cười chủ yếu để thư giãn, xóa tan ưu phiền, chứ không nhằm buộc người khác phải *"nhọc công suy nghĩ để tìm ra nguyên cớ cho tiếng cười"* [278, 153]. Họ thích khai thác tiếng cười ở bề mặt ngôn ngữ: *"Huỳnh liên, huỳnh bá, huỳnh cầm/ Uống ba thang mà anh không mạnh thì em đào hầm chôn luôn"* (Ca dao Nam Bộ), *"Em muốn chọn chú thợ mộc, nhưng lại sợ chú hay đục khoét rầy rà/ Còn lấy anh thợ cưa nết thật thà, thì sợ nỗi trên tàn dưới mạt…"* (Hò Nam Bộ). Bởi lạc quan, đôi lúc họ ồn ào, cường điệu: *"Anh than một tiếng nát miễu xiêu đình/ Cây huệ kia đang xanh lại héo, cá ở ao huỳnh vội xếp vi"*, *"Anh thương em/ Thương lún, thương lụn/ Thương lột da óc/ Thương tróc da đầu/ Ngủ quên thì nhớ/ Thức dậy thì thương"* (Ca dao Nam Bộ). Tất nhiên, sự lạc quan thái quá cũng có thể trở thành một hạn chế trong tính cách người Nam Bộ. Ví như tin vào thiên nhiên hào phóng, họ cổ vũ lối sống *"xả láng"*, ít chịu tích lũy cho tương lai, coi thường sự chi tiêu kế hoạch...

Đúng như tác giả Phan An khẳng định, hơn ba trăm năm qua *"cộng đồng người Việt, đã dần trở nên chủ thể, có vị trí và đóng vai trò quan trọng, có những ảnh hưởng lớn đến sự hình thành văn hóa vùng Nam Bộ"* [110, 16] (***Đề dẫn hội thảo Người Việt Nam Bộ*** do viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tháng 9 năm 1998).

Ngoài văn hóa của người Việt, Nam Bộ còn hội tụ nhiều sắc thái văn hóa khác, trong đó đậm nét hơn cả là văn hóa Hoa, không phải những thể chế văn hóa khô cứng, khuôn mẫu tồn tại qua các triều đại phong kiến mà là văn hóa bình dân theo bước di dân vào Nam Bộ. Được chúa Nguyễn giúp đỡ, được dân phương Nam mở lòng đón nhận, người Hoa *"dần dần hội nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, từ kiều dân rồi trở thành công dân"* [216, 13].

Thời gian đầu, người Hoa ở Nam Bộ sản xuất nông nghiệp. Sau đó, họ nhanh chóng chuyển sang giao thương, buôn bán, vốn là thế mạnh của họ. Họ góp phần lập nên

các trung tâm thương mại ở Nam Bộ hồi thế kỉ XVII, XVIII. Phần nhiều vì mưu sinh mà phải tha hương nên họ rất chí thú làm ăn, siêng năng và nhạy bén nên nhiều người có cơ nghiệp, có vai trò, vị trí trong đời sống xã hội.

Với người Hoa, những quan hệ gia đình, họ tộc, đồng hương, đồng nghiệp được đặc biệt giữ gìn như những giá trị thiêng. Về văn hóa tín ngưỡng, người Hoa thờ cúng rất nhiều nhân thần và nhiên thần như Quan Công, Bao Công, Bà Thiên Hậu, Quan Âm Bồ Tát… Họ gửi gắm niềm tin nơi Ngọc Hoàng - Thượng Đế, Thổ Công - Táo Quân, Thần Tài, Phật Di Lặc…

Theo Lý Tùng Hiếu (***Vùng văn hóa Nam Bộ: Định vị và đặc trưng văn hóa***), người Hoa ở Nam Bộ có nền nghệ thuật rất phát triển, gồm đủ các bộ môn: văn học, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, thư pháp… Tiếng Hoa vẫn là ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Nhiều người cư trú lâu đời ở Việt Nam đã có những cống hiến to lớn, góp phần phát triển các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, tiêu biểu là Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản, Hồ Dzếnh…

Với quan niệm *"Quảng giao di vực/ Triệu tập đồng nhân"* (Mở rộng mối giao lưu nơi vùng đất khác/ Tập hợp những người cùng như nhau), văn hóa Hoa đã hội nhập với văn hóa của các dân tộc cùng chung công cuộc khai mở vùng đất Nam Bộ, trở thành một phần trong tài sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Khoảng thế kỉ XV, Chân Lạp bị vương triều Xiêm tấn công, *"người Khmer đã chuyển trọng tâm đất nước từ tây bắc xuống đông nam Biển Hồ, và tìm đến Nam Bộ định cư ngày một đông hơn. Khi đến Nam Bộ, theo truyền thống, nơi người Khmer chọn để định cư là các vùng đất cao, tạo thành các khu vực cư trú tập trung ở Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang và rải rác ở các nơi khác"* [165].

Người Khmer Nam Bộ sống chủ yếu bằng trồng trọt, chăn nuôi. Họ thành thạo nghề len trâu (đưa trâu đi ăn xa để tìm cỏ và tránh mùa nước nổi). Một số làm nghề thủ công hay buôn bán nhỏ. Họ có một số họ lớn như Sơn, Kim, Thạch… hoặc lấy họ từ chữ đầu của vùng đất mình sinh sống, ví dụ họ Trà ở làng Trà Tiên, họ Kì ở làng Kì Lộ thuộc Kiên Giang. Họ sống tập trung ở các phum, sóc và vì theo đạo Phật (phái Tiểu thừa) nên

không phum sóc nào thiếu chùa. Chùa được coi là chốn linh thiêng nhất trong cuộc sống của người Khmer, bao nhiêu nét đẹp về văn hóa kiến trúc, tạo hình đều kết tinh ở các ngôi chùa lộng lẫy, uy nghi.

Người Khmer Nam Bộ thật thà, ngay thẳng, tôn trọng đạo lí và luôn yêu thương, giúp đỡ người khác, đặc biệt *"giúp đỡ người Việt cách trị rắn độc, kinh nghiệm làm thủy lợi, mở đường nước"* [125, 369]. Họ quý trọng sự đầm ấm gia đình: *"Con ơi con ngủ cho say/ Đêm thì con gối cánh tay mẹ nằm/ Ngày thì con gối lên chăn/ Có hơi ấm mẹ con càng ngủ ngon/ Tiếng ru gửi gắm tình thương/ Mong bình yên đến cho con mẹ mừng"* (Hát ru Khmer). Họ có rất nhiều tập tục, lễ hội riêng như hội đua ghe ngo, như các điệu hát Cheay, múa Râmvông, các bộ nhạc cụ đồ sộ, phong phú… Những bài văn vần, truyện cổ tích, truyện lịch sử của họ vừa độc đáo vừa thành phương tiện giao lưu văn hóa với cộng đồng các dân tộc, cấu thành sự đa dạng, phong phú văn hóa cho đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Người Chăm vốn là thần dân vương quốc Chiêm Thành đã có mặt từ rất lâu tại miền Trung Việt Nam. Do biến thiên lịch sử, một bộ phận người Chăm di cư sang Campuchia. Thế kỉ XVIII, một số từ Campuchia theo sông Hậu về định cư tại An Giang, Tây Ninh.

Người Chăm Nam Bộ sinh sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, dệt thêu và buôn bán. Phụ nữ Chăm dệt sarong (xà-rông), dệt kama (khăn tắm, khăn rằn), thêu khăn. Đa số nhà của họ là nhà sàn, dựng trên những cột gỗ hoặc cột bê tông cao từ 2m đến 4m. Họ *"cư trú trong một cộng đồng jammaah gồm những thành viên có quan hệ bà con, anh em và chòm xóm với nhau"* [216, 62]. Họ có ý thức tập thể cao, tự giác lo toan những nhiệm vụ chung của jammaah, như chọn ra người tổ chức, quản lí các sinh hoạt cộng đồng, hỗ trợ nhau trong cuộc sống…

Người Chăm Nam Bộ theo đạo Islam. Đối với họ, Allah là toàn năng, kinh Qur'an là kim chỉ nam soi đường. Họ có lễ hội truyền thống Tolakbala để cầu xin Thượng đế sự bình an, có lễ kỉ niệm ngày sinh Đấng Muhammad, lễ Raya Iadil Fitrah. Các thánh đường được kiến trúc độc đáo, vừa chịu ảnh hưởng của phong cách Ả rập, Ấn Độ, vừa có sự điều chỉnh cho phù hợp với vùng sông nước Nam Bộ. Qua giao lưu mà nhiều nét

văn hóa Chăm, Việt hòa trộn, gần gũi. Các nhà folklore học (Nguyễn Đổng Chi, Phan Đăng Nhật, Lê Văn Hảo...) nhận xét rằng trong kho tàng truyện cổ Việt Nam có thể tìm thấy hàng chục truyền thuyết, cổ tích Chăm và Việt rất giống nhau về cấu trúc, chủ đề, hình tượng và ý nghĩa [Theo 158]. Nhiều bài dân ca Chăm được sáng tác bằng thể thơ lục bát, một số làn điệu dân ca Chăm giống các thể loại hò xay lúa, hò giã gạo, họ chèo thuyền... của người Việt Trung Bộ về mặt giai điệu, tiết tấu, thang âm và điệu thức...

Nhìn chung, trong quá trình lịch sử, văn hóa Chăm đã *"đáp ứng nhu cầu giá trị bền vững của cộng đồng Chăm, được cộng đồng Chăm cùng chia sẻ, chấp nhận, đề cao và ứng xử theo các giá trị đó"* [216, 66], đồng thời đã có sự hòa nhập với văn hóa của các tộc người khác cùng sống trong vùng, làm cho văn hóa Nam Bộ có sắc diện phong phú, hấp dẫn.

Nhà nghiên cứu Phan An - Tố Uyên nhận định rằng sự tích hợp các hệ giá trị văn hóa ở Nam Bộ không chỉ từ phía các tộc người cộng cư mà còn từ nhiều nền văn hóa khác ngoài Nam Bộ và Việt Nam [Xem 216, 28]. Nếu từ giữa thế kỉ XVIII, thực dân Pháp đã tiến hành khai thác thuộc địa ở Nam Bộ, thì những năm 50 - 60 của thế kỉ XX, đế quốc Mĩ không bỏ qua cơ hội đồng hóa dân tộc Việt bằng những quan điểm, tư tưởng tiến bộ cũng có mà lai căng, phản tiến bộ cũng có. Nhưng với bản lĩnh kiên cường, người Việt Nam nói chung, người Nam Bộ nói riêng đã biết tỉnh táo chọn lọc những gì thích hợp, đấu tranh với thứ văn hóa nô dịch để tiếp nhận ở văn hóa phương Tây các giá trị cần thiết cho sự phát triển.

*** Tiểu kết**

Như vậy, ta có thể sơ bộ khẳng định sự phức tạp về điều kiện tự nhiên, những thăng trầm lịch sử, tính đa trị của chủ thể văn hóa đã hình thành nên *"mẫu số chung"* tính cách con người Nam Bộ. Đó là những người dám chấp nhận phiêu lưu mạo hiểm, mạnh mẽ dấn thân tiên phong trong công cuộc khai mở bờ cõi, kiếm tìm cơ hội đổi đời. Họ sống bộc trực, thẳng thắn, trượng nghĩa, ưa lối sinh hoạt ồn ào, hào phóng kiểu xả láng hết mình. Họ làm việc với khả năng linh hoạt, sáng tạo khá cao... Đương nhiên, *"mẫu số chung"* ấy không phải là một căn cước, một bản sắc bất biến mà là sản phẩm của quá trình kiến tạo. Nó được *"tái cấu trúc"* liên tục cùng lịch sử mở mang, phát triển

vùng đất phương Nam, song song với các mối *"liên kết hay va chạm trong cộng cư với các tộc người lân cận"* [276, 8]. Mặt khác tính cách Nam Bộ không *"dị biệt"*, xa lạ với tính cách Việt, mà được cư dân nhiều nơi *"sở hữu"*, *"chia sẻ"*, có điều nó *"sắc nét"*, *"nổi trội"* hơn do đặc điểm địa - chính trị, địa - lịch sử đặc thù của vùng đất phương Nam.

Tính cách con người miền đất mới đã được nhiều thế hệ nhà văn Nam Bộ say mê khám phá, đem lại những giá trị nhân văn - thẩm mĩ phong phú.

Người ta thường nhắc đến hình tượng con người Nam Bộ dấn thân, quả cảm, kiên trì, năng động với công cuộc khẩn hoang và làm kinh tế trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Anh Đức, Nguyễn Mạnh Tuấn... Ở ***Con nhà nghèo***, ***Khóc thầm*** (Hồ Biểu Chánh), Hương sư Cu, lão nông Nguyễn Văn Khỏe chăm chỉ, cần cù vỡ đất, trồng lúa. Trong ***Đồng quê*** (Phi Vân), những người nông dân nếm trải bao cay đắng bởi hủ tục, lễ nghi và sự bất công của xã hội vẫn nhẫn nại bám ruộng, bám vườn nuôi hi vọng tương lai sáng sủa hơn. Gia đình thằng Cộc, cha anh Sáu Nhánh (***Rừng mắm***, ***Phân nửa con người*** - Bình Nguyên Lộc) không tiếc mồ hôi, thậm chí cả xương máu để thuần hóa đất, luôn nặng tình với ruộng vườn. Nếu ông Năm Hên, chú Tư Đức (***Bắt sấu rừng U Minh Hạ***, ***Mùa "len" trâu*** - Sơn Nam) ngang tàng, mưu trí, *"điệu nghệ"* ứng phó với thú dữ và thiên tai thì ông Tám Xẻo Đước, ông Tư Vườn Chim (***Đất***, ***Giấc mơ của ông lão vườn chim*** - Anh Đức) quyết *"một tấc không đi, một li không rời"* không chịu để mảnh đất mà tiền nhân và chính bản thân mình khai phá, chinh phục lại rơi vào tay quân cướp nước. Ông Tư (***Ở xã Trung Nghĩa*** - Nguyễn Thi) lúc bị tên đại diện Hiếm ép phải trả lại năm công đất cách mạng chia cho ông, đã khảng khái nói: *"Nồi cơm tôi chỉ có bấy nhiêu đó, ai cho thì tôi nhớ ơn, ai cướp đi thì nói ông bỏ lỗi, thân già này chống!"* [85, 255]. Đất đai, như vậy đã thành sinh mạng, thành ngọn nguồn nuôi dưỡng lòng ái quốc, ơn nghĩa với cách mạng, đã hun đúc nên ý chí bất khuất, quật cường của người nông dân. Năm Trà (***Cù lao Tràm*** - Nguyễn Mạnh Tuấn) xông xáo, nhập cuộc giải quyết các bài toán phức tạp của việc sở hữu đất đai, cốt sao nông thôn chuyển mình thành giàu có, văn minh…

Văn xuôi Nam Bộ hiện đại còn gây ấn tượng nổi bật bằng các nhân vật *"trọng nghĩa khinh tài"* trong tác phẩm của Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Nguyễn Thi, Dạ Ngân, Nguyễn Ngọc Tư... Họ là những người lao động bình thường nhưng hào hiệp, sẵn lòng cưu mang, giúp đỡ người khác, không tính toán thiệt hơn, bao dung, độ lượng, trân quý những giá trị truyền thống, khinh ghét thói giả dối, độc ác. Trần Trọng Nghĩa (***Nghĩa hiệp kì duyên*** - Nguyễn Chánh Sắt), Lê Văn Đó (***Ngọn cỏ gió đùa*** - Hồ Biểu Chánh) ra tay bênh vực, chở che cho những người yếu đuối, thân cô thế cô như Trịnh Phương Lang, Thu Vân. Liên (***Gieo gió gặt bão*** - Bình Nguyên Lộc) động lòng thương, không chấp nhặt kẻ gây cho nàng mọi oan khiên, ngang trái. Tư Hiền (***Đảng "Cánh buồm đen"*** - Sơn Nam), các nhân vật ông Hai, Võ Tòng (***Đất rừng phương Nam*** - Đoàn Giỏi) bất chấp hiểm nguy phải hành động đơn độc vẫn quyết ra tay trừng trị bọn bất lương đã hãm hại bao người vô tội. Chú Năm của chị em Chiến và Việt (***Những đứa con trong gia đình*** - Nguyễn Thi) tuy ít chữ nghĩa vẫn có một cuốn sổ gia đình để lưu lại cho thế hệ cháu con những thù nhà nợ nước cần phải trả. Khi hai đứa cháu tranh nhau tòng quân, chú đã khảng khái đề nghị anh cán bộ tuyển quân ghi tên cả hai đứa. Cái *"gene"* bất khuất trước kẻ thù từ cha mẹ, từ người chú chất phác được lưu giữ và phát huy hoàn hảo ở chị em Chiến, Việt. Tính cách nhân vật Út Tịch trong ***Người mẹ cầm súng*** hay nhân vật Hai Khê trong ***Ở xã Trung Nghĩa*** (Nguyễn Thi) rõ ràng thấm đẫm cái khí chất ngang tàng, phóng khoáng, quyết liệt đến dữ dội của người Nam Bộ. Út ra điều kiện với chồng trong ngày cưới: *"hễ theo giặc là thôi nhau luôn, còn đánh lộn chết bỏ cũng không thôi nhau"* [84, 219] và khẳng định: *"còn cái lai quần cũng đánh"* [84, 224]. Cô Tư Ràng (***Gia đình bé mọn*** - Dạ Ngân), ông già chăn vịt (***Cái nhìn khắc khoải*** - Nguyễn Ngọc Tư) không màng hạnh phúc cá nhân, suốt đời chỉ bận tâm lo sao cho người khác có hạnh phúc.

Độc giả cũng rất hứng thú với các nhân vật ưa mạo hiểm, dấn mình vào cuộc sống trôi dạt bất định trong tiểu thuyết, truyện ngắn của Phú Đức, Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Nguyễn Quang Sáng, Trầm Hương, Nguyễn Ngọc Tư... Tuy nhiên, căn nguyên của mỗi hành trình lưu lạc không giống nhau. Có người bị cuộc đời trớ trêu xô đẩy như Lệ Thủy (***Châu về hiệp phố*** - Phú Đức), thằng Được (***Cay***

đắng mùi đời - Hồ Biểu Chánh), Hoàng Mai (***Hương rừng*** - Sơn Nam). Có người ham điều mới lạ, thích bay nhảy, tự do, ví dụ Tư Cồ (***Ruộng Lò Bom*** - Sơn Nam), chú bé An (***Đất rừng phương Nam*** - Đoàn Giỏi), chú bé Đắc (***Người con đi xa*** - Nguyễn Quang Sáng). Nhiều khi nhân vật phiêu lưu để thực hiện bổn phận thiêng liêng, chẳng hạn Hoàng Ngọc Ẩn (***Châu về hiệp phố*** - Phú Đức), Bạch Cúc (***Người đẹp Tây Đô*** - Trầm Hương). Và ra đi còn do niềm khát khao được nhận thức bản thể, tìm kiếm ý nghĩa tồn tại, tiêu biểu là người thiếu phụ (***Căn bệnh bí mật của nàng***, ***Chiêu hồn nước*** - Bình Nguyên Lộc), Ân - Xu - Bối (***Sông*** - Nguyễn Ngọc Tư). Nhưng điểm chung của con người lưu lạc trong văn xuôi Nam Bộ hiện đại là không chối bỏ quá khứ, vẫn đau đáu tìm về cội nguồn, gốc rễ.

Các tác giả Nam Bộ trong cảm hứng khám phá con người miền đất trẻ với tính cách độc đáo, hấp dẫn cũng không nguôi trăn trở về thân phận con người nói chung. Ngay từ ***Con nhà nghèo***, ***Đồng quê***, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân đã rất quan tâm đến cuộc đời những người nông dân thân phận *"con sâu, cái kiến"*. Ở tập ***Thầm lặng***, Bình Nguyên Lộc bày tỏ niềm cảm khái về những kẻ *"phải sống trong cái bưng bít của chốn thị tứ bủa vây bởi chiến tranh và nhiều xáo trộn, đổi đời"* [181]. Đến ***Đường về quê***, ***Vết thương thứ 13***, nhân vật của Sơn Nam, Trang Thế Hy lại khắc khoải, day dứt trước sự chảy trôi, vô nghĩa của cõi nhân sinh. Trong ***Gia đình bé mọn***, ***Cánh đồng bất tận***, con người Nam Bộ của Dạ Ngân, Nguyễn Ngọc Tư cô đơn rã rời, đau tới tận cùng bi kịch của kiếp người. Đề cập đến thân phận con người - vấn đề muôn thuở, vĩnh cửu của sáng tạo nghệ thuật, các nhà văn Nam Bộ đã chạm vào *"vệt đường lớn"* (Lê Nguyên Cẩn) của văn hóa Việt Nam.

Nhìn chung, hình tượng con người Nam Bộ với tính cách đa dạng, đặc trưng đã được khắc họa trong sáng tác của các nhà văn, trở thành những *"mẫu"* người điển hình. Song, do những điều kiện chủ quan và khách quan, có *"mẫu"* người được tô đậm ở tác phẩm này, ở văn chương của tác giả này; có *"mẫu"* người được điệp đi, điệp lại trong tác phẩm kia, trong sự nghiệp của nhà văn kia. Khảo sát sáng tác của bốn nhà văn Nam Bộ tiêu biểu cho từng giai đoạn văn học, chúng tôi nhận thấy bên cạnh việc khám phá, thể hiện các *"mẫu"* nhân vật vừa đặc thù vừa phổ biến như trên đã nói, mỗi tác giả còn bị

ám ảnh, lôi cuốn bởi một *"mẫu"* nhân vật riêng. Đó là hình tượng con người gìn đạo, giữ đạo trong văn xuôi của Hồ Biểu Chánh; con người mở đất với sứ mệnh lớn lao trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam; con người mang nặng cảm thức lưu lạc, cô đơn nhưng vẫn khao khát cái đẹp, cái thiện trong văn xuôi của Nguyễn Ngọc Tư. Sự phong phú của tính cách Nam Bộ được biểu hiện sinh động ở sáng tác của mỗi nhà văn đã góp phần hoàn thiện, sáng rõ chân dung con người nơi miền đất mới, đồng thời định vị diện mạo văn chương Nam Bộ.

CHƯƠNG 2
CON NGƯỜI ĐẠO LÍ TRONG SÁNG TÁC CỦA HỒ BIỂU CHÁNH

Năm 1884, sau khi đã buộc triều đình nhà Nguyễn kí hiệp ước thừa nhận sự bảo hộ và cơ bản dẹp xong phong trào cần Vương, thực dân Pháp chia Việt Nam thành ba đơn vị hành chính (Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì) để dễ bề cai trị. Mục đích biến Nam Kì trở thành bàn đạp để đánh chiếm Bắc Kì và Trung Kì, người Pháp tích cực xây dựng các bến cảng, đường xe lửa, công xưởng... khiến kinh tế Nam Kì phát triển mạnh mẽ, dẫn đến cơ cấu xã hội Nam Kì có nhiều thay đổi, xuất hiện nhiều tầng lớp xã hội mới với những khuynh hướng thẩm mĩ và tư tưởng mới.

Thực dân Pháp bãi bỏ chế độ khoa cử Hán học, đưa nhiều thanh niên sang Pháp học, mở trường Thông ngôn để dạy các nhân viên hành chính, quân sự phục vụ chính quyền thuộc địa, mở trường Sư phạm trung đẳng để đào tạo giáo viên dạy các trường sơ đẳng ở các hạt. Nam nữ đều buộc phải đến trường, được học chữ Quốc ngữ, được trang bị kiến thức Đông - Tây, khoa học kĩ thuật và xã hội nhân văn. Ngành xuất bản và báo chí bắt đầu phát triển giúp cho chữ Quốc ngữ được phổ biến nhanh chóng tạo điều kiện *"hình thành nên một bộ phận những người chuyên nghề viết văn, viết báo"*, *"góp phần không nhỏ trong việc phổ biến các tác phẩm văn học đến công chúng, tạo động lực thúc đẩy các nhà văn sáng tác"* [117, 23-26]. Vai trò dẫn dắt tư tưởng cộng đồng từ các sĩ phu chuyển dần sang lớp trí thức tiểu tư sản, những người rất nhạy cảm với thời cuộc, vừa có điều kiện tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ vừa tha thiết bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Từ những biến đổi về chính trị - kinh tế - xã hội - văn hóa, văn học Nam Bộ đặc biệt là văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ đã hình thành và đạt được bước tiến đáng kể. Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản, Trương Duy Toản, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoằng Mưu... là những người đặt nền móng cho văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ với hàng loạt tác phẩm gây chú ý như ***Thầy Lazarô Phiền***, ***Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân***, ***Hà Hương phong nguyệt***, ***Nghĩa hiệp kì duyên***... Một số người như Hồ Biểu Chánh, Phú Đức, Phạm Minh Kiên... có sức sáng tạo dồi dào, bền bỉ, bao trùm nhiều giai

đoạn văn học. Họ đi theo ba khuynh hướng chính: tiểu thuyết lịch sử (Phạm Minh Kiên với ***Vì nước hoa rơi***, ***Việt Nam anh kiệt - Vì nghĩa liều mình***, ***Việt Nam Lý trung hưng***, ***Trần Hưng Đạo***...); tiểu thuyết trinh thám - vụ án (Phú Đức với ***Châu về Hiệp Phố***, ***Một mặt hai lòng***, ***Căn nhà bí mật***, ***Tôi có tội***...); tiểu thuyết xã hội - đạo lí (Hồ Biểu Chánh với ***Ai làm được***, ***Chúa tàu Kim Quy***, ***Cay đắng mùi đời***, ***Cha con nghĩa nặng***, ***Ngọn cỏ gió đùa***...). Nhiều tác giả thành danh từ các cuộc thi như Trần Quang Nghiệp, Phan Huấn Chương, Phi Vân... Song song với bộ phận văn học hợp pháp là văn học yêu nước cách mạng gồm những nhà văn thuộc nhóm các chí sĩ phong trào Minh Tân (đầu thế kỉ XX), nhóm yêu nước cách mạng có khuynh hướng dân chủ và cánh tả (từ thập niên hai mươi đến trước 1945), nhóm yêu nước cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương với những tên tuổi như Trần Chánh Chiếu, Sương Nguyệt Anh, Nguyễn An Ninh, Trần Hữu Độ, Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Giàu... Đúng như Đoàn Lê Giang nhận định: *"Trong khoảng hơn nửa thế kỉ từ khi hình thành cho đến 1945, vùng văn học này đã có một đời sống rất sôi nổi với hàng trăm cây bút và hàng mấy trăm tác phẩm, cuốn hút hàng triệu độc giả"* [151].

Điều đáng nói là các nhân vật của văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ dù là những anh hùng đấu tranh giành độc lập dân tộc hay là các thám tử thông minh, tài năng; là người nông dân nghèo khổ hay các chàng trai, cô gái khát khao tự do luyến ái...; thì nó vẫn chạm đến vẻ đẹp của con người đạo lí phương Nam mà Hồ Biểu Chánh thể hiện thành công hơn cả. Đây có thể coi như chất Nam Bộ được hun đúc từ cội nguồn văn hóa - xã hội của miền đất tân lập, trở thành một *"điển phạm"* văn chương trong tác phẩm ***Lục Vân Tiên*** của Nguyễn Đình Chiểu, một cách *"tự vệ"*, *"miễn nhiễm"* với những rối ren của xã hội đương thời.

2.1. Con người đạo lí - một "điển phạm" văn chương Nam Bộ từ cuối thế kỉ XIX

Như đã nói, thiên nhiên và quá trình hình thành vùng đất mới Nam Bộ đã nhào nặn, cải biến nên những nét tính cách đặc trưng của con người - chủ thể văn hóa Nam Bộ. Họ bộc trực, hào hiệp, trượng nghĩa, yêu - ghét rõ ràng. Sự ưu đãi của tự nhiên đã cho họ tính cách hào phóng, không lụy tiền tài, vật chất. Vốn là những lưu dân, chủ lực là lưu dân Việt, họ mang theo hành trang mở đất các giá trị từ cội nguồn văn hóa dân tộc.

Họ biết chắt lọc những tinh túy của đạo Nho, đề cao chính nghĩa, cương thường. *"Sự mến chuộng đạo lí, đặc biệt là đạo lí Nho giáo đã là một đặc trưng của văn hóa Nam Bộ"* [280]. Ngoài văn hóa của người Việt, Nam Bộ còn hội tụ nhiều sắc thái văn hóa khác, trong đó đậm nét hơn cả là văn hóa Hoa, Khmer, Chăm. Người Hoa, người Khmer, người Chăm Nam Bộ đều gìn giữ giá trị tinh thần của cộng đồng, gia tộc. Trong cuộc *"cọ xát"* với văn hóa của *"kẻ khác"*, cộng đồng nào cũng có tâm thế tự vệ để không bị đồng hóa. Và một trong những điểm tựa để kháng cự lại nguy cơ mất bản sắc là các giá trị, các chuẩn mực đạo đức của ông cha. Đây là lí do sâu xa của dòng văn chương đạo lí ở Nam Bộ.

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) là một trong những tác gia văn hóa lớn, niềm tự hào của văn học Nam Bộ. Giá trị văn chương của ông được kết tinh ở sức mạnh đạo lí. Những nhân vật hành xử theo truyền thống nhân nghĩa, thủy chung, khảng khái đấu tranh diệt trừ cái xấu, cái ác trong sáng tác của ông đã trở thành một *"điển phạm"* văn chương để các nhà văn ở những thế hệ tiếp theo kế thừa, phát huy. Thực ra, mẫu người đạo lí không phải chỉ có trong văn học Nam Bộ, cũng không phải là kiểu nhân vật chỉ xuất hiện ở sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Song, do đặc điểm văn hóa - xã hội vùng miền mà nó nổi lên như một đặc tính cơ bản của người Nam Bộ, nghĩa là chỉ ở đây, phẩm chất này mới có tính phổ biến. Và, bởi hoàn cảnh sáng tác, quan niệm nghệ thuật nên mẫu người đạo lí sẽ trở đi trở lại trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.

Ở ***Lục Vân Tiên*** (sáng tác vào những năm 50 của thế kỉ XIX), ngay phần nhập đề, tác giả đã coi *"trung hiếu"*, *"tiết hạnh"*, *"tu nhân tích đức"* như là nền tảng của đạo lí dân tộc. ***Lục Vân Tiên*** là bài ca hào sảng về lòng nhân việc nghĩa, về tinh thần đấu tranh giữ gìn đạo lí của nhân dân Nam Bộ. ***Lục Vân Tiên*** cũng là sự tự thể hiện bản lĩnh của Nguyễn Đình Chiểu trước cú đòn phũ phàng của số phận mà nếu *"thiếu tinh thần, không có một bản ngã vững chắc gặp cảnh khổ đến phải mù lòa thì đã nản chí ngã lòng, than trời, trách đất, kêu gào thảm thiết"* [163, 20].

Lục Vân Tiên có một hệ thống nhân vật mang tính cách trọng nghĩa khinh tài. Vân Tiên, nàng Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, ông Quán, ông Ngư, ông Tiều... đều *"có tính cương trực, ngay thẳng của quần chúng, có thái độ dứt khoát như*

thái độ của quần chúng" [138, 105]. Họ không chỉ *"rao giảng"* truyền thống tốt đẹp của cha ông mà còn tích cực hành đạo giúp đời. Vân Tiên trên đường lai kinh ứng thí, thấy người hiền lành bị ức hiếp, thấy bọn gian tà độc ác, đã không ngại ngần *"ra sức anh hào/ cứu người cho khỏi lao đao buổi này"* [40, 66]. Ông Quán nghe Hâm, Kiệm vu cho Tiên và Trực chép theo cổ thi thì bực mình *"vỗ tay xuống chiếu một khi cười dài/ cười kẻ bất tài đồ thơ"* [40, 75]. Lão Ngư vội *"hối con vầy lửa một giờ/ ông hơ bụng dạ mụ hơ mặt mày"* [40, 99] khi vớt Lục Vân Tiên ở dưới sông lên. Hớn Minh gặp lại Trịnh Hâm - kẻ bất nghĩa - thì muốn *"kéo ra chém quách cho rồi/ để chi gai mắt, đứng ngồi căm gan"* [40, 131]... Tất cả các nhân vật chính diện trong ***Lục Vân Tiên*** đều tốt bụng, hào hiệp, *"thi ân bất cầu báo"*; đều *"ghét cay, ghét đắng ghét vào tới tâm"* [40, 76] những thói xấu xa, vô luân. Họ hành đạo phân minh như cá tính rạch ròi, bộc trực của con người Nam Bộ; họ mạnh mẽ, quyết liệt vì họ không đơn độc, không *"lỗi nhịp"* với ước vọng sôi nổi, với cuộc sống bền bỉ của nhân dân.

Trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu, vẻ đẹp của con người sống theo các chuẩn mực đạo đức được thể hiện ở nhiều phương diện. Con người hiếu thảo với cha mẹ, kính mến và biết ơn thầy, giữ tín nghĩa với bạn bè, ân tình giữa chủ tớ, thủy chung với vợ/ chồng... Hay tin mẹ qua đời, Lục Vân Tiên vội quay về lo tang chế, lòng vô cùng đau xót: *"Hai hàng lụy ngọc ròng ròng"* [40, 83]. Tử Trực, Hớn Minh một lòng với bạn bè, sẵn sàng giúp đỡ bạn lúc hoạn nạn, không quên nhau lúc vinh hoa phú quí. Hớn Minh quỳ lạy lão Tiều khi biết lão cứu Vân Tiên. Nghe tin Vân Tiên mất, Tử Trực than khóc và kiên quyết từ chối sự lôi kéo của cha con Võ Công. Kiều Nguyệt Nga thốt lên:*"Vân Tiên anh hỡi có hay/ Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng"* [40, 108] rồi trầm mình tự vẫn khi đoàn thuyền đưa nàng đi cống vua Phiên qua vùng biển lớn. Được phóng rọi ở nhiều mối quan hệ, con người đạo lí của Đồ Chiểu có vẻ đẹp tâm hồn hấp dẫn độc giả nhiều thế hệ. Họ *"trung"*, *"hiếu"*, *"tiết"*, *"nghĩa"* theo tinh thần Nho giáo nhưng không gò bó, cực đoan mà linh hoạt, cởi mở thể hiện quan niệm đạo lí nhân bản của người bình dân. Nhân vật của Đồ Chiểu trung quân có điều kiện, không trung quân một cách mù quáng. Lục Vân Tiên vâng lệnh vua đi dẹp giặc Ô-Qua để cứu dân, giúp nước. Đó là trung với dân với nước. Kiều Nguyệt Nga bị vua Sở hàm hồ bắt đi cống Phiên đã chọn cái chết để giữ trọn phẩm tiết. Nho giáo đòi hỏi kẻ dưới hi sinh, phục tùng

tuyệt đối bậc trên nhưng Lục Vân Tiên khóc mẹ và còn khóc cho cả cảnh thảm của Tiểu đồng: *"Hữu tam bất hiếu đã đành/ Tiểu đồng trước đã vì mình thác oan"* [40, 98]. Chàng kính trọng con người bé nhỏ, phận tôi tớ mà biết hi sinh vì đạo lí. Ở ***Lục Vân Tiên***, Nguyễn Đình Chiểu chủ trương lấy lòng nhân để cảm hóa những kẻ lầm lạc và khuyên người đời sống đạo đức để tránh quả báo. Vua Sở nhận lỗi, ân hận: *"Ngay gian sao cũng có trời/ Việc nầy vì trẫm nghe lời nên oan"* [40, 129]. Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga không trả thù những kẻ đã phản bội, đày đọa mình. Họ xin vua xá tội cho Trịnh Hâm, mẹ con Võ Thể Loan. Họ muốn lấy tình thương xóa bỏ hận thù. Quả là, *"Đồ Chiểu đã mở cái túi gấm quy phạm Nho giáo mà lấy hạt gieo trên cánh đồng màu mỡ của đạo lí nhân dân"* [131].

Đọc ***Lục Vân Tiên***, dễ nhận ra thế vận động mãnh liệt của đạo lí trong toàn bộ sự phát triển cốt truyện. Lục Vân Tiên giữa đường thấy bất bằng chẳng tha nên mới gặp Kiều Nguyệt Nga. Lục Vân Tiên nhờ sự cứu giúp của những người tốt bụng mà thoát khỏi khổ nạn. Vì một lòng thủy chung với Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga đã từ chối lấy con Thái sư, đã tự vẫn để phản kháng việc bị cống cho vua Phiên, đã trốn khỏi nhà Bùi Kiệm. Đạo lí là con đường duy nhất để Lục Vân Tiên - Kiều Nguyệt Nga sum họp. Đạo lí là mạch trung tâm, là linh hồn của tác phẩm. Từ trang sách, con người đạo lí bước vào cuộc đời, *"chiếm lĩnh buồng tim khối óc của người đọc và trở thành những tấm gương chói lọi đối với nhiều thế hệ: Lục Vân Tiên là một điển hình anh hùng nghĩa hiệp, hiếu với cha mẹ, trung với vua, và hết lòng cứu giúp nhân dân. Hình tượng Kiều Nguyệt Nga tượng trưng cho tình yêu chung thủy, cho tiết hạnh son sắt"* [200, 83]. Đến tận bây giờ, người bình dân Nam Bộ vẫn thấy hình ảnh Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga có một sức hấp dẫn, lôi cuốn đặc biệt, còn giới nghiên cứu coi đó là một *"điển phạm"* văn chương, *"đáng tiếp thu và đáng được thế hệ đương đại và các thế hệ kế tiếp bảo tồn"* (Nguyễn Hưng Quốc).

2.2. Con người gìn đạo, giữ đạo trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh

Sự kế tiếp mẫu người đạo lí trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu ở Hồ Biểu Chánh và nhiều tác giả Nam Bộ khác rất đậm nét. Tuy nhiên bên cạnh *"mẫu số chung"*, các nhà văn thế hệ sau Nguyễn Đình Chiểu quan niệm về đạo lí cũng có những điểm riêng biệt.

Hồ Biểu Chánh sáng tác trong giai đoạn xã hội Nam Bộ có nhiều biến động quan trọng. Xung đột giữa cái cũ và cái mới trong tư tưởng và lối sống cộng hưởng với mâu thuẫn giai cấp gia tăng khiến tình hình trở nên hết sức phức tạp, không hiếm chuyện bại hoại luân thường đạo lí, đàn ông thì ham mê tửu sắc, đàn bà thì thích ăn chơi bài bạc. Là nhà văn thông Nho, trọng Nho, Hồ Biểu Chánh *"ôm ấp cái tham vọng duy trì luân lí Nho giáo, không nệ ngòi viết yếu ớt, không nệ học thức hẹp hòi, hăng hái gieo rắc hột giống nhơn nghĩa của Khổng Mạnh trong xã hội, thầm mong giống ấy phát chồi đâm đọt rồi nảy sinh hoa tươi quả ngọt để cộng đồng thưởng thức với đồng bào"* [Dẫn theo 190]. Ông muốn dùng ngòi bút để tiếp tục truyền bá đạo lí, chống lại tình trạng Âu - Mĩ hóa. Nói như nhà nghiên cứu Trần Văn Toàn: *"chính vì mục kích sự xuống dốc của đạo lí mà Hồ Biểu Chánh đã phải đầu tư nhiệt huyết nhiều đến thế trong việc xây dựng trong tác phẩm của mình những con người đạo lí - như một sự ngược dòng, như một sự tự vệ!"* [281]. Đạo lí *"vừa là sức đề kháng, vừa là phép vệ sinh tinh thần của con người Việt Nam trước bầu không khí ô nhiễm của văn minh vật chất từ trời Tây đưa lại"* [113, 27]. Đến đây, con người hành đạo trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành con người gìn đạo, giữ đạo. Nhân vật của Hồ Biểu Chánh cố gắng bảo vệ đạo lí tốt đẹp của dân tộc trước sức cám dỗ của kim tiền. Cảm hứng đạo lí được thể hiện rất mạnh qua nhan đề tác phẩm như ***Cha con nghĩa nặng***, ***Một chữ tình***, ***Vì nghĩa vì tình***, ***Nặng gánh cang thường***, ***Đại nghĩa diệt thân***; qua phát ngôn của các nhân vật tiêu biểu, ví dụ Hương sư Cu (***Con nhà nghèo***) hay Lê Thành Cang (***Bỏ vợ***)... Mặt khác, các nhân vật của ông cũng biết cách dung hòa những giá trị truyền thống với giá trị mới của thời đại, khi nó bắt đầu muốn dấn thân, nếm trải, muốn được tự do sống với mọi cung bậc cảm xúc.

Trong thế giới nhân vật Hồ Biểu Chánh, con người đạo lí nổi bật ở mấy dạng thức sau đây:

2.2.1. Đề cao chuẩn mực đạo đức

Hồ Biểu Chánh đã kế thừa và phát triển kiểu con người đạo lí trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng nếu nhân vật hành đạo của Nguyễn Đình Chiểu tập trung ở các phẩm chất *"trung", "hiếu", "tiết", "nghĩa"* thì kẻ gìn đạo, giữ đạo của Hồ Biểu

Chánh được biểu hiện ở nhiều phương diện, được miêu tả trong nhiều mối quan hệ: vua tôi, bạn bè, xóm giềng, ông cháu, cha con, anh em, vợ chồng... Bên cạnh đó, nếu Nguyễn Đình Chiểu tập trung đông đảo nhân vật đạo lí vào một tác phẩm (ở ***Lục Vân Tiên*** là Vân Tiên, Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, ông Quán, ông Ngư, ông Tiều...) thì Hồ Biểu Chánh chỉ cho họ xuất hiện đơn lẻ, có lúc họ khá cô đơn, lạc lõng (trong ***Tiền bạc, bạc tiền***, Bá Kì chọn cho mình một cách sống đối lập hoàn toàn với sự tham lam, hám lợi của cha mẹ, vợ chồng em gái, bà cô...). Hồ Biểu Chánh cũng không biến nhân vật của mình thành cái loa rao giảng đạo đức mà biết kết hợp với những khả năng mới mẻ, linh hoạt của nghệ thuật tự sự hiện đại, thông qua hiện thực về cuộc đời, số phận của những con người cụ thể, nhằm thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người dân Nam Bộ.

2.2.1.1. Những ứng xử trong gia đình, họ tộc

Hồ Biểu Chánh thường không theo đuổi hình mẫu những con người lớn lao, vĩ đại có khả năng "*trị quốc*", *"bình thiên hạ"* mà nhìn con người trong mối quan hệ thực tế, gần gũi, đặc biệt là quan hệ gia đình, khi mà vào những năm đầu thế kỉ XX, ở Nam Bộ, *"mưa Âu gió Mĩ"* đang va đập mạnh mẽ vào nền tảng gia đình, thành trì kiên cố bảo vệ con người.

Mô hình gia đình truyền thống Việt Nam thường gồm nhiều thế hệ, ở đó chữ *"lễ"*, chữ *"hiếu"*, chữ *"thuận"* luôn được giữ gìn, nuôi dưỡng. Người già làm gương cho con trẻ, con trẻ một mực kính trọng và vâng phục người già. Vợ mất sớm, chỉ có một mụn con gái, con lại vắn số, ông Khiếu Nhàn (***Ai làm được***) dành mọi tình thương cho Bạch Tuyết - đứa cháu côi cút. Biết chuyện Bạch Tuyết phải bỏ nhà ra đi vì bị cha và dì ghẻ ép duyên, Khiếu Nhàn giận rể, xót cháu, đã bỏ bao thời gian, công sức đi tìm: *"ông ghé hết mỗi tỉnh, chỗ thì ở mười bữa, chỗ thì ở nửa tháng, mà đến chỗ nào ông hỏi thăm cũng chưa ra mối, nên lần lần ông lên tới Sài Gòn. Ông nghĩ lần trước mình cứ đi mấy đường lớn hoài nên không gặp; vậy chuyến nầy sớm mai mình ra chợ, buổi chiều mình đi mấy đường chẹt, nẻo tắt hoặc may có gặp hay chăng"* [6]. Gặp được cháu, thấy cháu ăn mặc rách rưới, *"ông càng đứt ruột nát gan"*. Không phải như định kiến dân gian: *"cháu ngoại vác mai qua mồ"*, Khiếu Nhàn lo lắng, thương xót Bạch Tuyết bằng tất cả sự trìu mến, nồng nàn, một tình cảm máu mủ với ý thức bù đắp cho bất hạnh của cháu. Đáp lại

ân nghĩa của ông, cả Bạch Tuyết và Chí Đại - chồng Bạch Tuyết, đều một lòng yêu kính ông, đều cố gắng để ông bớt phiền lòng. Bạch Tuyết xúc động giãi bày: *"Thưa ông, cháu thương nhớ ông, nhiều đêm cháu ngủ không được. Cháu cũng muốn về thăm ông, ngặt vì chồng cháu hổ thẹn không dám thấy mặt ông... gần hai năm nay vợ chồng cháu không về, mà cũng không gởi thơ cho ông, vậy xin ông nghĩ tình mà tha lỗi cho vợ chồng cháu"* [6]. Đây chính là dằn vặt, mặc cảm nảy sinh từ ý thức về đạo lí. Nếu Khiếu Nhàn day dứt vì chưa thể bao bọc, chưa thể cho cháu cuộc sống hạnh phúc thì Hương thị Tào (***Cha con nghĩa nặng***) lại có nỗi khổ tâm riêng. Ông xấu hổ vì con gái làm điều nhơ nhuốc, buồn phiền con rể phải lưu lạc xứ người, thương các cháu chịu cảnh bơ vơ, gia đình li tán. Hương thị Tào tóc bạc hoa râm, răng rụng vài cái, không rượu trà, không bài bạc, *"lăn lóc làm nuôi sắp cháu ngoại, khi bồng thằng Sung đút cơm, khi dắt con Quyên đi tắm"*, *"có đêm sắp cháu ngủ, ông ta chong đèn ngồi một mình, ông ta dòm thấy chúng nó thì động lòng nên rưng rưng nước mắt* [tr. 61]. Ông cố gắng làm vơi bớt sự thiệt thòi của các cháu. Ông nói với thằng Tý: *"Ông nghèo thì ông chịu, chớ ông đem cháu mà đợ cho người ta sao đành"* [tr. 63]. Nỗ lực của ông không chỉ xuất phát từ tình ruột thịt mà còn ẩn một quyết tâm âm thầm: cứu vãn danh dự gia đình. Nhưng thằng Tý cũng muốn giành về mình cái quyền được hi sinh cho ông và em gái: *"Ờ, được đa. Ông lấy tiền rồi mua vải may cho con Quyên một cái áo, một cái quần đặng nó bận, còn bao nhiêu thì ông để mua đồ mà bán, nghe hôn ông ngoại*" [tr. 65]. Những lời nói hết sức bình thường nhưng *"chứa nhiều ý trung nghĩa"*, đúng như Hồ Biểu Chánh khẳng định, chẳng những làm Hương thị Tào xúc động, mà còn làm cho độc giả rưng rưng niềm cảm khái. Với 64 cuốn tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh đã quan tâm đến ứng xử giữa các thành viên trong gia đình có khoảng cách nhiều thế hệ, việc mà Nguyễn Đình Chiểu do hoàn cảnh sống và viết đặc biệt chưa có điều kiện đề cập tới.

Là nhà văn *"lấy luân lí làm gốc, lấy cổ gia đình làm khuôn mẫu, lấy sự trung hậu làm điều cốt yếu trong mọi việc ở đời"* [230, 37], Hồ Biểu Chánh đã có những trang viết thật sự cảm động về quan hệ giữa cha mẹ với con cái. Ông đặt nghĩa phụ tử, mẫu tử vào dòng mạch đạo lí một cách rất thuyết phục. Độc giả thấy nhân vật của ông phảng phất bóng dáng của Lục Vân Tiên: bỏ thi về chịu tang mẹ, khóc đến mù cả hai mắt; của Lục

ông, của Kiều công: thương nhớ con, thương nhớ rể và khuyên nhủ dâu con không nên phiền muộn, chớ để phận lỡ làng. Song, các nhân vật của Hồ Biểu Chánh dù chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Nho giáo nhưng cũng rất tích cực *"giải Hán"*. Họ đã điều chỉnh các chuẩn mực đạo đức cho phù hợp với yêu cầu thực tế, thể hiện bổn phận làm cha, làm mẹ, làm con không giáo điều, cứng nhắc, mà linh hoạt, mềm mại. Cách đối xử trong gia đình không đơn giản do lí trí, mà chủ yếu bởi sự mách bảo của trái tim. Anh Hương sư Cu (***Con nhà nghèo***) cưới cô Tư Lựu về làm vợ dẫu biết cô không còn trong trắng, cưu mang cả đứa con bị bỏ rơi của cô. Anh đối xử với con riêng của vợ bằng tấm lòng bao dung hiếm có: *"Con của cổ là con của tôi. Người ta bỏ, tôi nuôi. Thằng nhỏ không có cha, tôi lãnh làm cha"* [tr. 120]. Anh quan tâm, săn sóc đứa trẻ chu đáo nên cảm nhận được niềm hạnh phúc của tình cha con: *"Khi thằng Hai chưa biết nói, hễ Lựu mắc công việc trong bếp, thì Cu bồng nó đi chơi, Cu dỗ cho nó ngủ. Cu tắm rửa cho nó, Cu đút cơm nó ăn. Chừng nó học nói thì cái tiếng nói đầu của nó là tiếng kêu Cu bằng "cha". Cái tiếng "cha" ấy làm cho Cu cảm động vui vẻ vô cùng. Bởi vậy cái tiếng của Cu kêu nó bằng "con" càng thêm mặn mòi, càng thêm thâm túy"* [tr. 135-136]. Đứa con ấy khi đã thành quan Kinh lí vẫn luôn có ý thức làm tròn bổn phận theo tinh thần Nho gia: *"Tôi có cha mẹ, dầu cha mẹ tôi nghèo hèn mấy đi nữa, có lẽ nào tôi nỡ bỏ mà đi làm con người khác. Còn gia tài, tôi là người dưng mà tôi đòi ăn nỗi gì, có lẽ nào tôi vô liêm sỉ đến đỗi bỏ cha, bỏ mẹ mà giựt gia tài của con cháu người ta mà ăn hay sao"* [tr. 262]. Hồ Biểu Chánh cũng sáng suốt chỉ ra rằng tình cha mẹ dành cho con cái như trời biển nhưng có khi không đúng cách; con cái vì bồng bột, nông nổi có lúc làm phiền lòng đấng sinh thành. Và nhân vật của ông đều sớm nhận ra sai lầm, ân hận rồi sửa mình để gìn giữ nếp nhà. Đây cũng là nét mới so với văn chương truyền thống, con người không bị *"đóng đinh"* vào những khuôn thước cứng nhắc, không bị *"phân cực"* rạch ròi đến máy móc. Bà kế Hiền (***Con nhà giàu***) có mỗi đứa con trai nên cưng chiều con thái quá, vô tình đẩy con vào lối sống ăn chơi, hưởng lạc, đối xử hỗn láo với cha mẹ, lỗ mãng với vợ con. Giây phút cuối đời, bà giác ngộ: *"Cũng vì thằng Tứ mà tao phải mang bịnh đây; mà cũng tại tao thương nó quá nên mới ra cớ đỗi như vầy"* [tr. 146]. Sau bao nhiêu lầm lạc, Thượng Tứ đã biết nhận ra đúng - sai, thực - giả, biết suy nghĩ nghiêm túc về bổn phận

đối với gia đình: "*Cậu suy xét cái cử chỉ của cậu đối với mẹ, bây giờ cậu mới hiểu tại cậu mà mẹ rầu buồn mang bịnh đến nỗi bỏ mình. Cậu nhớ mấy lời mẹ trối trong lúc gần tắt hơi, bây giờ cậu mới nghĩ tại cậu mà phân rẽ vợ chồng, chớ vợ của cậu chẳng có lỗi chi hết. Cậu lấy làm ăn năn về sự cậu ngỗ nghịch với mẹ, mà cậu cũng lấy làm hổ thẹn về sự cậu tính để vợ đặng cưới cô Hai Hẩu"* [tr. 149-150]. Sự thay đổi của Thượng Tứ phần nào cho thấy tác giả luôn trân trọng các giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, tin tưởng rằng đạo đức sẽ cứu rỗi con người, giữ vững nền tảng gia đình, xã hội. Sự vận động trong tính cách Thượng Tứ là quá trình trưởng thành về đạo đức trong thực tế đời sống.

Một trong những đòi hỏi của đạo đức Nho gia là phẩm tiết. Trong mối quan hệ của con người, quan hệ vợ - chồng được Hồ Biểu Chánh đặc biệt chú ý. Bên cạnh việc khẳng định tình nghĩa phu thê vị tha, thấu hiểu, trọng đạo nghĩa như vợ chồng Như Thạch (***Tại tôi***), Tấn sĩ Càng - Minh Nguyệt (***Ông Cử***)…; Hồ Biểu Chánh còn nhấn mạnh việc giữ gìn tiết hạnh của người phụ nữ. Dường như với ông, những khổ ải mà người phụ nữ gánh chịu càng làm đẹp thêm tiết hạnh của họ. Ba Thời (***Cay đắng mùi đời***) buồn phiền vì chồng bỏ đi làm ăn xa, lại nghe nói chồng có vợ khác bên Cần Đước nhưng *"chị ta vẫn cũng còn thương hoài, chẳng hề tính lấy chồng khác, nên về ở với vợ chồng Lê Văn Tiết gần một năm nay, ngày lo làm công việc, tối nằm mảng đợi trông, thầm van vái cho chồng nghĩ bụng trở về, đặng cho cá nước sum vầy, dầu cực khổ cũng cam tâm mà chờ vận"* [tr. 10]. Xuân Hoa (***Một chữ tình***) nhận thư chồng báo tin sẽ tự tử đã hoảng hốt đi tìm khắp nơi, tưởng nhầm chồng đã chết thật thì quả quyết: *"con xin hai mẹ cho phép con vô nhà kín để tu, đặng không nhớ việc thế gian nữa, rồi con có ngày giờ khấn vái linh hồn của chồng con một ít năm rồi con sẽ chết, làm như vậy tình nghĩa vợ chồng mới toàn vẹn"* [tr. 119]. Hành xử của Ba Thời, Xuân Hoa rõ ràng chịu sự chi phối của đạo đức phong kiến, là *"vang bóng"* của nàng Kiều Nguyệt Nga: *"Thân con còn đứng giữa trời/ Xin thờ bức tượng trọn đời thời thôi"* [40, 108]. Kết thúc tác phẩm, Ba Thời, Xuân Hoa sum họp với chồng (chồng Xuân Hoa không chết mà chỉ thử lòng vợ). Trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh cũng có nhiều phụ nữ do bị hoàn cảnh xô đẩy hoặc vì một phút sa ngã mà thất tiết. Họ luôn hổ thẹn và bị mặc cảm giày vò. Cô Hảo (***Cười gượng***) thất thân

với người yêu là Tô Hồng Xương. Khi người yêu tham phú phụ bần, cô vẫn không chịu lấy chồng chỉ vì nghĩ thân mình đã nhơ nhuốc. Cô Oanh (***Bỏ chồng***) cũng hành xử với cùng một ý thức như thế. Vì ham tiền, thích có nhà lầu, mê ngồi xe hơi nên cô đã bỏ chồng, bỏ con mà đi theo ông Hội đồng Đàng. Về sau, tuy chồng tha thứ, con ngóng trông, nhưng cô quyết không trở về. Cô khóc mà nói với chồng: *"Thấy thân tôi, mình động lòng nên mình tha tội cho tôi… Tôi cám ơn mình lung lắm. Nhưng vì tôi tự xét, tôi biết tội của tôi lớn lắm, tôi không thể gần chồng con. Thôi tôi xin mình ráng quên tôi đi, biểu con Yến cũng kể như tôi đã chết rồi… làm như vậy là phải hơn hết"* [tr. 132-133]. Nhưng mang nét tính cách phóng khoáng của người phương Nam, Hồ Biểu Chánh không quá khắt khe, nghiệt ngã, bắt nhân vật phải một mực đội trên đầu chuẩn mực Nho gia. Những cô Lựu (***Con nhà nghèo***), cô Huyền (***Bỏ vợ***), cô Túy Nga (***Đóa hoa tàn***), cô Yến Tuyết (***Tỉnh mộng***) vẫn có thể tiếp tục tìm được hạnh phúc mới dù đã có một đời chồng hay không còn trinh tiết, bởi xét đến cùng các cô chỉ là nạn nhân của thói đời tráo trở, và cuộc đời các cô là minh chứng cho niềm tin *"ở hiền gặp lành"*. Hấp thụ nền giáo dục phương Tây, Hải Đường (***Đóa hoa tàn***) trọng *"tình"* hơn *"tiết"*. Không màng danh lợi, chàng khăng khăng muốn sống cùng Túy Nga, người chàng đã yêu thương, chờ đợi gần mười năm trường. Vượt lên quan niệm cổ hủ: "*liệt nữ vô nhị giá"*, xóa bỏ mặc cảm mình là bông hoa rữa nát, Túy Nga xúc động đón nhận tình cảm của người đàn ông mà *"ông tơ, bà nguyệt"* đã dành tặng cho nàng sau mọi khổ ải, cay đắng. Điểm mới mẻ là Hồ Biểu Chánh rất chú ý đến quan hệ hai chiều bình đẳng, tôn trọng nhau trong đời sống gia đình của người Nam Bộ. Vợ trung trinh, tiết hạnh, chồng thương quý, sẻ chia. Vợ mặc cảm, hổ thẹn, chồng bù đắp, bao dung. Phi Phụng (***Nhân tình ấm lạnh***) trải qua nhiều sóng gió vẫn giữ gìn phẩm giá nên được Duy Linh lo lắng, bảo bọc. Cô Huyền (***Bỏ vợ***) bị chồng cũ ruồng rẫy, phụ bạc nhưng được người chồng mới tôn trọng, cưng chiều.

Nét đẹp khác trong quan hệ gia đình của người Việt Nam nói chung, người Nam Bộ nói riêng là rất trọng tình anh em. Sâu xa trong tâm thức con người Nam Bộ, nghĩa huynh đệ luôn trĩu nặng, bởi lẽ khi tiến về phương Nam mong thoát khỏi hoàn cảnh nghiệt ngã thì kẻ ra đi thường là những người con thứ, các anh trưởng phải ở quê nhà để lo chữ *"hiếu"*. Trong khái niệm *"cội nguồn"* mà lưu dân tâm niệm, bên cạnh ông bà cha

mẹ, còn có những *"khúc ruột"* phải chia lìa. Mặt khác, nơi đất mới, công cuộc mưu sinh đầy gian khổ thì tình ruột thịt càng quý giá. Đọc tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, chúng tôi nhận thấy quan hệ anh - em thường được xây dựng theo hướng bổ sung, hỗ trợ. Anh bênh vực, che chở, chỉ bảo cho em; em bù đắp, chuộc lỗi giúp anh. Thủ Nghĩa (***Chúa tàu Kim Quy***) đánh gẫy tay Trần Tấn Thân vì hắn hãm hiếp em gái mình. Ba Cam (***Con nhà nghèo***) chẳng sợ nguy hiểm trả thù cho em gái: *"Từ nay trở đi có qua. Qua thề có mặt đèn làm chứng qua sẽ bảo vệ thân em đến cùng, qua quyết tìm cách rửa nhục cho em, rồi qua về trển qua liệu thế đem em lên Sài Gòn ở với qua"* [tr. 93]. Nhờ anh Hai Chí và chị Ba Ngọc phân tích mà Thượng Tứ (***Con nhà giàu***) nhận ra sự khờ dại, ngu xuẩn của bản thân: *"Cô Ba Ngọc ở lại với em, ngày đêm lo dùng lời êm ái mà chỉ chỗ hư nên cho em thấy, nói việc phải quấy cho em nghe, cô hỏi việc nầy, cô khuyên việc nọ, tình chị em coi thân thiết lắm. Trong thân tộc thuở nay Thượng Tứ gần có một mình mẹ mà thôi, mà mẹ thì mắc lo giấu tiền giựt ruộng để cho con, chớ chẳng bao giờ biết dò tâm để hay soi trí não của con. Nay cậu mới được gần chị, mà thấy chị muốn biết tâm sự của cậu, là việc cậu còn đương ấm ức, bởi vậy cậu mới đem cuộc gặp gỡ cô Hai Hẩu mà thuật lại cho chị nghe từ đầu tới đuôi không giấu một chút nào hết"* [tr. 155]. Có lẽ chỗ linh hoạt ở nhãn quan đạo lí của Hồ Biểu Chánh là không câu nệ tinh thần gia trưởng. Trong gia đình nếu anh hoặc chị trót làm những điều phi luân, người em không bao che mà thẳng thắn lên án và cố làm giảm thiểu tác hại. Biết chị dâu xui con bỏ người yêu đang mang bầu để lấy vợ giàu, Hương sư Thiện (***Cười gượng***) không ngại ngần *"lên lớp"*: "*Xin lỗi chị, để em nói cho chị nghe. Ở đời quý là nhân nghĩa, quý là phước đức, chớ không phải giàu hay là sang mà quý đâu… Anh chị có con cháu ít, cần lấy nhân đức mà ở đời, đặng sanh con đẻ cháu cho nhiều… Vậy em khuyên anh chị phải nghe lời em, đặng bây giờ khỏi mang tiếng thị phi, mà ngày sau cũng khỏi mang quả báo. Em nói cạn lời, nếu mình bỏ con nhỏ đó, như nó thất tình thất chí, nó tự vận nó chết, thì cái ác của mình lớn biết bao nhiêu. Xin anh chị phải xét lại"* [23]. Hương sư Thiện cũng cố gắng làm mọi việc để chuộc lại sự thất đức của vợ chồng ông Cả và đứa cháu trai. Ba Lân (***Lời thề trước miễu***) gián tiếp dạy ông anh rể ham gái đẹp, ruồng rẫy vợ con một bài học về nhân tình thế thái, lại giúp tiền cứu anh thoát khỏi cảnh tù tội với mong muốn chị gái và hai cháu được sống

ấm êm, đầy đủ. Nói chung, tình anh em của người Nam Bộ qua tác phẩm của Hồ Biểu Chánh không quá nệ vào tôn ti, trật tự như lễ giáo phong kiến mà chú trọng hơn đến sự bình đẳng và hướng tới cách ứng xử nhân nghĩa, thủy chung.

Có thể nói, bằng sự nghiệp văn học đồ sộ, Hồ Biểu Chánh đã thể hiện được nhiều nét đẹp trong tâm hồn người Nam Bộ. Con người gìn đạo, giữ đạo được ông soi chiếu kĩ qua các mối quan hệ gia đình, họ mạc… Đây vừa là điểm gặp gỡ vừa có chỗ khác biệt giữa Hồ Biểu Chánh và các nhà văn cùng thời ở miền Bắc. Sống và viết trên mảnh đất *"ngàn năm văn vật"*, các nhà văn miền Bắc không dễ dàng chối bỏ truyền thống. Họ vẫn muốn đề cao đạo đức gia đình nhưng lại thấy hoài nghi, mất niềm tin vào nó, nửa muốn thoát khỏi sự cương tỏa của khuôn khổ đạo đức, nửa muốn sống cho tròn chữ *"hiếu"*, chữ *"lễ"*, chữ *"nghĩa"*… Có điều *"con đường nào họ chọn lúc ấy cũng là con đường đi đến đau khổ mà thôi"* [227]. Câu chuyện bi kịch của Đạm Thủy và Tố Tâm (***Tố Tâm*** - Hoàng Ngọc Phách) là một ví dụ. Bởi thế tiểu thuyết của các tác giả miền Bắc thường kết thúc không có hậu, nhân vật thường phải nhận cái chết thương tâm. Trái lại, nhân vật của Hồ Biểu Chánh không hề bất mãn với các giá trị, khuôn phép đạo đức truyền thống, vẫn luôn tin tưởng việc thực hiện đúng bổn phận trong gia đình là con đường đúng đắn và sáng suốt trong buổi giao thời cũ - mới, Đông - Tây. Những câu chuyện Hồ Biểu Chánh kể *"luôn hé mở một viễn cảnh tươi sáng… người tốt bao giờ cũng được hưởng hạnh phúc, dù phải trải qua nhiều vất vả, gian truân"* [227]. Mặt khác, nếu các nhà văn miền Bắc mới chỉ bàn về đạo đức ở một vài khía cạnh như quan hệ cha (mẹ) - con cái, vợ - chồng và chủ yếu là thuộc tầng lớp trên (***Tố Tâm*** - Hoàng Ngọc Phách, ***Cuộc tang thương*** - Đặng Trần Phất…), thì Hồ Biểu Chánh bao quát toàn diện đạo đức gia đình và nhân vật của ông thuộc mọi tầng lớp khác nhau trong xã hội, từ con nhà nghèo đến con nhà giàu, từ bình dân đến trí thức, ở cả nông thôn lẫn thành thị. Một điểm khác biệt nữa giữa tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh với tiểu thuyết miền Bắc cùng thời là cách giải quyết xung đột giữa chuẩn mực đạo đức và thực tế đời sống. Vì nhìn lễ giáo phong kiến như một thành trì kiên cố nên nhân vật trong văn học miền Bắc khúc giao thời phải chịu cay đắng như bà Hàn - nạn nhân của nghĩa vụ làm vợ phải *"tòng phu"*, hoặc cô đơn, lạc lõng, bất lực giữa thế giới hỗn tạp, xô bồ như Ngô Tòng (***Cuộc tang thương*** - Đặng Trần

Phất). Trong khi đó, con người Nam Bộ được Hồ Biểu Chánh miêu tả vốn sẵn có tinh thần cởi mở, năng động nên họ nhìn vấn đề khoáng đạt, mềm mại hơn nhiều. Họ đề cao đạo đức gia đình và thực hiện bổn phận một cách tự nhiên, giản dị. Thị Lựu (***Con nhà nghèo***) khẳng định với anh chị: *"nếu em phải lấy chồng, em chỉ ưng anh Cu mà thôi, chớ em không ưng ai khác"*, *"em coi anh Cu có tình mà lại có nghĩa nữa"* [tr. 121]. Anh Cu cũng một lòng một dạ: *"Từ hồi đó đến giờ tôi thề không cưới vợ. Có cưới thì cưới cô Tư mà không được thì thôi"* [tr. 120]. Hạnh phúc mà vợ chồng anh Cu, thị Lựu có được là điều tất yếu. Sự khác biệt này xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan, nhưng có lẽ quan trọng hơn chính là quan niệm của người cầm bút. Hồ Biểu Chánh chủ tâm viết tiểu thuyết theo đường hướng luân lí, trân trọng, ca ngợi giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Và đây chính là *"cây cầu dẫn người đọc đến với tấm lòng người viết"* [102, 35] để hiểu hơn về tài năng và nhân cách một nhà văn được đánh giá là Banzac của văn học Nam Bộ.

2.2.1.2. Những ứng xử trong cộng đồng

Việt Nam là một đất nước nông nghiệp. Con người Việt Nam là *"con người Tổ quốc luận"* [215, 219]. Nho giáo Trung Hoa chủ trương *"trung"* là trung với vua còn ở Việt Nam, *"trung"* là trung với Tổ quốc. Do hoàn cảnh riêng (từng làm việc cho chính quyền thực dân phong kiến, làm cố vấn cho chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh…), Hồ Biểu Chánh không mấy thuận lợi khi đề cập đến chữ *"trung"*. Song ở một số tác phẩm có liên quan đến lịch sử như ***Ngọn cỏ gió đùa***, ***Nặng gánh cang thường***, ***Đại nghĩa diệt thân***, nhà văn đã miêu tả con người Nam Bộ rất có ý thức về trách nhiệm đối với giang sơn, xã tắc và chữ *"trung"* mà con người ấy mang tải là chữ *"trung"* của Khổng, Mạnh đã được *"khúc xạ qua lăng kính Tổ quốc Việt Nam"* [215, 221].

Tướng quốc Thân Nhơn Trung (***Nặng gánh cang thường***) luôn tự nhủ làm quan không phải để hưởng vinh hoa phú quý mà là cơ hội thực hiện bổn phận với nước nhà. Ông thẳng thắn cật vấn thái úy Lê Niệm: *"Tôi cũng vậy mà ông cũng vậy, làm chức nào cũng phải tận tâm báo quốc, nỗ lực cần vương chớ phải Tướng quốc mới sang, còn làm chức khác thì hèn hay sao? Vậy thì ông với tôi phải hiệp nhau, kẻ đem văn tài, người lấy võ lực mà khuôn phò xã tắc, bồi đắp giang san, làm sao cho Hoàng triều bền vững muôn*

năm, làm sao cho Nam Việt nổi danh bốn biển mới là quý, chớ tranh công tranh chức với nhau mà hay gì" [tr. 10]. Quan Binh bộ Thượng thơ Lê Thọ Vực biết đặt lợi ích của quốc gia lên trên hết nên chẳng sợ mắc tội khi quân, đứng ra can gián việc vua Thánh Tôn xử Thanh Tòng tội chết: *"Thanh Tòng tuy nhỏ tuổi nhưng thiệt là đệ nhứt anh hùng. Cái tài nầy là tài hữu dụng của nước nhà; nếu Thánh thượng gia hình, thì uổng mất một trang hào kiệt. Ngửa mong Thánh thượng vì giang san xã tắc mà rộng suy xét lại, dầu cho Thánh thượng có chém Thanh Tòng đi nữa, thì quan Thái úy cũng đã mất rồi"* [tr. 48]. Như vậy, chữ *"trung"* của Hồ Biểu Chánh không chỉ mang nội dung mới mà đã có cả giá trị mới: không công thức, cứng nhắc đến mức *"ngu trung"* mà có hơi hướng dân chủ. Năm 1955, khi viết ***Đại nghĩa diệt thân***, Hồ Biểu Chánh nhìn nhận lòng yêu quê hương, đất nước của người Nam Bộ một cách thấu đáo trên nhiều phương diện. Ông Nhiêu Giám trăn trở, thất vọng vì triều đình không có nhân tài gìn giữ non sông, đã hiệp tâm, hiệp lực với cụ Thủ khoa Huân lập kế định mưu để an dân phục quốc. Ông làm công tác vận động quy tập nghĩa binh giúp cụ Thủ khoa Huân, bình tĩnh vạch ra hướng đi lúc phong trào bị khủng bố. Ông tranh luận với con trai về vấn đề *"thương nước, thương dân"*: *"Chống không nổi, cũng phải chống. Thà chết theo đất nước, chết được vinh hiển, chớ sống mà làm tôi mọi cho ngoại bang thì tủi nhục quá sống làm sao được"*; đau đớn, uất nghẹn trước việc đứa con trai duy nhất bởi muốn *"day qua ngã khác mà đi cho dễ bước"*, thích "*uống rượu chát, gặm bánh mì"* [tr. 100-102] nên đã nảy sinh dã tâm phản quốc. Nhiêu Giám vì nước dứt tình với con: *"Thằng Đạt theo giặc tức thị nó là giặc... Nó chết sớm chừng nào càng đỡ khổ cho dân cho nước chừng nấy. Muốn cứu dân thì phải giết nó chớ sao"* [tr. 249]. Chàng trẻ tuổi Chí Linh nhiệt tình, hăng hái, được tôi luyện trong chiến đấu, đã khẳng định mạnh mẽ sứ mệnh trai thời loạn: *"Con quyết từ đây con sẽ dấn thân vào nước lửa, ẩn đông hiện tây, làm mưa nổi gió cho thiên hạ coi. Con có môn đồ cảm tử, lại có binh khí đủ dùng, con không sợ ai hết. Con sẽ trừ bọn gian hùng để cứu người lương thiện..."* [tr. 259]. Hình tượng con người Nam Bộ một lòng vì giang sơn, xã tắc trong ***Đại nghĩa diệt thân*** đã chạm đến tâm thức sâu xa của độc giả. Nét đẹp này khá gần gũi với các nhân vật trong tiểu thuyết ***Trùng Quang tâm sử*** của Phan Bội Châu. Tình cảm, trách nhiệm đối với quê hương đất nước không chỉ có ở

những người thuộc tầng lớp trên mà còn chảy trong huyết quản những người phụ nữ như Chí, Liên, Triệu, những người nông dân nghèo khổ như Tinh, Lực, Hạnh… Yêu nước trở thành một phẩm chất cao đẹp trong tâm hồn người Việt Nam mọi thế hệ, mọi vùng miền.

Nam Bộ, thời Hồ Biểu Chánh bước vào văn đàn, là nơi môi trường tự nhiên còn hoang sơ, khắc nghiệt, các gia đình phải đoàn kết lại, *"giải quyết mọi bất đồng để đem đến một cuộc sống chung có sự nương tựa, nhờ cậy vào nhau"* [215, 227]. Do vậy con người vẫn mang nặng tâm thức làng xã, là người *"dân công xã"*, luôn duy trì mối quan hệ tốt đẹp với thôn, xóm, dù rằng thôn, xóm ấy không được lũy tre lâu đời bao bọc như ở Bắc Bộ.

Xét về mối quan hệ *"dân ấp, dân lân"*, con người trong tác phẩm Hồ Biểu Chánh cưu mang, đùm bọc nhau một cách tự nguyện, không vụ lợi. Họ chuộng nghĩa khí, *"thi ân bất cầu báo"*. Hành động của họ tuy không thật hào sảng nhưng là sự tiếp nối của Hớn Minh, Tử Trực, Tiểu đồng, ông Quán, ông Ngư, ông Tiều ở ***Lục Vân Tiên***. Chặng đường dài tủi cực của Thu Vân (***Chút phận linh đinh***) đưa con từ Hà Nội vào Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn về Nha Mân mong được cha chồng nhìn nhận nếu không có những con người tốt bụng (ông thầy thuốc tiêm làm phước cho Thu Vân 5 mũi thuốc kí ninh và 5 mũi thuốc bổ; vợ một chệc khách cho hai mẹ con trú nhờ qua đêm, lại đãi cơm, đãi bánh, đãi trà rất nồng hậu; người sốp-phơ cho đi nhờ xe; bà già làm gạch dạy nghề, giúp chốn nương thân…), thì hai mẹ con Thu Vân đã không thể sống được đến lúc đoàn viên. Những người Thu Vân gặp đều *"hành hiệp trượng nghĩa"* một cách giản dị, tự nhiên. Trong ***Ông Cử***, hình ảnh người thợ sơn, tiền công mỗi ngày được 1 đồng, không vợ, không con, ở nhà mướn... không những hay thương xót, bênh vực kẻ nghèo hèn, giúp đỡ người bị tai nạn mà còn bảo ban, dạy dỗ kẻ khờ dại, hung hăng cũng thật đáng nể phục: *"Dữ hôn! Có 5 đồng xu mà đến nỗi mắng chửi với nhau… Mình là bọn nghèo khổ, nhiều khi đói không có cơm mà ăn, đau không có thuốc mà uống… Sao có đồng tiền lại bài bạc chi vậy? Ngồi vô sòng thì mong ăn người ta, còn quên tính cái thua. Nếu thua rồi thì lấy gì mà nuôi vợ con, lấy gì ăn cơm mà làm việc? Mà dầu mình ăn đi nữa, lại vui sướng gì. Nội đây em út đều nghèo hết thảy"* [tr. 118-119].

Người quân tử được ca ngợi vì hành hiệp không màng danh lợi mà kẻ được bênh vực, chở che biết khắc cốt ghi tâm ân nghĩa cũng được biểu dương. Nhân vật chính diện của Hồ Biểu Chánh đều mang nét văn hóa truyền thống *"ơn đền, oán trả"*. Quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng rất bền chặt, keo sơn. Nhờ lòng quảng đại của ông bà Huyện, con trai ông Hương sư Kinh ở Thốt Nốt (***Cư kỉnh***) mới có điều kiện ăn học thành tài. Mười hai năm sau, khi trở thành Quan Chủ quận, ông ta đã tìm đến ân nhân tỏ lòng cảm kích: *"Tôi thọ ơn ông Huyện bà Huyện, mà tôi không thèm nhớ, thì làm sao tôi nên được. Huống chi nhờ có ông Huyện bà Huyện trả ruộng hủy nợ, má tôi mới có thể nuôi sắp em tôi, tôi mới có thể học đến thành chung rồi làm quan đây… Ơn nghĩa ấy chẳng bao giờ tôi quên được. Vì vậy nên đổi lại đây vợ chồng tôi lật đật đến mà cám ơn ông Huyện bà Huyện"* [tr. 22-23]. Tuy chan chứa lòng biết ơn nhưng họ không cực đoan thái quá, không vì chịu ơn ai đó mà nhất nhất để người ấy chi phối mình. Họ vẫn lấy đạo lí làm nguyên tắc cốt lõi cho hành xử. Hà Tấn Phát (***Ăn theo thuở ở theo thời***) khi nhỏ thì được vợ chồng Hà Tấn Tài nâng đỡ, dìu dắt; khi trưởng thành chẳng may gặp nạn thì được họ cứu vớt, cưu mang. Nhưng khi vợ chồng Tài muốn Phát đoạt hết gia sản của Hội đồng Lợi thì Phát đã suốt đêm trăn trở, rồi xin với anh chị: *"Em thưa với anh chị, từ rày sắp lên em sẽ làm y theo thiên hạ… Nhưng mà em nghĩ lại, nếu em đoạt hết thì tội nghiệp cho Hội đồng Lợi. Vậy, em xin anh chị cho phép em chiết trong sổ em đứng bộ đó ra mà cho bớt Hội đồng Lợi: 1) Nhà cửa anh ta đương ở đó; 2) 50 mẫu ruộng ở Tiểu Cần. Anh ta có nhà cửa và được góp huê lợi 50 mẫu ruộng thì bề ăn ở được yên mà vợ con cũng được no ấm, chớ em lấy luôn hết thì cả nhà chết đói còn gì"* [tr. 125].

Mang nét tính cách ngay thẳng, hào hiệp của con người vùng đất mới, nhân vật của Hồ Biểu Chánh thường dám làm, dám chịu, không để người khác vì mình mà hàm oan. Cô Túy (***Cư kỉnh***) chẳng may gặp một tên văn sĩ đàng điếm định làm nhục cô, cô đã cầm con dao rọc giấy đâm chết hắn. Cô tâu trình quan lớn cơ sự, mong được đền tội. Xét ở phương diện này, Hồ Biểu Chánh đã không nhìn con người đơn giản, hời hợt. Ông miêu tả cuộc đấu tranh dữ dội, quyết liệt trong tư tưởng của nhân vật. Nhận tội nghĩa là bỏ lại phía sau danh dự, hạnh phúc, tiền bạc. Chối tội thì vô tình đẩy kẻ khác vào chốn ngục tù, chịu cảnh trái ngang. Những diễn biến trong tâm lí của Lê Văn Đó (***Ngọn cỏ gió đùa***)

cũng được Hồ Biểu Chánh diễn giải rất thật và rất người. Lê Văn Đó tự nhủ sẽ hỏi thăm cha mẹ, vợ con người chịu án thế mình ở đâu để rước hết về nuôi; biện minh là hại một người để cứu ngàn người… nhưng ông vẫn thấy ăn năn, day dứt. Chứng kiến cảnh quan Án xét xử Tư Hoành - kẻ bị nhận lầm là Lê Văn Đó, ông *"cứ hỏi trong trí rằng: có nên để cho người khùng nầy chịu án oan, đặng mình an hưởng phú quý hay không"* [tr. 373]. Đến khi nghe quan Án định án trảm giam hậu, rồi sai lính áp lại dẫn đi, thì Lê Văn Đó dằn trí không được nên đứng dậy nói lớn: *"Khoan! lính khoan dẫn người đó. Oan cho người ta lắm. Thiệt Lê Văn Đó là tôi đây, chớ không phải người ấy đâu"* [tr. 374]. Có lẽ đúng như các nhà nghiên cứu nhận xét rằng một trong những nét tính cách đẹp con người phương Nam là không để ai phải thiệt thòi khi chơi với mình.

Gìn giữ điều tốt đẹp, khao khát đền bồi ơn sâu, dám làm dám chịu là cách hành xử của con người trong mối quan hệ làng xã, xóm giềng, được láy đi láy lại trong khá nhiều tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, trở thành phẩm chất tiêu biểu của con người Nam Bộ buổi giao thời. Một số tác giả thuộc thế hệ *"đàn em"* của ông cũng ca ngợi con người đạo đức như Tô Hoài, Thạch Lam, Nguyễn Công Hoan… nhưng họ không chủ ý xây dựng thành một mẫu nhân vật trung tâm trong khi Hồ Biểu Chánh khắc họa mô-tip này bằng nguồn cảm hứng dạt dào, niềm say mê vô tận.

Cũng phải nói thêm, Hồ Biểu Chánh không chỉ bàn đến mối quan hệ trong sáng, cao thượng giữa con người với con người mà còn chú ý đến sự gắn bó, thủy chung của con người với môi trường sống. Sản xuất nông nghiệp là chủ yếu nên người Việt Nam nói chung và người Nam Bộ nói riêng thích sự ổn định, ít có nhu cầu di chuyển. Mặc dù với những cư dân đất mới, lưu lạc nhiều khi đã trở thành định mệnh, họ vẫn không muốn phải bon chen ở chốn thị thành mà ưng cuộc đời thanh thản tự do nơi ruộng vườn, được làm công việc mình yêu thích. Hương sư Cu (***Con nhà nghèo***) *"sinh trưởng trong chốn thôn quê, hồi nhỏ cỡi trâu hay, đến lớn cầm cày giỏi, từng quen nhổ mạ, gặt lúa, tát nước, đắp bờ, chớ không quen cầm chổi quét nhà, chậm giẻ lau gạch"* nên *"không thể nào giúp việc tại nhà giấy được"* [tr. 132]. Bản thân anh cũng tự cảm thấy khó thích nghi với cuộc sống khuôn khổ, bó buộc: *"Từ nhỏ chí lớn em quen nghề làm ruộng, làm như trên nầy em không làm được. Em ở ngoài đồng giãi nắng dầm mưa thuở nay quen rồi, bây giờ làm trong tù túng chật hẹp bịt hơi gió, em chịu không nổi. Em muốn xin với anh*

Ba cho em trở về đồng đặng kiếm ruộng mướn mà làm" [tr. 133]. Cô Quyên (***Ý và tình***) suốt mấy năm trời cực nhọc khai phá đất hoang để hưởng thú điền viên và giúp đỡ nông dân. Cô tìm thấy hạnh phúc từ những công việc giản dị, quê mùa; tìm thấy bình yên nơi mảnh đất mình đã vun đắp, gắn bó: *"Đi đâu làm gì? Anh tưởng ở đây không có thú vui hay sao? Vui lắm. Anh ở đây rồi anh sẽ biết. Cấy xong rồi trong ít ngày mình trông thấy cây lúa lên tươi tốt, bụi nở lớn lá xanh dờn, chừng lúa trổ, sớm mai mình vui ngửi mùi thơm ngọt ngào... Em không có đủ lời mà nói rõ cái sự vui ở ruộng cho anh hiểu được. Anh phải ở trong ruộng thì anh mới biết được"* [8]. Quyên đã làm Xuân - một Bác vật học bên Pháp về - hết sức ngưỡng mộ. Sau này, trong truyện ngắn ***Dưới bóng hoàng lan***, ***Cô hàng xén*** và một số tác phẩm khác, nhà văn Thạch Lam cũng rất quan tâm đến những con người thủy chung, sâu nặng với quê hương, nguồn cội. Có điều so với tình quê trong văn Thạch Lam thì con người Nam Bộ bộc lộ chất phác, thô mộc hơn.

2.2.2. Kiên quyết chống lại cái xấu, cái ác

Thế kỉ XIX, Nguyễn Đình Chiểu khẳng định: *"Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương"*. *"Ghét"* và *"thương"* là hai trạng thái tình cảm đối lập mà biện chứng của con người, trở thành những sở trường khác nhau ở mỗi ngòi bút. Nếu Thạch Lam thiên về yêu, Nguyễn Công Hoan lại nghiêng về ghét. Nguyên Hồng thiên về thương, Vũ Trọng Phụng có phần nghiêng về khinh bạc, phẫn uất… Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Biểu Chánh có lẽ thuộc số ít nhà văn dung hòa được cả hai cung bậc tình cảm. Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi cái chính nghĩa và phê phán cái phi nghĩa. Các nhân vật trong ***Lục Vân Tiên*** được phân thành hai tuyến đối lập nhau. Một bên là những con người *"trung"*, *"hiếu"*, *"tiết"*, *"nghĩa"* và bên kia là những kẻ bất lương như gia đình họ Võ ăn ở hai lòng, như Trịnh Hâm tính tình đố kị nhỏ nhen, như Bùi Kiệm dâm ô, dốt nát, như vua Sở, Thái sư sâu dân mọt nước... Tất cả những nhân vật phản diện này đều đại diện cho cái xấu, cái ác nên cuối cùng bị trừng phạt thích đáng. Chịu ảnh hưởng Nho giáo sâu đậm, Hồ Biểu Chánh cũng luôn trân trọng những con người biết gìn đạo, giữ đạo và không nhân nhượng trước cái xấu, cái ác.

2.2.2.1. Lên án thói nô lệ đồng tiền

Trước Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chua chát: *"Thớt có tanh tao ruồi mới đậu. Gang không mật mỡ kiến bò chi"*, Nguyễn Du cũng phẫn nộ: *"Làm cho khốc*

hại chẳng qua vì tiền". Xã hội giao thời khi có sự tác động của lối sống tư sản, sức công phá của đồng tiền càng ghê gớm, quyết liệt hơn bao giờ hết. Hồ Biểu Chánh, một mặt, đã xây dựng thành công những nhân vật không từ bất cứ thủ đoạn nào để có tiền, mặt khác, đã khắc họa sinh động những tính cách Nam Bộ quyết liệt kết án sự tác oai, tác quái của đồng tiền.

Trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, đồng tiền đã biến những kẻ có trách nhiệm bảo vệ công lí thành những kẻ vô trách nhiệm, vô lương tâm. Quan Huyện (***Chúa tàu Kim Quy***) vì ăn của Trần Tấn Thân *"năm chục quan tiền"* nên *"cho lính bắt Thủ Nghĩa mà giam rồi làm tờ giải qua bên tỉnh, quan trên kêu án Thủ Nghĩa chung thân"* [tr. 105], lại còn tiếp tục bày mưu cho Trần Tấn Thân hại Trần Mừng và bọn Quýt, Cam. Vì đồng tiền, hắn đã làm đủ chuyện thất đức, đẩy bao nhiêu gia đình vào cảnh tan đàn xẻ nghé, bao người lương thiện phải phiêu bạt nơi chân trời góc bể. Những kẻ tự nhận là *"dân chi phụ mẫu"* rất nhạy bén với cơ hội làm tiền, đánh hơi được những nơi, những việc có mùi tiền. Chánh hương quản Sum (***Cha con nghĩa nặng***) *"miệng chúm chím cười"* khi thấy sợi dây nịt và giấy thuế thân ghi tên Nguyễn Văn Hội trên giường của Thị Lựu bởi đây chính là tang vật để Sum làm tiền Hương hào Hội. Và với *"một xấp bạc"* được *"đếm sơ sịa"* rồi *"bỏ vô túi"* [tr. 51-54], Sum đã ra sức bào chữa cho kẻ thủ ác làm điêu đứng gia đình người nông dân Trần Văn Sửu. Thầy thông Phong (***Thầy thông ngôn***) giải quyết việc công bằng tiền: người nào muốn làm làng, làm tổng, muốn khẩn đất, xuất tiền công nho… đều phải năn nỉ và có tiền lót tay cho thầy nếu không thầy *"nộ nạt rầy rà, rồi việc dễ cũng hóa ra khó"* [tr. 87].

Trong thời buổi cái cũ - cái mới đan xen, cái thật - cái giả lẫn lộn, Hồ Biểu Chánh chứng kiến đồng tiền đang làm tan rã các mối quan hệ tốt đẹp, vốn bền chặt trong gia đình Nam Bộ. Coi việc nhân duyên của cháu, của con, của em là phương cách kiếm tiền, bà Phủ Khánh Long, Đỗ Thị và Thanh Huê (***Tiền bạc, bạc tiền***) nhẫn tâm ép gả Thanh Kiều cho những kẻ không ra gì. Hồ Biểu Chánh nói nhiều đến sự thay đổi tình nghĩa phu thê. Có khá nhiều nhân vật vì lóa mắt bởi tiền bạc, điền sản, xe cộ mà chồng dứt vợ, vợ khinh khi chồng. Đăng Cao (***Đóa hoa tàn***) thấy gia cảnh nhà vợ suy sụp, không đáp ứng được nhu cầu ăn chơi, hưởng lạc của mình thì liền kiếm cớ xua đuổi Túy Nga, mắng vợ

là *"đồ ăn mày, cứ lết đầu ở ăn chực cơm, đuổi hoài không chịu đi"* [tr. 62]. Như Hoa (***Thầy thông ngôn***) cậy con nhà quyền thế, giàu sang, coi chồng như cỏ rác, ăn nói hỗn hào, ngang nghiên ngoại tình, bỏ chồng, bỏ con, để rồi bị mất mạng.

Hồ Biểu Chánh diễn tả khá sắc sảo quá trình con người bị tha hóa bởi đồng tiền. Có người vốn trước kia trọng lẽ phải, sống nhân nghĩa nhưng rồi sa ngã từng bước, tự biến mình làm nô lệ đồng tiền. Võ Minh Đạt (***Đại nghĩa diệt thân***) vốn là nghĩa binh của thủ khoa Huân, sau vì sợ khủng bố và muốn hưởng cuộc sống sung sướng, an nhàn nên đã đầu hàng Tây, làm đến chức Cai, Đội, gây bao tổn thất cho lực lượng kháng Pháp. Vợ chồng Thị Tố (***Con nhà nghèo***) xưa bất bình trước sự tráo trở, vô lương tâm của gia đình Hai Nghĩa, nay vì muốn cháu được hưởng trọn gia tài nên đã không ngừng đốc thúc vợ chồng Tư Lựu giấu chuyện quan Kinh lí là con của Hai Nghĩa, để toan tính cuộc hôn nhân loạn luân.

Các nhân vật đạo lí của Hồ Biểu Chánh nhận thức được sự tác oai, tác quái của đồng tiền đã thẳng thắn bày tỏ thái độ. Thủ Nghĩa (***Chúa tàu Kim Quy***) lớn tiếng kết án: *"đồng tiền là một vật rất hại, cũng vì nó áng con mắt công bình, nó dời cái lòng chánh trực, nó giục lòng tham của con người, nên mình vô tội mà phải sa vào lao lí trót 11 năm trường"* [tr. 108]. Bá Kì (***Tiền bạc, bạc tiền***) phẫn nộ kêu lên: *"Tiền bạc bạc tiền thật khốn nạn lắm. Vì tiền bạc bạc tiền mà người đời hư danh dự, họ phế nhơn nghĩa, họ quên liêm sỉ"* [tr. 96]. Với những kẻ vì đồng tiền mà tha hóa, người Nam Bộ cũng không ngần ngại thể hiện sự khinh ghét. Quan Án (***Chúa tàu Kim Quy***) trách mắng quan Phủ: *"Tôi rất buồn cho quan Phủ, mình là dân chi phụ mẫu, lẽ thì phải giữ lòng công bình chánh trực mà trị dân, đặng cho dân nó nhờ, chớ sao lại tham lam của dân như vậy"* rồi *"day mặt chỗ khác không thèm ngó Tri phủ"* [tr. 178]. Hai Thanh (***Bức thư hối hận***) giễu cợt Như Bình - kẻ *"tham phú phụ bần"*: *"Như Bình, tên tốt quá! Tưởng là bình hoa, hay là bình trà, bình rượu gì, té ra bình bồng"* [tr. 133].

Đặc biệt, một số nhân vật trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh từ cách cảm, cách nghĩ về đồng tiền mà khẳng định nhân sinh quan tích cực. Hạnh phúc cá nhân đối với con người thời đó là được sống thật với mình, không bon chen danh lợi. Bá Kì (***Tiền bạc, bạc tiền***) đứng ngoài cơn mê cuồng danh lợi của gia đình. Nếu ba ham tranh cử Hội

đồng Quản hạt, mẹ ham giàu, chị ham chơi thì Bá Kì lại nhất quyết ra Hà Nội học, sống cuộc đời tự lập, tự chủ, khước từ mọi sự giúp đỡ của gia đình, dửng dưng trước khối tài sản được thừa kế. Chàng tìm niềm vui trong công việc, trong tình tri kỉ với người bạn học Hiếu Liêm, và hạnh phúc khi được chăm sóc, yêu thương cô em gái. Bá Kì đủ bản lĩnh để sống đúng lí tưởng mình theo đuổi. Trong khi đứa con nuôi mải mê: *"Mối chung đỉnh nên tầm mà hưởng/ Thú cao sang há nhượng cho ai/ Phải vui cười, phải nhẩy bay/ Phải vui với tục, phải say với tình"* thì Tự Cường (***Tại tôi***) bằng lòng với cuộc sống thanh đạm: *"Ngoài hiên vườn trúc thướt tha/ Ngăn chừng xe ngựa, vẹt xa phong trần"*, *"Thấp cao mình biết lấy mình/ Non xanh, nước bích, chung tình năm canh/ Mặc ai trục lợi trục danh"* [tr. 120]. Số khác bước đầu tự ý thức được nguyên nhân của mọi đau khổ do chính sự tham lam, mê muội tạo ra để sống tốt đẹp hơn. Hai Phục (***Nợ đời***) giận mình ngu dại, bị tối mắt bởi bả vật chất nên đoạn tuyệt tất cả, lui về ở ẩn. Cha mẹ thầy thông Phong (***Thầy thông ngôn***) chứng kiến bi kịch cuộc đời người con trai (từ lúc phụ tình cô Hai Liền, lường gạt cô Sáu Lý, lấy vợ giàu sang rồi vợ ngoại tình bị đâm chết, con nhỏ dại, bơ vơ, bản thân mang bệnh mà qua đời) đã tự dằn vặt: *"Cũng tại nơi mình bắt chước thói đời, có con lại dạy dỗ nó lại tập cho nó quen tánh ham giàu sang, bội tình bội nghĩa, nên bây giờ nó phải chết về cái tánh ấy, nghĩ chẳng lạ gì"* [tr. 146].

Như vậy, tiếp bước các vị tiền bối, Hồ Biểu Chánh đã miêu tả sức mạnh của đồng tiền ở mọi phương diện, mọi ngõ ngách của đời sống xã hội. Những trang viết của ông không hẳn chỉ là *"dự cảm bất an"* ở buổi giao thời, mà còn ngầm khẳng định một chiều hướng tích cực khác trong tính cách con người Nam Bộ: luôn lên án những điều vô đạo, xấu xa, trái với truyền thống trọng nghĩa, trọng tình.

2.2.2.2. Căm ghét sự tráo trở, giả dối

Người Nam Bộ nói chung sống bộc trực, thẳng thắn, nhiệt thành; chuộng sự minh bạch, rõ ràng nên rất *"dị ứng"* với sự tráo trở, giả dối vốn phổ biến trong xã hội kim tiền. Với dung lượng của 64 tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh có điều kiện để phác họa chân dung đa dạng của những con người khiếm khuyết về tâm hồn, nhân cách - những ung nhọt cần mổ xẻ, loại bỏ trong một cơ thể Nam Bộ cường tráng, lành mạnh. Có ai độc ác, thủ đoạn, nhẫn tâm hơn vợ chồng Tú Cẩm (***Ngọn cỏ gió đùa***) khi lợi dụng cảnh ngộ côi cút của Lí

Ánh Nguyệt đã bịa đặt chuyện vay nợ để xô đẩy cuộc đời cô vào bước đường cùng: phải cầm cố con thơ, phải chết trong tủi hờn, uất hận? Có kẻ nào bất nghĩa hơn Thị Sảnh và Phan Đức Lợi (***Cay đắng mùi đời***) lúc lén bắt cóc con riêng của chồng, bắt cóc cháu mình nhằm đoạt gia sản? Đọc Hồ Biểu Chánh, thấy những kẻ như thế nhiều khi xuất hiện khá phổ biến trong cùng một tác phẩm. Sự bội ước của cha con ông Hội đồng Lâm Yên, sự nhỏ nhen của Tri phủ Bạc Liêu, sự xảo quyệt của bà Phán, sự đểu giả của Còm - mi Đảnh… đã được tác giả khái quát qua nhan đề: ***Nhân tình ấm lạnh***. Sự tráo trở có khi dễ nhận ra. Thí dụ, một người vợ chỉ nhăm nhăm tính toán thâu hết tài sản vào tay mình, rồi xin Tòa phá hôn thú (***Ông Cử***) hay mẹ con Đăng Cao lúc thấy nhà thông gia suy sụp thì liền trở mặt (***Đóa hoa tàn***)... Nhưng cũng có khi sự xấu xa, độc ác được ngụy trang kĩ lưỡng không dễ nhận chân. Vĩnh Thái (***Khóc thầm***) để giành được thiện cảm của ông bà Hội đồng và chị em Thu Hà, đã cao giọng *"chém gió"* với vẻ hợm hĩnh của một kẻ thi đậu hai khóa Tú tài, du học từ Pháp trở về: *"lời nói khi trầm khi phù, có hằng có chấn, đến chỗ giận trợn mắt nắm tay, đến chỗ buồn thở ra chắc lưỡi... cậu nói lời nào nghe cũng có lí, cậu tính việc nào coi cũng cao xa, rõ ràng là một đứng thanh niên tân học, đã có lòng nhiệt thành với quốc dân mà lại có tài tổ chức cuộc khai hoá nữa"* [tr. 23-24]. Nhưng khi được cha vợ giao cai quản điền sản thì Vĩnh Thái mới bộc lộ bản chất thật. Hắn bóc lột tá điền tàn tệ, tận thu các loại thuế thổ trạch, thuế mồ mả. Hắn đẩy thằng Mau vào tù, làm chuyện đồi bại với vợ của Hương hào Điều… Thầy thông Hàng - bạn ăn chơi của Thượng Tứ (***Con nhà giàu***) - đã bày cho Thượng Tứ việc sao lục tờ chúc ngôn để vay tiền ông Giáo Chuột, mua chuộc cô Hai Hẩu… nhằm mục đích vụ lợi. Phải trải qua nỗi đau mất mẹ, quan hệ vợ chồng rạn vỡ, nợ nần dồn ép, Thượng Tứ mới tỉnh ngộ và hiểu được đằng sau vẻ nhiệt tình của thầy thông Hàng là sự vô sỉ, hèn hạ.

Hồ Biểu Chánh bao giờ cũng căm ghét những kẻ vì danh lợi mà biến chất. Ông để Cai tổng Ngô Minh Tâm (***Ông Cử***) mỉa mai người đàn bà coi việc lấy chồng là để giật của thiên hạ: *"Bà khôn ngoan quá, nên việc quấy bà nói nghe cũng phải, việc hư bà nói nghe như nên. Bà giỏi thiệt, song bà nói rồi, bây giờ xin bà để tôi nói lại cho bà nghe. Bà là một người tham tiền chứ không biết nhơn nghĩa chi ráo"* [tr. 156]. Ông cho Thu Hà (***Khóc thầm***) vạch mặt gã đàn ông cô từng chung sống: *"Bây giờ tôi mới biết chắc mình*

là người vô lương tâm, mình là một chú bợm bãi mượn hai chữ "ái quốc" để ngoài chót lưỡi mà kiếm gạo" [tr. 125]. Người Nam Bộ vốn giàu chất nghĩa hiệp, bộc trực nên không dung túng sự dối trá. Họ muốn ứng xử một cách đàng hoàng, minh bạch. Thầy Phan Thanh Nhãn (***Dây oan***) không tha thứ cho cô Đằng vì tình xưa, nghĩa cũ mà đang tâm giết chồng, không chấp nhận cô bởi tư lợi cho con riêng mà tìm cách đoạt gia sản của người khác. Mười một năm trôi qua, Hương thị Tào (***Cha con nghĩa nặng***) chưa hết hờn, hết giận những lỗi lầm con gái gây ra cho con rể. Ông không bênh con như thông thường: *"Con vợ mầy hồi trước nó khốn nạn lắm nên trời khiến nó chết như vậy đó. Chớ phải nó ăn ở tử tế như người ta, ngày nay con trai con gái nó nên hết, thì nó sung sướng biết chừng nào"* [tr. 147-148]. Tuy thông cảm với con rể, xúc động trước tình cảm phụ tử của hai đứa cháu ngoại nhưng cũng phải đến khi có được giấy của Tòa khẳng định không buộc tội Trần Văn Sửu nữa thì Hương thị Tào mới chấp nhận việc cha con sum họp, an lòng hưởng niềm vui muộn mằn cuối đời. Trở về sau hơn năm trời lưu lạc, đúng lúc bà Phủ đang đè Bạch Tuyết bắt nàng uống thuốc độc, Chí Đại (***Ai làm được***) hết sức căm giận, quyết liệt: *"Hồi trước bà giết bà già tôi rồi mà bà chưa vừa lòng, nay bà còn muốn giết luôn vợ tôi nữa? Việc dữ tại bà gây trước, vậy bà đừng trách. Bà độc ác quá. Tôi phải trừ bà mới xong"* [6]. Là phận tôi tớ, nghèo hèn nhưng thằng Chậm, thằng Mau (***Khóc thầm***) biết nhận ra phải trái, thiệt hơn. Chúng *"đọc vị"* được lòng dạ đen tối của Vĩnh Thái: *"Dưởng gắt gao độc ác lắm, không biết thương ai hết. Dưởng tính việc nào thì dưởng cũng muốn giết con nhà nghèo"* [tr. 106] và phẫn nộ trước những hành động nhẫn tâm của hắn ta: *"Quân có tiền nó ỷ quá, coi mạng người như con chó. Để thằng Mau nó chết đây rồi coi tao"* [tr. 111]. Không e dè khi lên án những kẻ lươn lẹo, hay toan tính - đó là tính cách mạnh mẽ, thẳng ngay của người Nam Bộ. Thái độ đó được tạo nên bởi niềm tin vào lẽ phải và cá tính bộc trực, ngang tàng của những người đã dám dấn thân khai mở vùng đất mới phương Nam.

2.2.2.3. Phê phán xã hội suy đồi, bất công

Chất liệu tiểu thuyết quan trọng của Hồ Biểu Chánh là sinh hoạt phong tục. Ông đóng vai một nhà quay phim cần mẫn dựng lại bức tranh đời sống xã hội Nam Bộ những

năm đầu thế kỉ XX có sự tương phản gay gắt giữa các mảng màu tối - sáng, mà phần tối có chiều hướng lấn át phần sáng.

Trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, không hiếm chuyện bại hoại luân thường đạo lí. Ông đã đưa vào tiểu thuyết khá nhiều vụ hiếp dâm, ngoại tình, đĩ điếm, án mạng... như bằng chứng về một hiện thực u ám. Tấn Thân (***Chúa tàu Kim Quy***) hãm hiếp Thị Xuân, Thái Dương (***Hai khối tình***) định cưỡng hiếp cô Cúc; vợ Trần Văn Sửu (***Cha con nghĩa nặng***) ngoại tình với Hương hào Hội đẩy gia đình vào bi kịch, cô Oanh (***Bỏ chồng***) ngoại tình với Hội đồng Đàng; cô Hai Phục (***Nợ đời***), cô Hai Cần Giuộc (***Lời thề trước miễu***) làm nhiều người đàn ông thân bại danh liệt bởi ngón nghề của kẻ buôn phấn bán hương; vợ xã Xù (***Thầy thông ngôn***) bắt quả tang chồng thông dâm với Như Hoa đã chém chết cả hai người, Hương hào Điều (***Khóc thầm***) dùng gậy tầm vông đánh chết vợ và Vĩnh Thái vì họ gian díu với nhau… Tình trạng suy đồi phong hóa khiến nhiều nhân vật thanh niên Tây học trăn trở, day dứt: *"nếu không tìm phương mà ngăn cản, thì nó sẽ tràn ngập khắp trong nước rồi cái xã hội Việt Nam khi xưa tôn trọng đạo đức nên được cứng cỏi, sẽ thành ra một xã hội hỗn độn tham lam nên phải thấp hèn yếu ớt"* [2, 35]. Họ muốn làm một điều gì đó để chấn hưng phong hóa. Cô Vân (***Đoạn tình***) sau khi tìm ra nguyên do phụ nữ tân thời hay đánh bạc, ưa ngồi hàng, thích khiêu vũ đã khẳng định: *"Nếu vậy trong nước mình cần phải lập nhiều trường để luyện tập con gái cho có tánh tình cao thượng, cho biết tôn trọng gia đình, cho biết đường phải mà đi, đường quấy mà tránh mới được"* [tr. 116]. Cô nung nấu ý định mở trường, lo xây dựng chương trình giáo dục với cách thức thực hiện cụ thể, hữu ích. Kết quả, cô *"quản xuất một nhà trường lớn gần chợ Tân Định, trường ấy tên là "Việt Nữ Học Đường" chuyên dạy nữ hạnh nữ công, gần mười căn lầu, chứa đến hai trăm rưỡi nữ sanh viên"* [tr. 241]. Thất vọng vì lấy phải người chồng bất nhân, bất nghĩa, Thu Hà (***Khóc thầm***) *"quyết lấy sức riêng mà giúp ích bà con nghèo trong làng. Cô dọn cái nhà dưới cho trống, rồi cô để bàn để ghế làm cũng như một cái trường học. Cô biểu hết thảy những người trong xóm, ai có con đem đến đặng cô dạy cho chúng nó học. Mới bữa đầu mà con nít đã tựu đến đông nứt, và trai và gái kể hơn ba mươi đứa"* [tr. 131]. Họ tin những việc mình làm sẽ góp phần bảo vệ phong hóa trước sự tấn công mạnh mẽ của lối sống phương Tây. Trong tiểu

thuyết của Hồ Biểu Chánh có những nhân vật nữ mạnh mẽ, tự tin, suy nghĩ táo bạo, lời lẽ thuyết phục, hành động cương quyết. Đó là mẫu phụ nữ mới mà ông hình dung. Cô Tân Phong (***Tân Phong nữ sĩ***) muốn lập một trường nữ nhi nhằm đào tạo ra các cô gái mới có tư cách cứng cỏi, cao thượng như con gái Âu Mỹ, để thoát khỏi thân phận bị xã hội rẻ rúng, coi khinh: *"Chị em chúng tôi chuyên lo mở đường tấn hóa cho phụ nữ về phương diện xã hội. Chị em chúng tôi tranh đấu đặng giành lại cho phụ nữ một chỗ đứng dưới mặt trời cũng bằng chỗ của nam nhi vậy, ức vì xưa nay nam nhi choán hết chỗ mà đứng, bắt phụ nữ phải núp dưới cánh tay, hoặc trong vạt áo hoài"* [tr. 112]. Cô và các bạn cùng chí hướng lập tờ báo *"Tân Phụ Nữ"*, nêu yêu cầu nam nữ bình quyền, công kích hủ tục hôn nhân, tích cực cổ động mấy bà, mấy cô có điều kiện thành lập Bình dân Bảo sanh đường để chăm sóc phụ nữ đúng phép vệ sinh. Cả tòa báo và nhà sanh đều nhận được sự tán thưởng, hoan nghênh của dư luận xã hội.

Đầu thế kỉ XX, ở Nam Bộ vẫn tồn tại bao bất công, ngang trái. Những người nông dân quanh năm đầu tắt mặt tối *"con trâu đi trước cái cày theo sau"*, cuối mùa thu được 320 giạ lúa phải nộp cho chủ 300 giạ. Họ đúng là kiếp ***Con nhà nghèo*** cùng khốn. Lão nông Nguyễn Văn Khỏe (***Khóc thầm***) có công khám phá, khai khẩn mảnh đất nhưng vì chưa có *"bài"* vĩnh viễn nên nguy cơ bị Vĩnh Thái cướp trắng. Ông Hai Sửu (***Khóc thầm***) không trả nổi nợ chủ điền, phải cho con đến ở đợ trừ nợ. Ông xót xa nhìn thân thể đầy thương tích của đứa con bị Vĩnh Thái đánh đập nhưng lại ngăn không cho con phản kháng: *"Mầy đủ sức chống cự với người ta hay không? Nói bậy nói bạ rồi mang họa đa. Phận mình nghèo thì lo làm ăn"* [tr. 112]. Cai Bưởi (***Con nhà nghèo***) thương em bị Hai Nghĩa lường gạt, ép uổng mà không dám đấu tranh cho em. Anh ta nói với vợ: *"Một câu nhịn là chín câu lành. Phận mình nghèo ăn thua với người ta sao nổi mà sanh sự"* [tr. 66]. Nhìn chung, nhân vật trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh *"chưa có ý thức làm cách mạng để giải phóng cuộc đời mình thoát khỏi áp bức bóc lột"* [237, 179]. Nhà văn gửi gắm kì vọng thay đổi xã hội vào một số thanh niên Tây học có tài năng, có nhiệt huyết, khao khát làm việc hữu ích cho xã hội. Sau bảy năm học tập ở Pháp, Xuân (***Ý và tình***) nhận bằng bác vật canh nông trở về quê hương. Chàng không vội lấy vợ mà dự định *"sẽ cổ động cho điền chủ trong Nam Việt hiệp cùng moa mà cải lương nông nghiệp, làm*

ruộng theo phương pháp văn minh đặng giúp cho dân mình từ điền chủ tới nông dân đều được giàu có chớ nước mình có ruộng đất phì nhiêu, mà không giàu mạnh như thiên hạ thì tức quá" [8]. Quan Kinh lí (***Con nhà nghèo***) hiểu: *"ăn lương nhà nước, song tiền đó là tiền của dân. Làm quan mà cầm câu đặng chờ ngày lãnh lương thì có tội với dân chớ"* [tr. 199], nên khi con gái chợ Giồng ve vãn, bà Hương bộ Bảy hối lộ 200 đồng bạc, quan Kinh lí nhất mực khước từ. Ông muốn làm trọn nghĩa vụ với nước, bổn phận với dân. Vượt lên thân phận của một nữ nhi thường tình, Thu Hà (***Khóc thầm***) xin với cha đi du học ít năm để mở rộng kiến thức, tập luyện tài nghệ, *"nguyện chừng con học thành công rồi con trở về, con sẽ làm đàn ông mà lo việc khai hoá. Được như vậy thì sự sống của con mới có mục đích, họa may con mới hết buồn rầu được"* [tr. 180]. Ước muốn *"con sẽ làm đàn ông"* không chỉ là ý niệm về bình đẳng giới mà có thể còn kín đáo một sự mỉa mai dành cho các đấng mày râu?

Nhìn chung, con người Nam Bộ trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh trước sau đều chọn cách ứng xử dứt khoát, không khoan nhượng với những cái xấu xa, vô luân trong xã hội buổi giao thời. Cuộc đấu tranh của đạo đức ấy thể hiện cái nhìn thực tế, nghiêm khắc, đa chiều của nhà văn về cuộc đời. Các nhân vật của ông không chỉ biết tha thiết với những giá trị văn hóa tốt đẹp, vững bền của dân tộc mà còn có năng lực tri nhận, loại bỏ những mảng tối lẩn khuất trong các mối quan hệ xã hội và trong tâm hồn con người. Nhờ thế, hình ảnh con người Nam Bộ mà nhà văn phác họa đã đạt được *"thông số thẩm mĩ phù hợp"* giữa hiện thực và lí tưởng, giữa cuộc đời và tiểu thuyết, góp phần khẳng định sức sống của tác phẩm trong lòng độc giả và vị trí của nhà văn trong nền văn học dân tộc.

2.3. Nghệ thuật khắc họa hình tượng con người đạo lí của Hồ Biểu Chánh

2.3.1. Đặt nhân vật vào tình huống éo le, kịch tính

Nguyễn Minh Châu cho rằng nhà văn có tài phải biết tạo ra những tình huống có ý nghĩa, *"chọn ra trong cái dòng đời xuôi chảy một khoảnh khắc thời gian mà ở đó cuộc sống đậm đặc nhất, chứa đựng nhiều ý nghĩa nhất, một khoảnh khắc cuộc sống nhưng bắt buộc con người ở vào một tình thế phải bộc lộ ra cái phần tâm can nhất, cái phần ẩn náu sâu kín nhất, thậm chí có khi là khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người, một đời nhân loại"* [130, 258]. Đặt nhân vật vào tình huống éo le, kịch tính nhằm thử thách nhân

vật, tạo cơ hội cho nhân vật thể hiện tính cách là thủ pháp nghệ thuật được khai thác khá phổ biến trong các truyện cổ tích Việt Nam. Chàng Thạch Sanh (***Thạch Sanh***), cô con gái út của phú ông (***Sọ Dừa***), hai vợ chồng (***Chuyện quả bầu***)... ở những khoảnh khắc quan trọng đều là người có hành xử phù hợp với đạo lí tốt đẹp của dân tộc: thấy kẻ hoạn nạn ra tay cứu giúp; chia sẻ, cảm thông với những mảnh đời khó khăn, bất hạnh... Nguyễn Đình Chiểu cũng ưu tiên việc triển khai những tình huống éo le, kịch tính khi viết ***Lục Vân Tiên***. Tử Trực đã trách mắng Võ Công, Thể Loan vì họ bội ước với Vân Tiên, định gả con gái cho mình. Tiều ông khảng khái chối từ sự biết ơn chân tình của Hớn Minh khi chàng quỳ gối, tặng ông vàng bạc. Sau này, nhiều nhà văn hiện đại đã khẳng định tài năng qua việc xây dựng những tình huống độc đáo như Nguyễn Tuân với ***Chữ người tử tù***, Kim Lân với ***Vợ nhặt***, Nguyễn Minh Châu với ***Chiếc thuyền ngoài xa***...

Hồ Biểu Chánh khi viết về những con người Nam Bộ trong trạng thái giằng co, đấu tranh trước cám dỗ của tiền bạc để sống theo chuẩn mực đạo lí cũng thường *"đẩy họ vào giữa những sự rắc rối khắt khe dồn dập"*, *"tai họa bất ngờ"*, *"tình duyên dang dở"*, *"lưu lạc phong trần"* [183, 239] làm nổi bật nét đẹp của tâm hồn, tính cách phương Nam. Trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, các nhân vật luôn đối diện với những tình huống trớ trêu, buộc họ phải có những hành động, lời nói bộc lộ bản chất. Thí dụ, Ba Thời (***Cay đắng mùi đời***) tuy chồng bỏ đi biền biệt, một thân một mình trơ trọi, có lúc phải ăn nhờ ở đậu anh trai và chị dâu nhưng *"thấy đứa nhỏ dễ thương nên không đành rứt mà giao cho người khác, bởi vậy đứng ngẫm nghĩ một hồi rồi xin với ông cò để cho mình nuôi"* [tr. 15]. Chị chịu đựng sự đay nghiến, chì chiết, nghi ngờ của người đời, miễn là được chăm bẵm, yêu thương đứa trẻ tội nghiệp. Khám phá một bí mật ngoài sức tưởng tượng: anh rể đang hẹn hò với người mình đã từng hẹn ước, Bá Lân (***Lời thề trước miễu***) không hồ đồ, ầm ĩ như thói thường. Chàng giúp anh rể tỉnh khỏi cơn mê sắc dục, thấu hiểu nỗi khổ tâm của cố nhân. Bá Lân chẳng những trọng nghĩa, trọng tình mà còn là con người khoáng đạt, bao dung vì đã nếm trải mọi hỉ, nộ, ái, ố của cuộc đời.

Đặt nhân vật vào tình huống éo le, kịch tính, Hồ Biểu Chánh còn tạo ra sức hấp dẫn, lôi cuốn cho những nhân vật đạo lí vốn bị mặc định là đơn điệu, tẻ nhạt. Thủ Nghĩa

(***Chúa tàu Kim Quy***) được độc giả yêu quý một phần vì nhà văn đã cài vào cuộc đời nhân vật những nghịch cảnh oái oăm. Em gái bị Tấn Thân xâm hại nên Thủ Nghĩa đánh gãy tay Tấn Thân. Vừa là thấy chuyện *"bất bình chẳng tha"* vừa là trách nhiệm bảo bọc, cưu mang anh em trong một gia đình. Tìm được kho báu nhưng Thủ Nghĩa không an hưởng một mình. Chàng tìm kiếm người thân của Khách trú để đền ơn, vun đắp hạnh phúc cho em rể Kỉnh Chi và tố cáo tội ác của kẻ xấu. Trước sau, Thủ Nghĩa là con người hào hiệp, thủy chung, ân tình. Ánh Nguyệt (***Ngọn cỏ gió đùa***) - phóng tác từ nhân vật Fantine (***Les Misérables*** - Victor Hugo) - đã làm thổn thức trái tim người đọc bao thế hệ bởi những cay đắng mà nàng phải đối mặt. Nàng ở đợ nhà Đỗ Cẩm để trả nợ cho cha nhưng không vì nghèo mà nhận lời ong bướm với quan huyện. Ánh Nguyệt lấy Từ Hải Yến vì ân nghĩa. Nàng đi đánh đàn thuê cho bọn Cao Trịnh Tường để có tiền chuộc con nhưng không vì hèn mà chịu bị làm nhục. Ánh Nguyệt chết vì uất ức trước sự nhẫn tâm của Từ Hải Yến... Đau khổ dồn dập. Bi kịch chồng bi kịch. Tuy vậy, hành xử của Ánh Nguyệt luôn thể hiện chuẩn mực đạo đức tốt đẹp của người phụ nữ trong xã hội xưa nay: hiếu nghĩa, đức hạnh, hi sinh.

Hồ Biểu Chánh cũng đặt nhân vật vào một số tình huống nhận thức. Cô Túy (***Cư kỉnh***) thấy mẹ nhận tội giết người thay mình thì tâm trí liền rúng động. Sự ân hận dày vò dồn nén cùng với niềm thương xót mẹ giúp cô Túy đủ can đảm để bước ra sám hối: *"Má ôi, má thương con đến thế này, thì con biết làm sao mà đền ơn đáp nghĩa cho vừa! Má thương con đến nỗi má liều cả sanh mạng, má hủy danh dự để che đậy cứu vớt con. Má thương con đến nỗi ra nhận lãnh tội lỗi của con, thế thì thà con chết chớ con nỡ lòng nào để như vậy cho được"* [tr. 134]. Tuy nhiên, vì muốn tác phẩm có kết thúc tốt đẹp, Hồ Biểu Chánh không ngần ngại can thiệp vào suy nghĩ, hành động của nhân vật, nên quá trình giải quyết mâu thuẫn xung đột diễn ra nhanh, bất ngờ, thiếu thuyết phục. Sự phục thiện của Thượng Tứ (***Con nhà giàu***) khởi nguồn từ cái chết của mẹ anh ta nhưng nhà văn chưa có sự phân tích, mổ xẻ thấu đáo diễn biến tâm lí của nhân vật này. Cuộc đoàn viên của Hồng Xương và Hảo (***Cười gượng***) quá dễ dàng theo sự sắp đặt của Hương sư Thiện, những tâm tư, mong muốn sâu kín của họ không được soi chiếu ở nhiều góc độ,

sự phát triển của nhân vật bị *"đốt cháy giai đoạn"*. Đây là một hạn chế của Hồ Biểu Chánh trong việc khắc họa hình ảnh con người Nam Bộ đạo lí.

Mặt khác, Hồ Biểu Chánh không chủ trương xây dựng những tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình. Nhân vật đạo lí của ông có thể thuộc nhiều lớp người khác nhau trong xã hội, như nông dân, điền chủ, tư sản, trí thức. Tình huống thử thách họ hoặc là sản phẩm của hiện thực hoặc là sản phẩm của trí tưởng tượng. Về cơ bản, các nhân vật tiêu biểu cho đạo đức truyền thống phương Đông đều vượt qua khó khăn và cuộc đời thường kết thúc có hậu. Điều này cho thấy tính chất giao thời trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh và sáng tác của ông mới *"tiệm cận đến chủ nghĩa hiện thực"* [249, 14].

2.3.2. Chú trọng miêu tả thân thể, ngoại hình, hành động, ngôn ngữ nhân vật

Chọn tiểu thuyết làm thể loại chính, Hồ Biểu Chánh có điều kiện khắc họa chân dung con người đạo lí một cách chi tiết, sinh động, gần gũi cuộc đời thật. Con người ấy sống ở một vùng quê cụ thể như Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cà Mau, sinh ra trong những gia đình giàu có, lúa thâu hàng năm tới vài ngàn giạ hoặc trong những gia đình đông con, đói vàng mắt, không có tiền để lo đám cưới... Người thì to xương, sung sức, nước da ngăm ngăm, miệng cười có duyên, tánh vui vẻ bặt thiệp, hay nói chuyện, hay hoạt động; người lại mỏng mảnh, yểu điệu đằm thắm, nước da trắng, má miếng bần, nghiêm trang trầm tĩnh, ít cười, ít nói... Họ thể hiện những nét đẹp của tính cách Nam Bộ như trọng nghĩa khinh tài, thủy chung, hào hiệp.

Hồ Biểu Chánh khá dềnh dàng khi giới thiệu thân thế của những con người đạo lí trong mạch văn dân dã kiểu *"nói có đầu có cuối"*. Ông Cử trong tiểu thuyết cùng tên là *"một người thợ sơn"*, *"mướn một căn nhà lá"*, *"không có vợ, không có con"*, *"đến chợ Xã Tài đã hơn 8 năm rồi"*, *"biết nghề võ, già rồi mà sức hãy còn mạnh"*, *"biết chữ An Nam, biết chữ quốc ngữ và lại biết nói tiếng Tây chút đỉnh"* [tr. 120-121]. Thu Hà (***Khóc thầm***) *"là con của thầy Hội đồng Đoàn Công Chánh ở Mỹ Thạnh, nhà cất dựa đường Thốt Nốt đi Long Xuyên"*, *"học trường Nữ học đường trên Sài Gòn, hôm tháng trước thi đậu luôn hai khoa, lấy được Diplôme và Brevet Élémentaire"* [tr. 5]. Việc coi trọng tiểu sử nhân vật cho thấy Hồ Biểu Chánh chịu ảnh hưởng sâu sắc truyền thống tự sự phương Đông. Cốt truyện của ông thường gồm 5 phần (1. Trình bày; 2. Thắt nút; 3. Phát triển; 4.

Cao trào; 5. Mở nút). Lai lịch, thân thế nhân vật thuộc phần 1. Ông nhìn số phận con người đa phần theo sơ đồ Gia biến - Lưu lạc - Đoàn viên. Tuy nhiên, khác với nhân vật đạo lí của văn học trung đại thường là những văn nhân, kì nữ tài mạo hơn người hoặc danh gia vọng tộc mà tiêu biểu là chàng Vân Tiên, Tử Trực, Hớn Minh, nàng Nguyệt Nga trong ***Lục Vân Tiên***; con người gìn đạo, giữ đạo trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh về cơ bản có nguồn gốc bình phàm, "*xuất hiện trong kích thước tự nhiên, gần gũi với hiện thực đời sống, làm giảm bớt đi tính chất "tôn quý", đặc tuyển của mẫu nhân vật lí tưởng như ta thường thấy trong văn học truyền thống"* [281]. *"Tả thực"* phải chăng là khuynh hướng Hồ Biểu Chánh hấp thu được từ kĩ thuật tiểu thuyết phương Tây và đem đến cho văn học giao thời một tinh thần mới?

Quan niệm *"nhân hiền tại mạo"* nên cách miêu tả ngoại hình nhân vật của HBC khá kĩ lưỡng. Đó là vẻ quyến rũ của cô Túy Nga (***Đóa hoa tàn***): *"thủng thẳng bước ra, mình mặc một bộ đồ lụa trắng, chơn mang một đôi dép da đen, môi đỏ như thoa son, da trắng như giồi phấn, mặt sáng rỡ như hoa nở, tóc láng mướt như huyền giồi"* [tr. 10]; đó là thần thái cao quý, thanh nhã của cô Vân (***Đoạn tình***): *"hình vóc chắc chắn mạnh mẽ, bộ đi đứng gọn gàng bặt thiệp, nước da trắng, gương mặt tròn... mặc áo màu nước biển, áo may khéo, lại màu hợp với nước da nên làm cho dáng đẹp cô càng đẹp hơn nữa"* [tr. 42]. Cái tâm trong sáng, tư cách đàng hoàng của các chàng trai Nam Bộ cũng được mạnh mẽ khẳng định qua vẻ bề ngoài. Quan Kinh lí (***Con nhà nghèo***) có nhân cách tử tế, một lòng thờ kính mẹ cha thì *"trên bận một cái áo nỉ xám, dưới bận cái quần tích so; chân mang đôi giày vàng, tay ôm một cái nón trắng, đầu chải láng mướt, cổ thắt nơ đen, diện mạo coi vui vẻ mà ôn hoà, tướng đi coi thảnh thơi mà hùng tráng"* [tr. 168]. Thầy giáo Hà Tấn Phát (***Ăn theo thuở ở theo thời***) làm việc chăm chỉ, siêng năng, sống đạo đức thì *"nước da trắng, gương mặt tròn, sơn đình cao, chơn mày rậm, mình mặc một bộ đồ âu phục bằng bố xám, đầu đội nón trắng, chơn mang giầy đen"* [tr. 7]. Ngoài một số chân dung mang vẻ đẹp lí tưởng, Hồ Biểu Chánh tôn trọng sự thống nhất giữa ngoại hình với hoàn cảnh sống, tính cách, số phận của nhân vật. Trần Cao Đàng (***Cay đắng mùi đời***) là thầy đờn nghèo, có học thức, trung hậu nên *"mặc một cái áo xuyến dài cũ, trong có áo cổ giữa trắng, dưới mặc quần lãnh đen"*, *"người vóc lớn, miệng rộng, môi dầy... trán*

cao, cặp mắt lớn, đôi chưn mày rậm" [tr. 35-36]. Sự đường hoàng, lịch lãm của Thái Duy Càng (***Ông Cử***) - một trí thức Tây học, có bằng Tấn sĩ Luật khoa - bộc lộ ở: *"tuổi chừng 25, 26, nước da trắng trẻo, gương mặt thông minh, tướng mạo đoan trang, hình dạng dong dảy"* [tr. 177]. Điều đáng nói là nhân vật đạo lí dù già hay trẻ, gái hay trai đều mang đặc điểm gương mặt, dáng dấp, trang phục của những con người Nam Bộ đầu thế kỉ XX.

Hồ Biểu Chánh luôn ưu tiên miêu tả hành động, qua đó phát triển cốt truyện và tính cách nhân vật. Người Nam Bộ ưa hoạt động, thích phiêu lưu, không quen so đo kĩ lưỡng, thấy cần là họ làm, có cơ hội là họ dấn thân. *"Tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh là những tiểu thuyết đầy động tác, việc nọ việc kia dồn dập"* [194, 37]. Cuộc đời Lê Văn Đó (***Ngọn cỏ gió đùa***) là một ví dụ tiêu biểu. Lê Văn Đó vì ăn cắp một trã cháo heo cho chị vợ và cháu đỡ đói nên bị phạt tù 5 năm. Anh ta trốn tù nên bị tăng án thành 20 năm. Lê Văn Đó gặp nhà sư và được nhà sư cảm hóa. Nhờ tánh siêng năng và may mắn, anh ta trở thành điền chủ giàu có, lo giúp đỡ những người nghèo. Lê Văn Đó cưu mang Thu Vân. Anh ta thú nhận mình là tên tù vượt ngục. Lê Văn Đó vào tù chịu tội và bày mưu mất tích... Khi khắc họa hình tượng con người đạo lí, nhà văn đặc biệt chú ý đến sự thống nhất giữa tính cách và hành động. Vợ chồng ông Thái, bà Hòa (***Chị Đào, chị Lí***) là người nhân nghĩa nên bảo bọc, nuôi nấng đứa trẻ bị bỏ rơi, rồi tạo điều kiện cho con gái nuôi được sum họp với mẹ ruột... Cô Vân (***Đoạn tình***) trọng luân lí bởi vậy nhất quyết khước từ mối chân tình đầy ngang trái mà chồng người bạn thân dành cho mình. Có lẽ do chú trọng miêu tả hành động của nhân vật mà tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh biết, *"nói đặng những việc tai chưa từng nghe, tả đặng những cảnh mắt chưa từng thấy"*, lại *"dễ coi và dễ hiểu"* [Dẫn theo 117, 126] khiến nhiều người thích đọc đến mức say mê. Tuy nhiên, khác với những con người *"trung"*, *"hiếu"*, *"tiết"*, *"nghĩa"* ở ***Lục Vân Tiên*** có hành động lớn lao, mang tầm ảnh hưởng vượt ngoài khuôn khổ thời gian hữu hạn, không gian nhỏ hẹp; con người đạo lí ở tác phẩm của Hồ Biểu Chánh *"yếu đuối hơn, hạn chế hơn trong sức mạnh hành động"* [281]. Họ chỉ giúp đỡ được ai đó ở một chặng đời rất ngắn. Bản thân cuộc đời họ quá nhiều đau khổ, nên họ hay khóc và thường phải lưu lạc. Thầy Đàng (***Cay đắng mùi đời***) bỏ tiền mua thằng Được, dạy nó đàn hát nhưng không

thể cùng nó vượt qua mọi kiếp nạn. Thầy bị bỏ tù, mang trọng bệnh rồi qua đời. Thủ Nghĩa (***Chúa tàu Kim Quy***) khi hay tin bị tù chung thân liền *"ngã lăn mà khóc rống lên"*, biết cha mẹ đã khuất núi thì *"ruột gan như cắt, nước mắt dầm dề, tay đấm ngực, miệng kêu trời, xem ra lấy làm thảm thiết lắm"*. Bá Kì, Thanh Kiều (***Tiền bạc, bạc tiền***) đều phải đi học xa hoặc đi tu mới lánh được bụi phàm, giữ trọn thanh lương. Điều này một lần nữa đã khẳng định: con người đạo lí trong văn học Nam Bộ đã chuyển từ hành đạo sang gìn đạo, giữ đạo. Vẻ đẹp lí tưởng của con người đạo lí đã ít nhiều bị giảm bớt. Song, nó lại có một sức hấp dẫn mới, gần gũi hơn, bình dân hơn.

Một trong những căn nguyên độc giả đương thời yêu mến và người nay trân trọng tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh là thứ ngôn ngữ Nam Bộ sinh động, in dấu một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử văn học Việt Nam: giai đoạn giao thời giữa văn học trung đại và văn học hiện đại, nó gắn với sự vận động trong đời sống của con người miền đất mới: vừa đăm đắm hướng về cội nguồn vừa khát khao được hòa điệu với xu thế hiện đại hóa.

Đề cao chuẩn mực đạo đức, lên án cái xấu, cái ác, con người đạo lí trong sáng tác Hồ Biểu Chánh thường dẫn thành ngữ và sử dụng lối nói biền ngẫu, có vần, có đối theo truyền thống. Việc dùng những cụm từ cố định cho thấy ngôn ngữ phong phú, cụ thể nhưng giàu tính khái quát, triết lí của những con người Nam Bộ chuộng đạo nghĩa. Cô Tư Thanh Thủy trách mắng ông Hội đồng (***Lòng dạ đàn bà***) ăn ở bội bạc: *"Anh có một người vợ hiền đức, tối ngày lo giữ của, lo nuôi con, biết thương chồng, biết trọng chồng, anh lại không thương, đành đi theo con đĩ mà bỏ vợ ở nhà sầu não, <u>vóc ốm mình gầy</u>, bỏ sấp con dại <u>thân sơ thất sở</u>"* [tr. 27]. Vợ chồng Hảo Tâm tổng kết cuộc đời nghĩa khí mà cơ cực của thầy Trần Cao Đàng (***Cay đắng mùi đời***) bằng một loạt các thành ngữ*: "Trời ôi! Người có văn học, biết xa lánh <u>đường cong nẻo vạy</u>, đặng giữ lấy chút thanh liêm, quyết chừa cãi những <u>bại tục đồi phong</u>, đặng tập tánh nam nhi khảng khái, người vậy mà trời chẳng thương, bắt thân phải <u>lăn bụi vùi tro</u>, xô thân cho <u>mưa sa gió táp</u>, khiến cho đến nhắm mắt cũng không được thấy quê quán, gặp anh em..."* [tr. 135]. Những câu văn dài, đăng đối, hài hòa lại diễn tả được đầy đủ suy nghĩ, quan niệm sống của những con người biết đúng - sai, trọng cách đối nhân xử thế tốt đẹp của ông cha. Vợ Hương sư Cu nhận thức được sự tha hóa của vợ chồng anh Hai (***Con nhà nghèo***): *"xin mình đừng có nghe lời anh Hai, chị Hai… Mình nghe hơi ảnh chỉ nói hồi nãy đó thì mình biết <u>ảnh</u>*

ham danh vọng, còn chỉ chuộng gia tài, chớ không kể phải quấy chi hết" [tr. 223]. Bà Hòa lo lắng khi gả con gái mình cho con trai của kẻ phi nghĩa (***Chị Đào, chị Lí***): *"Ngặt đời của Khánh có một điểm đen tối: Khánh vốn con của một người bất lương lại tàn ác, bình sanh phản bội non nước, sát hại đồng bào, chết rồi mà tiếng xấu còn bia miệng người, bởi vậy tôi ái ngại chỗ đó. Tuy vợ chồng mình ở chốn hèn hạ mà xuất thân, chớ không phải dòng giống quý tộc, song mình hiền lành, ngay thẳng, đối với non nước mình không hổ ngươi, đối với đồng bào mình không tội lỗi. Mình gả con cho con của một người hung dữ độc ác, sợ thằng rể mình nó phải đền tội ác của cha nó hồi trước, rồi cái khổ nó sẽ lây tới con gái của mình hay không"* [tr. 281-282]. Những đoạn văn *"từ chương"* cầu kì như vậy được điểm xuyết vào cách diễn đạt nôm na, tự nhiên giống lời nói thường làm cho tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh mới mà không lạ, không *"quá lố"*, thỏa mãn thị hiếu người đọc thuộc nhiều tầng lớp, thế hệ.

Hồ Biểu Chánh là nhà văn mạnh dạn đưa vào tác phẩm ngôn ngữ giàu cá tính địa phương, mang hơi thở của thời đại. Trong khi Nguyễn Chánh Sắt vẫn gọt giũa câu chữ (*"Lần hồi ngày lụn tháng qua, bóng thiều quang đưa rất lẹ: thoắt chút mà Phi Đáng đã 18 tuổi đầu, hình dung yểu điệu, cốt cách phương phi, bá mị thiên kiều, ngư trầm lạc nhạn"* [80, 6]), ngay Hoàng Ngọc Phách cũng còn ham lối văn viết du dương, trau chuốt, làm điệu, làm dáng (*"Thôi hôm nay là ngày từ biệt của ngòi bút chung tình này, từ đây sẽ vắng tanh tin nhạn, bao nhiêu chuyện tình xưa nghĩa cũ sẽ theo mây bay gió thổi mà mơ màng như giấc chiêm bao. Những khi canh tà giăng xế, khi mưa sa trước cửa, khi gió thổi bên màn, khi em soi gương thấy bóng..."* [71, 87]), thì Hồ Biểu Chánh đã gia tăng lớp từ đậm chất khẩu ngữ. Nhân vật đạo lí của ông khi nói thường sử dụng những biến thể ngữ âm, những ngữ khí từ phổ biến ở miền đất tân lập. Thí dụ, đoạn đối thoại giữa Hà Tấn Phát và thầy Đốc (***Ăn theo thuở ở theo thời***) xuất hiện những biến thể ngữ âm:

"- Tôi cảm ơn ông dạy dỗ nãy giờ. Vì giờ ông thương tôi nên ông mới lấy thiệt tình mà khuyên bảo tôi như vậy đó. Tôi hứa tôi sẽ lo làm cho vừa ý ông đặng đền đáp cái thạnh tình.

- Việc đời nói không hết được. Tôi tuổi tác đáng anh chị thầy, vậy thầy đừng ngại chi hết, nếu có việc gì uất trắc thì cứ tỏ thiệt với tôi, tôi sẽ chỉ giùm cho..." [tr. 19-20].

Lời Lê Thành Cang (***Bỏ vợ***) khuyên dạy con riêng của vợ làm điều chí tình, chí nghĩa cũng khai thác những biến thể ngữ âm: *"Được biết người cha rồi thì con không nên ngó lơ, nhứt là trong lúc người đi lầm đường, nên phải sa chơn vấp ngã. Người dầu có tội lỗi, thì phú cho trời định đoạt, phận làm con không phép ghét bỏ đứng sanh thành. Con phải nâng đỡ, con phải cung kính, vậy mới trọn đạo làm con"* [tr. 247].

Điều này đã khẳng định những suy nghĩ, ứng xử của con người trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh *"rặt"* Nam Bộ. Sự nghĩa tình, hào hiệp, bao dung... của họ là tiếp nối nguồn mạch đạo lí của dân tộc nhưng cách diễn đạt lại rất riêng, có sắc thái địa phương.

Những ngữ khí từ ở đầu câu hoặc cuối câu mà nhà văn thường sử dụng như: *đây nè, làm giống gì, chớ, lắm đa, nghe hôn, vậy hà, nhe, đây hôn, há, đây đa, đó đa, dữ vậy...*, rất khác với ngữ khí từ trong cách nói của người Bắc Bộ, đã đem lại tính chất dân dã, bình dị cho lời đối thoại, làm cho quan niệm về đạo lí của các nhân vật trong tác phẩm không quá cao siêu, xa vời mà tự nhiên như hơi thở đời sống. Một lời hỏi thăm đầy ân tình của cô Tư Thanh Thủy với người bạn gái bạc phận (***Lòng dạ đàn bà***): "*Ờ, tôi xuống thăm chị chớ đi đâu. Tôi mạnh giỏi luôn luôn. Còn chị làm giống gì mà ốm dữ vậy?"* [tr. 7]; bao thảo thơm thằng Tý dành cho người thân yêu trong gia đình (***Cha con nghĩa nặng***): *"Ờ, được đa. Ông lấy tiền rồi mua vải may cho con Quyên một cái áo, một cái quần đặng nó bận, còn bao nhiêu thì ông để mua đồ mà bán, nghe hôn ông ngoại*" [tr. 65]; những ẩn ý cô Sáu Lý gửi đến kẻ ăn ở hai lòng qua việc nựng đứa bé (***Thầy thông ngôn***): *"Con biết dì hôn, nầy, chừng lớn phải rán học giỏi nghe hôn, mà đừng học theo cái tính thằng cha con đó, dì đánh chết đa"* [tr. 119]... đều mộc mạc, bộc trực, không màu mè, tô vẽ. Nhân nghĩa, thủy chung là điều hiển nhiên, thường trực trong cuộc sống của con người Nam Bộ yêu chuộng đạo lí nói chung và của các nhân vật trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh nói riêng.

Như vậy, Hồ Biểu Chánh đã rất dụng công trong ngôn ngữ, vừa kế thừa sự giàu đẹp của ngôn ngữ dân tộc, vừa khai thác nét đặc sắc của ngôn ngữ vùng miền để mở rộng khả năng biểu đạt vẻ đẹp tâm hồn của con người phương Nam trong buổi giao thời.

*** Tiểu kết**

Tóm lại, gắn bó và tự hào về quê hương Nam Bộ, Hồ Biểu Chánh đã dồn hết tài năng văn chương và tâm huyết của một trí thức được hấp thụ hai nền giáo dục, văn hóa Đông - Tây, tân - cổ để khắc họa sắc nét, đa dạng và thành công con người đạo lí Nam Bộ. Đó là những người luôn trân trọng, giữ gìn các giá trị đạo đức của ông cha, khinh ghét, lên án sự phi nghĩa, vô luân. Con người ấy vừa là sự tiếp nối hình tượng con người đạo lí trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu vừa có những đặc điểm riêng biệt, mang dấu ấn của một giai đoạn lịch sử cụ thể. Con người ấy được đặt trong những tình huống éo le, bất ngờ có tính thử thách; được miêu tả chủ yếu ở phương diện thân thế, ngoại hình, hành động và ngôn ngữ. Nó đã trở thành một mẫu hình trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, giúp *"người đọc hôm nay có thể nhận diện ra được con người của một thời đại"* [180, 262]. Nối dài mạch cảm hứng về con người đạo lí của Hồ Biểu Chánh, không lâu sau, ở Nam Bộ, Thới Xuyên ra mắt bạn đọc tiểu thuyết ***Người vợ hiền*** (đăng trên Phụ Nữ Tân Văn 1929) và Phan Huấn Chương giới thiệu tiểu thuyết ***Hòn máu bỏ rơi*** (đăng trên Phụ Nữ Tân Văn 1933). Hai tác phẩm đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận, ***Hòn máu bỏ rơi*** còn nhận giải thưởng văn chương của báo Đuốc Nhà Nam, bởi khẳng định cách ứng xử nhân nghĩa, tốt đẹp của con người miền đất mới trong mối quan hệ gia đình và xã hội. Hình tượng con người đạo lí cũng được các nhà văn Nam Bộ ở những thế hệ sau như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Dạ Ngân, Lý Lan, Nguyễn Ngọc Tư... khai thác, tuy không phong phú, trực diện như nhân vật của Hồ Biểu Chánh nhưng ít nhiều có ấn tượng. Họ tiếp sức cùng Hồ Biểu Chánh đưa tính cách *"trọng nghĩa khinh tài"* trở thành một chất riêng, là bản sắc độc đáo của chủ thể văn hóa Nam Bộ.

CHƯƠNG 3
CON NGƯỜI MỞ ĐẤT
TRONG SÁNG TÁC CỦA BÌNH NGUYÊN LỘC, SƠN NAM

Thành tựu của văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ đầu thế kỉ XX đã ảnh hưởng không nhỏ đến lí tưởng nghệ thuật của các cây bút lớp sau như Trần Bạch Đằng, Bình Nguyên Lộc, Lý Văn Sâm, Sơn Nam... - những người sẽ đóng vai trò vừa tiếp nối, vừa cách tân để tạo ra một diện mạo mới cho văn học Nam Bộ sau 1945.

Những năm đầu Cách mạng, phần đông nhà văn Nam Bộ tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, sau đến là hoạt động ở các Chi hội Văn nghệ kháng chiến Nam Bộ hoặc các Nhóm Văn nghệ địa phương (như Bình Nguyên Lộc, Lý Văn Sâm từng là cán bộ văn hóa văn nghệ của Ty Tuyên truyền tỉnh Biên Hòa, Sơn Nam có thời gian được điều động về Phòng Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn Xứ ủy Nam Bộ). Kháng chiến gian khổ nhưng sinh hoạt văn học miền Nam không trầm lắng. Hoạt động báo chí và xuất bản phát triển mạnh mẽ (các báo ***Chống xâm lăng***, ***Lá lúa***, ***Tiếng rừng***, ***Nhân dân miền Nam***...). Các cuộc thi văn học được tổ chức thường xuyên. Nhiều tác phẩm có tiếng vang như ***Trần Hưng Đạo bình Nguyên*** (Trần Bạch Đằng), ***Nhốt gió*** (Bình Nguyên Lộc), ***Bên rừng Cù lao Dung***, ***Tây đầu đỏ*** (Sơn Nam), ***Thù nhà nợ nước***, ***Mây trôi về***, ***Sóng vỗ bờ xa***, ***Sương gió biên thùy*** (Lý Văn Sâm). Một số cây bút trẻ Anh Đức, Đoàn Giỏi, Dương Tử Giang, Viễn Phương... cũng bắt đầu định hình phong cách.

Từ 1954 đến 1975, đội ngũ sáng tác của văn xuôi Nam Bộ ngày càng đông đảo và phức tạp. Nhiều nhà văn tập kết ra Bắc như Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Đoàn Giỏi... Một số theo sự phân công của tổ chức ở lại Sài Gòn tiếp tục hoạt động trên lĩnh vực báo chí và văn chương (Lý Văn Sâm, Sơn Nam, Lê Vĩnh Hòa, Trang Thế Hy, Dương Tử Giang, Viễn Phương...). Trong số những người Bắc di cư vào Nam có các nhà văn tên tuổi: Nhất Linh, Vũ Bằng, Vi Huyền Đắc... và nhiều tài năng trẻ: Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Duyên Anh... Đến từ miền Trung, có Vũ Hạnh, Võ Hồng, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Mộng Giác... Muộn hơn, đội ngũ còn được bổ sung các cây bút trẻ: Túy Hồng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nhật Tiến, Ngụy Ngữ...

Phản ánh hiện thực bộn bề, bất bình thường thời chiến, văn xuôi Nam Bộ 1954 - 1975 gây ấn tượng sâu đậm về số lượng và chất lượng. Lý Văn Sâm, Dương Tử Giang... viết nhiều tác phẩm văn học và bài báo công khai đòi hiệp thương, tổng tuyển cử thống nhất đất nước, chống lại chế độ Mĩ ngụy, phê phán xã hội đương thời đăng trên báo ***Xuân dân tộc***, ***Nhân loại***, ***Công lý***, ***Gọi đàn***, ***Ban mai***, ***Duy tân***... Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam thiên về ngợi ca vẻ đẹp của con người Nam Bộ thời kì khẩn hoang lập ấp, khẳng định tâm sự khắc khoải của lưu dân về gốc gác, cội nguồn với ***Hương rừng Cà Mau*** (1962), ***Cuống rún chưa lìa*** (1969)... Nhân vật của Thanh Tâm Tuyền muốn phá phách, đạp tung cuộc sống buồn tẻ, chật hẹp nhưng cuối cùng chỉ là sự chán chường, mệt mỏi như trong ***Khuôn mặt*** (1964), ***Cát lầy*** (1967). Tiểu thuyết ***Những vì sao lạc*** (1960), ***Mây hoàng hôn*** (1962) của Nhật Tiến đề cập đến cuộc sống nghèo khổ, vô nghĩa của các thân phận bèo bọt trong chiến tranh. ***Con thú tật nguyền*** của Ngụy Ngữ, ***Những vòng hoa ngụy tín*** của Thế Ngữ... là tiếng nói chống chính thể phi nhân, thúc giục lòng người chuyển sang đấu tranh trực diện với chế độ Mĩ ngụy... Bên cạnh đó không ít tác phẩm mang định kiến chính trị, phụ họa cuộc chiến tranh tâm lí của chính quyền, làm bồi bút hơn là làm nghệ thuật. Nhưng công chúng và thời gian đủ sáng suốt để sàng lọc.

Nhìn chung, dù đa tạp nhưng ở dòng mạch chính, hình ảnh con người Nam Bộ đã được miêu tả chân thật, giàu ý nghĩa nhân văn, chẳng hạn con người thân phận, con người nổi loạn, con người yêu nước... Nhờ điểm tựa tình cảm chân thành, tha thiết dành cho quê hương, xứ sở, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đã điềm tĩnh đi qua thời đại đầy bão giông bằng những sáng tác khơi dậy niềm tự hào dân tộc, nhắc nhớ về công cuộc mở cõi gian nan mà vĩ đại của tiền nhân trên mảnh đất phương Nam.

3.1. Con người mở đất - một hình tượng văn học thể hiện kín đáo tình yêu quê hương, xứ sở của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam

Nếu bút hiệu Bình Nguyên Lộc ghi dấu quê hương Đồng Nai của Tô Văn Tuấn (1914 - 1987) thì cái tên Sơn Nam được chọn để bày tỏ lòng biết ơn của Phạm Minh Tài (1926 - 2006) đối với người đàn bà Khmer mang họ Sơn đã cho ông bú sữa, đồng thời khẳng định mình là người con Nam Bộ. Nếu Bình Nguyên Lộc thành công ở cả hai thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết thì sở trường của Sơn Nam là truyện ngắn. Nếu văn Bình

Nguyên Lộc thiên về đất và người miền Đông thì Sơn Nam viết nhiều về con người miền Tây Nam Bộ. Nhưng hai nhà văn đều có điểm chung là bút lực dồi dào (Bình Nguyên Lộc có khoảng 50 tiểu thuyết, hơn 1000 truyện ngắn và 4 cuốn biên khảo; Sơn Nam có khoảng 30 cuốn biên khảo, 10 cuốn tiểu thuyết và hơn 300 truyện ngắn); giàu niềm tự hào dân tộc; sống và viết chủ yếu ở giai đoạn miền Nam phải chịu những thăng trầm lịch sử.

Nhằm *"đứng vững trên địa bàn miền Nam, tiêu diệt chế độ cách mạng ở miền Bắc, sau đó vươn tới những mục tiêu xa hơn trên địa bàn châu Á"* [252, 16], đế quốc Mĩ đã ráo riết hỗ trợ bộ máy chính quyền Việt Nam cộng hòa từ trung ương đến địa phương. Chúng vừa kiểm soát chặt chẽ tự do của người dân, vừa rót viện trợ ào ạt. Nguồn viện trợ khổng lồ trong bối cảnh lo âu chết chóc thường trực khiến nhiều người bị *"ám ảnh, mê hoặc bởi các tiện nghi sinh hoạt hiện đại và lối ăn chơi hưởng thụ, trác táng, sa đọa"* [252, 21] sinh ra dao động, biến chất, coi tiền là mục đích sống. Là nhà văn chân chính, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam không thôi trăn trở tìm hướng đi cho mình. Cảm hứng chủ đạo của hai ông vẫn là vẻ đẹp con người Nam Bộ. Con người ấy tuy đau đớn, bi phẫn nhưng vẫn hoài vọng quá khứ mở đất oai hùng của cha ông; vẫn cố gắng gìn giữ những thành quả mà tiền nhân đã dựng xây. Đó là sự nối tiếp hình tượng con người đạo lí Nam Bộ trong sáng tác Hồ Biểu Chánh nhưng được phát triển thêm ở ý thức về cá nhân, ở lối sống đương đại, thể hiện rõ dấu ấn của giai đoạn lịch sử mới.

Do hoàn cảnh riêng, viết về con người mở đất là nhu cầu tự thân của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam. Bình Nguyên Lộc sinh ra tại làng Tân Uyên, tổng Chánh Mĩ Trung, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), nơi được con sông Đồng Nai bồi đắp, vỗ về. Gia đình ông tuy đã mười đời sống ở Tân Uyên nhưng ông luôn có ý thức truy tìm nguồn gốc tổ tiên. Theo Nguyễn Vy Khanh, tập truyện và tùy bút đầu tay ***Hương gió Đồng Nai*** viết xong năm 1942 (khởi từ 1935) và tập truyện dài ***Phù sa*** (viết năm 1942) *"là những gửi gấm tâm sự của ông - ông muốn làm sống lại cuộc Nam tiến vĩ đại của đồng bào Nam - Ngãi để mở mang bờ cõi miền lục tỉnh, qua chuyện những người tiên phuông đã khai phá làng Tân Uyên bên bờ sông Đồng Nai cũng là quê hương của ông"* [181]. Sơn Nam sinh tại làng Đông Thái, huyện

An Biên, tỉnh Rạch Giá (nay là Kiên Giang). Đông Thái, An Biên - mảnh đất cuối cùng của Tổ quốc - không chỉ lắm hiểm nguy rình rập *"xuống sông sấu bắt, lên rừng cọp tha"* mà ngày đêm được nghe tiếng sóng biển rì rầm từ vịnh Xiêm La vọng lại và có thể phóng tầm mắt ngắm nhìn dãy Thất Sơn hùng vĩ. Sơn Nam thừa nhận, ý thức mở đất ăn sâu vào máu thịt của ông. Chính đời ông, đời cha của Sơn Nam đã luôn lo khẩn hoang (ông nội Sơn Nam từ Cù lao Ông Chưởng (An Giang) chạy giặc Pháp, qua Rạch Giá, đến Cù Là, rồi xuống U Minh; cha Sơn Nam lên phía Bắc, ven vịnh Thái Lan, cách thị xã Rạch Giá 15 km phía Hà Tiên). Có lẽ vì thế mà Sơn Nam thường đặt nhân vật trong không gian lao động, sinh hoạt của đồng bằng sông Cửu Long và làm nổi bật khả năng chinh phục, làm chủ tự nhiên của họ.

Ca ngợi con người mở đất còn là quan niệm nghệ thuật, mục đích sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam. Bình Nguyên Lộc tâm sự với Nguiễn Ngu Ý: *"Phù sa* (Tác phẩm có ý tưởng làm sống lại cuộc Nam tiến vĩ đại của đồng bào Nam - Ngãi để góp phần dựng nên miền Lục tỉnh - P.T.T.T) *với mình đó vừa là cái mộng lớn thiết tha mà mình cần thực hiện trong đời văn lại vừa là một món nợ tinh thần mà mình cần phải trả... Khó mà nói trước được tháng nào năm nào mới trả hết nhưng không trả không xong"* (Dẫn theo Vũ Thị Xuân Khang, ***Truyện ngắn Bình Nguyên Lộc trong văn học đô thị miền Nam trước 1975***, Luận văn Thạc sĩ, 2010). Ở ***Hồi kí 20 năm giữa lòng đô thị***, Sơn Nam cũng khẳng định: *"Muốn hiểu "hồn dân tộc" thì nên xem việc khẩn hoang với những trung tâm văn hóa dân gian"* [211, 317], *"Văn chương phải gắn bó với sơn thủy, với núi sông. Tôi hiểu là gắn bó với sử và địa"* [211, 337].

Làm sống lại hình ảnh người dân Nam Bộ ở giai đoạn gian truân, khổ ải nhưng vinh quang, tươi đẹp ấy cũng là cách Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam tránh sự kiểm duyệt gắt gao của nhà cầm quyền mà vẫn giúp *"người Sài Gòn, người miền Nam hiểu thêm về vùng đất mình đang sống, góp phần tạo sự gắn bó máu thịt giữa đất và người, nuôi dưỡng tinh thần yêu nước và hướng về cách mạng của không ít thanh niên trong lòng đô thị miền Nam trước giải phóng"* [211, 337]. Khéo léo, kín đáo như vậy nhưng có lúc Sơn Nam vẫn bị chính quyền Ngô Đình Diệm chú ý. Năm 1961 - 1962, ông bị bắt giam ở nhà tù Phú Lợi. Sau khi ra tù, ông tiếp tục sáng tác để thực hiện ý chí của mình.

Tất cả những điều nói trên là căn nguyên của hình tượng con người Nam Bộ mở đất được điệp đi điệp lại trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, một trong những giá trị làm nên đóng góp của hai nhà văn đối với văn xuôi Nam Bộ hiện đại.

3.2. Sứ mệnh lớn lao của con người mở đất

Lịch sử đã đặt lên vai các lưu dân những sứ mệnh nặng nề. Không đơn giản là mở mang lãnh thổ, là nhu cầu mưu sinh, là trốn tránh tội đồ. Hành trình tiên phong đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của các chủ thể văn hóa để thiết lập nên những giá trị phù hợp với thực tiễn đời sống ở một không gian, thời gian mới lạ, nhiều biến đổi. Nhưng trong niềm hứng khởi được dấn thân, con người làm sao có thể quên đi cội rễ, gốc gác của mình, cắt đứt mối liên hệ giữa quá khứ - hiện tại - tương lai? Họ luôn gìn giữ, phát huy truyền thống tốt đẹp ngàn đời của ông cha. Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đã khắc họa hình tượng con người mở đất trên tinh thần ấy, căn cốt ấy.

3.2.1. Kiến tạo những giá trị văn hóa

Nam Bộ là vùng đất mới được khai phá từ thế kỉ XVII, có điều kiện tự nhiên và xã hội hết sức đặc biệt. Thiên nhiên Nam Bộ vừa hoang sơ, khắc nghiệt vừa màu mỡ, phì nhiêu. Ở đây có hòn Cổ Tron nằm giữa vịnh Xiêm La, xung quanh là hòn Mẫu, hòn Dài, hòn Cổ Sơn, hòn Móng Tay… mà khoảng cách với đất liền lên tới ba bốn trăm cây số tính bằng cách chạy ghe theo đường gãy nhưng khi "*hoàng hôn tràn tới chính là lúc cảnh vật dưới biển ngời lên, bóng mây phản chiếu lấp lánh như gấm… muôn vì sao trên dải Ngân Hà sa xuống đậu lấm tấm khắp nhánh san hô trắng bạc"* [63, 228]. Ở đây có rừng U Minh Hạ, cá sấu nhiều hơn trái mù u chín rụng, *"con thì nằm dài như chiếc xuồng lường, con thì dùng hai chân trước mà vạch sậy, ngóng mỏ xéo lên trời như họng súng thần công đại bác"* [66, 86], hương rừng thì ngào ngạt, cây rừng được rắc hằng hà sa số đợt bông gòn, *"bông kết oằn sai, mịn màng, trắng tuyết; đài, cánh đâu không thấy chỉ thấy toàn là nhụy ngọt"* [63, 276]. Con người Nam Bộ đến từ nhiều miền đất khác nhau, từ Trung Hoa sang tị nạn, từ Ngũ Quảng đến lập nghiệp, từ phía trên châu thổ sông Mekong mở rộng địa bàn cư trú xuống vùng hạ lưu châu thổ, từ Campuchia trở về định cư ở vùng ven biên giới... Họ thuộc các tộc người Việt, Hoa, Khmer, Chăm, sống xen kẽ, đoàn kết và gắn bó. Để có thể làm chủ miền đất vừa hoang sơ vừa trù phú, những người

đi mở đất phải vô cùng quả cảm, sáng tạo, năng động, linh hoạt... mới ứng xử được ba mối quan hệ cơ bản: quan hệ với môi trường tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân mình.

3.2.1.1. Chinh phục tự nhiên

Những người đi tiên phong đã chinh phục môi trường tự nhiên khắc nghiệt mà phì nhiêu để sinh tồn, phát triển. Nhà nghiên cứu văn hóa Trần Ngọc Thêm khẳng định: *"Trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên có thể xảy ra hai khả năng: những gì có lợi cho mình thì con người hết sức tranh thủ tận dụng, còn những gì có hại thì con người phải ra sức ứng phó"* [267, 186]. Tuy nhiên ranh giới giữa tận dụng và ứng phó chỉ mang tính tương đối.

Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam viết rất sinh động về những ứng xử đầu tiên của con người với tự nhiên trong công cuộc mở đất, đó là chiến đấu với thú dữ, muỗi mòng, rắn, đỉa… Vùng Gò Quao, cọp bỏ rừng sâu, đi dạo xuống bãi sông để tìm mồi, thò cả đuôi vô kẽ hàng rào rào quanh nhà. Con sông Ngã Ba Đình có nhiều sấu hung ác, ngày cưới vợ cho con trai út của ông cai tổng Hy, đoàn ghe rước dâu bị sấu cản mũi, cô dâu mất dạng sau khi *"quơ đôi chân ngược lên trời, lần cuối cùng, đầu và mình đều khuất dưới mặt nước xao động, trong miệng sấu"* [63, 11]. Ở Ô Heo, *"muỗi mòng quơ tay một cái là nắm được cả một nắm đầy"* [54, 645]... Người dân đánh sấu, đánh cọp, lúc thì đánh bằng sức *"đốn tre tầm vông vạt nhọn để sẵn. Khi gặp cọp thì đánh trống lên, cả xóm xách tầm vông tới nghinh chiến"* [63, 219] hoặc *"cưỡi lên lưng con sấu, lật hai chân trước của nó cho trở ngược lên lưng"* [63, 21]; lúc bằng mưu như ông Năm Hên (***Bắt sấu rừng U Minh Hạ*** - Sơn Nam) châm lửa đám sậy để trong ao để sấu phải bỏ ao bò lên rừng theo con đường đào sẵn, dùng khúc mốp khóa miệng sấu, xách cái mác cắt gân đuôi sấu, lấy dây cóc kèn trói thúc ké hai chân sau của sấu lại, chừa hai chân trước để sấu bơi tiếp với mình. Người ta biết tránh các loại côn trùng nguy hiểm bằng những cách thức dân dã nhưng dưới cái nhìn rất hóm hỉnh của nhà văn lại bật lên một triết lí sống thật hồn nhiên, khỏe khoắn: cô con gái Út của ông bà Cả (***Cô Út về rừng*** - Sơn Nam) sinh sáu đứa con cách nhau năm một vì *"ở miệt dưới muỗi dữ lắm. Chạng vạng là cả nhà, vợ chồng con cái rúc vô mùng… nói chuyện. Ít ai đi đâu"*. Nơi *"muỗi kêu như sáo*

thổi" có những bí mật riêng: *"Nó làm hại sức khỏe con người. Nhưng nó gắn bó mối tình chồng vợ hơn ở xứ không có muỗi"* [63, 46]. Không hề ồn ào, lên gân, những người mở đất đã dần khắc phục những khó khăn, trở ngại.

Tính chất ứng phó và tận dụng thể hiện rất rõ qua cách con người làm chủ mọi diễn biến phức tạp của thời tiết Nam Bộ. Một năm, Nam Bộ có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm hơn 80 % lượng mưa cả năm làm khoảng 1 triệu ha đất ngập trong nước lũ. Khi lênh đênh trên một chiếc xuồng nhỏ, cha lại đang hấp hối, thằng Kìm (***Một cuộc bể dâu*** - Sơn Nam) mới cảm nhận hết cái hung dữ của sông nước miền Tây: *"Qua lượn sóng to này nó hồi hộp, chưa kịp nghỉ tay mà lượn sóng khác tràn tới... Nước chảy hăng, tràn lan từ bờ sông Hậu Giang ra vịnh Xiêm La, chảy mãi về hướng Tây. Nó thắc mắc: nước ở đâu mà nhiều quá, ngập đồng ruộng, sâu cỡ hai thước, mênh mông không bờ bến như biển khơi"* [64, 13]. Với người chết vào thời điểm này như cha nó, người dân Nam Bộ có hai cách giải quyết: *"một là xóc cây tréo ở giữa đồng rồi treo lên mặt nước, chờ khi nước giựt mới đem chôn lại dưới đất"* hoặc *"bỏ xác lại rồi dằn cây dằn đá mà neo dưới đáy ruộng"* [64, 17]. Thế mà không ai nản chí. Mùa nước lũ, họ đưa cả đàn trâu lên núi Ba Thê, qua miệt Bảy Núi, trâu được ăn thứ cỏ phảng phất mùi giống như vị thuốc bắc; họ chọn cách làm ruộng Lò Bom, gieo loại lúa Xom Ma Cà, tổng cộng làm ruộng tốn có một ngày rưỡi mà có lúa ăn... Họ tự hào về *"mùa len trâu"*: *"Kiếm bạc trăm dễ chứ muốn thấy được cảnh đó không phải dễ* (cảnh trâu lội nước năm ba trăm con, đen đầu, đặc nước - P.T.T.T), *giống như hồi thiên hạ sơ khai, càn khôn hỗn độn"* [64, 42]; về sáng kiến trồng lúa: *"Ông Mạc Cửu bất tài, không khai thác nổi xứ này... Bác vật Tây chê đất này phèn, ngập lụt, khó khăn, thiếu kinh rạch, muỗi mòng... Anh làm chuyện này giỏi hơn Tây"* [64, 177]. Rõ ràng đây là niềm kiêu hãnh của một ý chí vô song, một sự tự giác dấn thân làm chủ cuộc sống của người lao động chất phác. Nhiều giá trị văn hóa đã được kiến tạo từ hoàn cảnh khắc nghiệt này. Mùa khô, nước rút, Nam Bộ lại khô kiệt, nhiều diện tích đất nhiễm phèn, mặn chát. Cả nhà thằng Cộc (***Rừng mắm*** - Bình Nguyên Lộc) uống nước đọng trên lung, trên rừng, *"đóng mười hai cây cộc, làm thành bốn cái giá ba chơn... Trên mỗi giá đặt một cái nồi lủng đít, và trong nồi để đầy đất mà tía nó mang từ xa về... Hành, ớt, rau*

răm, rau mồ om được trồng trong mấy cái vườn cao cẳng đó. Đó là bốn thứ tối cần, đất mặn bao nhiêu cũng lập thế mà trồng không thôi không có món gia vị nào để ăn cá nữa. Bốn miếng vườn cao cẳng và tí hon lại là chiếc đồng hồ của nhà này vào mùa khô. Cứ xem bề dài của bóng giá là tính giờ được ngay và khi bóng nồi tròn vụm che mất bóng giá là đúng ngọ ngay bon" [54, 652-653]. Hành trình mở đất có khi chỉ là những việc đơn giản như vậy, nhưng nó đã rèn giũa sự năng động, bản lĩnh sống cho các lưu dân.

Địa hình vùng đất tân lập khá đa dạng, có sự đan xen của đất đỏ bazan, đất phù sa cổ và phù sa mới; bên cạnh những cù lao, dải bờ biển là những vạt đất ven sông, giồng cát ven biển; sông ngòi, kênh rạch dày đặc... Tiền nhân đã kiên trì, nhẫn nại làm tất cả những gì có thể để giữ rừng, lấn biển, hạn chế xói lở, chống gió bão, chống nạn cát bay; canh tác và khai thác các nguồn lợi thực vật, động vật; thông thương giữa các xóm các ấp... Năm xưa, ông nội với tía thằng Cộc (***Rừng mắm*** - Bình Nguyên Lộc) đốt rừng tràm từ ngoài bờ rạch, lấy đất trồng lúa, nhưng chưa đủ sức đánh bật những gốc tràm tươi rói đành cấy lúa giữa những gốc ấy, chờ đợi mỗi năm chết lần mòn thêm vài mươi cây tràm cứng đầu, rồi trở thành chủ nhân xứng đáng của mảnh đất mà họ đã đổ mồ hôi, nước mắt khai phá. Năm tới, khi rừng mắm mọc trên đất phù sa ngã rạp, giống tràm nối ngôi, và sau mấy đời tràm, đất thuần, *"ta làm ba mươi công, và sẽ gọi dân cấy gặt ở xa tới để phụ lực... rồi thiên hạ sẽ bắt chước tràn tới đây mà phá rừng, vùng Ô Heo sẽ sầm uất, vui biết bao nhiêu"* [54, 660]. Đây là *"mô hình"* thu gọn con đường mở đất. Thành quả là sự phong phú của hệ sinh thái Nam Bộ, nơi cư trú của các quần thể thực vật, động vật với rừng mắm, rừng đước, rừng tràm...; cá, tôm, rùa, rắn...; nhiều sân chim số lượng ước đến hàng mấy vạn con. Nơi gia đình thằng Cộc sống, *"rừng tràm dày mịt, chằng chịt những dây bòng bong, dây choại bò từ thân cây này sang thân cây khác"*, *"rùa nhiều như kiến. Đốt rừng rồi đón trên đầu gió một cái là chúng nó lạch cạch chạy trốn, bắt không kịp lận"*, *"chim cao cẳng đủ loại đáp đầy trong cỏ"* [54, 647-650-658]. Biết khai thác nguồn lợi tự nhiên, người dân khẩn hoang làm rất nhiều nghề để có thể trụ lại vùng đất ấy. Ăn ong và đốn củi là hai nghề thường đi liền với nhau, thích hợp với vùng rừng tràm. Thợ ăn ong và đốn củi là những trai tráng khỏe mạnh và nhanh nhẹn. Tư Lập (***Hương rừng*** - Sơn Nam) biết mẹo ăn ong được nhiều. Anh kiếm rễ cây gừa về đốt, hiển hiện sau lớp

khói mỏng là một vật to bằng cái nia với triệu con ong kết lại nằm sắp lớp đen ngời, Tư Lập chỉ việc cầm nhánh cây khô gạt vào ổ làm ong rớt xuống cỏ từng mảng, anh và người bạn đường khiêng nguyên cái ổ trắng tinh như sáp xuống xuồng. Tư Hưng và bốn gia đình khác (***Chuyện rừng tràm*** - Sơn Nam) cứ hừng sáng vào rừng. *"Gặp cây nào to lớn, ngay thẳng họ hạ xuống lột vỏ, ngâm bùn chôn giấu để làm cột nhà, bán với giá đắt hơn. Cứ mười bữa họ cho người chở củi ra chợ Thới Bình giao cho nhà vựa củi"* [66, 226-227]. Nghề đánh bắt cá tôm (được nhắc đến trong ***Cao khỉ U Minh***, ***Bác vật xà bông***, ***Đảng xăm mình***, ***Người mù giăng câu***... - Sơn Nam); nghề bắt rắn, nghề bắt rùa (Sơn Nam miêu tả cụ thể kinh nghiệm làm nghề trong truyện ***Cây huê xà***, ***Con rắn ri voi***, ***Kéo trúm***, ***Con bà Tám***, ***Cấm bắt rùa***...); nghề bắt chim (được đề cập trong truyện ***Bốn cái ngu***, ***Con trích ré***, ***Tháng chạp chim về***... - Sơn Nam)... đều rất phổ biến. Sự đa dạng nghề nghiệp không chỉ thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế của vùng đất mới mà còn góp phần định hình văn hóa, tập quán. Ông Tư Huỳnh (***Cao khỉ U Minh***) tin rằng phải ăn nhiều cá mới khỏi chết vì bệnh rét rừng, đặc biệt là ăn nhiều cá sẽ bù được lượng máu bị mất do muỗi rừng U Minh đốt. Theo ông, rừng U Minh không thiếu cá, cho nên trong bữa nhậu, ông và mọi người đã ăn từ cá lóc nái đến cá sọc rằn, đến nỗi đống xương cá vun lên khá cao và nếu rỉa cho kĩ thì *"trong đống xương đó còn dính chừng một kí lô cá"* [66, 159]. Người dân vùng Rạch Giá, Hà Tiên kéo đến các sân chim bắt chim, lông chim kết thành quạt, mỡ chim nấu thành dầu để thắp đèn còn thịt chim đem xào sả nghệ và trộn nước cốt dừa thành món đặc sản. Sông nước mênh mang là thử thách lớn. Người Nam Bộ đã chế ngự được bằng cách cất nhà dọc mé sông để ở, sắm ghe, xuồng làm phương tiện đi lại, kiếm sống. Ghe, xuồng còn trở thành mái ấm hạnh phúc lứa đôi. Vợ chồng anh Nhánh (***Không một tiếng vang*** - Bình Nguyên Lộc) ở trên một cái ghe nhỏ, khi thì lặn mò cây dưới đáy sông, lúc thì xúc cá cho một tiệm cháo, rồi xúc cát ở một cồn ngầm sâu. Mẹ con cô Hồng (***Con cá chết dại*** - Sơn Nam) từ Long Xuyên đi xuồng xuống Rạch Giá làm mướn, *"hi vọng đem về vài giạ lúa sớm và một hũ mắm"* [62, 39]. Cô Bảy (***Con Bảy đưa đò*** - Sơn Nam) sống một thân một mình, lúc đầu chuyên nghề bán bánh bò cho ghe xuồng qua lại để độ nhật, sau lái đò qua sông, về già thì ngồi ở một bến sông bán món thịt heo luộc ngon ngọt không đâu sánh kịp. Hai Cần (***Vẹt lục bình*** -

Sơn Nam) chỉ có chiếc xuồng cũ mà vượt qua nước xuôi gió ngược, vẹt lục bình, ném từng giề quăng lên cao để đến hỏi cô Hiếm ở nơi *"gạo trắng nước trong"* làm vợ.

Khác với Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam - hai nhà văn viết về Nam Bộ thời điểm đang hòa mình vào cuộc sống bình dị, cần lao mà hăng say, hào hùng của người dân miền đất mới, Đoàn Giỏi sáng tác ***Đất rừng phương Nam*** khi đã có một độ lùi nhất định về thời gian, không gian. Cuốn tiểu thuyết được ra đời vào năm 1957, tại Hà Nội, nghĩa là với Đoàn Giỏi, Nam Bộ bấy giờ là những kỉ niệm, những hồi ức tươi đẹp, sống động trong tâm trí của người con xa quê. Cho nên, tự nhiên hoang sơ, phì nhiêu của Nam Bộ trong mắt nhân vật An không còn là đối tượng chinh phục, ứng phó. Trái lại, mỗi một nơi An đến đều có những điểm thú vị riêng khiến An say mê, thán phục. Đây là cảnh rừng buổi sớm thật thơ mộng: *"Một làn hơi nhè nhẹ tỏa lên phủ mờ những bụi cây cúc áo, rồi nhè nhẹ tan dần theo hơi ấm mặt trời. Phút yên tĩnh của rừng ban mai dần dần biến mất. Chim hót líu lo. Nắng bốc hương hoa tràm thơm ngây ngất. Gió đưa mùi hương ngọt lan ra, phảng phất khắp rừng. Mấy con kì nhông nằm ươn mình phơi lưng trên gốc cây mục, sắc da lưng luôn luôn biến đổi từ xanh hóa vàng, từ vàng hóa đỏ, từ đỏ hóa tím xanh..."* [44, 162-163]. Các loài chim thì đông đúc, náo nhiệt: *"Từ chỗ vệt rừng đen xa tít đó, chim cất cánh tua tủa bay lên, giống hệt đàn kiến từ lòng quả đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời. Càng đến gần, khi bóng chim chưa hiện rõ hình đôi cánh, thì quang cảnh đàn chim bay lên giống như đám gió bốc tro tiền, tàn bay liên tri hồ điệp. Những bầy chim đen bay kín trời, vươn cổ dài như tàu bay cổ ngỗng lướt qua trên sông, cuốn theo sau những luồng gió vút cứ làm tai tôi rối lên, hoa cả mắt..."* [44, 267-268]. An giống như một người đi khám phá, thưởng ngoạn hơn là vật lộn, đấu tranh với tự nhiên để sinh tồn. Điều này không giống các nhân vật của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam đã nếm trải trong hành trình mở đất.

3.2.1.2. Thiết lập các mối quan hệ trong cộng đồng

Nam Bộ là nơi cộng cư của nhiều tộc người. Họ đến mảnh đất này vì nhiều lí do. Có thể bởi nhu cầu cơm áo, có thể trốn chạy sự truy nã của chính quyền, có thể do máu giang hồ lãng tử... Thời gian đầu, các tộc Việt, Hoa, Khmer, Chăm không tránh khỏi thái độ dò xét, ngờ vực, nghi ngại nhau. Sự xuất hiện của một người Trung Hoa tại xóm Sóc

Xoài (***Hồn con mèo*** - Sơn Nam): *"già trên bảy mươi, tay chống cây gậy trúc, mặc áo ngắn, có râu năm chòm bạc phếu"* [61, 179] đã khiến chủ ấp nghi ngờ ông lão này làm tay sai cho kiểm lâm hay đi tìm kho báu đang được chôn giấu. Người dân làng Long Phú (***Ngó lên sở thượng*** - Sơn Nam) khi chạy Tây đã ngần ngại không dám vào làng Liên Tú, làng toàn người Miên (tên gọi khác của người Khmer), vì không biết tiếng, đến đột ngột sợ họ nghi ngờ. Nếu anh Pô (***Lò chén chòm sao*** - Bình Nguyên Lộc) xác định là người Minh Hương cũng giống người An Nam nên thích nói tiếng An Nam thì chú Yều vẫn khăng khăng phân biệt: *"Như sao được, Triều Châu khác, An Nam khác chớ"* [53, 274]. Nhưng công cuộc khẩn hoang sẽ giúp họ hiểu ra tầm quan trọng của tinh thần hợp tác, để tích cực dung hòa sức mạnh nội lực và ngoại sinh. Theo Bình Nguyên Lộc, người Chăm, người Khmer có điểm chung với người Hoa lập nghiệp tại miền đất tận cùng hình chữ S là *"không nguy hại cho an ninh và nền kinh tế của ta chút nào cả... chỉ mong được chén cơm hàng ngày"* [54, 871]. Bằng một tinh thần nhẫn nại đến bền bỉ, họ đã sống cùng nhau mấy trăm năm, chia ngọt sẻ bùi. Vợ chồng ông Bang - người Hoa (***Ông Bang cà ròn*** - Sơn Nam) - tin cậy mua cà ròn người Miên trong sóc đan thật kĩ và thật khéo, ứng trước tiền cho các gia đình, gây được cảm tình với tất cả dân chúng trong sóc. Thầy Hai (***Một người hàng xóm*** - Sơn Nam) sẵn lòng giúp đỡ gia đình người Hoa ở kề vách bất cứ công việc nào vì quý sự hiền lành chí thú làm ăn của họ. Người Hời (***Cô Hời bán thuốc*** - Bình Nguyên Lộc) mỗi năm đến Sài Gòn độ ba bốn kì để bán thuốc và bán những món nữ trang bằng mây đan nhuộm màu, *"biết nói đùa có duyên như là "giá chồng, giống chà", biết so sánh lạ lùng như là "khó hơn qua khe núi", biết nói bập bẹ tiếng Việt"* [53, 586]. Trong công cuộc khai phá Nam Bộ, các tộc người dần hòa nhập với nhau, đến mức chú Yều có lúc không còn biết mẹ chú là người Việt hay người Hoa nữa, còn Sanh thấy cô Hời bán thuốc biết dùng những từ người Việt thường nói tuy ngạc nhiên nhưng không chút ngờ vực. Dù vậy tộc người nào cũng cố giữ bản sắc riêng: có một nông thôn Trung Hoa giữa lòng Sài Gòn (chiều về đàn bà thắp nhang ngoài sân xin ma quỷ đừng ám hại, đàn ông ngồi uống trà đánh cờ tướng trước những cái nhà vách ván to bằng một chiếc xe hơi bậc trung); phong tục đua ghe của người Miên vẫn được duy trì (mỗi chiếc ghe *"là hiện thân của rắn thần Naga linh hiển"* mà *"đức Thích Ca đã cảm*

hóa được", mỗi chiếc ghe đều được *"người Miên khoét thân cây sao, theo hình rắn, hàng năm bơi đua trên sông để mừng mùa nước nổi"* [66, 202]). Trên miền đất này, dễ dàng tìm được những xóm, làng là*"nơi gặp gỡ tự nhiên của hai con rạch cong queo và dùng đến ba thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Miên, tiếng Triều Châu"* [54, 271] với những con người *"ai nấy làm ăn vui vẻ"* [62, 193].

Khả năng dung hợp các mối quan hệ cộng đồng của người Nam Bộ cũng được Đoàn Giỏi đề cập trong ***Đất rừng phương Nam*** qua sự quan sát tỉ mỉ của chú bé An. An thấy Năm Căn vẫn là quang cảnh quen thuộc của một xóm chợ vùng rừng cận biển ở nơi tận cùng Tổ quốc nhưng Năm Căn còn có cái độc đáo riêng. Người ta dễ dàng cập thuyền vào nhà bè để *"gọi một món xào, món nấu Trung Quốc hoặc một đĩa thịt rừng nướng ướp kiểu địa phương kèm theo vài cút rượu"*, cũng có thể mua những vật dụng cần thiết từ *"những người con gái Hoa kiều bán hàng lởi xởi, những người Chà Châu Giang bán vải, những bà cụ già người Miên bán rượu, với đủ các giọng nói líu lô, đủ kiểu ăn vận sặc sỡ"* [44, 272]. Đây chính là bản sắc văn hóa của vùng đất mới mà các tiền nhân trong sáng tác Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam đã nỗ lực kiến tạo, đem lại cho các thế hệ sau như chú bé An sự hứng thú, ngạc nhiên.

Kế thừa và phát huy mẫu người đạo lí trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, con người mở đất trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam luôn coi trọng tình nghĩa, khinh ghét kẻ thay lòng đổi dạ, quý bạn bè, hàng xóm, lên án thói xu nịnh… Họ sống thủy chung, khao khát hạnh phúc, hướng đến những tình cảm trong sáng. Chờ đợi chàng trai mình yêu thương từ lúc còn rất trẻ đến khi người ở chợ Vàm kêu bằng *"dì Bảy đưa đò"*, nhân vật của Sơn Nam chỉ một tấm lòng, trước sau như nhất. Hàng sáng, dì Bảy ngồi nhớ cái thời xuân xanh năm nào mà bâng khuâng: *"Còn đâu hơi gió cũ? Còn đâu ánh trăng xưa? Còn đâu hơi thở, còn đâu dáng người? Còn đâu bến sông "nhánh bần gie con đốm đậu"?"* [66, 245]. Để vượt qua rào cản chủng tộc, để trọn nghĩa tào khang, Xíu Tin - cô gái Triều Châu và Tâm - chàng trai đất Việt (***Xô ngã bức tường rêu*** - Bình Nguyên Lộc) đã phải hủy hoại dung nhan, hi sinh nghề nghiệp yêu thích. Cả hai đều không so bì thiệt hơn, chỉ cần đến được với nhau. Người Nam Bộ *"giữa đường thấy chuyện bất bình"* không bao giờ bỏ qua. Tư Hiền (***Đảng "Cánh buồm đen"*** - Sơn Nam)

trên đường từ Hòn Tre xuôi về hòn Sơn Rái đã ra tay cứu giúp cha con người bán tôm khô bị bọn cướp giật tiền, bắt con gái. Anh sốt sắng, nhiệt tình: *"Nó đi hướng nào? Lâu mau rồi? Tôi bắt tụi bất lương này đem về lập tức cho ông coi"* [63, 66]. Trước những hành động phách lối, láo toét của thầy Chà, ông Chòi Mun (***Đại chiến với thầy Chà*** - Sơn Nam) đã dùng lí lẽ để phân tích thiệt hơn. Suy nghĩ của ông, lời nói của ông chính là bài học nằm lòng của người dân Nam Bộ. Triết lí sống được biểu hiện giản dị và có sức mạnh khiến kẻ ác tâm phải run sợ. Ông Chòi Mun nói: *"Gà ở lối xóm, bà con mình bán cho nhau rẻ nhứt. Ở chợ, gà nhiều nhưng bán mắc. Vì thiếu cái nhân tình. Lối xóm, gà lưa thưa nhưng bán rẻ. Vì nghĩ tình bà con quen thuộc, sớm tối có nhau, lúc hoạn nạn sung sướng. Ở đời, anh với tôi đây, đều phải có nhân tình… Tứ hải giai huynh đệ là vậy đó"* [63, 56].

Nếu so sánh với người Tây Nguyên (qua sáng tác của Nguyên Ngọc), ta sẽ thấy người Nam Bộ trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam ít hồn nhiên hơn, tính cố kết cộng đồng nhạt hơn. Một phần vì Nguyên Ngọc là ngòi bút sử thi, còn Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam nghiêng hẳn về thế sự. Phần nữa là do văn hóa vùng miền. Nhân vật của Nguyên Ngọc mang dáng dấp khỏe mạnh, dũng mãnh và có nét mộc mạc như thiên nhiên dữ dội, hoang sơ. Ngoại hình con người thường gợi liên tưởng đến cây rừng, đá núi - gân guốc, đầy sức sống. Tâm hồn họ giản dị và luôn hướng về cộng đồng làng bản, là một phần không thể chia tách của làng, bản. Phải chăng, thiên nhiên của Tây Nguyên hùng vĩ hơn Nam Bộ và phải chăng văn hóa nhà rông khác với văn hóa của những ngôi nhà ven theo hai bờ kênh hoặc trục lộ? Sự gắn bó với cộng đồng của *"lũ làng"* sống giữa rừng đại ngàn đậm nét, mạnh mẽ so với các *"lưu dân"* miền sông nước. Người Tây Nguyên sống với rừng, phát rẫy làm nương như rừng sinh ra vì họ. Tâm thức lưu lạc của kẻ đi mở đất hình như không bao giờ xuất hiện trong họ.

3.2.1.3. Tự ý thức về cá nhân

Văn hóa không chỉ là các giá trị được hình thành trong những ứng xử của con người với thiên nhiên, xã hội mà còn với chính bản thân nó. Nếu con người trong văn học trung đại được xây dựng theo khuôn mẫu lí tưởng, ước lệ thì con người trong văn học hiện đại là con người chân thật, đời thường với mọi biến thái tâm lí phức tạp tinh vi,

không bị đẩy về hai cực thần thánh - bình phàm. Người mở đất trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam dù mang sứ mệnh lịch sử lớn lao đối với hậu thế lại vẫn luôn tự ý thức mình như một thân phận cụ thể. Họ thường *"soi, ngắm"* bản thân, không ngừng khám phá thế giới bên trong của mình, cũng tức là không ngừng tự đấu tranh, tự nhận thức để hoàn thiện. Chính thế giới bên trong đó đã dần *"vẽ"* nên diện mạo cá nhân của con người Nam Bộ thời hiện đại.

Điều đáng nể ở các nhân vật trên hành trình mở đất là khát vọng dấn thân, chấp nhận mạo hiểm. Người Việt vốn có xu hướng sống liên kết chặt chẽ với nhau theo quan hệ huyết thống và quan hệ làng xã, dẫn đến mặt trái là tâm lí an phận thủ thường, ngại thay đổi; thói dựa dẫm, ỷ lại; thái độ phân biệt dân chính cư và ngụ cư... Lưu dân ở Nam Bộ đã khắc phục được điều này. Từ nhiều nguyên cớ khác nhau, số phận đã đưa đẩy họ đến phương Nam xa lạ. Ý chí sinh tồn buộc họ thành người đi chinh phục miền đất mới. Họ chấp nhận dấn bước, để vượt thoát sự truy đuổi của đói nghèo, của cường quyền, dù họ không thể giũ bỏ mặc cảm lưu lạc, tha hương, sự lo lắng, bất an về tương lai vô định. Gia đình thằng Cộc (***Rừng mắm*** - Bình Nguyên Lộc) đang sống với làng cũ hàng trăm ngôi nhà, có vườn cây trái, có nước ngọt quanh năm, nhưng một hôm *"tía má nó bán chiếc chòi lá đi, rồi ông nội nó, tía nó, má nó và nó, một đứa bé mười tuổi, kéo nhau xuống một chiếc xuồng cui, một thứ xuồng to mà người ta gọi là xuồng mẹ, ghe con, rồi họ đi lang thang từ rạch hoang vắng này đến kinh hiu quạnh nọ, và rốt cuộc dừng bước nơi cái xó không người này mà ông nội nó đặt tên là xóm Ô Heo"* [54, 644]. Họ xác định được sứ mệnh tiên phong của mình, như lời Tư Lập nói với thằng Kìm (***Hương rừng*** - Sơn Nam): *"Con nhà tướng đi mở đường máu mà!"* [64, 273].

Những người đi mở đất trong sáng tác Bình Nguyên Lộc sớm tự ý thức về thân phận mình. Khả năng này tạo ra ý nghĩa tồn tại thực sự cho cuộc đời mỗi con người, hình thành phẩm chất, cá tính. Họ ít chữ, nghèo khó nhưng biết mình là ai, biết chấp nhận để không ảo tưởng. Con Dừa (***Cây đào lộn hột***) mặc cảm mình là *"đứa con gái xấu xí nhất xóm, mà có lẽ xấu xí nhất nước Việt Nam"* [53, 84] nên nó phải yêu một chàng thanh niên bị mù, để chàng không thể tường mặt người mình yêu. Khi người yêu đi mổ và sáng mắt trở lại, Dừa chỉ đứng từ xa ngắm nhìn chứ không đến gặp vì nó muốn rằng *"chàng*

đã ra khỏi cảnh mù lòa, nhưng không nên để chàng ra khỏi giấc mơ tiên của chàng. Dầu sao, mình cũng mất chàng nhưng ít lắm hình ảnh giả về Hoàng Mộng Dừa cũng phải được lưu giữ mãi nơi trí chàng" [53, 102]. Có nhân vật mưu sinh cực nhọc dưới lòng cống ngầm thành phố Sài Gòn và cay đắng thấy thân phận mình như chuột cống, thấy mấy thế hệ trong gia đình mình không được sống đúng nghĩa con người: người đàn bà ngồi tàn đêm mưa, tàn ngày nắng tiếp theo mà chồng và con đi kiếm cá dưới lòng cống không trở về. Năm xưa, cha bà cũng đã bỏ mạng trong lòng cống tối tăm, hôi hám như thế (***Người chuột cống***). Bản thân câu chuyện mưu sinh đã có khả năng gây xúc động mạnh cho độc giả. Nhưng nỗi lòng các nhân vật *"người chuột cống"* mới thực sự tạo ra ám ảnh xót xa, bi phẫn về kiếp người, về sự phi lí mà hoàn cảnh phải chịu trách nhiệm.

Ngòi bút Sơn Nam phân tích khá kĩ lưỡng cuộc đấu tranh, giằng co để chiến thắng bản thân của những người đi mở đất. Lúc đầu, nhân vật Lệ (***Ruộng Lò Bom***) chú ý đến Tư Cồ không phải chỉ vì Tư Cồ ngang tàng, oanh liệt mà còn vì Lệ ý thức sâu sắc về bản thân. Tư Cồ ở xa đến không hiểu rành dĩ vãng của Lệ, dễ dãi đối với vấn đề trinh tiết, điều mà Lệ không thể giữ được sau quan hệ tình cảm với một tên cướp. Lệ biết rõ mình là ai. Sau này, khi đã là vợ Tư Cồ, có lúc Lệ cũng chán ngán cảnh hai vợ chồng cứ lang thang hoài trên vùng đất hoang để thử nghiệm kĩ thuật làm ruộng, nhưng Lệ không bỏ đi như hai người vợ trước của Tư Cồ, cũng bởi Lệ hiểu: *"Tư Cồ yêu vùng đất phèn mà thiên hạ đều chê là vùng đất bỏ. Giờ đây nàng yêu Tư Cồ, người mà thiên hạ chê là thô tục, bất lương. Thôi thì cũng hi sinh theo chàng ta vài năm, để chứng tỏ lòng nàng khác loại cỏ cây"* [64, 180]. Là đảng trưởng đảng *"Cánh buồm đen"*, Tư Hiền dọc ngang trời đất. Nhưng người anh hùng ấy rất nghiêm khắc với bản thân. Anh ân hận cực độ, tự sỉ vả vì đã quá tay giết oan một người làm mướn trên ghe Hải Nam. Những lời Tư Hiền tự thú với vợ chưa cưới không làm anh hèn yếu đi, trái lại càng thể hiện rõ sự bộc trực, thẳng thắn trong tính cách người Nam Bộ: *"Đây là lần đầu tiên trong đời mà anh đau đớn nhất. Anh giết oan người ta. Ngọn roi này, anh xuống tay mạnh quá, ô uế rồi. Tội nghiệp. Chết không nhắm mắt mà ngón tay hắn còn chỉ về phía biển khơi, nơi quê vợ con. Thấy phận người mà nhớ phận mình, anh vội về đây"* [63, 70]. Sự dằn vặt lương tâm có lẽ còn đáng trọng hơn những *"chiến tích"* anh ta đã lập. Trường hợp ông Hai

Kiểm (***Bốn cái ngu***) lại khác. Ông ý thức rất rõ những điều không hay xảy ra với mình là do sự đa mang *"làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu"... ưa làm những câu chuyện bá vơ"* [66, 99]. Nhưng ông vẫn làm mai cho vợ chồng Tư Hưng, liều lãnh nợ vay giùm cho gia đình Tư Hưng số tiền khá to, rồi đi gác cu ngày này qua ngày khác, vào rằm tháng giêng thì cầm chầu hát bội. Ông bị xếp vào *"bốn cái ngu"* nhưng không có ý định thay đổi. Tư Hưng ngậm ngùi tri ân: *"bác dám lãnh đủ bốn cái ngu trên đời... không màng tiếng bấc, tiếng chì. Cái tiêu khiển của bác không làm hại cho ai. Và dám gánh trách nhiệm để cho kẻ khác vui sướng. Cháu phục mấy ông già xưa quá trời"* [66, 107]. Vẻ đẹp tâm hồn ông đã được Tư Hưng thấu cảm và gọi ra chính xác. Như thế nghĩa là anh ta cũng biết tự ý thức về nhân phẩm.

Như vậy, nhờ khai thác khả năng tự ý thức, nhân vật tiên phong mở đất phương Nam của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam so với nhân vật đạo lí của Hồ Biểu Chánh có đời sống nội tâm phong phú, phức tạp hơn, diện mạo cá nhân hiện đại, đầy đặn hơn. Những dằn vặt giằng xé ở nhân vật Hồ Biểu Chánh chủ yếu do tiếng gọi của đạo lí (tức là áp lực từ bên ngoài) còn ở nhân vật Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam chủ yếu là nhu cầu tự thân, tự nhận diện bản thể.

Bằng sức mạnh được cộng gộp, chung đúc từ việc lựa chọn cách ứng xử phù hợp với tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình, những con người *"Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng"* đã biến vùng đất hoang vu, *"rừng thiêng, nước độc"* thành nơi đáng sống: *"Cám ơn hạt lúa nàng co/ Nợ nần trả hết, lại no tấm lòng"*, *"Biên Hoà bưởi chẳng đắng the/ Ăn vào ngọt lịm như chè đậu xanh"*, *"Ai ơi về miệt Tháp Mười/ Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn"*, *"Cần Thơ gạo trắng nước trong/ Ai về xứ bạc thong dong cuộc đời"* (Ca dao Nam Bộ).

3.2.2. Bồi đắp những giá trị văn hóa

Công cuộc mở mang bờ cõi phải đánh đổi bằng máu, mồ hôi, nước mắt khiến có lúc các lưu dân thấy nhụt chí, nản lòng, muốn quay lại phía sau. Ở xóm Ô Heo hiu quạnh, thằng Cộc (***Rừng mắm*** - Bình Nguyên Lộc) *"thèm người vô cùng, thèm còn hơn thèm một trái xoài ngọt, một trái khế chua mà từ năm năm nay nó không được nếm"*. Hơn một lần nó muốn bỏ đất mà đi, *"đi đâu cũng được, miễn ở đó có làng xóm, có*

người ta" [54, 644-654]. Thấy bàn tay của người mình trộm nhớ thầm thương bị rụng hết ngón vì chứng bệnh cùi, Tư Lập (***Hương rừng*** - Sơn Nam) *"viện cớ ra đi... không thèm làm nghề ăn ong nữa... về Long Xuyên"* [63, 270]. Nhưng rốt cục, thằng Cộc và Tư Lập đều ở lại tiếp tục công cuộc khai khẩn và bồi đắp những giá trị văn hóa, để miền đất tân lập ngày càng giàu đẹp, có những bản sắc riêng. Niềm nhớ thương *"cuống rún chưa lìa"* sẽ được ủ ấp mãi như hòn than giữ lửa để con người không mất gốc rễ.

3.2.2.1. Khắc khoải nguồn cội

Lớp người đi tiên phong mở đất mang nỗi đau phải lìa xa cố quán. Lớp hậu sinh có khi *"không rành căn cội tổ tiên mình từ đôi ba đời trước là ai, từ đâu xiêu lạc đến vùng đất mới"* [210, 13] nhưng họ đã được truyền vào máu huyết nỗi *"nhớ xưa" để tìm nguồn an ủi"* [209, 57], để kiên định với sự lựa chọn của cha ông, biết tự hào, trân quý thành quả mà bao lớp người khẩn hoang đã tạo nên. Bằng chứng là người Nam Bộ coi trọng tục thờ cúng, một ứng xử văn hóa bền vững, kết nối các thế hệ, gắn bó, ràng buộc con người với con người và con người với ruộng nương, vườn tược. Vào những dịp quan trọng, họ *"thường bày ra mâm cơm nhỏ, đặt trước ngưỡng cửa"* rồi khấn: *"Đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ, ông bà đất nước"* [210, 26]. Họ bày tỏ hiếu thảo với ông bà cha mẹ bằng đám giỗ (thường làm) rất to nhưng không mang ý nghĩa phô trương hời hợt mà vừa chở nặng nghĩa xóm tình làng, vừa như một cách thế tự bù đắp cho mặc cảm lưu lạc. Gia đình Sáu Nhánh (***Phân nửa con người*** - Bình Nguyên Lộc) cúng vào sáu giờ sáng để *"khách khứa ăn giỗ xong còn ra đồng làm lụng"* hoặc vào chính ngọ, lúc *"thuyền nào cũng bị kẹt tại vàm này và như thế mới có khách"* [54, 993-996]. Họ nuôi heo, chăm gà chuẩn bị đám giỗ, coi đó là cơ hội để anh em, con cháu được gần gũi, chia sẻ tâm tình, nuôi dưỡng ý thức về nguồn cội. Người thiếu phụ trong ***Chiêu hồn nước*** của Bình Nguyên Lộc tuy chỉ về thăm quê được vài ngày Tết nhưng đã trang hoàng căn buồng thuê *"nào tranh gà, tranh lợn, tranh Tàu trên vách, đặc biệt nhất là một bàn thờ tạm dọn trên chiếc bàn con với gần đủ đồ thờ, bình hương, độc bình, đèn, nhang"* [54, 942]. Chị đang tự làm vơi bớt nỗi nhớ tổ tiên, dịu đi cảm giác đơn côi, lạc loài. Không quên bao người vô danh đã ngã xuống cho sự bình yên tươi đẹp của mảnh đất tận cùng đất nước, mỗi lần bắt sấu, ông Năm Hên (***Bắt sấu rừng U Minh hạ***, ***Con***

sấu cuối cùng - Sơn Nam) đều làm nghi thức cúng vái *"một lọn nhang trần và một hũ rượu"* [66, 87] hi vọng hồn người chết oan được thanh thản. Bà con xứ Đìa Gừa bị bắn chết đêm mùng bảy tháng Chạp được ông Tư Đạt (***Miễu Bà Chúa Xứ*** - Sơn Nam) thờ cúng, nhang khói trong một cái miễu nhỏ. Ông tin xương thịt của họ lẫn vào đất quê hương, linh hồn họ có nơi nương tựa, họ sẽ phù hộ cho *"đất ruộng rung rinh, lúa mới cấy đều như sóng dậy ngoài biển... rễ lúa vươn lên mặt đất, đòi đơm bông kết trái"* [64, 311].

Theo Sơn Nam, cùng với việc xây dựng xóm ấp, lập làng xã mới, người Nam Bộ còn ấp ủ ước mơ tái hiện tập quán, tín ngưỡng của tổ tiên. Đình, chùa xuất hiện theo bước chân mở cõi, bởi *"làng xã và đình chùa là cơ cấu của văn minh nông nghiệp, là vốn liếng tinh thần mạnh nhứt"* [210, 359], trong đó đình thờ thần - một thành tố làm nên sơn hà xã tắc, chùa thờ Phật - một lời *"giải đáp về số phận con người với luật quả báo luân hồi và tình yêu nhân loại, vượt biên giới"* [210, 359]. Niềm khắc khoải cội nguồn được soi chiếu thêm từ tín ngưỡng dân gian. Sơn Nam đã miêu tả khá chi tiết bản sắc văn hóa độc đáo ở miền đất mới. Khi đình bị mất con hạc, cây kích, cây giáo và sắc thần vua ban cho ông Thần của làng (làm tới chức Cai Đội trong cơ binh của vua Gia Long), ông từ giữ đình và ông Cả Dư (***Con cháu Thần Nông***) lo lắng không biết ăn nói thế nào với dân làng, sợ rằng tai họa, hạn hán, ôn dịch sẽ xảy ra, họ phải nhượng bộ thằng Nua, thằng Tám để tìm lại những vật quý giá về trưng trong đình. Đầu xuân, người Sài Gòn náo nức rủ nhau viếng Lăng Ông Bà Chiểu (***Lá xâm số 58***) - nơi thờ ngài Tả quân Lê Văn Duyệt, trấn giữ Nam kì lục tỉnh giúp dân yên ổn làm ăn - và xin lá xâm cầu sự may mắn. Người người *"xin đội ơn mà ngài Tả Quân đã ban cho dân miền Nam, từ đời xưa đến đời nay và đời sau"* [61, 193]. Bình Nguyên Lộc có hai bài tạp văn về ***Thần thánh Sài Gòn*** và ***Chùa chiền, đền miếu***. Tác giả cho rằng Sài Gòn dù đất chật người đông song vẫn cố gắng *"giành cho thần thánh một cái bến nho nhỏ gọi là tỏ chút tâm thành"*. Ông tin dù họ mải bon chen kiếm sống nhưng thần thánh *"chắc chắn là còn nguyên vẹn trong lòng của những người này cho đến lúc họ xuống mồ"* [54, 883]. Nhà văn cũng nhận ra người Sài Gòn *"thèm chùa"* nên họ gọi nơi thờ bất cứ ông/ bà nào đều là chùa. Chùa thờ Ngọc hoàng, chùa thờ thần Vichnoun... Chùa Kì Viên không khác nhà ở, chùa

Xá Lợi trừ mái cong ra không thấy có điểm nào khác có mùi thiền, chùa ở đường Hồ Huấn Nghiệp lại gợi liên tưởng đến thế giới kì ảo ***Nghìn lẻ một đêm*** của vùng Trung Cận Đông. Điều quan trọng là khi đến chùa người ta được xoa dịu nỗi đau, được mơ ước sự an lành; đến chùa người ta được thể hiện niềm hoài vọng về đạo đức ông cha, được tiếp thêm sức mạnh cho đời sống tâm linh khởi từ lịch sử xa xưa.

3.2.2.2. Trân quý những thành quả của ông cha

Đã có biết bao thế hệ ngã xuống lót đường cho con cháu có được miền đất mới giàu đẹp. Suốt cuộc hành trình đó, con người dần nhận thức rõ hơn về quyền sử trường cửu của đất nước, mà mình là *"một tờ giấy bao la"*, *"một nét chữ không nhòa"*. Ông nội thằng Cộc (***Rừng mắm*** - Bình Nguyên Lộc) giảng giải cho cháu hiểu đức hi sinh cao cả của những người đã bỏ mồ mả tổ tiên để lăn lộn chốn *"sơn lam chướng khí"* bằng những lời lẽ giản dị mà minh triết: *"Ông với lại tía con đây là cây mắm, chơn giẫm trong bùn. Đời con là đời tràm, chơn vẫn còn lấm bùn chút ít, nhưng đất đã gần thuần rồi. Con cháu của con sẽ là xoài, mít, dừa, cau. Đời mắm tuy vô ích, nhưng không uổng, như là lính ngoài mặt trận vậy mà. Họ ngã gục cho kẻ khác là con cháu họ hưởng"*. Khát vọng mở đất trở thành một tín niệm đạo đức phải được tiếp nối, phát huy: *"Con, con sắp được hưởng rồi, sao lại muốn bỏ mà đi. Vả lại con không thích hi sinh chút ít cho con cháu của con hưởng sao"* [54, 660]. Theo ông, lịch sử bao giờ cũng cần những lớp người như đàn kiến xung phong đi tốp đầu liều chết lội qua chỗ nước rộng để làm cầu cho bạn đi sau vào đến nơi có chất ngọt, và lịch sử chính là *"sự truyền lửa từ lớp người vô danh này đến lớp người vô danh khác cho cây đời mãi xanh tươi"* (Vũ Thị Xuân Khang, ***Truyện ngắn Bình Nguyên Lộc trong văn học đô thị miền Nam trước 1975***, Luận văn Thạc sĩ, 2010). Rõ ràng niềm kiêu hãnh của người mang sứ mệnh khai mở đất đai và lòng biết ơn tổ tiên là một ý thức sâu sắc đặc trưng của người Nam Bộ.

Ông Sáu (***Nỗi buồn của người sắp chết*** - Bình Nguyên Lộc) nhắm mắt không yên vì chưa dạy được nghề đóng cối xay cho thằng con út. Thầy Quýt (***Đóng gông ông thầy Quýt*** - Sơn Nam) chỉ day dứt một điều: *"Khi xưa người dân phá rừng mở nước, họ làm lụng suốt ngày quên ăn cơm, cứ mỗi cây phảng nặng một yến. Bây giờ chỉ phát một buổi mà cây phảng sụt xuống còn năm cân mà lắm người than mệt... Liệu à, mày đừng bắt*

chước tao! Tao là đứa làm biếng sau chót hết, mày phải ráng sức giữ lấy nghề nông" [63, 98]. ***Thơ núi Tà Lơn*** (Sơn Nam) do một nông dân ở vùng Cà Mau soạn ra được phổ biến trong các xóm nhỏ có sức quyến rũ, ám ảnh mạnh mẽ đối với những người như ông Tư. Ông tâm sự: *"Khi quá vui thì mình đọc nó cho tâm hồn bình tĩnh trở lại! Nhớ tới công lao cực nhọc của ông bà khi xưa. Khi nào túng tiền, mình nhớ xứ Cà Mau, bài vè này sẽ gợi chút ấm áp. Cũng như trời lập đông, mua chút rượu để mà uống"* [64, 239]. Nhân vật xưng *"tôi"* của Bình Nguyên Lộc ngắm nhìn Sông Ông Lãnh giữa lòng Sài Gòn thấy *"nhớ Thủy Chân Lạp hoang vu, nê địa"*, nhớ *"cuộc đổ xô vào Nam"*, nhớ *"hình ảnh đẹp đẽ của đoàn người chiến đấu với thiên nhiên để khai thác đất mới"* [54, 819-820]. Anh ta thưởng thức món quà đêm trên sông mà lòng rưng rưng như gặp đâu đây mùi thơm của chè cúng đưa ông Táo ngày hăm ba Tết ở làng xa, mùi ngọt của lò đường tiểu công nghệ với những đêm dài nổi lửa đốt lò, mùi ngái của đồng đất quê hương...

Tri ân tiền nhân, người Nam Bộ kiên trì tiếp bước công cuộc mở cõi, giữ gìn lối sống thủy chung, nghĩa tình. Nhân vật Năm Hên của Sơn Nam (***Bắt sấu rừng U Minh Hạ***) mưu cao, tài đảm bắt sấu cứu dân làng Khánh Lâm, trả thù cho anh trai và bao kẻ mất mạng vì cá sấu. Ông muốn những con rạch, ngã ba mang tên Đầm Sấu, Lung Sấu, Bàu Sấu không còn là nỗi khiếp sợ của con người. Trong tiếng hát của ông: *"Hồn ở đâu đây/ Hồn ơi! Hồn hỡi/ Xa cây xa cối/ Đầu bãi cuối gành/ Hùm tha, sấu bắt/ Bởi vì thắt ngặt/ Manh áo chén cơm/ U Minh đỏ ngòm/ Rừng tràm xanh biếc/ Ta thương, ta tiếc/ Lập đàn giải oan..."* [66, 87] đầy ắp niềm thương nhớ tổ tiên, bạn bè, những người đã bỏ thây để chinh phục miền đất mới. Hoàng (***Đất không chết*** - Bình Nguyên Lộc) chỉ yêu được nếp nhà *"chứng kiến bao nước mắt, bao nụ cười của bao thế hệ trong dòng họ"*, chỉ gắn bó với chốn *"có những vuông ruộng sau nhà mà nơi đó lưỡi cày của tổ tiên ta đã lặn hụp từ mấy ngàn năm"* [53, 296] nên quyết từ bỏ đô thành ồn ào, xa lạ, trở về giữ đất, để đất không bị lãng quên, hoang hoải.

3.2.2.3. Lựa chọn cách thế tồn tại lạc quan tích cực

Một trong những sức mạnh giúp người dân Nam Bộ trụ lại được giữa khung cảnh "*Rừng thiêng nước độc thú bầy. Muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội đầy như bánh canh"* là

tinh thần lạc quan, yêu đời. Trong cuộc khẩn hoang, con người không chăm chăm đến nước mặn, đồng chua, nắng cháy... mà còn biết tận hưởng vẻ đẹp thơ mộng, hữu tình của thiên nhiên, biết hào hiệp, *"điệu nghệ"* với thiên nhiên. Dù phải vật lộn mưu sinh vất vả, chú Tư Đinh (***Mùa "len" trâu*** - Sơn Nam) vẫn thấy hứng thú với cảnh đẹp núi Ba Thê: *"Cảnh núi non thanh lịch, trâu ăn cỏ ngẩng đầu coi mây bay lui tới; ngửa lưng thì trâu cọ mình vô cột của đền vua chúa mà gãi sồn sột"* [64, 41]. Chú nhìn ra ở những thân lúa đang cố vượt lên bùn đen một sức sống mãnh liệt: *"Giờ này, dưới đáy nước, sát mặt ruộng, mớ đất cày mềm nhũn, trở mình dậy men thành bùn non, mớm hơi sức cho rễ lúa trắng phau… Cứ qua ngày đêm, nước ngập lên một tấc; thân lúa đuối sức cố nằm dài trên mặt nước vừa hấp hối ngột thở là nhánh non nứt ra trong nháy mắt để chào đón cuộc sống"* [64, 38]. Dân xóm Rộc Lá (***Ông mù giăng câu*** - Sơn Nam) gọi một ông lão mù là Vân Tiên, tôn ông là sư tổ giăng câu. Ông không dùng mắt như người bình thường mà dùng óc xét đoán tính nết, quy luật các loài cá; câu cá bằng nghị lực của một người vượt lên số phận cô đơn, tìm niềm vui thú với thiên nhiên. Đấy cũng là hiện thân của khát vọng sống. Bình Nguyên Lộc say mê làm gã *"lang thang"* khi trên hè phố, lúc cùng chiếc ghe lênh đênh trên dòng kênh xanh thẳm, vui sướng với những món quà quê dân dã, đặc biệt với hàng me cổ sơ trồng trên đường phố Sài Gòn: *"thân cây đều đặn, không cao lỏng khỏng như dầu, không lùn tịt như sanh, đẹp với vỏ cây cằn cỗi gợi nhớ những cội tùng già bên chùa cổ trên một sườn non, với rêu xanh mơn mởn bám trên vỏ sạm đen, đẹp như non bộ dày sương dạn gió, với tàn không thưa, không sơ rơ như tàn sầu riêng, không dày mịt như măng cụt, vốn nó đã đẹp ở ngoài thiên nhiên rồi, mà trồng trên vỉa hè đa, bên cạnh những ngôi nhà xi măng cốt sắt, khô, nóng và buồn thì nó còn đẹp hơn biết bao"* [54, 817]. Phải có tâm hồn tinh tế thế nào, tấm lòng tha thiết với cội nguồn thế nào, người ta mới biết rung động, biết phát hiện cái đẹp trong nghịch cảnh đó thành như thế?!

Người Nam Bộ rất quan tâm đến niềm vui tinh thần. Họ coi việc cất lên lời ca, tiếng hát giữa cảnh rừng âm u hoặc trên những dòng sông nước chảy xiết là phương cách chiến thắng nỗi e sợ trước thiên nhiên, là sự cởi mở tấm lòng với bạn đường, và làm mình được vơi nhẹ nỗi khắc khoải về nơi chôn nhau cắt rốn... Nếu trong sáng tác của

Bình Nguyên Lộc, những câu ca xuất hiện giản dị, tự nhiên như hơi thở đời sống thì Sơn Nam say sưa dẫn giải về nguồn gốc các lối hát Nam Bộ bằng sự am hiểu sâu rộng về bản sắc văn hóa miền đất mới. Má thằng Cộc (***Rừng mắm*** - Bình Nguyên Lộc) lội sình tới đầu gối, hay lội nước gần tới háng nhưng vẫn vui vẻ cất tiếng hò: *"Hò ơ... Tiếng anh ăn học lảu thông/Lại đây em hỏi ăn lông mấy đường"* làm thằng Cộc xôn xao trong lòng, đòi má dạy cho đôi câu. Câu hò bâng quơ nhưng chất chứa nỗi ngậm ngùi của người mẹ khi nhớ lại thời con gái sống ở làng cũ. Ông nội thằng Cộc trong niềm hứng khởi về triển vọng của vùng Ô Heo nay mai (nhà cửa đông đúc, nhiều cau, dừa, xoài, quýt, nước ngọt tràn trề) *"bỗng sực nhớ lại câu hò của thế hệ người tiên phuông đi khai thác đất hoang ở miền Nam: Hò... ơ Rồng chầu ngoài Huế/ Ngựa tế Đồng Nai/ Nước sông sao cứ chảy hoài/ Thương người xa xứ lạc loài đến đây"* [54, 661]. Cảm kích về sự hi sinh của lớp tiền nhân, chính ông lại tự nguyện làm một cây mắm trong *"rừng mắm"*, để giữ phù sa cho thế hệ cháu con có bờ xôi bãi mật. Theo Sơn Nam, ở Nam Bộ phổ biến các loại hình hát bội, hát huê tình, nói thơ Lục Vân Tiên hay thai đố. Hát bội là hình thức tiêu khiển của người dân khẩn hoang thuở ban sơ còn quá ít người, chưa có người để hát đối đáp. Khát khao văn nghệ, người Việt xóm Khoen Tà Tưng và người Miên xóm Tà Lốc (***Hát bội giữa rừng***) góp gạo nuôi gánh hát. Họ làm rạp bằng củi tràm, quanh sân khấu là các gốc cừ đan khít vào nhau vừa tránh cọp, vừa né sấu. Hát bội đã ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống người dân, ngay lũ trẻ chăn trâu cũng biết nhại một số câu hát độc đáo. Sau này kênh rạch thông thương, nhiều xóm nhỏ mọc lên, trai gái hẹn ước, hát huê tình được ưa chuộng. Ông Ba Hò (***Ngày xưa tháng Chạp***) dạy thằng Tịnh rằng hát huê tình phải có lớp lang, đầu tiên là câu mừng nhau, tiếp đến là chương tâm tình, lớp cuối người con gái than nghèo để chàng trai chứng tỏ bản lĩnh. Như vậy đâu chỉ là điệu hát mua vui? Nó là sự bày giãi tâm tình, là cuộc dò tìm đồng điệu giữa những tâm hồn ý nhị mà chân thành. Người ta thường hát huê tình giữa khung cảnh thiên nhiên để cái hồn nhiên, mộc mạc được bộc lộ. Tiếng hát huê tình của con Bảy đưa đò và chàng trai xứ Bình Thủy (***Con Bảy đưa đò***) cất lên trong đêm khuya nơi khúc sông thanh vắng cho thấy tài trí, tâm hồn trọng nghĩa tình của người phương Nam. Ông Tư Đạt sống ở Gò Mả Lạn (***Miễu bà Chúa Xứ***) hay những người làm nghề đốn củi như ông Tư Châu Xương, anh Tư Bình

Thủy (***Nhứt phá sơn lâm***) đều có thói quen nói thơ Vân Tiên để giải khuây mỗi khi chiều về và coi đó như một cách răn mình. Truyện thơ Lục Vân Tiên phù hợp với đạo lí của người Nam Bộ đã được khẳng định qua trải nghiệm của từng nhân vật Sơn Nam yêu mến. Nhà văn cũng bàn về thai đố: cách mượn ca dao, hò, vè làm câu hát đố, tập cho mọi người suy nghĩ nhanh và biết nhìn tổng quát sự vật. Thi thai đố thường diễn ra ở những nơi đình miếu, đông người tham dự. Câu thai đố đưa ra từ dễ đến khó, câu dễ cho trẻ con có cơ hội trúng giải, câu khó dành cho kẻ tài cao học rộng. Trai gái Nam Bộ mượn dịp này để bộc lộ tài năng và sự duyên dáng của mình (***Câu thai đố***). Có thể nói, điệu hò, câu hát đã làm cuộc sống của những người dân trên hành trình mở đất vơi bớt nhọc nhằn, ưu phiền và họ say mê chúng vì chúng giúp họ thêm gắn bó với vùng đất mới.

Tình yêu đất nước của người Nam Bộ được diễn đạt ở nhiều cung bậc trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam. *"Khai từ"* tập sưu khảo ***Thổ ngơi Đồng Nai*** (đăng trên tạp chí ***Bách Khoa***, 15-1-1959), Bình Nguyên Lộc đã kí thác tâm sự: "*Mùi đất nước ruộng bùn phảng phất/ Nhớ cố hương ngây ngất lòng sầu/ Năm năm bao cuộc bể dâu/ Phút giây in lại như hầu hôm qua"* [Dẫn theo 53, 68-70]. Trong *"Thay lời tựa"* ***Hương rừng Cà Mau***, Sơn Nam cũng chân thành bày tỏ: *"Ray rức mãi đời ta/ Nắng mưa miền cố thổ/ Phong sương mấy độ qua đường phố/ Hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê"* [66, 8]. Còn gì đẹp và cảm động bằng hình ảnh *"hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê"* này?!

Nhân vật của Bình Nguyên Lộc dù trong hoàn cảnh nào cũng *"bám níu"* nơi chôn nhau cắt rốn, cũng nuôi dưỡng kí ức về những năm tháng sống giữa hương đồng, gió nội. Đó là một giải pháp *"miễn dịch"* trước cuộc xâm lăng mãnh liệt của văn hóa phương Tây. Có biết bao người dân Nam Bộ cả đời không bước chân ra khỏi làng dù làng của họ chỉ là một gò đất với mấy túp lều tranh tiêu điều, xơ xác, dù họ được hứa hẹn trợ giúp mười ngàn đồng. Họ cũng không chịu bán ngôi nhà cổ lấy tiền giúp đỡ con cái dù rất mực thương con. Họ thiết tha với mảnh đất cha ông, với cây đa đằng miếu, con rạch sau nhà, gò cỏ cháy phía xa... Họ lo sợ *"cái chơn trời quen thuộc bị hủy diệt lần lần"*. Bà Hai Ngọt (***Bán ngôi nhà cổ***) ngầm nói với con gái: *"Tao quyết bám níu vào đất này, nhứt định bỏ xương ở đây, không ai xô đẩy tao đi đâu được hết"* [54, 1072]. Dân xóm

Sỏi (***Những ngôi mả tổ***) khảng khái: "*Bà con tôi ở đây đã bảy đời rồi, mồ ông mả cha của bà con đều nằm ở đây. Chúng tôi thương yêu cái gò cỏ cháy này quá rồi, không làm sao mà dứt ra đi đâu được hết, cho dẫu là đi ở cách đây vài dặm hú"* [54, 1084]. Song Bình Nguyên Lộc biết rằng thời cuộc biến động dữ dội, mọi mái ấm sẽ lung lay, người dân sẽ phải lưu tán, phiêu dạt, nhưng ở phương nào, họ vẫn xúc động nhớ về *"những nếp nhà chứng kiến bao nước mắt, bao nụ cười của bao thế hệ trong dòng họ"*, *"những con đường mòn bò quanh quẩn trong làng mà mỗi phiến đá bên lề biết kể lể một câu chuyện đau thương hay ngồ ngộ"*, *"những vuông ruộng sau nhà mà nơi lưỡi cày của tổ tiên ta đã lặn hụp từ mấy ngàn năm"* [53, 296]. Nhân vật của ông thường coi đó là linh hồn quê hương, là điểm tựa, là sợi dây níu giữ họ lại cuộc đời đang có quá nhiều điều vô nghĩa, phù du. Mặt khác, thực tại xô bồ, nhiễu nhương khiến họ càng hoài vọng về một đời sống thôn dã chân chất hiền hòa. Đó là như một lời nói *"không"* với tiện nghi vật chất của phương Tây. Giữa Sài Gòn, họ trồng rau răm, hành hương, ớt; chăm những cây chanh, cây khế, cây mít, cây dừa… để thấy lại hình bóng quê hương. Sống trong lòng đô thị, họ nhớ tiếng rao quà mỗi đêm, tiếng chim kêu, tiếng chuông chùa ngân nga; thèm hương bưởi, mùi bùn non, mùi nước mắm, đặc biệt thèm mùi của đất, *"mãnh liệt như nỗi thèm mùi khói thuốc phiện của những con thằn lằn, những con chuột lắt sống trong buồng của những kẻ hút thuốc phiện... y như là đào hát thèm và nhớ sân khấu, vũ nữ thèm và nhớ đèn màu, và y như cá thèm và nhớ nước"* [54, 981]. Chính ý thức sâu sắc về căn cốt, gốc rễ đã giúp con người đủ khả năng đề kháng với sức mạnh xâm lăng của văn hóa ngoại lai.

Sơn Nam lại khéo léo gửi gắm niềm kiêu hãnh dân tộc qua đoạn đối thoại giữa ông kiểm lâm Rốp và chú Tư Đức về việc câu cá sấu:

"- Hết sức giỏi! Người "An Nam" hết sức giỏi. Chú Tư câu được bao nhiêu con sấu rồi? Học nghề với ai vậy?

…

- Dạ, nghiệp của ông bà truyền lại. Bây giờ con cháu noi theo.

…

- Dân "An Nam" giỏi quá, hiền từ quá… Để tôi chạy tờ về quan Tham biện chủ tỉnh xuất số tiền về thưởng công lao cho chú…

…

- Vì đất nước chớ đâu phải vì danh vì lợi. Sách có chữ: "Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả, lâm nguy bất cứu mạc anh hùng". Công việc của tôi đã làm tròn…" [64, 200-201].

Người dân lao động thể hiện trách nhiệm với giang sơn ở nhiều khía cạnh khác nhau. Ông Từ Thông (***Hòn Cổ Tron***) cất chòi sống giữa bốn bề sông nước để không phải sống cùng quân xâm lược, trong lòng ông luôn day dứt món nợ với đồng bào, đất nước. Ông hương cả Binh (***Con ngựa đất***) nhất quyết không rời nhà, bám đất, giữ làng, giống như hình ảnh con ngựa đất trung thành đứng hầu thần bên bàn thờ trong các ngôi miếu. Ông bị giặc bắn chết vì đã viết lên vách tường dòng *"Việt Nam độc lập"*. Chàng trai có khuôn mặt tuấn tú và giọng hò ngọt ngào (***Con Bảy đưa đò***) bóng gió nhắc đến bổn phận người đàn ông thời loạn: *"Vừa rồi ở Cái Răng có người bị tình nghi vì đã chép bài thơ "Vịnh chó chết trôi sông" của cụ Cử Trị mà dán giữa nhà. Vì vậy, tôi phải đi… Chí trai bốn biển là nhà. Không có sức như chim bằng, như cá kình chớ phận con se sẻ, con tép, con tôm này cũng đòi học ngao du trong vòng đất nước nhỏ hẹp*" [66, 242]. Nghe tin Tây nhảy dù gần núi Sam, Châu Đốc để tái chiếm Rạch Giá, dân chúng (***Đảng "Cánh buồm đen"***) đã sôi sục căm hờn, có đến *"trên ba mươi thanh niên tình nguyện đi bắt sống bọn Tây nhảy dù ở xa cách quê nhà hằng hai trăm cây số"* [63, 70]. Đặc biệt, người Nam Bộ rất lạc quan về tương lai đất nước. Ở ***Miễu Bà Chúa Xứ***, họ nhìn sao trên trời xẹt xuống một đốm, hai đốm giống như oan hồn của những người dân ở Gò Mả Lạn, Đìa Gừa bị Tây giết hại đang trở về, và họ băn khoăn tự hỏi: *"phải chăng đó là niềm tin tưởng soi sáng quyển sử trường cửu của đất nước, một quyển sử không có số trang mà mỗi luống cày là một tờ giấy bao la, mỗi bụi lúa là một nét chữ không nhòa, muôn năm linh động?"* [63, 312]. Tin tưởng vào tương lai đất nước cũng là một biểu hiện quan trọng của truyền thống yêu nước trong tác phẩm Sơn Nam.

Ở giai đoạn mà Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam say mê viết về con người Nam Bộ trên hành trình mở đất thì nhiều nghệ sĩ miền Bắc đang hướng về đề tài Tây Bắc để hưởng ứng cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên phát triển kinh tế miền núi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III [Xem 166]. Nguyễn Tuân,

Nguyễn Khải là hai cây bút văn xuôi gặt hái nhiều thành công với mạch cảm hứng này. Trong sáng tác, họ khẳng định: chính khát vọng xây dựng một mẫu hình làm ăn tập thể của con người mới sẽ làm hồi sinh vùng đất bị chiến tranh tàn phá. Nguyễn Tuân ca ngợi công trường Gia Phù - Vạn Yên mở đường, đắp đường đầy hào khí (***Đi mở đường***). Nguyễn Khải cảm nhận được sự kì diệu xảy ra khi chỉ một năm thôi mà nơi *"ngợp lên một rừng cây chó đẻ, dây thép gai, mìn, vỏ đạn đại bác, nhừ nát vì những hố bom, những giao thông hào"* đã thấy *"màu xanh thẫm của đỗ, của ngô, của lạc, màu xanh non của lá mạ, màu đỏ tươi của ớt chín lấn dần lên các thứ màu nham nhở, man rợ khác của đất hoang..."* [51, 53]. Đáng chú ý là nếu người Nam Bộ đi khai phá đất đai từ rất nhiều nguyên cớ thì người lên Tây Bắc *"đều là những con người đầy nhiệt tình đầy thiện chí, mỗi người đều muốn đem một chút đến với cuộc sống. Đóng góp vào đời sống, thật là nhiều cách đấy..."* [93, 130]. Họ gắn bó với nhau bằng tình yêu lí tưởng xã hội chủ nghĩa, họ hân hoan hạnh phúc vì được tận hiến cho lí tưởng ấy. Nếu nhìn ở chiều kích lịch sử thì trong công cuộc này, người miền Bắc cũng đang đồng hành với người Nam Bộ trong sứ mệnh khai phá và bảo vệ biên cương Tổ quốc.

Tóm lại, cả cuộc đời, Sơn Nam đau đáu với *"lịch sử khẩn hoang miền Nam"* và Bình Nguyên Lộc không thôi trăn trở với cảm hứng *"nguồn cội"*. Sáng tác của các ông ít nhiều có màu sắc biên khảo và những khía cạnh lịch sử, văn hóa được ưu tiên khám phá. Không phải những con số và sự kiện khô khan mà bằng những trang viết tài hoa, thể hiện tinh tế tâm tư, hành động của các nhân vật, chính Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đã là người trong cuộc mở đất ấy. Ngòi bút của hai ông là một sự kết tinh văn hóa Nam Bộ, văn hóa của những thế hệ người đi khai khẩn, mở mang, đã gìn giữ và phát triển miền đất mới ngày một tươi đẹp, trù phú, xứng đáng được vinh danh *"hòn ngọc Viễn Đông"*, *"vựa lúa lớn nhất của cả nước"*.

3.3. Nghệ thuật khắc hoạ hình tượng con người mở đất của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam

3.3.1. Xây dựng tình huống đậm chất "cảm hoài"

Tự hào, ngợi ca vẻ đẹp, sức mạnh của tiền nhân trên hành trình mở đất; trân quý, gìn giữ những thành quả lao động; lựa chọn cách thế tồn tại lạc quan để tiếp tục bồi đắp nền văn hóa phong phú về bản sắc mà không cắt lìa truyền thống; Bình Nguyên Lộc và

Sơn Nam không đặt nhân vật vào những tình huống éo le, bất ngờ, trớ trêu như trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh mà thường sử dụng những tình huống có khả năng khơi gợi hoài niệm của con người.

Với lớp lưu dân tự nguyện làm *"cây mắm"*, chân ngập trong bùn để biến phù sa thành đất thịt cho con cháu hưởng, hay những *"kẻ chợ giả hiệu"*, thân nơi đô thị mà hồn mải vấn vương với đồng quê, tình huống họ thường phải đối diện là những khoảnh khắc gây *"sang chấn"* tâm lí mạnh mẽ. Đó là khoảnh khắc gợi nhớ không gian thôn dã xa xưa, để con người ngược dòng hồi ức trở lại với cội nguồn lịch sử. Nghe câu chuyện bâng quơ của đôi tình nhân về sinh hoạt làng mạc, về li chè ngọt, trái xoài xanh, về cô em gái trắng trẻo, ngộ nghĩnh... mà thằng Cộc (***Rừng mắm***) không muốn ở lại ngôi nhà nằm đơn độc giữa vùng Ô Heo hoang vắng, nó thấy tiếng gọi của các cô gái làng đang văng vẳng đâu đây, nó thèm được đi đến bất cứ nơi nào, *"miễn là ở đó có làng xóm, có người ta"* [54, 654]. Sau buổi đi pic-nic gặp nếp nhà tranh vừa cất, *"trên nền đất, một lò lửa đã tàn lụn nhưng than còn ngún trên tro"* [54, 960], Minh (***Lửa tết***) nhớ khôn nguôi một thuở được ngửi hương thơm cây cỏ tiết ra từ khói bếp, được nghe tiếng nổ lách tách trong lò. Anh nhất quyết bắt vợ thay cái bếp dầu thường dùng bằng lò nung than đước, mong được an ủi phần nào. Mùa ốc gạo gợi nỗi sầu xa xứ trong lòng con Tám Cù Lần (***Con Tám Cù Lần***). Nó bồi hồi mường tượng lại những bữa cơm đông đủ cả nhà, những buổi đi gặt năm bảy chị em ở lại trông lúa... Đó chính là tâm trạng của kẻ trọn đời trung thành với một chân trời thôn dã, *"nghiện"* hình ảnh, mùi vị nơi ấy. Và, nếu tình huống trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh bộn bề sự kiện, dồn dập hành động, đủ lái cuộc đời nhân vật sang hướng khác, thì tình huống Bình Nguyên Lộc xây dựng thường chỉ gồm vài chi tiết giản dị mà rất sáng, là *"cú hích"* để tâm hồn Nam Bộ, trái tim Nam Bộ trào dâng, vỡ òa niềm hoài nhớ. Việc vô tình đá bể cây cột nhà làm bằng ống dẫn nước là *"giọt nước tràn li"* khiến vợ chồng anh Cam chị Mít (***Về làng cũ***) từ bỏ cuộc sống nơi phố chợ về với ruộng, rơm, chăn trâu, nuôi lợn, cấy lúa... Người chồng khẳng định: *"Có dầm mưa dãi nắng thật đó, nhưng cứ thong thả mà làm không bị ai hối thúc... cực nhọc nhưng lại nhàn nhã vô cùng"* [54, 1038] còn người vợ bâng khuâng vì sắp thấy mùa ve

kêu, mùa lá rụng, mùa cá hội, mùa đuổi chim, có cơ hội gần mồ mả ông bà, sống với xóm giềng... Chỉ gặp gỡ các *"me Huê Kì"* một buổi sáng, nghe các cô kể những chuyện không đầu không cuối mà Tuấn (***Những đứa con thương của đất mẹ***) nhận ra được sự khác biệt quá lớn giữa họ và Lucie Minh - người yêu anh. Các me Huê Kì thất học mà không vong gia, vong bổn còn Lucie Minh nhờ học trường này lớp kia đã trở thành con người *"Cốt-mô-pô-lic"*, thành thạo món ăn, điệu nhạc, phép lịch sự ngoại quốc. Tuấn không bàn đến đám cưới nữa vì hiểu rằng Lucie Minh có thể là người tình lí tưởng *"nhưng không thể là người vợ đủ khả năng thực hiện ý chí kí thác truyền thống dân tộc lại cho con cái của chàng"* [54, 1053]. Trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc, tình huống *"cảm hoài"* đã mặc định không gian sống, thời gian sống của con người Nam Bộ luôn nằm giữa lằn ranh đô thị và nông thôn, hiện tại và quá khứ. Từ người gác nghĩa trang đến thiếu phụ xa xứ, từ cha anh Sáu Nhánh đến thằng Ngọt... khi sống ở phố phường thì tìm cách *"nhà quê hóa"* cái ồn ào náo nhiệt, lúc sống ở thôn dã thì cố gắng không bị vẻ xa hoa, lộng lẫy của châu thành quyến rũ, sa ngã.

Ngược xuôi khắp nẻo đường Nam Bộ, am hiểu cội nguồn văn hóa của miền đất mới, Sơn Nam rành rẽ tích xưa, chuyện cũ, từ lai lịch từng địa danh cụ thể như Gia Định, An Giang, Đồng Tháp Mười, đến chuyện sinh cơ lập nghiệp của một số dòng họ, chuyện tranh chấp hơn thua giữa con người với con người… Giống như Bình Nguyên Lộc, tác phẩm của Sơn Nam thường có cốt truyện đơn giản, ít sự kiện, hầu như không có xung đột gay gắt. Điều làm nên sức cuốn hút ở mỗi câu chuyện Sơn Nam kể chính là việc chêm xen các giai thoại, tạo cơ hội soi chiếu con người từ nhiều điểm nhìn khác nhau, kết nối hiện tại của họ với quá khứ và tương lai. Giai thoại vừa thể hiện cuộc sống hào hùng, gian khổ vừa tiết lộ tính cách hồn nhiên, quả cảm của con người Nam Bộ. Giai thoại một cuộc hát bội giữa rừng có sấu xéo mỏ ngóng vào, cọp le lưỡi nghe tiếng kèn, tiếng trống (***Hát bội giữa rừng***), giai thoại đào vàng ở vùng núi Ba Thê (***Kho vàng***), giai thoại Nguyễn Trung Trực đánh Tây (***Đảng "Cánh buồm đen"***) hay giai thoại *"ma nhát"* khi đi câu tại mũi Hà Bá (***Hai con cá***)… được gài vào mỗi câu chuyện đã cung cấp thêm thông tin bổ ích về công cuộc mở đất của các lưu dân. Hành trình tiến về phương Nam thật nhọc nhằn, phải đánh đổi bằng mồ hôi và xương máu. Nhưng những

giai thoại ấy là *"đòn bẩy"* để con người Nam Bộ từ sự biết ơn, thán phục tiền nhân mà *"bình thường hóa"* những thử thách, tai ương, tiếp tục tạo nên những giai thoại mới. Ông Năm Tự (***Con heo Khịt***) chiến đấu với thú dữ đến mức *"ăn không trôi, phải nuốt nước cháo cầm hơi"* nhưng vui mừng khi biết con vật *"non hai tạ há, sướng quá"* và tự hào vì *"Cọp mà gặp con Khịt thì cọp đã rút lui. Tôi cầm cự chừng nửa giờ rồi anh tới... tiếp cứu"* [66, 260]. Ông Năm Hên (***Bắt sấu rừng U Minh Hạ***) chinh phục gần bốn mươi lăm con sấu tựa như một trò chơi. Ông đi vòng quanh dòm địa thế, ngồi uống một chung rượu, đốn cây mốp tươi, đốt đám sậy để xua sấu lên bờ, xách mác, nhắm ngay lưng sấu mà sắn nhè nhẹ... Ông làm các công việc bình thản, lặng lẽ, không căng thẳng, sợ hãi. Vẻ vô tư của ông Năm Tự, thái độ điềm tĩnh của ông Năm Hên khẳng định tinh thần lạc quan, chủ động của những con người khẩn hoang trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Sự dung dị trong bối cảnh khác thường đã khiến câu chuyện về họ trở nên phi thường. Một giai thoại mới được mở ra. Tác phẩm nào của Sơn Nam cũng như mang dáng dấp của một câu chuyện hay và lạ được truyền tụng trong dân gian. Đặc biệt, Sơn Nam biết chọn và miêu tả những chi tiết nghệ thuật độc đáo làm cho các giai thoại càng thêm hấp dẫn, ám ảnh. Chi tiết cha thằng Kìm (***Một cuộc biển dâu***) chết khi không gian tứ bề là nước, chẳng có chỗ chôn đành phải dùng nóp gói kín xác và lấy cối đá đè lên dằn xác neo lại đáy ruộng gợi cảm giác ngậm ngùi, day dứt. Tiền nhân không chỉ tận dụng, ứng phó với thiên nhiên khi giữ rừng, lấn biển mà phải giải quyết tốt mối quan hệ này cả lúc đã ở lại phía sau. Chi tiết nhiều người ở xóm Xẽo Bần (***Bác vật xà bông***) *"chào hỏi sơ qua, rồi kiếu từ lập tức, sắc mặt không được tự nhiên"* [66, 80] khi gặp dượng Hai vì đã *"bỏ hết công việc làm để... nấu"* xà bông cạnh tranh với dượng bằng kiến thức ít ỏi *"học lỏm"* từ dượng thật hài hước mà đáng yêu, đáng mến. Nó giúp người đọc thấy được sự giản đơn nhưng năng động của người Nam Bộ lần đầu tiếp cận với khoa học kĩ thuật.

Có thể nói, những tình huống đậm chất *"cảm hoài"* mà Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam lựa chọn đem lại cảm nhận về một tâm thế đặc biệt của người Nam Bộ: đối diện với những biến thiên dữ dội, họ tìm cho mình điểm tựa tinh thần vững chắc là các giá trị căn cốt của nền văn minh nông nghiệp mà bao đời cha ông tạo dựng.

3.3.2. Quan tâm hơn đến con người tâm lí bên cạnh con người hành động

Vẫn rất gần với mẫu người dấn thân, ưa hành động, không so đo kĩ lưỡng của nhà văn tiền bối Hồ Biểu Chánh, nhưng ở sáng tác Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam, các nhân vật được gia tăng khả năng suy tưởng, tự phán xét và phán xét để đi tới xác tín đúng đắn. Điều này do mặt bằng văn hóa - thẩm mĩ thời Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam đã thay đổi so với thời của Hồ Biểu Chánh. Trình độ dân trí cao hơn, thị hiếu nghệ thuật hiện đại hơn, thi pháp truyền thống nhiều chỗ không còn thích hợp. Nhà văn phải quan niệm lại về đối tượng khám phá và thưởng thức văn học. Cái nhìn nghệ thuật chuyển dịch từ hiện thực bên ngoài vào hiện thực bên trong. Bên cạnh kiểu nhân vật hành động, hai nhà văn đã rất chú trọng đến "*con người bên trong*" với những diễn biến tâm lí bí ẩn, đa chiều. Ông Cả (***Cô Út về rừng*** - Sơn Nam) cho con đi lấy chồng xa mà lòng ngổn ngang trăm mối. Ông ái ngại cảnh con từ nơi *"gạo trắng nước trong"* đến nơi *"muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội lềnh như bánh canh"*; vừa *"tin tưởng rằng đứa rể ông ở vùng Cạnh Đền xa xôi kia, giờ phút này đang cặm cụi làm ăn nhớ cha mẹ vợ, không bao giờ uống rượu nói xàm vì chàng là kẻ có ăn học"* [63, 44] rồi lại buồn khi nghĩ đến ngày gần đất xa trời của mình: *"Nó không còn bao xa nữa. Ngày đó, ai phò giá triệu, ai rinh quan tài?... Phận ông có khác: con gái, con rể và đám cháu ngoại ở chốn xa xôi kia làm sao được gần gũi để ông thấy mặt lần đầu - và cũng là lần chót - khi ông tàn hơi"* [63, 46-47]. Hai thái cực tâm tư trong ông Cả tiêu biểu cho biết bao bậc cha mẹ khi chịu cảnh chia biệt để kết nối các vùng quê trên dải dất hình chữ S, cho *"nước mạnh, dân còn"*. Nhiều hành động được nhà văn soi chiếu từ nội tâm. Bình Nguyên Lộc đã phân tích rất tinh tế mối quan hệ giữa hành động và tâm tư nhân vật trong tập truyện ***Cuống rún chưa lìa*** (tiêu biểu là con Tám Cù Lần, người trông coi nghĩa trang, Tấn, mấy cô me Huê Kì...). Lí giải sự nhiệt tình thăm nom, chụp ảnh, đưa ma… một kẻ không họ hàng, thân thích, Tấn (***Chiếc khăn kỉ niệm***) lập luận rất giống một triết gia: *"Hắn thuộc vào chơn trời quen thuộc của tao thuở còn bé. Tao thuộc gương mặt của hắn như thuộc lòng các gốc cây trong làng. Tao phải nói rõ cho mày nghe là làng tao tiêu thổ trong thời kháng chiến, cháy không còn một gốc cây. Khi thái bình được vãn hồi, năm 1954, tao về làng thì thấy nó minh mông, trống trải như một sa mạc. Làng tao đã bị xóa, cả trong kí ức của con người nữa. Kể từ*

ngày ấy tao bỗng thấy những người đồng hương sống sót và trôi giạt xuống đây, quý báu không biết bao nhiêu. Họ gợi được hình ảnh của quê tao, một vùng đất mà tao rất thương yêu. Rồi họ kế tiếp nhau mà chết hết, chỉ còn lão Bảy Rựa này thôi; lão ta giống một lọ sứ cổ Giang Tây, quý chỉ vì bao nhiêu lọ khác đều bể hết, chớ cái đẹp của chiếc lọ ấy không hơn hồi nó mới được chế tạo ra đâu" [54, 1007]. Dường như, anh ta không phải nói với bạn mà đang tự nói với mình. Giống như nhiều người con Nam Bộ trong sáng tác Bình Nguyên Lộc, Tấn là *"đứa con thương của đất mẹ"*, cố gắng *"bám níu"* cội nguồn để *"chiêu hồn nước"*. Ai đó đã có lí khi nói rằng con người chỉ tìm thấy giá trị bản thân khi sống trong miền suy tưởng. Trong ***Tình nghĩa giáo khoa thư*** (Sơn Nam), sợi dây thiêng liêng gắn kết tâm hồn của Tư Có (một độc giả nghèo hâm mộ báo Chim Trời) với thầy phái viên (kẻ thay mặt báo đi cổ động và thâu tiền) chính là kí ức về tuổi thơ trong trẻo, là nỗi xót thương hiện tại vô hướng của cả hai người tuổi quá ba mươi: *"Nước chảy mãi mà sao đá không thấy mòn? Sợi dây cưa mãi, gỗ chưa đứt mà sợi dây sắp đứt trước"*, *"Còn đâu mùi hương của những quyển sách mới so bìa kĩ lưỡng nhưng vài ngày sau đã rách bìa! Làm sao nghe được tiếng phập phồng trong ngực của đứa bé khi trời mưa to, run rẩy bước vào trường rồi cởi áo phơi ngay trong lớp…"*, *"Hồi năm nào thầy là giọt nước trong lành, bây giờ nó đã trôi xa, ra sông, chứa đựng rác rến, chảy băng ra biển. Ừ họa chăng đó là con đường hiệu quả nhất là sớm bốc thành hơi đầu thai trở lại nguồn..."* [64, 265-266]. Có thể nói chính hành trình tự ý thức của con người đã đem đến cho tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam cái nhìn đa chiều và kiểu kết thúc có khuynh hướng mở. Và như vậy, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đã bước đầu khắc phục những hạn chế ở cái nhìn đơn nhất của các nhà văn thế hệ trước.

Tồn tại song song cả con người hành động lẫn con người tâm lí, nhân vật trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam sử dụng ngôn ngữ mộc mạc mà giàu tính triết lí.

Người Nam Bộ xưa nay không quá cầu kì, kiểu cách trong lời ăn tiếng nói. Ngôn ngữ của họ thấm đẫm bầu khí quyển vùng sông nước, miệt vườn với sự cộng sinh của nhiều tộc người. Trong tác phẩm của hai ông, tên các nhân vật và nơi họ sống đã thể hiện rất rõ màu sắc Nam Bộ. Đó là thằng Kìm, thằng Nhi, anh Tư Lập, anh Hai Cọp, chị Sa

Đơn, chú Xìn Phóc, chú Tư Đinh, thầy Hai Rắn, cậu xã Nê, ông Năm Hên, phó hương quản Hem, ông Bang Lình, ông Từ Thông, ông Hai Kiểm, Lục cụ Tăng Liên... ở rạch Khoen Tà Tưng, rạch Cái Tàu, kinh Xáng, ngã ba Đầu Sấu, xóm Cà Bây Ngọp, xóm Cám Gáo, làng Đông Hưng, vùng Xéo Bần, Hòn Tre, Hòn Cổ Tron, cù lao Ông Chưởng... (Sơn Nam). Đó là con Nhộng, con Dừa, thằng Cộc, thằng Nóp, anh Ba Khện, anh Tư Được, chú Đán, bà Hương Quản, xã Tần, ông Ba Khưa, ông Mười Quạ, chú Yều, Mái chín Dãnh... ở xứ Đồng Môn, làng Thạnh Lộc, làng Thạnh Mĩ An, làng Tân Hòa Khánh, chợ Cần Thơ, Chợ Lớn, chợ Bình Đông, vùng Tân Định... (Bình Nguyên Lộc). Những cái tên ấy gợi lên cuộc sống đời thường, dân dã, sự hòa hợp giữa con người với các miền đất trù phú, nhiều biển, cù lao, kinh, mương thiên tạo hoang sơ.

Mặt khác, *"đặc sản"* ngôn ngữ Nam Bộ được những lưu dân thể hiện ở cả ba bình diện: ngữ âm, từ vựng, cú pháp. Ở bình diện ngữ âm, mỗi miền đều có cách phát âm riêng. Giống như con người đạo lí của Hồ Biểu Chánh, các nhân vật của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam thường biến thể ngữ âm ở bộ phận âm chính khi đối thoại: *bảo / biểu, bệnh / bịnh, tiến / tấn, thoái / thối, sinh / sanh, kênh / kinh, giật / giựt, hán / hớn, giật / giựt, chân / chơn, tôi / tui, tính / tánh, đàn / đờn, bênh / binh*… Độc giả như đang được tiếp xúc trực tiếp với những người Nam Bộ sinh động, hồn nhiên, tươi mới. Ví dụ:

- *Hồi đầu mùa, tao <u>biểu</u> giao trâu cho họ len đi miệt khác kiếm cỏ* [64, 39].

- *Đường dài thăm thẳm, lội nước băng rừng, rủi khi <u>bịnh</u> hoạn thì trâu đành bỏ mạng nơi xứ lạ quê người. Thật là <u>tấn</u> thối lưỡng nan* [64, 39].

- *Anh Nóp ơi, ông Cả <u>biểu</u> anh để <u>tui</u> đuổi cặp bò về* [64, 123].

Từ địa phương được những người đi mở đất sử dụng với tần số cao, vừa tái hiện bối cảnh văn hóa - xã hội vùng miền, vừa bộc lộ tâm tư, tình cảm của người Nam Bộ. Những từ như *giỡn, hoài, quẹo, mướn, xứ, hôn, trì, lẹ, dữ, điệu, môn, lát chát, dư, lấn hiếp, khúc, lộ, quýnh, mùng, vô, ghiền*… như gợi lên không gian sinh hoạt đơn sơ mà đầm ấm, ở đó con người nói năng mộc mạc song không kém phần duyên dáng, ý nhị. Chẳng hạn:

- *<u>Dữ hôn</u>! Sao không đợi tới chiều hãy la làng cầu cứu* [53, 112].

- *Mưa vài đám nữa thì có <u>môn</u> leo lên nóc nhà mà ở. Ba cái lu, cái hũ trôi lểnh nghểnh trong nhà rồi, ba nó chưa hay sao?* [64, 38].

- *Mấy lõm cỏ ở sau chùa không đủ cho trâu bò ở đó ăn, đâu có <u>dư</u> tới mình* [64, 39].

- *Má nó nói <u>giỡn</u> sao chớ!* [64, 41].

Do Nam Bộ là nơi gặp gỡ của nhiều tộc người nên ngôn ngữ pha trộn đủ giọng Bắc, Thanh Nghệ, giọng Quảng Nam, Quảng Ngãi, bên cạnh tiếng Chăm, tiếng Khmer, tiếng Hoa, tiếng Pháp... Á Lìl (***Ăn cơm chưa*** - Bình Nguyên Lộc) hờn dỗi xen chút nũng nịu khi xưng hô: *"Cố lứ nói thương ngóa, sao không cho ngóa ăn cơm?"* [54, 702] còn cô Hời bán thuốc ở truyện ngắn cùng tên của Bình Nguyên Lộc giọng nằng nặng nghe ngồ ngộ: *"Mua thuộc, chụ!"*, *"Chợ kêu bặng gì a?"* [53, 581]. Ở xóm Sóc Xoài, chị Sa Đơn (***Ông bang cà ròn*** - Sơn Nam) *"đươn cà ròn"*, nơi đô thành các bác sốp-phơ, mấy cô me Tây, mê Huê Kì ưa lái xe *"cam-nhông"*, ăn *"sô-cô-la",* hát những câu ngòng ngọng, chướng tai: *"Bạc lê (parler: nói) vẽ sứa, em giận đứa măng tơ (menteur: nói láo). Thằng gì mà nghi ngại bá vơ. Sài thành em dạo cảnh, nó nghi ngờ em bán duyên"* [54, 902]. Những từ ngữ ấy đã diễn tả đúng tính chất cộng cư của lịch sử Nam Bộ và tinh thần dung hòa của người dân nơi đây.

Ở bình diện cú pháp, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam xu hướng sử dụng đan xen câu ngắn, không trau chuốt và kiểu câu dài kèm thành phần giải thích. Người Nam Bộ suy nghĩ giản dị, làm nhiều hơn nói, cách nói bộc trực, ít sắc thái *"tu từ"*, dường như không mấy bận tâm đến *"lễ nghi"* giao tiếp. Đây là ngôn ngữ đối thoại trong gia đình chú Tư Đinh (***Mùa len trâu*** - Sơn Nam):

- *Nghề gì? Nghề chăn trâu mà cũng học nữa à? Tôi không ham cái nghề đó* [64, 40].

- *Hai ba bữa rày, hút có mấy điếu. Ở rừng, họ hút kịch liệt lắm kìa... ba* [64, 45].

- *Nhậu thì nhậu một chút cho ấm đi! Cỡ này mày sanh nhiều tật lạ* [64, 45].

Ngôn ngữ của đôi tình nhân Diệu - Nghĩa (***Rắn cắn làm phước*** - Bình Nguyên Lộc) thì nhấm nhẳng, trống không:

- *Trời ơi, áo còn tốt quá, sao cậu bỏ?*

- Vì nó rách.

- Thì vá nó.

- Tôi không biết vá.

- Để tôi vá giùm cho [53, 212].

Người Nam Bộ coi trọng sự thành thực, tin cậy lẫn nhau, họ thường bộc bạch bằng ngôn ngữ kể lể, cắt nghĩa. Họ mở rộng cấu trúc câu bằng việc thêm thành phần chú thích, chẳng hạn anh Tư Cồ *(**Ruộng Lò Bom** -* Sơn Nam) kể chuyện quá khứ buồn: *"Anh đã cưới hai người vợ, rồi hai người đó lần lượt bỏ anh, trong mùa phát cỏ"* [64, 179]; hay bà con xóm Sỏi (***Những ngôi mả tổ*** - Bình Nguyên Lộc) bày tỏ tình thương mến của mình với nơi chôn nhau cắt rốn: *"Chúng tôi thương yêu cái gò cỏ cháy này quá rồi, không làm sao mà dứt ra để đi đâu được hết, cho dẫu chỉ là đi ở cách đây vài dặm hú"* [54, 1084]... Điều này còn mách bảo một khía cạnh khác trong tính cách Nam Bộ: chất *"sến"*, chất *"cải lương"* được nhào nặn từ không gian thiên nhiên rộng lớn, phóng khoáng, từ cảm thức lưu lạc... Văn Nguyễn Ngọc Tư sau cũng có đặc điểm như vậy, có những đoạn viết rất *"điệu"*. Bằng những dụng công như đã nói ở trên, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam tạo ra phép *"hội tụ tu từ học"* và yếu tố *"dư thông tin"* làm cho câu chuyện ấn tượng hơn, ám ảnh hơn, gợi ra nhiều tầng ý nghĩa mới.

Mộc mạc, giản dị, thích mạo hiểm nhưng người Nam Bộ cũng rất thiết tha với cội nguồn. Họ không ngừng trăn trở trên hành trình sống để bảo dưỡng những giá trị tinh thần cha ông để lại, dù trong hoàn cảnh cơm áo thúc ép hay binh lửa chiến tranh xô dạt. Những nếm trải, chiêm nghiệm của họ được hai nhà văn thể hiện thấm thía song vẫn có chừng mực qua một thứ ngôn ngữ đời thường giàu biểu cảm, nhiều tục ngữ, thành ngữ. Đọc Bình Nguyên Lộc, thấy ở mỗi tình huống cụ thể, con người đều rút ra được bài học ý nghĩa và biết diễn đạt bằng các triết lí chủ quan nên không hề khuôn sáo. Cô Năm (***Thám hiểm lòng người***) giải thích lí do không truy tìm kẻ sàm sỡ mình: *"Sở dĩ chị có thái độ đó chẳng qua là cũng vì lòng thương người mà thôi... Người bậy cũng thương để họ cảm mến mà cải ác tùng thiện. Vả lại tội nào không có trường hợp giảm khinh"* [53, 461]. Có nhiều đoạn, Bình Nguyên Lộc dùng người kể chuyện song trùng chủ thể khó phân định được đâu là giọng nhân vật, đâu là giọng nhà văn. Ở ***Tre phải tàn***, sau khi kể

việc bác sĩ Ân về quê: *"Ân thuộc chi thứ, không có bổn phận về cúng giỗ tổ cho lắm, và cũng không cần sự tự hào gia tộc, nhưng chàng vẫn về vì ngôi nhà thờ ấy đã chứa chấp không biết bao kỉ niệm buổi thiếu thời của chàng. Mấy người ở chi thứ khác, toàn người Sài Gòn, về hôm nay cũng vì lẽ ấy"*, Bình Nguyên Lộc hạ bút viết: *"Về quê, tức là ngược dòng thời gian để lên nguồn đời mình. Thú biết bao! Về quê vào ngày giỗ tiên thường, ngày Tết lại càng thú gấp bội"* [53, 461]. Không rõ sự *"thú vị"* ở nơi bác sĩ Ân hay ở nơi tác giả, nhưng câu văn đậm màu sắc triết luận chứa đựng một chiều sâu nhận thức.

Nếu mỗi thành ngữ là một bức tranh thu nhỏ nhưng có tính khái quát về hiện thực khách quan thì tục ngữ thường phản ánh những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động và đời sống sinh hoạt. Tính biểu trưng, hàm súc, đa nghĩa của chúng giúp cho sáng tác của Sơn Nam có thêm vẻ đẹp triết lí bên cạnh nét mộc mạc, hồn nhiên của phương ngữ Nam Bộ. Sơn Nam sở trường khai thác thành ngữ, tục ngữ để đặc tả tính cách Nam Bộ. Ông hương cả Binh (***Con ngựa đất***) là con người hiểu lẽ *"tử sanh hữu mạng"* nên không *"tham sanh úy tử"*, chọn *"chết vinh hơn sống nhục"*. Trước sau, ông giống con ngựa đất Nê Mã độ Khương Vương, một lòng trung với nước non. Người Nam Bộ *"tay lấm chân bùn"* hiền lành lương thiện bỗng nghe như *"đất bằng dậy sóng"* khi có kẻ xấu lợi dụng làm tiền, song họ *"vàng thiệt không sợ lửa"*, biết *"lấy độc trị độc"* và *"chém ruồi ai dùng gươm vàng làm chi"* (***Anh hùng rơm***). Bên cạnh lời nhân vật, ở phần cuối một số tác phẩm, Sơn Nam còn chú ý chêm những đoạn trữ tình ngoại đề, để khi thiên truyện khép lại, dư âm của còn lan tỏa mãi. Tự hào bởi sự phong phú, đa dạng của các sân chim Nam Bộ (***Tháng Chạp chim về***), Sơn Nam viết: *"Cầu cho ông Tư với con chim già sói được sống lâu hơn trăm tuổi! Xin tạ ơn đấng tạo hóa đã dành cho đất nước này bao nhiêu đặc ân như những sân chim đây là một. Hiên ngang thay! Đẹp đẽ thay! Hỡi người Việt đầu tiên đến vùng Kiên Giang hưởng ơn Trời lộc Nước mà khai phá miền Nam..."* [64, 214]. Cảm kích do nghe người thiếu phụ gốc Việt lấy chồng Khmer hát ru con (***Ngó lên sở thượng***), nhà văn khẳng định: *"Ca dao sống trong không khí riêng, khó tả. Dầu trí óc ta quên, nhưng nó còn đó. Như trăng sao tạm thời lu mờ chỉ vì mây mưa che phía dưới thấp"* [62, 194]. Các đoạn trữ tình ngoại đề như thế là phương tiện hỗ trợ làm nổi bật hơn tính cách của những con người mở đất, bộc lộ rõ ràng thái độ,

sự đánh giá của tác giả và nó chính là cầu nối giữa nhân vật - nhà văn - độc giả, khiến họ thành những người bạn tâm giao.

*** Tiểu kết**

Vậy là, trong cơn chấn động của lịch sử, khi nhiều nhà văn Nam Bộ ở vùng tạm chiếm quan tâm phản ánh đời sống xã hội với những đổ vỡ - mất mát, hoài nghi - chán chường, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam, bằng cách viết mộc mạc, giản dị, không ồn ào, phô trương lại chọn lối đi riêng: sáng tác về những con người Nam Bộ mang nặng kí ức mở cõi, khao khát chinh phục miền đất mới, khắc khoải nguồn cội nhưng đầy ý thức về hiện tại, biết lựa cách thế tồn tại phù hợp. Niềm tự hào về tâm thức Việt, hồn cốt Việt tiềm ẩn trong mỗi con người Nam Bộ là nguồn cảm hứng lớn giúp ngòi bút Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đi qua thời đại dữ dội, đau thương, để lại ấn tượng khó phai nhòa trong văn xuôi hiện đại Nam Bộ giai đoạn sau 1945.

CHƯƠNG 4
CON NGƯỜI LƯU LẠC TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

Chiến thắng 30/4/1975 thống nhất Bắc - Nam, mở ra một giai đoạn mới cho đất nước Việt Nam nói chung, cho văn học Việt Nam trong đó có văn xuôi Nam Bộ nói riêng.

Trở thành một phần máu thịt của nền văn học thống nhất, bốn mươi năm qua, lực lượng sáng tác văn xuôi Nam Bộ tiếp tục có nhiều cống hiến đáng ghi nhận. Đầu tiên phải kể đến các nhà văn đã từng thành danh trong kháng chiến chống Mĩ như Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Sơn Nam, Trang Thế Hy, Trần Kim Trắc, Vũ Hạnh, Viễn Phương... Sau đó là những tác giả trưởng thành trong thập niên 80, 90 của thế kỉ XX như Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Đông Thức, Nguyễn Nhật Ánh, Trầm Hương, Lý Lan, Lê Minh Quốc, Dạ Ngân, Nguyễn Lập Em, Đặng Thư Cưu... Những gương mặt trẻ kế tiếp cũng có nhiều khám phá, sáng tạo và ít nhiều đã định hình phong cách như Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Hữu Hồng Minh, Nguyễn Ngọc Thuần, Trần Nhã Thụy, Phan Hồn Nhiên, Nguyễn Ngọc Tư, Trương Thị Thanh Hiền, Nguyễn Thị Diệp Mai...

Sự chuyển động của đời sống đất nước sau chiến tranh đã tác động mạnh đến văn xuôi Nam Bộ. Kí ức về cuộc kháng chiến vừa đi qua, niềm hân hoan khi non sông nối liền một dải, những khó khăn trong công cuộc dựng xây đất nước, bao vấn đề mới gây nghĩ suy trăn trở..., tất cả đã trở thành nguồn cảm hứng lớn, thành mảnh đất màu mỡ mời gọi người viết văn. Đáng chú ý là mặc dù biên độ đề tài được mở rộng nhưng phần nhiều tác phẩm của các nhà văn Nam Bộ vẫn in đậm bản sắc vùng miền. Tiêu biểu có ***Dòng sông thơ ấu, Con mèo của Fujita*** (Nguyễn Quang Sáng), ***Vết thương thứ 13***, ***Tiếng khóc và tiếng hát*** (Trang Thế Hy), ***Đứng trước biển***, ***Cù lao tràm*** (Nguyễn Mạnh Tuấn), ***Con chó và vụ li hôn***, ***Gia đình bé mọn*** (Dạ Ngân), ***Người đẹp Tây Đô***, ***Đêm Sài Gòn không ngủ*** (Trầm Hương), ***Khi người ta trẻ***, ***Hội chợ*** (Phan Thị Vàng Anh), ***Cánh đồng bất tận***, ***Sông*** (Nguyễn Ngọc Tư)...

Nhìn bao quát cả giai đoạn văn học Việt Nam từ sau 1975, nếu Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng tiêu biểu cho văn xuôi chặng hậu chiến; Nguyễn

Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh, Bảo Ninh là đại diện cho chặng cao trào đổi mới văn học; thì Nguyễn Ngọc Tư thuộc số những gương mặt nổi bật của văn xuôi đầu thế kỉ XXI đến nay. Giữa các tiếng nói đa dạng của mọi vùng miền, chị là cây bút Nam Bộ *"rặt"* hơn cả. Thiết tha, bền bỉ tiếp nối hành trình khám phá cuộc sống nơi miền đất tân lập trong nguồn mạch văn chương chảy dài gần một thế kỉ, sáng tác của chị đã thu hút mạnh mẽ sự quan tâm của độc giả. Sống cùng trang viết của Nguyễn Ngọc Tư, người ta bị ám ảnh bởi các nhân vật có cuộc đời trôi nổi, lưu lạc nhưng vẫn không thôi khắc khoải kiếm tìm giá trị sống. Kiểu con người Nam Bộ mang nặng cảm thức lưu lạc đã trở thành một *"tín hiệu"* thẩm mĩ tạo nên sự khác biệt giữa sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư với tác phẩm của nhiều nhà văn khác, đồng thời là sự chạm khắc một nét độc đáo bên cạnh cá tính trọng nghĩa khinh tài, năng động, sáng tạo... của con người phương Nam.

4.1. Cảm thức lưu lạc vừa "hắt bóng" không gian văn hóa Nam Bộ cổ truyền, vừa in dấu văn hóa "hậu hiện đại"

Lưu lạc được hiểu là con người bởi một lí do nào đó bị tách khỏi nơi quen thuộc, bị ném vào một không gian sống khác, xa lạ, thành ra cô đơn, lạc lõng. Lưu lạc còn là cảm giác của con người sống ở không gian này nhưng tâm tưởng luôn hướng về không gian khác vì không tìm được ý nghĩa của sự tồn tại. Nhìn ở góc độ triết học hiện sinh thì lưu lạc là định mệnh của con người. Hai bậc thủy tổ Adam và Eva vì ăn trái cấm phải rời bỏ thiên đình, thành kẻ không quê hương. Trong vũ trụ mênh mang bí ẩn, con người thật nhỏ bé, bị thiên nhiên *"nuốt chửng"*. Các cuộc chiến tranh, những trận thiên tai, sự đói nghèo... làm hiện tượng di dân trở nên phổ biến. Người Việt Nam nhiều đời gắn với nền kinh tế lúa nước, ưa thích sự ổn định, tha thiết với đất đai, coi trọng huyết thống, mồ mả… nên khi phải tha hương thì càng day dứt khôn nguôi về cội nguồn và trú xứ, về căn cước và hòa nhập. Mười năm đi sứ Trung Quốc, Nguyễn Du đã viết bao dòng tâm sự về nỗi bơ vơ nơi đất khách. Thơ Nguyễn Bính trước cách mạng là tiếng lòng của *"kiếp con chim lìa đàn"*, *"bỏ lại vườn cam bỏ mái gianh"* để rơi vào bi kịch lỡ làng.

Ở tác phẩm của nhiều nhà văn Nam Bộ trước đây như Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam... cũng luôn thấm đẫm cảm thức lưu lạc. Cảm thức lưu lạc, trước hết, là nét tâm lí đặc thù của người phương Nam phả vào văn chương. Nó in dấu những

số phận lưu dân. Nó hắt bóng không gian mênh mông sông nước, những ngôi nhà - thuyền lênh đênh trôi dạt, những cánh rừng hoang vu, những đầm lầy ẩm ướt, gò đống rậm rạp... Nó còn gợi nhắc tiếng đờn ca u hoài của người nghệ sĩ trong các gánh hát cải lương nay đây mai đó...

Cảm thức lưu lạc lắng kết từ trải nghiệm của chính nhà văn. Sinh ra tại miền quê Kiến Hòa, Định Tường (nay là Tiền Giang), nhưng Hồ Biểu Chánh lại sống và làm việc ở rất nhiều nơi như Sài Gòn, Bạc Liêu, Cà Mau, Long Xuyên. Nếu cuộc đời Sơn Nam "*là sự nối kết của những chuyến đi"* (Trần Thị Thu Hương, ***Đồng bằng Nam Bộ trong Hương rừng Cà Mau của Sơn Nam và Cánh đồng bất tận của Nguyễn Ngọc Tư***, Luận văn Thạc sĩ, 2008), là những tháng ngày rong ruổi khắp mọi nẻo đường, để khơi nguồn cảm hứng và lấy chất liệu cho tác phẩm thì số phận đã *"bứng"* Bình Nguyên Lộc ra khỏi tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) để xô dạt về Sài Gòn phồn hoa rồi cuối cùng xa cách quê hương nửa vòng trái đất. Giống các nhà văn tiền bối, Nguyễn Ngọc Tư sinh ra tại Bạc Liêu nhưng lại sống ở Cà Mau, vùng đất tận cùng của Tổ quốc. 15 tuổi, chị đã phải bỏ học để bán rau phụ giúp ba má, đối diện với hiện thực nhiều đổi thay, bất trắc. Lưu lạc như là bản năng, *"một dòng xuôi mải miết"* trong thẳm sâu tiềm thức Nguyễn Ngọc Tư.

Nguyễn Ngọc Tư viết văn trong bối cảnh văn hóa *"hậu hiện đại"* đã ít nhiều thẩm thấu vào Việt Nam. Chiến tranh, di dân, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội… cuốn con người vào guồng quay chóng mặt. Con người không khỏi có lúc thấy mình giống cỗ máy được lập trình sẵn, không sao làm chủ được cuộc sống của mình. Sự bùng nổ thông tin khiến hiện thực bị *"trương nở"* thành *"quá thặng", "thậm phồn"*. Các phương tiện thông tin càng phong phú, liên hệ giữa người với người càng rời rạc, lỏng lẻo. Thời đại kĩ trị đe dọa xóa nhòa cá tính, biến con người thành những *"số báo danh"* đánh mất *"bản lai diện mục"* khiến nó lo sợ không còn căn cước… Con người tha hương ở trên chính quê hương. Con người bị xô đẩy, trôi dạt vô hướng...

Nguyễn Ngọc Tư lại là cây bút tràn trề tính nữ. Tâm hồn chị rất nhạy cảm với những gì mong manh, dễ vỡ. Qua một vài lời đề từ, chị *"tiết lộ"* cảm giác bé nhỏ, cô đơn giữa dòng đời: *"ngày ngày kẹt giữa đám đông, chen chúc trên những con đường đông*

nghịt người, nhiều khi tôi giật mình, trời ơi, họ kìa, đồng loại mình kia, sao mình lại cô đơn rã rời đến thế" [102, 104]. Chị thấy cuộc đời như là những chuyến đi không đến đích, *"người ra đi đầu không ngoảnh lại"* [101, 91]. Lưu lạc trở thành nỗi niềm đau đáu, khôn nguôi trong các trang viết của chị.

Cảm thức lưu lạc đậm đặc ấy vừa là sự phản chiếu văn hóa vùng miền, thể hiện hoàn cảnh sống của nghệ sĩ; vừa chịu sự chi phối của *"bầu khí quyển"* thời đại, là sự kết hợp giữa thực tại và suy cảm, trải nghiệm của nhà văn đất Mũi.

4.2. Con người mang nặng cảm thức lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư

Con người Nam Bộ mang nặng cảm thức lưu lạc trong sáng tác Nguyễn Ngọc Tư thể hiện ở những phương diện sau:

4.2.1. Day dứt vì phải phiêu dạt, tha hương

Khảo sát văn xuôi Nguyễn Ngọc Tư, chúng tôi nhận thấy con người trong sáng tác của chị đều có cuộc sống vô hướng, nay đây mai đó. Khá nhiều nhân vật *"lang thang xứ này xứ nọ"*, *"mùa nắng thì đi nông thôn, mưa ở lại thị xã"* [102, 113], *"hôm nay ở Rạch Mũi, ngày mai ở Nhà Phấn Ngọn, xa nữa lại dạt đến Cái Bát"* [102, 52]. Không hiếm gia đình *"trôi dạt hết dòng sông này đến con kinh khác"* [102, 120], *"gặp mùa lúa thì gặt mướn, gặp vịt bầy đổi đồng thì chở thuê, gặp rẫy bí, rẫy khóm thì mua về bán lại chợ nổi Cà Mau"* [102, 113]. Kiểu người liên tục thay đổi môi trường sống, thực ra, đã xuất hiện ở tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, khi xã hội đang có sự chuyển mình dữ dội theo hướng đô thị hóa. Thằng Được (***Cay đắng mùi đời***) từ biệt Xóm Tre theo thầy Đàng về Cần Đước, xuống Bến Tre, qua Trà Vinh, lên Càng Long, tới Sài Gòn, xuống Mĩ Tho, qua Cần Thơ… Trong ***Lời thề trước miễu***, Ba Lân nhiều lần nói đến chuyện ra đi: *"Em nhứt định không về nhà nữa", "Đi đâu cũng được", "Em sẽ đi lên Sài Gòn"* [tr. 8]. Cảm thức lưu lạc cũng được láy lại trong nhiều truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc tạo thành một thứ *"mô hình nghệ thuật"* riêng. Đó là mô hình con người rời không gian A đến không gian B rồi trở về A và mô hình con người tạo ra không gian A bên trong không gian B (Xem Nguyễn Lương Hải Khôi, ***Đặc trưng văn xuôi nghệ thuật Bình Nguyên Lộc***, Luận văn Thạc sĩ, 2004) như vợ chồng anh Cam, chị Mít (***Về làng cũ***), cha con anh Sáu Nhánh (***Phân nửa con người***), người thiếu phụ (***Căn bệnh bí mật của nàng***). Nhân vật

của Sơn Nam thì mạnh mẽ bước về phía trước đối mặt với thử thách, chấp nhận những mất mát, đau buồn mà không bi lụy. Đa số họ tới vùng cực Nam của Tổ quốc với khát khao khám phá, mong thỏa chí tang bồng. Ví dụ chàng trai (***Con Bảy đưa đò***) quyết chí ra đi vì nước non, ông Từ Thông (***Hòn Cổ Tron***) tới cất chòi nương náu ở hòn đảo nằm giữa vịnh Xiêm La đã mấy niên kỉ. Đến truyện ngắn, tiểu thuyết của Nguyễn Ngọc Tư, con người phiêu dạt, tha hương trở nên phổ biến, như là *"định mệnh"*, và được *"soi chiếu"* kĩ lưỡng ở nhiều góc độ.

4.2.1.1. Phiêu dạt, tha hương vì mưu sinh

Loại nhân vật này rất gần với nhân vật lưu lạc của Hồ Biểu Chánh. Ở ***Ai làm được***, Chí Đại phải xuống tàu qua Ấn Độ Dương vớt ngọc diệp để lập thân. Duy Linh (***Nhân tình ấm lạnh***) buồn *"vì tại mình nghèo nên người ta không yêu thương mình mà cũng tại mình nghèo hèn nên người ta hiếp đáp, nếu mình muốn cho kẻ yêu người trọng mình thì phải giàu sang mới được. Mà làm sao giàu sang cho được bây giờ?"* [tr. 58], đã bán ruộng lấy tiền lên Sài Gòn buôn bán. Gánh nặng cơm áo ám ảnh Ba Lân (***Lời thề trước miễu***) không chỉ ở tiềm thức mà còn được hiển lộ qua ngôn ngữ: *"Em mới lên ở trên Lèo sáu bảy năm nay. Ngày em từ giã chị tại chợ Cần Giuộc mà đi, thì em lên Sài Gòn. Ở đó mấy bữa em coi thế khó kiếm công việc làm, em mới thả xuống Mỹ Tho"* [tr. 69-70]. Để tồn tại, hàng loạt nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư cũng phải nếm trải những tháng ngày lang thang, vất vưởng. Người đàn ông trong ***Cái nhìn khắc khoải*** làm nghề *"nuôi vịt đẻ chạy đồng*", *"đậu ghe, dựng lều, lùa vịt lên những cánh đồng vừa mới gặt xong"* đã *"ngó chừng chừng sang những cánh đồng khác lúa vừa no đòng đòng"* [102, 52-53]. Đời ông gắn liền với những cánh đồng, tẻ nhạt, cô quạnh. Phi (***Biển người mênh mông***) khi thì *"đi hát rong ở mấy quán nhậu, nhà hàng"*; lúc lại *"chạy show đám tang, đám cưới"* [102, 108]. Gia đình chú Đời (***Đời như ý***) *"dời chợ Cũ, cầu Nhum lang thang lúc con Ý mới bồng nách"*. Cả nhà *"gồng gánh như một gánh hát, chú ca cải lương, bán vé số kiến thiết"*, vợ chú *"suốt ngày cười ngẩn ngơ"*, hai đứa con gái *"phụ cha đem vé số đi mời tới từng sạp chợ"* [97, 58]. Ông Chín (***Nhớ sông***) *"mua chiếc ghe nhỏ đi bán hàng bông"*, vợ chồng - con cái *"dắt díu nhau linh đinh sông nước"* [102, 120]. Cách người Nam Bộ lưu lạc kiếm sống trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư rất đặc trưng cho văn

hóa phương Nam. Họ đi hát ở quán nhậu, bán vé số, buôn hàng bông, nuôi vịt... Họ trôi dạt qua những dòng sông, lang thang trên những cánh đồng... Thật là bấp bênh, tạm bợ. Nghề nghiệp họ làm, nơi họ đến không giống với cảnh tha hương của con người vùng đất khác. Lão Khúng (***Khách ở quê ra*** - Nguyễn Minh Châu) kéo cả nhà lên *"một vùng phía tây miền trung"*, bao nhiêu sức lao động *"dồn hết vào việc vỡ đất"*, thành quả là *"sắn lên xanh ngắt... đậu xanh, đậu tương ở sau nhà... lúa nếp, lúa tẻ ở trước nhà"* [38, 215]. Chương (***Con gái thủy thần*** - Nguyễn Huy Thiệp) và nhiều người nông dân miền Bắc *"đi qua rất nhiều làng mạc, vừa đi vừa làm thuê kiếm ăn"*. Họ *"cày ruộng, cấy hái, vun trồng"* [86, 144], họ nhận đóng gạch, gánh gạo thuê, *"sơn, quét vôi toàn bộ nhà thờ"* [86, 153]. Gia đình ông Hưởng (***Bóng của cây sồi*** - Đỗ Bích Thúy) từ dưới xuôi lên Lao Chải cũng *"mở lò"*, *"mua ruộng"*, *"lật đất lên đóng gạch"* [90, 85]. Tính chất công việc cho thấy sự bền vững, ổn định trong tâm lí và tinh thần gắn bó với đất đai là nét nổi trội của người dân miền Bắc, miền Trung.

Chịu ảnh hưởng quan niệm *"ở hiền gặp lành"*, coi lưu lạc như một trong phương cách để thực hiện đạo lí nên cuộc đời các nhân vật tha hương ở tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh đều kết thúc có hậu. Chí Đại trở về giàu có, cứu Bạch Tuyết thoát khỏi mưu mô độc ác của bà dì ghẻ. Duy Linh cưới Phi Phụng, sống yên vui, đầm ấm. Ba Lân giúp đỡ anh chị tiền bạc và đưa người yêu lên Nam Vang gây dựng hạnh phúc. Họ không bị dằn vặt quá bởi kiếp nổi nênh. Nỗi buồn phải xa quê chỉ thoảng qua trong tâm hồn Duy Linh: *"đứng trên boong tàu ngó lại chợ, tấm lòng chua xót, nét mặt dàu dàu, sóng khỏa hai bên bờ ghe xuồng nhàu lộn thấy mà thương, chưn vịt quạt ầm ầm lấp tiếng người nói chuyện nghe càng ảo não"* [3, 65]. Nhưng cảnh ngộ của người nuôi vịt, của Phi, của gia đình chú Đời, của ông Chín... trong sáng tác Nguyễn Ngọc Tư sao mà cô đơn, bế tắc. Một căn chòi *"đầy khói... những sợi khói trắng ngun ngút"*, chỉ có *"một người đàn ông nhìn ra cửa"*. Đôi mắt như *"có một màn nước mỏng, trong văn vắt, rân rấn tràn từ khóe mắt"* [102, 52], khắc khoải bởi hạnh phúc đơn sơ vừa nhen lên đã lụi tắt. Một tổ ấm oằn mình trước cơn bão đời. Đứa con bé bỏng bị bán để lấy tiền chữa bệnh cho vợ. Kết cục bệnh của vợ không khỏi, con mất tăm, mất tích, người chồng mòn mỏi mà chết. Chẳng có gì là *"như ý"*, nhất là với những người phải nay đây mai đó bởi miếng cơm, manh áo.

Phiêu dạt, tha hương vì sinh nhai, nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư day dứt khôn nguôi. Họ nhớ kỉ niệm xưa, họ thèm muốn sự gắn kết, họ hoang hoải, mệt mỏi... Trong ánh nắng chiều, *"không biết phải đi đâu, về đâu"*, *"lắng nghe tiếng bịp bịp buồn xa vời vợi"*, *"Phi nhớ triền dừa nước xanh miết ở trước nhà ngoại mình, nhớ đứt ruột"* [102, 110]. Cả nhà ông Chín (***Nhớ sông***) đều nghĩ cuộc sống *"xuôi dòng, ngược dòng, con nước kém, con nước rong"* là *"như vầy hoài, như vầy mãi thôi"* song mỗi buổi "*ghe đi qua thị trấn, qua phố huyện, giờ tan học, nhìn đám học trò túa ra cổng trường, đám học trò áo lem mực, tay kẹp nách cái cặp, tay mang bình nước, mắt ông Chín cháy âm ấm một nỗi gì đau đáu"* [102, 121-122]. Rồi lúc nào đó, như bột phát, là bản năng, người Nam Bộ lại thốt lên lời định mệnh: *"Mai mốt mình đi nữa hen Cộc?"*. Và được người bạn đường đặc biệt (con vịt) hưởng ứng: *"đi thì đi, tui đâu ngán"* [102, 64]. Có thể nói, cảm thức lưu lạc đã là một thuộc tính cố hữu trong sâu thẳm con người, chi phối mọi hành vi, tâm trạng của người dân miền đất mới.

4.2.1.2. Phiêu dạt, tha hương vì hoàn cảnh éo le

Phổ biến trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư là những người do hoàn cảnh éo le xô đẩy mà phải phiêu dạt, tha hương. Mỗi cuộc đời, mỗi số phận đều có những trớ trêu, là điều kiện bộc lộ bản lĩnh, nhân cách cá nhân. Diễm Thương, Thàn (***Cải ơi!***) mang thân phận lạc loài: Diễm Thương bị cha mẹ bỏ rơi tại ngã ba Sương, làm nghề tiếp viên cho quán bia ôm, mỏi mòn, cay đắng bởi không biết đâu là nguồn cội; Thàn có nhà mà không dám về, sợ cha cười chê sự vô danh của đứa con trai có ước mơ làm ca sĩ. Hai anh em Tứ Phương, Tứ Hải (***Nhà cổ***) cùng yêu người con gái *"hiền, dịu dàng như chiếc lá me"*, Tứ Phương chủ động ra đi bởi thương quý, biết ơn người anh *"đã thay cha mẹ nuôi anh, quán xuyến trong ngoài, học hành lỡ dở..."* [102, 70 -71]. Chỉ lưu lạc mới có thể làm nhân vật *"em"* (***Gió lẻ***) dịu bớt nỗi đau, vượt qua được cảnh ngộ trái ngang. Ghê sợ hành động hèn hạ và lời nói dối trá của người cha (xúc phạm vợ để vợ treo cổ tự tử nhưng không dám nhận lỗi, bịa ra lí do vợ chết vì ung thư dạ dày), *"em"* xa lánh con người, từ chối tiếng nói của con người, và lang thang trên những nẻo đường vô định. Niềm tin tưởng có thể cứu vãn khi *"em"* gặp ông Tám Nhân Đạo nhưng rồi *"em"* thêm một lần thất vọng ê chề, *"em"* lại tiếp tục dạt trôi, *"đi dọc theo con đường chập chờn lau*

lách, xập xòe bướm bay" [99, 144]. Lưu lạc đã ngấm vào máu Bằng (***Thềm nắng sau lưng***) từ khi mẹ cậu đẻ rơi trên xuồng, giữa đường tới trạm xá. Lúc cha Bằng ham chơi bỏ má con cậu đi giang hồ, rồi má Bằng lại bỏ cậu cho bà ngoại, đi lấy chồng thì *"những chiếc tàu nối đầu ghềnh cuối bãi, đi tới những chân trời xa xôi, tươi mới"* luôn mời gọi Bằng, làm cậu *"muốn vẫy tay, để cùng chiếc tàu xé đôi cái viền xanh rợp những lùm cây hoang dại, chui ra khỏi cái chốn quê này"* [101, 96]. Cảm thức lưu lạc bao trùm và chi phối gần như toàn bộ các nhân vật của ***Cánh đồng bất tận*** - truyện ngắn được coi là dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư. Ba cha con Nương vừa tự chọn, vừa buộc phải chọn cuộc sống khác với bình thường. Người cha đốt nhà, dong ghe đưa các con phiêu bạt từ cánh đồng này tới cánh đồng kia để tìm quên, để trả thù: *"hết mùa lúa chín, những người nuôi vịt chạy đồng khác đã trở về nhà còn chúng tôi lại tiếp tục lang thang"* [102, 180]. Những người phụ nữ trong truyện cũng *"quá giang"* vào cuộc đời họ một chốc, một lát rồi lại trôi dạt, nổi nênh. Má Nương, cô gái làm tiền, chị chủ nhà... đều là những người bố con Nương gặp khi *"chèo ghe đi ngang"*, lúc dừng lại *"một con kinh nhỏ nằm vắt qua một cánh đồng rộng"*, *"neo ghe"* lại xóm Bàu Sen để đóng giường, đóng tủ cho một vài nhà. Cuối cùng, má Nương đi theo người đàn ông buôn vải như *"đã chẳng suy nghĩ, đắn đo, đã không một chút trù trừ, chỉ rũ mình cái rột, sạch trơn"* [102, 180]; cô gái điếm ngậm ngùi giã biệt cuộc sống gia đình cô vừa mới cố gắng nhen lên đã lụi tắt; chị chủ nhà bỏ xóm làng, nhà cửa, vườn tược và đứa con gái, đuổi theo cha Nương nhưng bị gạt lại một cách phũ phàng. Các nhân vật có cảnh ngộ không giống nhau nhưng tất cả đều lựa chọn tha hương như giải pháp vượt thoát bi kịch hiện tại. Chỗ này Nguyễn Ngọc Tư có phần khác với các nhà văn miền Bắc, miền Trung cùng thời. Nhân vật của Nguyễn Thị Thu Huệ, Đỗ Bích Thúy, Trần Thùy Mai, Nguyễn Thị Phước... thường chọn ở lại, chịu đựng bi kịch, hoặc nếu phiêu dạt đến nơi khác vẫn cố giữ mối liên hệ với gia đình, quê hương. Người thiếu phụ lỡ dở (***Hậu thiên đường***), cô Lụa hoang thai (***Bảy ngày trong đời***) của Nguyễn Thị Thu Huệ sẵn sàng đối diện với những thất vọng, nghi ngờ. Nhân vật *"mẹ già"* (***Sau những mùa trăng*** - Đỗ Bích Thúy) chấp nhận cuộc sống cơ cực, lầm lũi của phận người đàn bà vùng cao. Còn Din (***Ngải đắng ở trên núi*** - Đỗ Bích Thúy) thì luôn khẳng định: *"Tôi đã trở về nơi tôi sinh ra. Nơi*

mặt trời lên muộn nhất và đi ngủ sớm nhất. Tôi đã trở về trên núi cao" [89, 341]. Nếu cô Hạnh (***Trăng nơi đáy giếng***) tìm an ủi ở chốn tâm linh, sau khi bị dối lừa, phụ bạc thì Bim và Măng (***Biển đời người***) của Trần Thùy Mai dù lưu lạc trời Tây hay lên phố vẫn *"về lại Trà Am"*, để tìm lại chuyện *"hồi xưa"*. Vợ chồng Xuyên - Hưng (***Gió mùa đi qua*** - Nguyễn Thị Phước) khôn khéo, hòa hoãn tránh những trận cuồng phong đe dọa hạnh phúc gia đình. Nhân vật *"chị"* (***Người về Ngàn Phố*** - Nguyễn Thị Phước) từ làng cam *"nơi đầu nguồn sông Phố"* đến miền Tây *"mang nỗi buồn của con chim một cánh xa tổ mất bầy"*, ra Hà Nội và *"từ Hà Nội vào Sài Gòn"*, nhưng chị phiêu bạt có chủ đích: *"Chị chỉ muốn trả thù một cái gì đó, một ai đó, muốn phá vỡ một cái gì, và chị đã làm một việc khác với chị lúc bình thường"* [73]. Hình như, trước hoàn cảnh éo le, người Nam Bộ vốn bộc trực, phóng khoáng, *"thương thì thương mút mùa"*, *"ghét thì ghét mãn kiếp"* (Trần Ngọc Thêm) thường chọn phiêu dạt, tha hương, không cam chịu như người miền Trung, không sợ đổi thay, thích an toàn như người miền Bắc? Lưu lạc giống như một nhu cầu của các nhân vật Nguyễn Ngọc Tư, họ ra đi mà ít khi tính toán thiệt hơn, lường trước nghĩ sau cặn kẽ.

Nhìn chung, phiêu dạt, tha hương làm con người Nam Bộ trong sáng tác Nguyễn Ngọc Tư có cuộc sống vô định, cô độc, mất khả năng giao tiếp thông thường, bị vắt kiệt cảm xúc. Hành trình của Bằng (***Thềm nắng sau lưng***) không rõ điểm đến: *"tàu chú đi tới đâu tôi theo tới đó... nơi nào có người tôi thương nhớ, thì nhà tôi ở đó... giờ thì tôi chưa biết nhà cô ấy ở đâu"* [101, 102]. Chị em Nương (***Cánh đồng bất tận***) tự nhủ: *"đừng yêu thương, quyến luyến bất cứ ai, để khỏi ngậm ngùi, để lòng dửng dưng khi cuốn lều, nhổ sào đi sang cánh đồng khác, dòng kinh khác"* [102, 195]. Họ *"đánh mất cái quyền được đưa tiễn, được xao xuyến nhìn những cái vẫy tay, được nhận vài món quà quê"* [102, 197]. Người đàn ông trong ***Cái nhìn khắc khoải*** bầu bạn với con Cộc, *"là con vịt chúa gây chuyện"*, hay *"chạy lại, gác đầu lên đùi ông, cọ cọ an ủi"* [102, 64] bởi chỉ có nó hiểu những bí mật trong tâm hồn ông. *"Em"* của ***Gió lẻ*** ghét ngôn ngữ của con người vì nó dối trá, *"gây đau, nói để giày vò nhau"*, cô thích ngôn ngữ của chim muông *"không dùng để làm tổn thương nhau"* [99, 147]. Chú bé Phiên (***Khói trời lộng lẫy***) không giận dữ, chẳng bàng hoàng lúc biết được bí mật khủng khiếp: mẹ chú hóa ra

là chị gái chú, người đã nhẫn tâm đánh cắp chú từ tay cha mẹ đẻ. Người dân Ngã Chín (***Sông***) tỏ ra thờ ơ khi một ai đó, một căn nhà quen thuộc nào đó thuộc bỗng chìm nghỉm vào lòng sông Di sau tiếng gầm thảng thốt... Nguyễn Ngọc Tư đã nhận diện và khai thác khá kĩ lưỡng mọi hệ lụy của cảm thức lưu lạc ở con người phương Nam. Cùng thế hệ với Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Thị Diệp Mai - thiên về sáng tác kiểu nhân vật công chức: Hạ (***Chuyến xe cuối***), Tấn - Bích (***Nước mắt chảy một bên***) - hầu như không viết về cảm thức lưu lạc; còn Võ Diệu Thanh - hứng khởi với thú phong lưu đồng ruộng (***Tiếng khóc trăm năm***), say mê khai thác đời sống gia đình ở nông thôn Nam Bộ (***Người đàn bà đa tình***) - cũng ít quan tâm đến vấn đề này.

Phiêu dạt, tha hương do sự xô đẩy của hoàn cảnh, nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư ý thức được nỗi thua thiệt, mất mát mình phải nhận. Là những đứa trẻ nhạy cảm, nhân hậu, Nương - Điền (***Cánh đồng bất tận***) hiểu rõ cuộc sống của ba cha con cô thật bất bình thường: *"Họ có nhà để về, chúng tôi thì không. Họ sống giữa chòm xóm đông đúc, chúng tôi thì không. Họ ngủ với những giấc mơ đẹp, chúng tôi thì không"* [102, 185]. Hai chị em chỉ khát khao có một vuông đất để được chạy nhảy, vui chơi, trồng cây, thèm có ông nội để thương, để nhớ. Họ hi vọng sự kì diệu nào đó sẽ neo lại chiếc ghe của cha con họ với thế giới loài người. Và rồi thất vọng tràn trề. Lưu lạc khiến *"em"* (***Gió lẻ***) mất cả căn cước: *"ở rẫy bắp trong Mai Lâm, người ta gọi em là Lạc; trên những nẻo đường em đã đi qua, trẻ con gọi Câm ơi còn người lớn hỏi, "Em Cưng đi đâu anh chở?"... trong một nhà chờ xe buýt bên đường, tên em là Lam... Mĩ Ái dường như chỉ là cái tên bất chợt"* [99, 127-128]. Vậy *"em"* là ai? Là cô gái ngây thơ bị lợi dụng hay con nhỏ ma quái? Là kẻ lạc đường hay người xa lạ, cô đơn giữa đồng loại? Chỉ định mệnh mới có thể trả lời. *"Em"* là phận lưu lạc. Có thể nói cảm thức lưu lạc ở tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư là yếu tố quan trọng gây ra sức ám ảnh đặc biệt với người đọc.

4.2.2. Khắc khoải trong hành trình kiếm tìm

Đọc truyện Nguyễn Ngọc Tư, ta thấy cảm thức lưu lạc chi phối con người Nam Bộ suốt hành trình họ kiếm tìm người thân yêu, kiếm tìm ý nghĩa của tồn tại. Ông Sáu (***Biển người mênh mông***) đã tìm người vợ yêu quý *"gần bốn mươi năm, dời nhà cả thảy ba mươi ba bận, lội gần rã cặp giò rồi mà chưa thấy"* [102, 115]. Dự (***Gió lẻ***) đi tìm bà:

"không tìm được bà nội con không về..." [99, 145]. Vĩnh (***Sầu trên đỉnh Puvan***) *"phải kiếm tiền và dùng tiền đó để đi đến những nơi đẹp nhất, sở hữu những thứ đẹp nhất"* [99, 48]. Những người trẻ như Ân, Bối, Xu (***Sông***) *"đi đâu không quan trọng, miễn là được đi"* [103, 10]... Trong sáng tác của các nhà văn Nam Bộ giai đoạn trước, *"mẫu"* người này rất hiếm gặp. Một vài nhân vật của Hồ Biểu Chánh như Khiếu Nhàn, Thủ Nghĩa, bà Hội đồng Nhàn (***Ai làm được***, ***Chúa tàu Kim Quy***, ***Cay đắng mùi đời***) cất công tìm cháu ngoại, em rể, con trai mong bù đắp. Vài nhân vật của Bình Nguyên Lộc trở lại không gian xưa cũ, quen thuộc tìm cảm giác hạnh phúc, ví dụ vợ chồng anh Cam, chị Mít (***Về làng cũ***), con Tám (***Con Tám cù lần***), gia đình Liên trong ***Lửa tết***, những người trông coi nghĩa địa trong ***Thèm mùi đất***. Tuy nhiên, sự kiếm tìm ấy chủ yếu do nhân vật tin vào triết lí *"ở hiền gặp lành"*, *"cây có cội rễ"*. Còn ở thời đại Nguyễn Ngọc Tư sống và viết, sau khi *"va đập quá ngưỡng"* với hiện thực *"phì đại"*, con người hoang mang không biết mình là ai, mình sẽ đi về đâu. Họ ra đi để tìm câu trả lời và bước vào hành trình lưu lạc. Nhưng hành trình ấy thường đơn độc, vô vọng, không sao thoát được cảm giác dằn vặt, khắc khoải. Tâm thức *"hậu hiện đại"* đó được Nguyễn Ngọc Tư miêu tả chủ yếu ở những khía cạnh sau:

4.2.2.1. Kiếm tìm những người thân yêu

Như đã khẳng định, nhiều nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư vì mưu sinh, vì hoàn cảnh éo le mà phải phiêu dạt, tha hương, để lại khoảng trống vắng, cảm giác hụt hẫng trong tâm hồn người ở lại. Nhân vật *"má tôi"* trong ***Dòng nhớ*** sống gần chồng, gần con mà chẳng có một ngày vui, lúc *"ngồi quây quần như vầy trong bụng cứ nghĩ"* đến người vợ cũ của chồng bị bỏ rơi, *"mơ hồ dường như mình mắc nợ ai đó... không thấy ai đòi nhưng nợ vẫn cứ là nợ, nó rờn rờn quanh quất trong chái bếp ngày ngày khói tỏa, trong mấy chiếc giường ngủ con con, trong hai bữa ăn mỗi ngày"* [102, 134]. Mỗi lần có chiếc ghe bầu nào ngang qua, tưởng là trên đó có Sáng, Xuyến (***Một dòng xuôi mải miết***) *"lại chạy chấp chới theo triền sông đến khi khuất dạng mới thôi"* [97, 113]. Ông Chín (***Cuối mùa nhan sắc***) thì quay quắt tự hỏi *"làm sao đào Hồng có thể sống nổi đến từng ấy năm mà không có ông đỡ đần một vai gánh mỏi"* [97, 41]. Tất cả đều là duyên nợ, mà người

Nam Bộ vốn sống tình nghĩa, trước sau như một, họ chẳng thể yên lòng khi người thân phải phiêu dạt xứ người. Việc họ mải miết kiếm tìm là hiển nhiên, dễ hiểu.

Mặt khác, khi xã hội hoang phí sự dửng dưng, dè xẻn tình yêu thương, không ít nhân vật buộc phải có động thái gây chú ý, bằng cách tự *"delecte"* bản thân làm phép thử tình người xem sự biến mất của mình có làm cho ai đó đau buồn nhớ thương không. Họ sợ nếu không có *"cú hích"* ấy, mình sẽ bị xóa, sẽ không còn hiện hữu. Nhiều nhà văn Việt Nam đương đại cũng dùng giải pháp biến mất của nhân vật để miêu tả nỗ lực thoát khỏi tình trạng nhòe căn cước, vô bản sắc. Trong ***Chinatown*** (Thuận), nhân vật Thụy chỉ hiện diện qua hồi ức của *"tôi"*: *"Những ngày ấy thằng Vĩnh mới một tháng. Nó biết lẫy. Biết bò. Biết đi. Không thấy Thụy đâu. Nó đau răng. Cai sữa. Lên sởi. Không thấy Thụy đâu. Nó bị kiến lửa đốt vào tai 39 độ một tuần liền. Không thấy Thụy đâu. Nó nuốt phải hột chôm chôm cấp cứu (...) Không thấy Thụy đâu. Nó bị thằng bạn cùng nhà trẻ cắn rách mũi (...) Không thấy Thụy đâu. Không thấy Thụy đâu"* [87, 27-28]. Tên Thụy phủ khắp thiên truyện với tần số dày đặc, ám ảnh cuộc đời nhân vật *"tôi"* trong cả những giấc mơ: *"Mười hai năm nay, các giấc mơ của tôi, buồn rầu một phút hay vui nhộn suốt đêm, luôn có thằng Vĩnh, có tôi, có Thụy"* [87, 115] nhưng chính *"tôi"* chưa bao giờ có ý định đi tìm Thụy. Cô mặc nhiên chấp nhận để Thụy đi khỏi cuộc sống của mình. Vương vấn tâm trí *"em"* (***Trí nhớ suy tàn*** - Nguyễn Bình Phương) là hình ảnh Tuấn tuy *"ở chân trời khác với tiếng nói khác, màu da khác"* nhưng cảm giác về nụ hôn đầu dưới gốc cây điệp phố Bà Triệu, ấn tượng lần đi xem phim có chàng hoàng tử loay hoay mở cửa địa ngục để tìm người yêu… thì vẫn đong đầy, nguyên vẹn. Có Vũ, *"em"* vẫn đeo chiếc nhẫn Tuấn trao trong ánh nến chập chờn vào một đêm mất điện, hoan lạc cùng Vũ, *"em"* mang máng trong đầu *"một sắc vàng không rõ của hoa điệp hay hoa hồng"*. *"Em"* tự thú: *"Tuấn là một kỉ niệm, một kí ức khó phai tàn cho dù không được chăm sóc thường xuyên"* [76, 86]. Sự biến mất của Thụy, của Tuấn chủ yếu được phóng rọi từ điểm nhìn của người ở lại, trong khi các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư tự ý thức sâu sắc về *"nỗi lo âu mang tên ngoại biên"* (Nguyễn Thanh Nga), họ vùng vẫy chống lại sự lãng quên của cuộc đời. Ở đây, chúng ta gặp lại hai thái cực trong tính cách của con người Nam Bộ: tha thiết, gắn bó mà kiêu bạc, bất cần. Ánh (***Sông***), sau bảy ngày xốc ba lô đi theo sông Di,

"gọi cho thư kí tòa soạn nói tôi bỏ việc. Không về nữa" làm *"cái tên Trần Hải Ánh dạo đó chộn rộn trong những thêu dệt, đồn đoán"* [tr. 65]; còn Bối - kẻ *"khoái kịch tính, nên khoái tự tạo kịch tính cho mình"* - đã biến mất không lí do giữa cuộc hành trình, *"coi ai là người tìm mình đầu tiên"* [tr. 80]. Đến ***Biến mất ở Thư Viên***, việc tự *"delecte"* mình đã trở thành niềm vui thích, một *"nghi lễ"* kì lạ gây bạo lực tinh thần với nhân vật ở lại. Bảy năm Sinh không dấu tích là bảy năm Hảo ngóng trông, tìm kiếm và lãng quên hạnh phúc hiện tại. Hình ảnh Sinh không chỉ chế ngự mọi cảm xúc, hành động, ngôn ngữ của Hảo mà còn khiến chàng sinh viên vừa tốt nghiệp bị tổn thương. Chàng van nài: *"nhìn tôi đi, tìm kiếm tôi đi"* rồi quyết định *"đi vào khe của những cuốn sách, náu trong thứ bóng tối trong veo"* [105, 13], hi vọng tiếp tục làm cho Hảo đau đớn, nhớ mong. Sự tự biến mất của Di, Bối hay chàng sinh viên... đã thôi thúc, mời gọi các nhân vật khác ra đi kiếm tìm và được kiếm tìm. Nó giống như trò đuổi bắt, không có điểm dừng của con người vừa mang nặng cảm thức lưu lạc từ xa xưa, vừa bất an, lạc hướng trước thực tại.

Hành trình kiếm tìm người thân của các nhân vật trong truyện Nguyễn Ngọc Tư kéo dài trong thời gian và trải rộng không gian. Có những cuộc kiếm tìm hoàn toàn vô vọng và người được kiếm tìm hoàn toàn mất hút như bé Cải (***Cải ơi!***), vợ ông Sáu (***Biển người mênh mông***), bà nội (***Gió lẻ***)... Có những nhân vật không mất dấu, vẫn thấp thoáng đâu đó như anh Sáng (***Một dòng xuôi mải miết***), người đàn bà buôn hàng bông (***Dòng nhớ***), gã chồng thợ gặt (***Cái nhìn khắc khoải***), đào Hồng (***Cuối mùa nhan sắc***), Sinh (***Biến mất ở Thư Viên***), Ánh, Bối (***Sông***)… nhưng đã không bao giờ còn thuộc về kẻ đi tìm nữa.

"Gần mười hai năm", ông Năm Nhỏ (***Cải ơi!***) đi tìm con riêng của vợ, *"đi qua chợ qua đồng, tới rất nhiều quê xứ"* [102, 8]. Ông mang theo bao thương nhớ những lần dắt con đi hái xoài chín, dạy con lội sông, chơi diều, cõng con đi tắt mấy vạt đồng đến khám bệnh chỗ ông bác sĩ già. Đứa con vì làm mất đôi trâu mà sợ bỏ đi, ông muốn nói cho nó biết: *"con là trọng, chứ đôi trâu cộ nhằm nhò gì"* [102, 15]. Ông cần minh oan tội giết con riêng của vợ; cần được thấy trong mắt vợ những lấp lánh yêu thương chứ không phải sự ngờ vực. Trên hành trình kiếm tìm con Cải, ông phải làm đủ thứ việc để có cái ăn, từ chân sai vặt trong đoàn ca múa nhạc, đẩy xe kẹo kéo có dàn nhạc sống.

Cùng đường, kiệt sức, ông nảy *"sáng kiến"* ăn trộm trâu để bị bắt, để có cơ hội xuất hiện trên truyền hình mà gửi đi lời nhắn tìm con Cải. Không biết câu gọi *"Cải ơi!"* bao giờ mới đến tai đứa con lưu lạc nhưng hành trình kiếm tìm của ông Năm Nhỏ là minh chứng đầy xúc động cho lòng tự trọng, đức hi sinh tận tụy của con người Nam Bộ.

Lòng Dự (***Gió lẻ***) *"bị một cái dằm thép cháy đỏ"* [99, 145] từ khi ngờ rằng vì câu nói dằn dỗi của mình mà bà nội bỏ đi. Dự tìm bà suốt bảy năm, qua bao cung đường. Những lúc dừng xe, Dự "*chạy lại giở nón của một người hành khất để tìm khuôn mặt già nua quen thuộc"* [99, 135], tấm hình bà nội giờ quăn queo nhàu nát, *"hàng trăm bàn tay đã cầm nó lên, khi trả lại kèm theo những cái lắc đầu"* [99, 144]. Dự lo *"bảy năm lưu lạc rách nát thân già"*, sợ rằng một lúc nào nhãng ý, *"bỏ qua cơ hội tìm thấy bà"* [99, 144]. Cuối cùng, Dự gặp lại bà, chỉ còn là *"ụ đất bên đường, được đắp bằng tấm áo cỏ chen lẫn hoa mười giờ"* [99, 153]. Dự *"phục xuống mồ, hoa nát trên tóc, khóc rống lên"* [99, 153]. Hành trình tìm kiếm của Dự nhọc nhằn, đau đớn, vô vọng. Song nó khẳng định đằng sau vỏ ngoài bặm trợn của một phụ xe là sự ân hận, day dứt của đứa cháu hiếu nghĩa, biết phải trái, đúng sai, muốn chuộc lại lỗi lầm.

Hành trình dọc sông Di của Ân (***Sông***) có nhiều căn nguyên nhưng một phần là kiếm tìm những người thân yêu bỗng nhiên vô tăm vô tích. Ân kiếm tìm Ánh - đồng nghiệp, một đàn chị đáng nể, tự biến mất ở Bình Khê - như lời ủy thác của sếp: *"Ánh vẫn còn đâu đó dọc sông Di. Biết đâu chú sẽ gặp. Tiện mắt thì nhìn giúp anh"* [tr. 67]. Ân không bỏ lỡ dịp nào có thể nêu ra câu hỏi tưởng như bâng quơ về *"một người con gái tên Ánh, sáu năm trước đã từng đến đây"* [tr. 68]. Ân ngồi ăn cơm ở chợ *"nhặt được chuyện ba người đàn bà tên Ánh"* [tr. 129], và lúc đến rốn Túi, *"nơi ngày xưa kết thúc những phấp phỏng, phân vân"*, Ân vẫn nghĩ: *"mẹ, San hay Ánh không cần tới chỗ này. Họ có đủ sự quyết liệt cho thứ họ lựa chọn"* [tr. 223-224]. Lúc Bối biến mất, Ân *"ngờ rằng Bối đang chơi trò mất tích để được tìm"*, Ân chẳng có phản ứng nào, *"dù là bước ra ngoài ngó dáo dác một chút thôi"* [tr. 71], nhưng từ sâu xa *"bọn cậu nhận ra có vài hụt hẫng. Không phải ngay lập tức, mà thảng hoặc nhói lên giữa chuyến đi"* [tr. 79]. Rồi hình ảnh Bối cứ quấn lấy tâm trí Ân, bắt Ân nhớ lời than thở về một gia đình giả tạo, tẻ nhạt; về những buổi tắm chung nhìn rõ từng *"vết sẹo trên người"*, *"sóng lưng khuyết sâu"*, *"bớt*

son ở đốt sống cuối" [tr. 81]; đến cả những vu vơ *"Bối nói này nói kia"* [tr. 129]. Ám ảnh về Bối mạnh đến mức Ân rơi vào ảo giác: *"Bối không có thật, chỉ là giấc mơ"* [tr. 129]. Dường như những cuộc kiếm tìm như thế này không chủ yếu chứng minh người biến mất là quan trọng mà chúng chỉ là cái cớ, là tình huống để tác giả khảo sát, phỏng đoán thế giới tâm hồn đầy bí ẩn của kẻ đi tìm. Nét thủy chung ân nghĩa của tính cách Nam Bộ nhiều khi không đậm bằng nỗi bơ vơ, hoài nghi của con người *"hậu hiện đại"*. Cho nên, truyện Nguyễn Ngọc Tư diễn tả nhiều hành trình kiếm tìm trong tâm tưởng. Chẳng phiêu dạt đâu xa ngoài nhà sách, nhưng trái tim Hảo (***Biến mất ở Thư Viên***) lưu lạc đến tận cùng sự phỏng đoán, tưởng tượng. Tuần nào (trong suốt bảy năm), Hảo *"cũng tới Thư Viên, rảo một vòng, nấn ná giữa hai kệ sách văn học một lúc, thử hình dung từ chỗ này Sinh đi đâu mất"* [105, 8]. Cuộc kiếm tìm mang lại cho Hảo gương mặt, đôi mắt *"vừa có vẻ đói khát vừa mệt mỏi"* đồng thời phả vào Hảo *"một sức sống lạ lùng"* [105, 10]. Hảo quên hết nhọc nhằn sau một ngày làm việc với cái máy may đầy kim nhọn, quên luôn dự định tổ chức đám cưới với anh chàng sinh viên kém tám tuổi; đắm đuối cùng những trang sách, những nhân vật mà Hảo nghĩ có thể là hóa thân của Sinh. Niềm khao khát kiếm tìm thiêu đốt tâm can Hảo. Sau này, khi cậu sinh viên nhận mình chỉ là diễn viên phụ của màn ảo thuật lại tự biến mất, thì kiếm tìm sẽ thành định mệnh của Hảo. Cái cách kiếm tìm *"chết thôi"*, *"tới bến"* ấy cũng phản chiếu tính cách quyết liệt của con người miền đất tân lập.

Vậy là, đối mặt với một hiện thực *"phồn tạp",* con người trong sáng tác Nguyễn Ngọc Tư không thể bó khuôn cuộc đời của mình ở một chái bếp hay một góc sân. Họ buộc phải lưu lạc đến những phương trời khác nhau. Họ chấp nhận ra đi để kiếm tìm ý nghĩa đời sống. Hành trình của họ thực chất vừa là cuộc đấu tranh để hoàn thiện nhân cách, vừa bộc lộ cảm quan lo âu bất an ở thời *"hậu hiện đại"*.

4.2.2.2. Kiếm tìm bản thể

Một đặc tính nổi bật của con người mọi thời đại là khao khát *"đi tìm nền tảng của nhận thức và của cả cách thức tri nhận thế giới, qua đó hòng cắt nghĩa đâu là tự do, hạnh phúc đích thực của con người"* [120, 21]. Con người Nam Bộ trong truyện Nguyễn Ngọc Tư không ngừng tìm câu trả lời cho các vấn đề mấu chốt: *"ta là ai?"*, *"ta từ đâu*

đến?", *"ta sẽ đi về đâu?"* dù biết hành trình ấy đầy khó khăn và nhiều khi vô vọng: *"trên đời này có bao nhiêu câu hỏi máu thịt bày ra mà có được trả lời cho rốt ráo đâu. Thứ mà người ta gọi là cuối cùng chưa chắc đã cuối cùng"* [103, 225]. *"Anh"* (***Bâng quơ khói nắng***) thèm có một câu trả lời về thân phận mình. Lời tía nói trước lúc lâm chung: *"thằng trời đánh này, mày không phải con tao"* đã biến *"anh"* thành kẻ lạc loài. *"Anh"* băn khoăn tự hỏi, sao vành tai *"anh"* hơi méo và cẳng chân mảnh khảnh, sao tóc *"anh"* lại hơi ngả nâu, khi cả dòng họ không ai như vậy. *"Anh"* tái tê, chua xót thấy các em dần lợt lạt, đi ngang qua chẳng hề ghé mắt nhìn vào nhà, xúm lại đem lư hương tía về thờ riêng, bữa giỗ má năm nào cũng kiếm cớ công chuyện không đến khiến thừa vài mâm cúng. *"Anh"* bị loại ra khỏi dòng tộc bởi những khác biệt mơ hồ. Quanh *"anh"* là sự thinh lặng, hoang vắng. Với *"em"* (***Xác bụi***), từ khi Nhu (người tình cũ) chết mất xác ở một rừng cao su hoặc bãi đào vàng, mọi thứ quanh *"em"* đều *"không có gì là bâng quơ vô tình"*. Giấc mơ của *"em"*, cuộc sống hiện tại của *"em"* đong đầy hình ảnh Nhu. Những lúc ngủ cùng chồng, cho con ăn, kể cả xuống bếp lấy quả trứng gà, *"em"* chỉ lẩn bẩn với ý nghĩ phải đưa bằng được nắm xương tàn của Nhu về quê nhà. Và sau hàng ngàn cây số, nhìn mấy thứ được bày trên tấm vải liệm, chứng kiến cảnh hai thằng con cầm hai đoạn xương ống làm vũ khí choang nhau, *"em" "đổ sụp ra đất"*. Bởi *"mấy đoạn cốt tanh bùn này đã làm cho em đổi tóc xanh thành tóc trắng"*. *"Em"* băn khoăn *"tự hỏi mình đã làm chi cuộc đời mình"* [105, 20], đây có phải là ý nghĩa tồn tại duy nhất của *"em"* hay không? Các nhân vật của ***Sông*** cũng luôn khao khát kiếm tìm bản thể. Ân là ai khi bản ngã của anh do mẹ và Tú - người tình đồng tính - quyết định: "*họ vui cậu vui họ buồn cậu buồn"* [tr. 77]; khi anh dâng hiến hết mình cho tình yêu, tuyệt đối hóa tình yêu: *"Tình yêu là thứ khiến người ta thấy cả thiên hạ đã biến mất, chỉ còn mỗi một người, mỗi một thứ đáng để sống cho nó và vì nó"* [tr. 77]? Ý nghĩa cuộc đời Ân là gì khi anh nhận ra mình chỉ là một con nợ của mẹ: *"sống đây là vay mẹ một món nợ. Và sống đây là để trả món nợ ấy"* [tr. 163]; khi anh hiểu Tú *"luôn lơ lửng trong tình yêu"*, *"nằm dưới gốc sung há miệng chờ sung"*, *"tuyệt vọng và sắp mất kiên nhẫn"* [tr. 167-185]? Cả đời, Xu mải miết tìm đáp án cho câu hỏi về gốc gác: *"mình đến từ đâu?"* [tr. 53], về tình yêu: *"sao ta giữ lại được người đàn bà ta thích?"* [tr. 225]. Xu là một trong bảy đứa trẻ

"tái nhợt, rúm ró" cảnh sát tìm thấy trong *"đống thùng xốp đựng trái cây"* [tr. 90]. Không rõ anh bị bắt cóc hay bị cha mẹ đem đi bán? Xu yêu nhưng nhiều lần phải nhìn cảnh *"những cô gái của mình bỏ đi với người khác"* [tr. 91].

Các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư khao khát truy tìm bản thể cá nhân vì họ đầy hoài nghi và cô đơn trước một thực tại bề bộn, đổi thay đến chóng mặt.

Con người bị *"va đập quá ngưỡng"* với những éo le của đời sống, khiến rạn nứt, khủng hoảng niềm tin. Họ thất vọng về những người đại diện cho chuẩn mực giá trị, hoặc vỡ mộng tình yêu. Điền và Nương (***Cánh đồng bất tận***), *"em"* (***Gió lẻ***), Sói và *"em"* (***Ấu thơ tươi đẹp***), thằng bé (***Núi lở***)… đã bị chính cha mẹ tước đoạt niềm tin trong sáng đầu đời. Nghĩ cha sẽ nhận lỗi vì xúc phạm mẹ khiến mẹ đau khổ quyên sinh nhưng người cha lại giả dối đóng vai đau khổ phân bua rằng mẹ bị ung thư nên tuyệt vọng, nhân vật *"em"* (***Gió lẻ***) chỉ *"lặng thinh đốt giấy vàng mã, từ tay em lửa nối vào lửa, không bao giờ tắt"* [99, 139]. Xúc động, cảm kích trước hình ảnh ông Tám Nhơn Đạo gội đầu cho bà vợ tật nguyền, nắm xôi ông trao cho *"em"* ở góc chợ Mai Lâm, giọng ông ngâm Vân Tiên sảng khoái… bao nhiêu thì *"em"* bàng hoàng, đau đớn bấy nhiêu khi ông ta giở trò đồi bại với *"em"*. Niềm tin còn sót lại của *"em"* tan vỡ nốt. Một hình mẫu đẹp là cha, một hình mẫu tử tế khác mang tên Nhân Đạo nối tiếp phơi bày bản chất dối trá, đê tiện, *"em"* không thể tin ai được nữa, *"em"* bỏ đi lang thang, tự khóa chặt cõi lòng. *"Em"* mắc chứng buồn nôn mỗi lần phải chứng kiến những điều bỉ ổi, xấu xa và rốt cục thành *"con ma hoang mang với một điều về con người mà em vừa biết"* [99, 172]. Sự thất vọng đặc quánh thành khối u uất, *"em"* từ chối tiếng nói của con người vì ghê sợ sự ngọt ngào vờ vịt. *"Em"* học tiếng nói vô tư, trong trẻo của chim muông, cây cỏ. Trước thiên tai khủng khiếp, thằng bé trong ***Núi lở*** tưởng rằng người đầu tiên cha mẹ nó phải cứu là ông nội già yếu, nhưng hóa ra họ chỉ lo cho người khách thuê phòng và con nhồng (cha già rồi có chết cũng không sao nhưng nếu khách chết họ sẽ phải đi tù, con nhồng chết họ không còn phương tiện làm ăn), thằng bé thấy cổ đau như *"tươm máu tươm"*, mắt nó *"bất động"*, *"chôn chân đứng nhìn trái núi trọc lóc, trụi trơ"* [99, 85-86-89]. Nỗi đau mất ông có thể được chữa lành nhưng nỗi tan hoang tâm hồn do bố mẹ nó gây ra thì chắc chắn chẳng có liều thuốc nào chữa được. Nó sẽ sống tiếp sao

đây? Tác giả chỉ đưa ra một dự cảm lo âu: *"Thằng bé không có kết thúc"*, *"vẫn chưa có kết thúc"* [99, 88-89]. Khi văn minh vật chất không được đảm bảo bằng văn hóa thì thứ tình cảm huyền diệu và tinh tế nhất là tình yêu cũng bị tàn phá nặng nề. Hậu (***Một trái tim khô***), Út Vũ (***Cánh đồng bất tận***) phải nếm trải nỗi đau bị phụ bạc. Lúc biết chồng thuê người giết mình để cướp địa vị, tài sản, chạy theo người đàn bà khác, Hậu thấy lòng mình chết lặng, cảm giác xa lạ ghê tởm xâm chiếm, *"lạnh lẽo, tan hoang như đồng sau bão"* [102, 155] đến nỗi chị không thể đón nhận tình cảm của người mới. Mất mát lớn lao của Hậu không phải là tiền bạc mà chính là mất niềm tin vào tình yêu. Nghĩ rằng *"chỉ cần mình hết lòng yêu thương, gánh hết sự kiếm sống nhọc nhằn thì sẽ được đền đáp xứng đáng"* [102, 179] nên khi vợ bỏ nhà đi theo trai, Út Vũ đã đốt hết những gì gợi nhớ con người phản bội ấy, đã nuôi nỗi hận đàn bà đến mức mù quáng. Út Vũ quyến rũ hết người phụ nữ này đến người phụ nữ khác và bỏ rơi họ khi họ vừa kịp bỏ nhà, bỏ cửa, bỏ chồng, bỏ con để theo mình. Đằng sau khuôn mặt chữ điền ngời ngợi của Út Vũ *"là một hố sâu đen thẳm, bến bờ mờ mịt, chơi vơi, dễ hụt chân"* [102, 196]. Thêm một lần vùi mặt vào da thịt đàn bà là thêm một lần Út Vũ chán chường, hoang hoải, lòng lạnh ngắt và nỗi đau thì sâu hoắm. Sự sụp đổ trong tình yêu đã khiến Hậu và Út Vũ thành những ca chấn thương khó có thể chữa trị nổi. Chính qua những tổn thương tinh thần ấy, những đau đớn thất vọng và lầm lẫn ấy mà các nhân vật phơi mở chiều sâu bản thể cá nhân. Đó là một bản thể đa diện, đa chiều kích, không ngừng đấu tranh, vật lộn, giằng xé để đi đến định hình những đặc điểm căn cốt của nhân tính: con người thật bé nhỏ mong manh, rất dễ bị tổn thương, bị tha hóa nhưng từ sâu thẳm nó luôn muốn định vị đời sống, ý nghĩa tồn tại ở những giá trị nhân văn: tình yêu, cảm giác hạnh phúc, sự gắn kết với đồng loại.

Hoài nghi và cô đơn và là gương mặt điển hình của con người trong văn học *"hậu hiện đại"*. Con người qua trang viết của Nguyễn Ngọc Tư cũng thấm thía nỗi cô đơn. Trong biển người mênh mông, mỗi cá nhân mang nặng một tâm tư, một nỗi niềm, không thể chia sẻ, san bớt. Cùng lên đỉnh Puvan chờ thời khắc cây sầu trổ bông (***Sầu trên đỉnh Puvan***) nhưng Vĩnh, Dịu, thằng Củi như các mảnh ghép rời rạc, không chất dính, khác động cơ. Vĩnh muốn được tận mắt nhìn thấy điều mà thiên hạ ca tụng là tuyệt vời nhất. Dịu cần kết thúc cuộc hành trình để về gặp con. Thằng Củi nghĩ đến ba chục gói mì tôm

nó sẽ được trả công. Trong lúc Vĩnh đang cảm thấy cuộc đời trống rỗng, vô nghĩa, không còn gì để chinh phục thì Dịu vẫn ngủ ngon lành dưới tán sầu và thằng Củi chạy vội xuống núi, sợ má phải dầm mưa hứng nước một mình. Họ đồng hành nhưng không giao cảm, mỗi người sống với cảnh ngộ, bi kịch riêng. Nguyễn Ngọc Tư thường đặt nhân vật vào thế lạc lõng, xa lạ. Ở gia đình, họ bị thờ ơ, chối bỏ. Ngoài xã hội, họ bị ghẻ lạnh, lãng quên. Sợi dây gắn kết giữa họ với đồng loại rất mỏng manh. *"Em"* và Sói (***Ấu thơ tươi đẹp***) có cảnh ngộ rất giống nhau: cha mẹ li dị, chúng phải trôi dạt từ nhà *"cha"* sang nhà *"mẹ"* và ngược lại. Ở đâu chúng cũng thấy cô đơn. Cha mẹ còn bận quan tâm đến những vui thú riêng nên chẳng có thời gian dành cho chúng. Ba tháng mùa hè ở với *"cha"*, chúng *"chưa kịp quen gì thì cha đã đặt vé tàu tiễn đi"* [99, 62]. Chín tháng còn lại ở cùng mẹ, chúng *"lạc giữa nhà mình và mất nửa thời gian bên mẹ để làm quen lại"* [99, 62]. *"Em"* và Sói là những đứa trẻ lạc loài. Và chuyến tàu cuối hè này là khởi đầu của hành trình kiếm tìm lời giải cho câu hỏi *"ta là ai?"*, *"ta từ đâu đến?"*, *"ta sẽ đi về đâu?"*. Mới chào đời, San (***Sông***) đã phải chịu nỗi đau mất mẹ. Sống trong đại gia đình có ba và các anh chị, San vẫn thấy cô đơn. San khao khát được quan tâm, được yêu thương đến nỗi *"thấy con Vện ngồi liếm lông cho bầy con nó mà chị ước gì biến thành chó phứt cho rồi"* [tr. 204]. San càng bơ vơ hơn khi gặp *"những người tình bạc bẽo"* [tr. 220], những người không bao giờ nhấc máy nhận cuộc gọi của chị lúc nửa đêm, chia sẻ với chị nỗi trống vắng, sợ hãi, cảm giác tội lỗi khi phải bỏ những đứa con mới chỉ kịp tượng hình. San chạy trốn cuộc đời bằng một giấc ngủ vô tận, đi vào *"hang ổ"* của sự lãng quên và vĩnh viễn.

Vậy là, sự hoài nghi và cô đơn là nguyên cớ, là động lực thúc đẩy con người miệt mài trên hành trình kiếm tìm ý nghĩa tồn tại. Trước Nguyễn Ngọc Tư, nhiều nhà văn khác cũng viết về những con người đau đáu đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi về bản thể, tình yêu và hạnh phúc. Từ những nhân vật xưng *"tôi"* trong các truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp như ***Con gái thủy thần***, ***Những người thợ xẻ***, ***Truyện tình kể trong đêm mưa***..., đến Hoàng (***Cơ hội của chúa***) của Nguyễn Việt Hà, Khẩn (***Ngồi***) của Nguyễn Bình Phương, An Mi (***Và khi tro bụi***) của Đoàn Minh Phượng và rất nhiều các nhân vật khác của các nhà văn Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái... Giữa sự bon chen, nhọc nhằn, phiền

muộn, họ ra đi bởi sự thôi thúc của các câu hỏi: *"Này số phận! Những gì tạo nên số phận? Điều gì giá trị? Điều gì vô giá trị? Điều gì trên đời này có ý nghĩa nhất cho một con người"* [86, 606]. Song, có lẽ chỉ ở sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư, hình ảnh con người kiếm tìm mới xuất hiện dày đặc và mang hơi thở của cảm thức lưu lạc rõ nét như vậy. Và điều thú vị là phương cách, mục đích kiếm tìm của nó vẫn phản chiếu đúng cá tính con người phương Nam.

Để có thể theo đuổi tận cùng điều mình tin yêu, các nhân vật thường quyết liệt dấn thân vào hành trình tìm kiếm dù không biết cái gì chờ phía trước. Yêu đào Hồng, một cô gái *"đẹp đến mức đứng tim người ta"*, Chín Vũ (***Cuối mùa nhan sắc***) như bị tiếng sét ái tình làm mất trí, lập tức *"bỏ nhà, bỏ phú quý đi theo"* [97, 40]. Ông nhận làm chân *"kéo màn, dựng cảnh"* cho một gánh hát, *"ăn cơm quán, ngủ sàn diễn"* chỉ để được nhìn thấy đào Hồng đi ra đi vô, được nghe đào Hồng hát. Với nhân vật *"gã"* (***Gió lẻ***), ra đi đơn giản là để biết mình còn tồn tại. Không cần tìm gì cụ thể, với *"gã"*, những con đường *"luôn tồn tại, sinh sôi, tươi mới"*, *"không có cái chết"* mà *"biết chờ đợi"* làm *"gã" "yêu thương say đắm"* [99, 128]. *"Gã"* cần được đi, *"gã"* đi khắp nơi, *"giang hồ hơn mọi giang hồ"*. Vĩnh (***Sầu trên đỉnh Puvan***) là người khao khát cái Đẹp. Trong vòng mười lăm năm chờ xem hoa sầu nở trên đỉnh Puvan, anh *"đã đi gần như khắp các châu lục, khám phá những ngọn núi, dòng sông, những vùng đất được xem là đẹp nhất"* [99, 48]. Khi nhận được tin vùng đất Puvan sẽ có mưa trong vòng một tuần tới, nghĩa là Vĩnh sẽ được chiêm ngưỡng những *"bông sầu đang chuyển sang phớt tím, trong vắt, hắt sáng lên vùng trời tối tăm mưa gió"* mà anh nghĩ không gì có thể đẹp hơn, anh *"vùng dậy, bắt đầu cuộc hành trình"* [99, 49]. Cái Đẹp là mục đích sống của Vĩnh, gọi mời anh ngồi dậy mỗi ban mai, giúp anh xóa đi cảm giác trống rỗng. Chỉ có bước chân lưu lạc mới cho anh thấy mình được tồn tại. Nhân vật *"bà ngoại"* (***Đi bụi***) nhất định dành những năm tháng cuối đời sống cùng ông bạn già. Dầu gió, thuốc huyết áp, áo ấm… đã xếp ngăn nắp trong túi xách, bộ sưu tập bản đồ đánh dấu chi chít những con đường dự định sẽ đi qua. Một buổi đẹp trời, có nắng sáng nhuộm con đường loang ướt thành một dòng sông rờ rỡ, *"bà ngoại"* bỏ lại tất cả phía sau, *"đi bụi mà, tới đâu hay tới đó. Nhưng chắc chắn có ghé biển"* [105, 124], nơi thân xác của người bạn già đã hóa thành tro. Sự ra đi quyết

liệt để được sống với niềm đam mê mà nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư theo đuổi gợi nhắc những con người Nam Bộ bộc trực, phân minh, mang trong máu cái *"gen"* phiêu lưu, can trường của những lưu dân tiên phong mở cõi. Ở đây lưu lạc là môi trường bộc lộ bản thể, là hành trình *"thử sai"* kinh nghiệm cá nhân trước hiện thực nhiều phức tạp, bí ẩn.

Khảo sát sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư giai đoạn sau ***Cánh đồng bất tận***, chúng tôi nhận thấy trên hành trình kiếm tìm ý nghĩa tồn tại, nhiều nhân vật của chị lựa chọn cái chết. Tuy nhiên những cái chết ấy không quá dữ dội như Chí Phèo, lão Hạc, Lang Rận của Nam Cao; không phi lí như các nhân vật trong ***Những đứa trẻ chết già*** của Nguyễn Bình Phương. Con người trong truyện Nguyễn Ngọc Tư đến với cái chết khá bình thản, vừa có thể như cái kết của một vòng đời, vừa có thể là đích của một hành trình. Điều này được lí giải từ chính phong tục tập quán của người phương Nam. Đám hiếu của họ không nặng nề, bi thiết như người miền Bắc mà thường dung nạp rất đông khách viếng, mở tiệc linh đình, nhạc lễ sôi động... Họ quan niệm *"sống chết lẽ thường"*. Mặt khác, đa số các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư rời xa *"cõi tạm"* bằng cách tan biến vào khói hoặc mất tăm trong dòng nước xiết. Phương cách đó là dấu ấn của văn minh miệt vườn, văn minh sông nước. Di (***Khói trời lộng lẫy***) cả đời đau đáu về thân phận, về tình yêu. Là một đứa con vô thừa nhận: *"mẹ, ngoại tôi đã chết, cậu mợ thì lườm nguýt cái hoang thai từ khi nó còn nằm trong bụng. Họ hàng, làng xóm xiêu lạc từ khi xóm nhỏ ngoại ô trở thành phố xá"* [101, 165], trong kí ức của cha *"không còn hình ảnh nào của tôi, đứt bằn bặt"* [101, 164]; Di chua chát nghĩ rằng mình đã trôi đi không tăm tích giữa cuộc đời. Di yêu say đắm người đồng nghiệp: *"có bao nhiêu tình tôi yêu hết"* [101, 153] mà chẳng níu giữ được anh vì anh lấy vợ, muốn lên chức viện trưởng. Di mang Phiên - đứa em trai cùng cha khác mẹ - đến xóm Cồn, nghĩ rằng để em lớn lên trong sáng, thuần khiết, nhưng hóa ra cô đã đánh cắp cuộc sống bình yên của nó. Cô *"trơ trụi, xơ rơ, gân guốc bụi đời, và rửa mặt mỗi ngày bằng nỗi muộn phiền bảng lảng"* [101, 149]. Khi kiệt cùng đau khổ và cô đơn, Di đã để mình tan biến vào làn khói nhen lên từ lá mục nhà mình, hóa thân thành một dáng hình huyền hoặc trong ánh sáng rực ngời: *"Tôi đứng trong khói và tự hỏi, làm sao giữ được vẻ đẹp lộng lẫy này của khói, với mùi trứng kiến cháy cùng*

những con mối ú mềm, mùi lửa bén vào chiếc trái khế con rụng xuống nằm khô trong máng nước, mùi lửa liếm láp lên chiếc lông gà, cái quạt tàu cau giắt trên vách, chiếc chiếu đã đứt mấy sợ dây trân, và khói sẽ sàng bám vào những sợi tóc..." [101, 178]. Dấu chấm hết hành trình lưu lạc của Di lại gợi ra một niềm khắc khoải khác: có gì là vĩnh viễn không, làm sao để bảo toàn được nó? Chuyện lưu lạc của Nhàn (***Tro tàn rực rỡ***) lại khá đặc biệt, chị trôi dạt từ ngôi nhà này (của mình) sang ngôi nhà khác (cũng của mình). Thấu vẻ tê mê, rạo rực của chồng khi nhìn lưỡi lửa khát thèm liếm láp đến mẩu gỗ cuối cùng, Nhàn nhiều lần kiên nhẫn nhặt nhạnh lá dừa, vác từng cây gỗ làm tổ thay ngôi nhà chồng vừa quẹt ga đốt. Chị hiểu, chỉ có lửa mới giúp chồng quên được những mất mát nặng nề đến mức anh phải thốt lên: *"phải khóc được thì tôi đâu có đốt nhà"* [105, 139]. Cuối cùng, Nhàn đã dâng tặng chồng một khung cảnh rực rỡ, bi ai nhất: lặng lẽ, kiên gan đứng giữa biển lửa. Được hi sinh cho người khác cũng là cách để cuộc đời Nhàn không vô nghĩa, để hình ảnh Nhàn còn mãi trong đôi mắt của chồng (*"như mọi đàn ông ở cái xó quê này, họ thường không nhìn thấy vợ mình chỉ sau đám cưới vài ba tháng, nhiều lắm là vài ba năm"* [105, 140]). Càng đến cuối cuộc hành trình, Ân (***Sông***) càng nhận chân được bản thể mình. Anh thấy đời người hữu hạn, *"số phận con người ta cũng khi do mấy thứ bâng quơ định đoạt"* [tr. 223] và tình yêu giống như mặt trời khi nhìn thẳng vào *"chỉ thấy một thứ kém lộng lẫy, tắt hào quang... như một vì sao trong hàng vạn vì sao khác"* [tr. 191]. Anh quyết định *"dùng ngón chân cái rút cái cuộn cao su bịt lỗ dò"*, *"mọi việc khác phụ thuộc vào trời"* [tr. 225]. Có thể Ân sẽ chìm vào lòng sông hoặc bơi được vào bờ nhưng anh được thỏa mãn cảm giác mình *"đang bình thường"*, đúng là mình. Lần phiêu lưu thứ nhất của nhân vật *"chị"* (***Một chuyện hẹn hò***) là bơi xuồng từ nhà đến cái chòi hoang gặp người tình, tìm một đáp án tình yêu khác cái đáp án có sẵn với người chồng say xỉn. Lần ra đi thứ hai, *"chị"* khẽ chào giã biệt người tình và *"nhảy ào xuống nước, nhanh như một cái nháy mắt... bươn bả vẹt sóng, nôn nả về phía bờ lá xa xăm"* nhưng *"chị bơi một đỗi, bờ lại lùi xa một đỗi, mịt mù"* [99, 122]. Lúc này, *"chị"* ý thức được rằng hạnh phúc của người phụ nữ không chỉ được thương yêu, chờ đợi, nhớ nhung mà còn ở sự bình yên của các con, chị muốn chúng không bị dằn vặt, hành hạ bởi có một bà mẹ ngoại tình. Con chị sau này sẽ còn băn khoăn mãi về cuộc kiếm tìm của

người mẹ: *"Những ngày sau bão, tôi thường một mình ra Đầm Sầu, tôi tự hỏi cơn gió nào đã hắt mẹ tôi khỏi xuồng, và nơi nào mẹ tôi ngã xuống, nơi nào mẹ bị bão lấp vùi?... Một lần, ghé lại căn chòi hoang, tôi thấy con cóc đang nhìn mình, như khóc. Hay vì tôi đang khóc, nên nghĩ vậy..."* [99, 122]. Như vậy, trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư, cái chết không phải cánh cửa đóng lại số phận cá nhân. Khát vọng kiếm tìm ý nghĩa tồn tại vẫn còn cháy bỏng trong tâm hồn người ở lại, như là một nỗ lực vượt lên sự trống rỗng và tẻ nhạt của cuộc đời.

4.3. Nghệ thuật khắc họa hình tượng con người lưu lạc của Nguyễn Ngọc Tư

4.3.1. Đẩy nhân vật vào tình huống lưu lạc

Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn có sở trường về sáng tạo tình huống truyện. Có tình huống éo le (mà trước đó Hồ Biểu Chánh đã khai thác và thành công) như ở ***Mối tình năm cũ***, ***Bến đò xóm Miễu***, ***Vết chim trời***... đan xen với tình huống tâm lí (rất gần với các khoảnh khắc gợi hoài niệm trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam) ví dụ ở ***Nhà cổ***, ***Nước chảy mây trôi***, ***Một mối tình***... Chị cũng xây dựng một số tình huống tượng trưng, chẳng hạn ở ***Núi lở***, ***Sầu trên đỉnh Puvan***... Để khắc họa cảm thức lưu lạc, Nguyễn Ngọc Tư còn chú ý đặt nhân vật của mình vào tình huống phải ra đi, trôi dạt, có khi tình huống lưu lạc lồng trong tình huống lưu lạc, có khi vài ba tình huống lưu lạc song song.

Nguyên cớ khiến Sáng (***Một dòng xuôi mải miết***) phải xa Rạch Giồng nhắc nhớ câu chuyện hòn Vọng Phu. Gặp lại cô em gái má nhờ nhà khác nuôi hồi gia đình nghèo túng, Sáng chỉ quan tâm từ xa chứ không dám nhìn nhận. Ngờ đâu, cô em gái ấy lại có tình ý với anh ta, từ hôn chàng trai cùng xóm. Sáng đành bỏ đi, tránh lặp lại bi kịch tình yêu của người xưa. Lí do gia đình ông Chín (***Nhớ sông***) lênh đênh sông nước cũng là cảnh ngộ của rất nhiều nông dân Nam Bộ: ba mẹ nghèo chỉ cho vợ chồng ông hai công đất ra ở riêng, nhưng rồi chỗ cắm dùi cũng phải bán đi lo tiền chữa bệnh cho con, vợ chồng - con cái dắt díu nhau đi hết dòng sông này đến con kinh kia. Như bao mối tình thầm lặng, ngang trái khác (hai anh em cùng yêu một người), Tứ Phương (***Nhà cổ***) đi lập nghiệp nơi xa, để hạnh phúc của anh trai - chị dâu được trọn vẹn. Tình huống lưu lạc vừa phản ánh cách mưu sinh phổ biến của người dân Nam Bộ vừa là cơ hội để bộc lộ vẻ đẹp

trọng nghĩa tình, giàu hi sinh trong tính cách họ. Loại tình huống này phả âm hưởng ngậm ngùi, buồn thương bàng bạc khắp các thiên truyện của Nguyễn Ngọc Tư, neo lại trong tâm trí người đọc bao day dứt, xót xa.

Đọc Nguyễn Ngọc Tư, độc giả gặp khá nhiều sự song trùng các tình huống lưu lạc. Dường như lênh đênh, trôi nổi đã trở thành *"mẫu số chung"* của con người thời hiện đại, nhất là ở nơi cộng cư của các lưu dân. Giữa ***Biển người mênh mông*** nhưng ông Sáu và Phi là tri âm, tri kỉ. Cả hai đều bị đặt vào tình huống lưu lạc. Ông Sáu buồn cảnh nhà không con, thường say xỉn rồi nặng lời với vợ khiến vợ bỏ đi và ông bắt đầu hành trình kiếm tìm. Phi là kết quả của cuộc tình nhục nhã giữa mẹ anh và tên đồn trưởng lúc chồng bà đi kháng chiến. Anh không được thừa nhận, không được chào đón trong gia đình đang vui niềm vui sum họp. Phi đành lông bông, phiêu dạt cùng đoàn ca múa nhạc. Ba nhân vật chính của ***Gió lẻ*** bị đẩy vào ba tình huống lưu lạc khác nhau. Nhân vật *"em"* đi lạc khi ba bận bắt tay người quen trong một hội chợ đông người nên đã để tay *"em"* tuột khỏi tay ông. Nhân vật *"gã"* đi hoang sau hôm bị ba má và anh trai bỏ lại trong chuyến vượt biển sang Mĩ vì ngủ quên trên gác xép. Dự đi tìm bà nội bởi giận lẫy cháu mà bỏ đi đâu không rõ. Ba lí do đẩy ba kẻ xa lạ chụm lại trên chiếc xe Landu rồi cứ thế trôi qua các cung đường. Gần như tất vả các nhân vật trong ***Cánh đồng bất tận*** đều mang thân phận lưu lạc. Mẹ Nương vì ham miếng vải đẹp mà tự hạ mình, rồi không chịu nổi sự khinh miệt của con mà phải bỏ nhà đi, nhắm mắt đưa chân, tương lai rất mù mịt. Người cha đốt nhà, đưa các con lang thang hết cánh đồng này đến cánh đồng khác để tìm quên và để trả thù đàn bà. Cô gái làm tiền tên Sương sau ít ngày tìm được bình yên bên cha con Nương rồi buộc phải ra đi, khởi nguồn cho sự ra đi tiếp theo của Điền. Sự song trùng các tình huống lưu lạc làm cho sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư giống như sự lắp ghép của nhiều mảnh vỡ khác nhau từ những cuộc đời hoang hoải, vô định của mỗi nhân vật. Qua các tình huống như vậy, người đọc có cảm giác mô-típ lưu lạc đang tự sinh sôi, sự phiêu dạt của người này là lí do tha hương của người kia. ***Cánh đồng bất tận*** là một ví dụ điển hình. Nó cho thấy sự đeo bám, ám ảnh của cảm thức lưu lạc trong tâm hồn con người phương Nam.

Nếu việc xây dựng một tình huống lưu lạc (hoặc song trùng các tình huống lưu lạc) chủ yếu để khắc họa hình ảnh con người phiêu dạt, tha hương bởi mưu sinh, bởi sự éo le của hoàn cảnh; thì kĩ thuật *"đa bội"* tình huống lưu lạc lại diễn tả hành trình kiếm tìm bản thể đầy khắc khoải của các nhân vật. Có người gọi là tình huống *"nguyên phát"* và tình huống *"thứ phát"* [Xem 246]. Tình huống *"thứ phát"* có sau nhưng hiện diện từ đầu đến cuối câu chuyện, kết tinh giá trị tác phẩm. Tình huống *"nguyên phát"* là căn cớ của tình huống *"thứ phát"*, lúc có mặt ngay từ đầu, lúc chỉ được tường minh sau khi câu chuyện hoàn tất. Thí dụ ở ***Cải ơi!***: không chịu đựng được sự nghi ngờ giết con riêng của vợ, ông Năm Nhỏ rong ruổi khắp các nẻo đường tìm con. Con đường lưu lạc của ông khởi nguồn từ việc con Cải mê chơi làm mất trâu, sợ đòn, nên trốn nhà đi. Ông Chín (***Cuối mùa nhan sắc***) chỉ có ở tù mười ngày mà phải quay quắt kiếm tìm đào Hồng cả phần đời còn lại. Gánh hát tan rã, đào Hồng không đợi ông. Đào Hồng phải ôm con bỏ trốn vì kép Thường Khanh bị quân cảnh bắt. Nhân vật *"má"* trong ***Dòng nhớ*** vất vả kiếm tìm người vợ cũ của chồng. Bà sống với chồng gần bốn mươi năm nhưng chưa bao giờ có được trái tim ông. Ban ngày cả nhà ở chợ, ông chống gậy xuống bến sông, chơ vơ, cô độc, da diết tìm bóng người tình cũ. Ban đêm mọi người say giấc, ông ngồi hút thuốc, chống rèm ngó ra dòng sông. Bà cất công kiếm tìm *"dì"* về để *"cho hai người gặp lại, coi thần trí ba mầy có đỡ hơn không"*, để nói với *"dì"*: "*nếu sống mà không gần được, chừng nào chết, mời dì lên nằm trên đất nhà tôi"* [102, 141]. Ý định tử tế là vậy nhưng các chuyến đi của bà đều vô vọng. Bà không thể yên ổn được kể từ khi hiểu ra nỗi bất hạnh của *"dì"*: người phụ nữ đến trước ấy đã từng hạnh phúc với chồng, có con chung; chẳng may đứa bé ngã sông chết, chị bị chồng bỏ rơi vì không thể theo chồng lên bờ sống, chị muốn ở lại dưới thuyền để linh hồn đứa con không bơ vơ; đêm đêm vò võ với ngọn đèn dầu, chị vẫn lặng lẽ đến neo ghe dưới bến nhìn lên phía căn nhà người chồng cũ đang sống cùng vợ con mới, sáng ra lại đẩy ghe đi. Sự đan cài những éo le, cắc cớ của mấy thân phận trong truyện khiến người đọc vừa cảm động, quý trọng những ứng xử nhân văn vừa không khỏi buồn rầu nhận ra rằng lưu lạc như là định mệnh của con người, dù nó không chủ định nhưng vẫn bị cuốn vào.

Song, nhìn chung, các tình huống lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư không dữ dội, gai góc như trong tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp (***Con gái thủy thần***, ***Không khóc ở California...***), Đoàn Minh Phượng (***Và khi tro bụi***, ***Mưa ở kiếp sau***). Nguyễn Ngọc Tư thường xây dựng tình huống từ những chi tiết, sự việc quen thuộc, gần gũi với cuộc sống thường ngày của người dân Nam Bộ. Những mối tình dang dở, những thân phận bị bỏ rơi, những mất mát, đổ vỡ. Nó tạo thành một mô-tip nghệ thuật mang dấu ấn của Nguyễn Ngọc Tư, vừa quen thuộc vừa mới mẻ.

4.3.2. Tái điệp không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật đặc thù

4.3.2.1. Không gian dòng sông, cánh đồng, con đường

Không gian nghệ thuật được coi là hình thức tồn tại của thế giới nghệ thuật. Không gian nghệ thuật cho chúng ta biết phạm vi hiện thực mà tác phẩm chiếm lĩnh, khái quát, đồng thời thể hiện quan niệm của nhà văn về cuộc sống và con người. Một *"nền cảnh"* nào đó chỉ trở thành không gian nghệ thuật khi nó là *"tín hiệu thẩm mĩ"*, tạo ra *"mô hình"* về cuộc sống và con người. Viết về những con người Nam Bộ mang nặng cảm thức lưu lạc, Nguyễn Ngọc Tư thường đặt họ vào không gian dòng sông, cánh đồng, con đường. Đây không chỉ là đặc điểm văn hóa vùng miền, mà còn là nơi *"ghé qua"*, *"tạt ngang"* của các số phận trôi dạt, vô định.

Nam Bộ chằng chịt sông ngòi, nhà cửa trải dài theo các bờ sông chứ không thành một quần thể riêng biệt như ở Bắc Bộ. Một nửa nhà xây trên đất, một nửa nhà dựng trên nước. Cuộc sống của người phương Nam vì thế gắn chặt với dòng sông. Dòng sông mang lại cho con người và cuốn đi của con người nhiều thứ. Dòng sông đã giúp Sáng và cô em gái bị cho làm con nuôi được gần nhau (***Một dòng xuôi mải miết***): *"Mùa gặt năm nào anh cũng xuôi ghe chở bầy vịt đổi đồng về xóm Rạch Giồng nầy"* [97, 107], *"anh cầm vịt ngang với hậu vườn nhà Xuyến"* [97, 109]. Dòng sông cũng đưa *"chiếc ghe"* của Sáng *"khuất mất sau doi dừa nước"*, *"mất tiêu"* luôn [97, 113]. Cha Nương gặp má Nương (***Cánh đồng bất tận***) ngồi khóc ở bực con sông Dài, lúc ông chèo ghe đi ngang một khúc sông. Mủi lòng, *"cha"* cho *"má"* quá giang, rồi *"má"* yêu *"cha"* và sinh được hai chị em Nương. Má Nương bỏ đi sau những buổi chiều *"mang xoong chảo ra bực sông chùi lọ nghẹ, sẵn đón ghe hàng bông mua ít rau cải tươi và bán lại những quày*

chuối chín bói trong vườn", sau những lần *"đám thương hồ hay lại neo ghe chỗ mấy cây mắm trước nhà"* và khen *"má" "có cái cười làm lấp lánh cả khúc sông"* [102, 174-175]. Không gian sông nước trở đi trở lại trong sáng tác Nguyễn Ngọc Tư, tự nó đã mang chứa cái nghĩa chảy trôi, phiêu tán.

Dòng sông ngay trong tầm mắt, dòng sông sát hiên nhà, nên đối diện với khó khăn, trớ trêu, con người Nam Bộ nghĩ ngay đến việc ra đi. Chỉ cần một chiếc ghe, một vài vật dụng là có thể đi, để tìm kiếm cơ hội đổi đời, chẳng hạn khi nội không đồng ý cho *"ba"* lấy *"dì"* (***Dòng nhớ***), "*ba tôi dắt díu người ta bỏ nhà đi, sống kiếp thương hồ"* [102, 133]. Đồ vật trên chiếc ghe của *"dì"* (sau này trên ghe có mỗi mình *"dì"*) *"nhỏ nhắn, tuềnh toàng"*: *"vài xâu cốm gạo treo trên vách, mấy hũ kẹo, bánh ngọt, tiêu tỏi ở bên nầy, trái cây như khóm, bí rợ, khoai lang thì chất thành hàng bên kia"* [102, 137]. Uất hận vì vợ ngoại tình, Út Vũ (***Cánh đồng bất tận***) đốt nhà, dong ghe đưa các con đi lang bạt. Mùa này qua mùa khác, ba nhân khẩu sống chen chúc mà vẫn thấy rộng trên chiếc ghe *"ngang mét hai dài ba mét mốt"* có *"cái khạp da bò nứt, trong rổ úp vài cái chén sành, một thùng giấy chứa quần áo cũ"* [102, 189]. Mọi thứ đều toát lên *"mùi vị"* tạm bợ, cô đơn của số phận phiêu dạt, tha hương. Hình như chính không gian sông nước đã thôi thúc, mời gọi, *"đồng lõa"*, tiếp sức cho sự trỗi dậy của cảm thức lưu lạc ở nhiều nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư.

Trôi dạt cùng dòng sông nên dòng sông là chứng nhân cho mọi vui buồn, lầm lạc và thức nhận của con người. Dòng sông ấy mang nhiều gương mặt khác nhau, trở thành sinh thể có linh hồn. Trên hành trình lưu lạc, các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư mở lòng đón nhận vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của các dòng sông. Đó là hình ảnh của dòng sông khi Giang (***Nhớ sông***) lên bờ lấy chồng: *"dọc những triền sông, trên những đám chùm gọng, những rặng ráng... tơ hồng bao phủ lên một màu vàng óng, rồi chi chít những cái hoa con con trắng như hột tấm mắn"* [102, 122]. Dòng sông bây giờ trở thành một kỉ niệm đẹp, nhắc nhớ cuộc sống lênh đênh của Giang suốt những năm ấu thơ. Đó là sắc màu kì lạ của nước hồ Thiên, nơi Ân và nhiều người (***Sông***) tin rằng nếu được ngụp lặn vào đó có thể tiêu tan hết ưu phiền, đau khổ: *"Không phải vàng chói ánh kim mà dịu ngọt, thanh thoát. Vàng hoa. Gần như màu bò cạp nước tháng Tư. Hao hao điệp vàng tháng Sáu.*

Nhang nhác cúc đại đóa cuối Chạp, sao nhái mọc hoang. Vàng của tất cả mọi loại hoa vàng lúc sắp tàn" [tr. 168]. Đấy không còn là không gian thực nữa mà chuyển màu huyền ảo, đầy mê hoặc. Nó xoa dịu mất mát của con người, khiến Ân muốn buông bỏ hết. Nhưng bức tranh thiên nhiên tươi sáng, quyến rũ như thế không có nhiều. Trên hành trình lưu lạc, con người Nam Bộ thường gặp những dòng sông hoang vắng, tù đọng hay dữ dội, hiểm trở, giống như cuộc sống quẩn quanh, bất trắc của họ. Nơi cha con Sương (***Cánh đồng bất tận***) đi qua, có con kinh *"váng phèn"*, "*rau muống chằng chịt phủ kín mặt nước, cọng rau ốm nhằng, đỏ au"* [102, 167], có con kinh *"nước đã sắc lại thẫm một màu vàng u ám"* và thật đáng sợ là những con kinh *"trơ lòng"* [102, 171]. Điểm bắt đầu chuyến *"phượt"* của Ân (***Sông***) chẳng thú vị chút nào. Sông Di *"chỉ là con rạch quanh quanh giữa những cồn cát, đôi bờ là những bãi bần"*, *"nước sông mặn quắt"* [tr. 16]. Khúc sau, sông Di ghê gớm hơn. Nó hợp với dòng sông Mê *"làm thành cái biển nước, tham lam nuốt gọn cây cối đất đai"* rồi tách ra *"chảy hối hả"* [tr. 115]. Có ẩn ý gì không khi tác giả kết hợp hai chữ *"Di"* và *"Mê"*? Phải chăng đấy là cảm nhận phổ biến của con người *"hậu hiện đại"* về thế giới mà nó đang trôi dạt? Lưu lạc quả thật không phải là hành trình con người thực sự muốn chọn lựa.

Xuất hiện với tần số không nhiều, không gian cánh đồng, không gian con đường góp phần tô đậm tâm trạng chán chường, hoang hoải của nhân vật Nguyễn Ngọc Tư trên đoạn đời phiêu bạt. Nhiều nông dân Nam Bộ nghèo khổ làm nghề nuôi vịt chạy đồng. Họ lùa đàn vịt của mình từ cánh đồng vừa gặt hái xong đến cánh đồng chuẩn bị thu hoạch. Những cánh đồng đem lại cho họ nguồn sống nhưng xa lạ bởi họ luôn được nhắc nhớ đến thân phận *"ăn đậu ở nhờ"*, luôn giày vò họ bằng niềm hoài vọng cội nguồn. Cuộc đời ông già (***Cái nhìn khắc khoải***) *"hôm nay ở đồng Rạch Mũi, ngày mai ở Nhà Phấn Ngọn, xa nữa lại dạt đến Cái Bát không chừng"* chẳng dám đòi hỏi nhiều: *"chòi cặm ở đâu cũng được miễn là có chỗ khô ráo cho ông nằm"* [102, 52]. Đêm đêm một mình ông nằm nghe gió vun vút vô chòi, bầy vịt ngoi quây, líu ríu nhặt lúa từ bùn. Ông bằng lòng với cuộc sống bình dị ấy nên năm lần bảy lượt cậu con trai giục ông bán bầy vịt ra sống cùng mà ông không nghe. Có thể suy đoán rằng chính không gian rộng rãi, hoang vắng của cánh đồng đã giúp ông được tự do hơn, không bị bó buộc vào những lễ

nghi phiền toái của cộng đồng. Ở ***Cánh đồng bất tận***, không gian cánh đồng mở rộng khắp thiên truyện, vừa bao bọc vừa hủy diệt cuộc đời chị em Nương. Những cánh đồng không tên nhưng chẳng vô danh, được *"chúng tôi nhắc, chúng tôi gọi tên bằng những kỉ niệm mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng"* [102, 167]. Đó là khi hai chị em bị lạc, phải tự học cách định hướng bằng mặt trời, sao đêm, gió, ngọn cây; là lần Nương thấy kinh nguyệt kì đầu tiên; là lúc Điền bị rắn cắn... Song, không gian cánh đồng chủ yếu hiện lên hoang dại, khô cằn. Có khi nó vắng vẻ, mênh mang: *"Một cánh đồng miên viễn với gió lay lắt, một nhúm mây rất mỏng và rời rạc bay tha thểu trên cao. Đường chân trời mờ mờ xa ngái. Một vài gò mả loang lổ dưới chòm trâm bầu. Tiếng chim kêu nhỏ từng giọt thiu thủu"* [102, 201]. Có khi nó nứt nẻ, thiếu sự sống: *"Khi chúng tôi quyết định dừng lại, mùa hạn hung hãn dường như cũng gom hết nắng đổ xuống nơi này. Những cây lúa chết non trên đồng, thân đã khô cong như tàn nhang chưa rụng, nắm vào bàn tay là nát vụn"* [102, 163]. Trên những cánh đồng ấy, gia đình Nương tránh được cái nhìn thương hại, miệt thị của người đời: *"Đàn vịt đưa chúng tôi đi hết cánh đồng nầy đến cánh đồng khác. Đôi khi không hẳn vì cuộc sống, chúng là cái cớ để chúng tôi sống đời du mục, tới những chỗ vắng người. Ở đó, ít ai phát hiện ra sự khác thường của gia đình tôi..."* [102, 180]. Nó cũng làm cho Nương sợ hãi, cay đắng, mất mát vì sự cô đơn, xa cách đồng loại, bởi nỗi bất an luôn rình rập, bủa vây. Cô *"nhớ con người"* - họ sống ở xóm nhỏ, trên thị trấn hay ngay cánh đồng, *"vừa gặt lúa vừa nói chuyện tục tĩu rồi cười vang"* [102, 184]. Cô hiểu rằng ở đây, đang lảng vảng những thằng Hận, *"thất học, hung hãn"*, chúng *"ghì ngửa"*, *"đè nghiến"* hai cha con Nương. Như vậy, không gian cánh đồng góp một ý nghĩa nghệ thuật quan trọng vào việc biểu đạt cảm thức lưu lạc của con người Nam Bộ. Với những nhân vật không phải là nông dân *"đặc sệt"*, mà là sản phẩm của đô thị hóa, không gian lưu lạc thường gắn với con đường. *"Em"*, *"gã"* và Dự (***Gió lẻ***) gặp nhau trên con đường đầy gió. Mỗi con đường một đặc điểm khác nhau: có con đường hai dãy nhà *"chạy chưa ngút tầm mắt thì nín bặt vì quãng đồng bỏ hoang"* [99, 123], có con đường *"đi qua một cánh rừng cao su đang thay lá"* [99, 142], có con đường *"chạy giữa bờ biển và những ngọn núi đá vôi, nhiều chùa trên núi và nhiều sương khói trong chùa"* [99, 152]... Nhưng chúng đầm đìa gió, thứ gió chướng ào ạt, dai dẳng, càng khoét sâu thêm

nỗi cô đơn, lạnh lẽo của ba lữ khách *"mỗi người thăm thẳm một chiêm bao"*. Chẳng cuộc đời nào giống cuộc đời nào. Chỉ biết họ cần phải đi và con đường đã giúp các chuyến đi của họ nối tiếp mãi không thôi.

Ta thấy không gian lưu lạc trong sáng tác của một số nhà văn đương đại khác không thật rõ dấu ấn văn hóa vùng miền như trong truyện Nguyễn Ngọc Tư. Những nơi mà nhân vật Chương (***Con gái thủy thần*** - Nguyễn Huy Thiệp), An Mi, Mai (***Và khi tro bụi***, ***Mưa ở kiếp sau*** - Đoàn Minh Phượng) đi đều giống như những không gian vĩnh cửu hoặc mơ hồ của huyền thoại. Khu vườn hoang của bà cụ ở Sơn Tây, ngôi nhà ở vùng đất bãi thờ đạo Thiên chúa của cô Phượng mà Chương gặp, toa tàu An Mi ngồi, khách sạn, trại trẻ An Mi đến, con đường hồn ma của Chi dẫn dụ Mai... Tất cả gần như đều được bao phủ bởi màn sương của kí ức, của ảo giác và mộng mị, vừa nhạt nhòa, vừa ám ảnh, cho thấy tính chất bất định của tâm tư nhân vật trên hành trình kiếm tìm lời giải về bản thể. Nếu xây dựng không gian nghệ thuật huyền ảo là yếu tố giúp các nhà văn Việt Nam đến gần với nghệ thuật tự sự thế giới thì việc miêu tả không gian lưu lạc của nhân vật gắn liền với dòng sông, cánh đồng, con đường tạo cho văn chương của Nguyễn Ngọc Tư *"điệu"* riêng trong *"rừng"* tác phẩm văn học nước nhà.

4.3.2.2. Thời gian đồng hiện

Mỗi hành trình lưu lạc không chỉ giới hạn trong một không gian cụ thể như dòng sông, cánh đồng, con đường mà còn được viền bởi một khoảng thời gian nhất định. Thường phải có một điểm khởi nguồn cho hành động *"ra đi"*. Lần lượt nhân vật nếm trải các biến cố và dừng lại cuối con đường lưu lạc. Đó là dạng cốt truyện chung của những số phận lưu lạc. Nhưng Nguyễn Ngọc Tư thường sử dụng thời gian đồng hiện để khắc đậm dòng nội tâm ngổn ngang của nhân vật - những con người mang tâm thức *"hậu hiện đại"*.

Thời gian đồng hiện là thời gian nhà văn đặt nhân vật vào trong sự đan bện, xen kẽ giữa các chiều quá khứ - hiện tại - tương lai. Từ câu chuyện hiện tại hồi tưởng về quá khứ, dự cảm về tương lai. Nó tạo thành vòng quay miên man, ngẫu hứng. Nó gợi lên cuộc sống nhiều đổi thay bất ngờ. *"Thời gian trong tác phẩm cũng trở thành "mùa du*

mục" (Nguyễn Thùy Trang, ***Cảm thức lưu lạc trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư***, Luận văn Thạc sĩ, 2012).

Tác phẩm ***Cải ơi!*** bắt đầu bằng sự việc *"đoàn ca múa nhạc giải tán, thằng Quách Phú Thàn dẫn ông già Năm Nhỏ về ngã ba Sương"* [102, 7]. Từ đó, câu chuyện được lùi về *"mười hai năm"* lúc con Cải *"trốn nhà"*, ông Năm Nhỏ *"khăn gói bỏ xứ ra đi, bụng dạ đinh ninh dứt khoát tìm được con Cải về"* [102, 8]; được ngược lại hôm thằng Thàn *"nhảy xuống đò"* để lên thành phố làm ca sĩ, ba nó *"cầm cây rượt"*, *"dứ lên trời"* [102, 8]. Và tương lai thoáng nhắc đến ở một vài ý nghĩ, lời nói tưởng chừng bâng quơ, nhưng chất chứa bao mong mỏi. Thàn tâm sự với người bạn đường: *"Mai mốt con dẫn nhỏ Thương về lạy ông già con à, tía Năm. Tính thương chơi thôi nhưng bây giờ thành thiệt rồi"* [102, 11]. Ông Năm Nhỏ thì tự hỏi: *"bây giờ ông lên tivi, con Cải có nhận ra ông không"* [102, 12]. Kí ức - hiện tại - ước mơ của người tha hương, phiêu dạt chỉ nghèo nàn, tẻ nhạt vậy thôi nhưng đeo đẳng suốt đời người. Tương tự, ở ***Dòng nhớ***, hiện tại là thời điểm *"sáng nay, má tôi lại ra đứng tần ngần ở chợ Ba Bảy Chín, nghiêng nghiêng ngó ngó một hồi"* [102, 128] kiếm tìm người quen. Hiện tại ấy gọi quá khứ *"má tôi cũng khóc nhiều rồi"* vì *"ngày nào, buổi nào"*, *"ba tôi" "chẳng chống cái gậy khật khừng lang thang xuống bến"* [102, 130]. Quá khứ lại khơi quá khứ: *"Ngày xưa ba tôi cũng yêu thương một người"* [102, 113]. Để rồi, nhân vật trở về với hiện tại: *"Tới bây giờ má tôi vẫn chưa tìm được dì"* và đau đáu với ước nguyện nếu tìm được sẽ *"nói cho dì hay và nói với dì, nếu sống mà không gần được, chừng nào chết, mời dì nằm trên đất vườn tôi"* [102, 140-141]. Hiện tại không nguôi quá khứ, quá khứ ám ảnh hiện tại cho thấy cuộc sống bất ổn của con người Nam Bộ mang nặng cảm thức lưu lạc trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư.

Tuy nhiên, mạch rẽ thời gian ở những tác phẩm nói trên còn đơn điệu, thế giới bên trong nhân vật có vẻ phức tạp nhưng thiếu cái dữ dội, sâu sắc. Phải đến ***Cánh đồng bất tận*** và sau đó là ***Gió lẻ***, ***Khói trời lộng lẫy***, ***Sông***..., tính chất biến ảo của thời gian mới thật sự phát huy hiệu quả, nhấn mạnh sự trôi dạt, bất định của tâm tưởng, của cuộc đời nay đây mai đó.

Cánh đồng bất tận là những mảnh ghép đứt nối giữa hiện tại, quá khứ và tương lai mà chất kết dính chính là tâm trạng của nhân vật Nương. Bắt đầu từ sự kiện hai chị em Nương cứu cô gái điếm; tiếp đến là dòng hồi ức miên man, căng đầy ngày gia đình còn bình yên, ngày mẹ bỏ đi, cuộc sống lang thang, vô hướng khi bắt đầu lưu lạc, chuyện tình của cha với chị chủ nhà ở Bàu Sen, những cuộc tình khác của cha, sự bất thường của Điền, hai chị em nói chuyện với Vịt; sau đó là cuộc đổi chác của cô gái điếm để cứu bố con Nương; cuộc sống từ ngày cô gái điếm và Điền bỏ đi; sự đối đầu với bọn côn đồ và nghĩ đến việc có thể sinh con - đứa con nhất định sẽ đặt tên là Thương, Nhớ hay Dịu, Xuyến, Hường, sẽ được đến trường, sẽ biết tha thứ cho lỗi lầm của người lớn. Độc giả bị cuốn theo cảm xúc ào ạt của Nương, thổn thức cùng với những tháng ngày trôi dạt nhiều bất trắc của gia đình Nương. ***Khói trời lộng lẫy*** đan xen giữa kí ức, thực tại và ước mơ của cô gái xưng *"tôi"* đã mang đứa em trai nhỏ của mình đến sống tại xóm Cồn hoang vắng miền Tây, bỏ lại sau lưng sự xô bồ, bon chen của đô thị: gã đàn ông trên xáng chìa cho *"tôi"* xem vuông báo ố vàng -> *"tôi"* nhớ tới hôm bỏ trốn -> *"tôi"* mơ về hôm phỏng vấn xin vào Viện di sản thiên nhiên và con người -> cuộc sống của "*tôi"* trên xóm Cồn heo hút -> *"tôi"* hồi tưởng công việc tại Viện, chuyện gia đình, một số đồng nghiệp -> cuộc sống của *"tôi"* trên xóm Cồn heo hút -> *"tôi"* nghĩ về mối tình tại Viện -> *"tôi"* nhớ lại chuyện về Lam -> cuộc sống của *"tôi"* trên xóm Cồn heo hút -> *"tôi"* đứng trong khói và băn khoăn tự hỏi làm sao giữ được vẻ đẹp lộng lẫy đó... Toàn bộ câu chuyện của nhân vật *"tôi"* được di chuyển trên trục thời gian gấp khúc khiến nó găm vào tâm trí người đọc ấn tượng về một hiện thực bộn bề mà rời rạc; về một cuộc kiếm tìm nhọc nhằn, đầy day dứt. Ở ***Sông***, thời gian nhân vật từ hiện tại ngược trở lại quá khứ xuất hiện với tần số khá lớn. Các nhân vật Ân, Xu, San, Phụng, người lính già... đắm mình trong những kỉ niệm của quá khứ để chiêm nghiệm, trăn trở về cuộc đời. 18/22 chương truyện có nhắc đến sự quay ngược dòng thời gian của những con người Nam Bộ trên hành trình tìm đáp án cho câu hỏi *"ta là ai?"*, *"ta từ đâu đến?"*, *"ta sẽ đi về đâu?"* với sự tái điệp của các từ ngữ *"... trước, ... qua, ... xưa, ... đó, ... ấy, hồi ..., cách đây ..., đã ..."*, ví dụ: *"Ba năm trước, ở Mộc Châu, Tú nói vậy"* [tr. 23], *"Hôm đó, cậu tưởng đã biết nhiều về Bối"* [tr. 81], *"Chồng chị sống thực vật đã ba năm"* [tr. 187]. San thường

kể cho Ân nghe về tháng năm thơ ấu tươi đẹp của mình. San thương người anh trai *"đã từng che đòn cho chị mỗi khi bị đánh"* [tr. 201]. San nhớ: "*Hồi còn ở nhà, chị ngủ chung với anh Sáu Thế trên cái hồ chứa nước mưa. Mỗi lần nghe nước mưa chảy, chị nghĩ mình nằm trên một dòng sông"* [tr. 204]. Kí ức dịu ngọt ấy là nơi nương náu, xoa dịu tâm hồn bị tổn thương của San. Nhưng thực tại lại quá ư nghiệt ngã. Chị gặp những người tình bạc bẽo. Chị bị cha từ mặt, đến lượt mình, chị cũng chối bỏ những đứa con vừa mới hoài thai. Sự đối lập trớ trêu giữa quá khứ và hiện tại đã đẩy San đến quyết định đi vào *"hang ổ của quên"*. Bốn mươi năm trước, đánh xong trận cuối, người lính già ngâm cơ thể dính đầy máu tù binh, máu đồng đội của mình xuống hồ Thiên, mong được thanh tịnh. Nhưng quá khứ không ngủ yên, cứ trở lại dằn vặt, tra tấn lương tâm ông. Người lính già tìm đến hồ Thiên lần thứ hai, hi vọng gột rửa thật sạch nỗi ám ảnh. Song, sâu thẳm, ông biết mình chẳng bao giờ quên được sự sợ hãi: *"Thây người. Mùi thịt khét. Máu tanh từ những cái chân xiu xíu của bọn ruồi"* [tr. 165-166]. Trên hành trình lưu lạc, con người Nam Bộ trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư cũng có dự cảm về tương lai. Họ thường có những giấc mơ lạ. Trước đây, từ vùng rốn lũ về, Ân đã mơ *"mình nằm trong quan tài với những vật dụng bằng sứ chỉ còn một nửa"* [tr. 211]. Tám năm sau, Ân và hai người bạn đã ngồi trong quách đi vào vùng nước xoáy sâu nhất của sông Di như lời chỉ dẫn của giấc mơ. Từ khi mất tích, Bối hai lần xuất hiện trong giấc mơ của Ân, lúc thì *"nằm dưới một đáy sông, miệng đầy rong rêu"* [tr. 137], khi lại *"mũi thò lò mấy sợi rong... nhả ra những cái bong bóng như cũ"* [tr. 158]. Ân nghi ngờ Xu. Và trước khi ra xoáy nước chỗ rốn Túi, nghe Ân hỏi: *"Có phải anh đã làm gì đó với Bối không?"*, Xu đã xác thực giấc mơ của Ân bằng câu trả lời: *"Ừ, đúng đó"* [tr. 225]. Dự cảm về tương lai nghiệt ngã càng làm cho những chuyến phiêu dạt, lênh đênh của con người mờ mịt, bế tắc. Họ thấy mình lạc loài, vong thân.

Tổ chức kiểu thời gian đồng hiện không phải là mới mẻ và xa lạ với văn học Việt Nam. Đã có ***Nỗi buồn chiến tranh*** (Bảo Ninh) như một đỉnh cao khó có nhà văn nào có thể vượt qua. Điều đáng nói là Nguyễn Ngọc Tư biết chọn hình thức thời gian phù hợp để diễn tả thành công định mệnh lưu lạc của con người phương Nam.

4.3.3. Sử dụng nhuần nhuyễn ngôn ngữ dân dã, sống động, giàu cảm giác, cảm xúc

Khắc họa hình tượng con người Nam Bộ mang nặng cảm thức lưu lạc, Nguyễn Ngọc Tư gây ấn tượng bằng chính thứ ngôn ngữ Nam Bộ *"rặt"* mà Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam đã khai thác rất thành công. Tuy nhiên, các sắc thái ngôn ngữ được chị phân thành hai cực đối nghịch một cách triệt để: vẫn là sự bộc trực, mộc mạc trong diễn đạt nhưng khi thì mỉa mai, suồng sã, sắc cạnh; lúc lại xa xót, buồn thương, rưng rưng hoài nhớ đến mức chạm vào chất *"sến sẩm"* cải lương.

Nguyễn Ngọc Tư cũng thường dùng các lớp từ mang màu sắc nhục cảm thể hiện sự nhận thức của các nhân vật lưu lạc về bản năng tự nhiên của con người. Trong ***Cánh đồng bất tận*** có tới gần chục lần xuất hiện cảnh làm tình. Nào là *"tiếng cười chút chít, tiếng thở mơn man"*; nào là *"tiếng sột soạt rạo rực"*; nào là *"oằn người dưới tấm lưng chơm chởm nốt ruồi. Họ cấu víu. Vật vã. Rên xiết"*... Ở ***Sông***, tần số động từ gợi quan hệ tình dục khá dày và khá trần trụi, thô tháp. Thí dụ: *"Ông chồng dì xì xục bà Thiềm ở bên sông"*, *"Con bé tha thẩn đứng đợi trong lúc đàn ông dấn sâu vào mẹ nó"*, *"Cái ấy dùng để ấy ấy của ta"*, *"Mình vừa tự sướng xong mỗi khi xì xục ở buồng tắm lâu"*... So với Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam thì ngôn ngữ thân xác của Nguyễn Ngọc Tư thật sự đáng gọi là *"bạo liệt"*. Nếu đó là một bằng chứng về dân chủ hóa ngôn ngữ thì sự dân chủ này thuộc văn hóa thời *"hậu hiện đại"*.

Phát huy ưu thế của hệ thống các từ láy, những câu tục ngữ, thành ngữ vốn đã được các bậc tiền bối sử dụng hiệu quả, Nguyễn Ngọc Tư luôn chêm xen, cải biến chúng linh hoạt, sáng tạo sao cho phản ánh tinh tế, chính xác cách nói nhấn nhá, diễn cảm của người Nam Bộ. Không ít những trường hợp lặp lại bộ phận của từ gốc như thế này: *"mê văn nghệ văn gừng nên chừng này tuổi đầu rồi mà còn nghèo quá chừng"* [102, 14]; *"con Thủy bò chán bò chê rồi nằm ngửa ra, ngó những trái cà, trái khóm, trái bí, bầu ông Chín treo lúc lỉu trên nhánh chà đằng mũi ghe"* [102, 120] *"cây lúa rày mọc hoang nhớ đau nhớ đớn bàn chân xưa nghẽn trong bùn quánh giờ đang vất vơ kiếm sống ở thị thành"* [102, 213]... Các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư có lẽ không thích ràng buộc vào những cấu trúc cố định, có nhu cầu cụ thể, cực tả mọi sự tình nên thường mượn ý các tục ngữ, thành ngữ truyền thống để tạo ra câu mới, thí dụ: *"muỗi sà như trấu vãi"* được thay

đổi từ câu *"muỗi như vãi trấu"*, *"teo khô như trái dừa điếc"* được gợi từ câu *"gầy khô như cá mắm"*, *"mắt trắng dã như mắt cá ươn"* có nguyên dạng là câu *"mắt trắng dã như mắt lợn luộc"*.

Đọc Nguyễn Ngọc Tư, nhất là tiểu thuyết ***Sông***, độc giả có cảm giác như ngộp thở với các *"điển cố"*, *"điển tích"* thời hiện tại mà các nhân vật của chị nói đến. Phải chăng đây là một giải pháp để chuyển tải hiện thực *"trương nở"* đang lạnh lùng bủa vây, dồn ép con người? Xu không nguôi ngoai nỗi đau quá khứ: là một trong bảy *"sinh vật tái nhợt, rúm ró"* được tìm thấy *"trong đống thùng xốp đựng trái cây trên chiếc xe tải lạc lái đâm vào dải phân cách dưới dốc cầu Thị Kiệu"* nên thản nhiên khi *"chứng kiến đứa nhỏ bị chủ nó tát tươm máu bằng một mảnh vỏ sầu riêng, bị bắt quỳ dưới mưa"*. Đi dọc sông Di tìm Ánh, Ân *"nhặt"* được chuyện ba người đàn bà tên Ánh: *"Bà Ánh ở Tây Nguyên mót cà phê bị chủ vườn thả chó cắn xé đến chết. Một người tên Ánh ở Hà Lam mắc chứng bệnh ái tử thi, đào lấy cốt chồng đắp thạch cao để ôm ấp bảy năm nay. Một Ánh khác có cái máy ảnh bằng bao thuốc lá hay đi lang thang theo các làng xóm ven sông chụp ảnh cho người già, dùng để thờ khi họ trăm tuổi"*. Những *"tích"* ấy vốn nhan nhản trên các báo được rao khắp phố phường, lúc đầu còn là những tin nóng, sau này dồn dập, liên tiếp bị những tin nóng hơn làm nguội đi. Với cách mượn *"điển cố"*, *"điển tích"* thời hiện tại, Nguyễn Ngọc Tư đã diễn tả được bầu không khí ngột ngạt đang gây ức chế nặng nề cho con người. Hành trình kiếm tìm ý nghĩa tồn tại của nó trở nên bế tắc hơn bao giờ hết.

Ở một cực khác, trân trọng nỗ lực thoát khỏi ám ảnh đánh mất *"bản lai diện mục"* của con người trong xã hội *"quá thặng"*, Nguyễn Ngọc Tư thường sử dụng lớp ngôn từ trang nhã, trữ tình, gợi cảm giác xa xót, buồn thương. Cách *"giật tít"* của chị giàu sức gợi, là ý của câu ca dao hay tên một điệu lí như ***Thương quá rau răm***, ***Sông dài con cá lội đâu***, ***Lí con sáo sang sông***...; là các biểu tượng của không gian văn hóa Nam Bộ thí dụ ***Nước chảy mây trôi***, ***Biển người mênh mông***, ***Gió lẻ***, ***Cánh đồng bất tận***, ***Khói trời lộng lẫy***...; là những trạng thái của nhân sinh như ***Chiều vắng***, ***Nhà cổ***, ***Đời như ý***, ***Nước như nước mắt***... Nó nhắc người ta nhớ đến các vở cải lương ***Sầu vương biên ải***, ***Lá sầu riêng***, ***Nửa đời hương phấn***, ***Bên cầu dệt lụa***... Nó trở thành một tín hiệu thẩm mĩ, *"dự*

đồ nghệ thuật, cái biểu nghĩa của văn bản" (Thùy Dương), tạo nên chất trữ tình, man mác trong tác phẩm Nguyễn Ngọc Tư. Những từ ngữ bộc lộ cảm xúc buồn thương, nhớ tiếc, ngậm ngùi, cay đắng... của chủ thể, của nhân vật cũng được Nguyễn Ngọc Tư sử dụng trực tiếp. Đó là nỗi bùi ngùi trước cảnh làng quê heo hút, lặng buồn: *"Ngó sông vắng vẻ quá trời buồn, nhìn cảnh cù lao còn buồn hơn. Buồn từ mùi ổi chín phảng phất trong vườn, từ giọng người ới lên một tiếng rồi bặt, dư âm của thâm u trên các ngọn cây, tiếng cạo cơm cháy xa vắng trong nắng chiều"* [102, 18]. Đó là nỗi đau tận cùng của ông Năm Nhỏ (***Cải ơi!***): *"Đã đau quá trời đất rồi, cảnh bà con hàng xóm xầm xì, chỉ trỏ, người ở xa còn thuê đò dọc lại nhà ngó nghiêng, đâu, thằng cha giết con đâu? Đâu, con nhỏ bị chôn chỗ nào? Đã quá chừng đau, khi ông nhìn sâu vào trong mắt của vợ mình thấy không còn lấp lánh thương yêu, chỉ tối tăm những ngờ vực, hoài nghi"*. Cảm xúc được gọi tên, tâm trạng nhà văn hòa vào tiếng lòng của nhân vật. Day dứt. Ám ảnh.

Câu văn của Nguyễn Ngọc Tư có cấu trúc khá độc đáo. Nhiều câu văn ngân nga, sâu lắng, giàu chất thơ, chất nhạc, thí dụ *"và chiếc ghe, cánh đồng, dòng sông mênh mang mãi"* (***Cánh đồng bất tận***), *"một ngày không mưa, mây sai lúc lỉu treo từng chùm trắng như nước gạo, như bông gòn chín cây"* (***Sông***), có khi như được trích từ một bản vọng cổ: *"tự dưng nghe buồn, nghe thất vọng quá trời đất"* (***Một mái nhà***). Nguyễn Ngọc Tư thường hay bắt đầu một câu văn bằng các từ *"mà"*, *"và"* càng làm nỗi u hoài thêm thấm thía, xúc động. Nếu từ *"mà"* và dấu phẩy đứng sau thường nêu lên cái nghịch lí cuộc đời:

"Mà, cũng vì ba tôi không quên được, má tôi mới thương ông nhiều" (***Nhớ sông***);

"Mà, mùa mưa vẫn còn xa lắm" (***Cánh đồng bất tận***)...

thì từ *"và"* lại gợi ra sự miên man, xô đẩy của các dòng sự kiện:

"Và cũng y như má tôi, ba cũng không sống được mấy ngày vui, vui thật, vui đúng nghĩa" (***Nhớ sông***);

"Và tôi chợt nghĩ, sự bất thường của Điền, chẳng qua nằm trong chuỗi của sự trừng phạt" (***Cánh đồng bất tận***)...

Đặc biệt, Nguyễn Ngọc Tư gây ấn tượng cho người đọc bởi hàng loạt những câu văn kết thúc tác phẩm. Nó chủ yếu là những câu ngắn được đánh dấu chấm lửng (...), dấu

chấm hỏi (?) ở cuối câu, buông lơi như tiếng thở dài (*"Rồi họ, và cả má tôi đều bảo tôi khóc đi..."* - ***Nhà cổ***, *"Biển người thì mênh mông vậy..."* - ***Biển người mênh mông***, *"Và tôi cứ chờ đợi mãi..."* - ***Vết chim trời***) mà thổn thức, trăn trở (*"Tuyệt không đáng gì à?"* - ***Thương quá rau răm***, *"Nhưng nói để làm gì ta?"* - ***Huệ lấy chồng***, *"Trời ơi, có đáng không?"* - ***Đau gì như thể***). Dùng những câu văn kiểu này, Nguyễn Ngọc Tư đã khơi gợi ở người đọc bao cảm xúc, suy tư, khiến lòng ta rưng rưng niềm xúc động, thương mến con người Nam Bộ.

*** Tiểu kết**

Tóm lại, bằng tài năng văn chương thiên bẩm, trái tim giàu trắc ẩn; chịu sự chi phối, quy định của bản sắc vùng miền và thời đại; Nguyễn Ngọc Tư đã có những trang viết rất sâu sắc, tinh tế về con người Nam Bộ. Họ mang nặng cảm thức lưu lạc khi phải gánh gồng mưu sinh, bị cuộc đời xô đẩy. Họ hoài nghi, bi quan vì tình yêu đổ vỡ, niềm tin sụp đổ; họ cô đơn, bơ vơ giữa dòng đời; hay day dứt vì đánh mất bản ngã. Trên hành trình phiêu dạt, tha hương, họ có lúc hoang mang, bế tắc nhưng quan trọng là họ luôn nỗ lực để chống lại sự vô tăm tích, để được sống một cuộc đời có ý nghĩa. Đó là dòng chảy được khơi nguồn từ những thế hệ xa xưa đi khai khẩn, chinh phục miền đất mới, giúp họ không bị *"bứng"* khỏi cội rễ, bị lạc điệu với truyền thống, văn hóa cha ông kiến tạo. Đây cũng là một bước vận động cơ bản của quan niệm nghệ thuật, quan niệm về con người từ Hồ Biểu Chánh đến Nguyễn Ngọc Tư với những biểu hiện vừa phức tạp, vừa thú vị.

KẾT LUẬN

1. Việc khắc họa hình tượng con người mang dấu ấn của một *"tọa độ"* văn hóa là một nhu cầu bức thiết của người nghệ sĩ, đặc biệt là các nhà văn luôn ý thức về sự gắn bó, *"mang nợ"* với quê hương. Không nằm ngoài quy luật sáng tạo, hình tượng con người Nam Bộ trong văn xuôi Nam Bộ hiện đại luôn là đối tượng trung tâm cần chiếm lĩnh, diễn tả, nó không bị nhòe lẫn mà ngày càng sắc nét, dày dặn, đa chiều, với cá tính *"vùng miền"* ưu trội. Điều này cho thấy: ở thời đại giao lưu và hội nhập, chính cái riêng biệt, độc đáo càng được đề cao, coi trọng. Hiểu mình để hiểu người. Biết mình, biết người để phát triển đúng hướng và bền vững. Phải chăng đó chính là giá trị cốt lõi mà nhân loại nói chung và nghệ thuật nói riêng không ngừng hướng tới?!

2. Nam Bộ là vùng đất mới trong lịch sử dựng nước, có môi trường tự nhiên hoang sơ nhưng cũng rất phì nhiêu, màu mỡ. Nó thử thách, gọi mời khát vọng chinh phục, khám phá; đồng thời hào phóng ban tặng cho các lưu dân những sản vật quý hiếm. Trải qua bao biến thiên lịch sử, phải cọ xát, va đập với nhiều nền văn hóa khác nhau, những thế hệ người mang sứ mệnh mở đất đã đồng thời hoàn thành trọng trách kiến tạo bản sắc. Văn hóa Nam Bộ, tính cách con người Nam Bộ vừa kế thừa, phát huy vẻ đẹp tâm hồn Việt, vừa khẳng định cá tính độc đáo của những người dám dấn thân tìm hạnh phúc nơi *"đầu sóng ngọn gió"*. Hành trình khám phá con người Nam Bộ cũng là hành trình trở lại cội nguồn văn hóa lịch sử. Soi ngắm con người trong văn hóa, qua văn hóa là hướng tiếp cận có chiều sâu của nghiên cứu văn học vì lẽ *"văn học là nhân học"*.

3. Sống và viết ở các giai đoạn lịch sử khác nhau nhưng Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư - những nhà văn Nam Bộ *"rặt"* - đều bền bỉ, say mê khắc họa hình tượng con người Nam Bộ. Đó là nét tính cách *"trọng nghĩa khinh tài"*, *"quả cảm, sáng tạo"*, là cảm thức lưu lạc đã trở thành *"mẫu số chung"*, cũng là điểm cơ bản để nhận diện chất *"anh Hai"*, *"điệu nghệ"* của người phương Nam. Sứ mệnh mở đất và trọng trách kiến tạo văn hóa đã hun đúc nên phẩm chất trọng nghĩa khinh tài ở con người Nam Bộ. Tinh thần hào hiệp, sẵn sàng cưu mang giúp đỡ người khác, căm ghét cái xấu, cái ác, được coi như một nguyên tắc sống, một chuẩn mực đạo đức. Lưu lạc tuy là cảm thức chung của con người thời hiện đại, nhưng trong tác phẩm

của bốn nhà văn Nam Bộ nói trên, nó trở thành một ám ảnh thân phận. Những nét tính cách này không phải là cố định, cũng chẳng khu biệt nhưng nó phổ biến, nổi trội, là đặc trưng của những con người làm chủ vùng đất mới.

Chịu sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử - xã hội cụ thể và sức sống bền bỉ của *"căn tính"* Việt, hình tượng con người Nam Bộ trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư hiện lên phức diện, đa chiều đủ để phác vẽ những vận động cơ bản của văn học sử thời kì hiện đại. Ở tác phẩm Hồ Biểu Chánh, con người Nam Bộ giai đoạn giao thời luôn tin tưởng, đề cao những giá trị đạo đức truyền thống nhưng đã bắt đầu cựa quậy để nới lỏng vòng lễ giáo cương tỏa, khẳng định khả năng và khát vọng thầm kín cá nhân. Trong binh lửa chiến tranh, con người Nam Bộ qua trang viết của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam đã biết chọn một cách thế tồn tại trước nghịch cảnh, vượt qua nguy cơ biến tính, trân trọng, biết ơn công cuộc mở đất của tiền nhân, kín đáo thể hiện tình yêu quê hương, đất nước. Khi văn hóa *"hậu hiện đại"* đã thẩm thấu đủ để nhận diện trong đời sống, nó đã in dấu vào hình tượng con người của Nguyễn Ngọc Tư. Đó là những nhân vật tuy vô vọng, bế tắc trên hành trình kiếm tìm ý nghĩa tồn tại nhưng vẫn nỗ lực không ngừng để xác lập *"nhân vị"*, gìn giữ niềm tin cá nhân. Đây thực sự là những đóng góp đáng kể của bốn nhà văn Nam Bộ trong việc khắc họa bức chân dung con người ở miền đất phương Nam trong suốt chiều dài lịch sử hơn một thế kỉ. Họ đã cùng nhau khẳng định con người luôn là đối tượng trung tâm của sáng tạo nghệ thuật. Hình tượng con người trong sáng tác văn học là một tâm điểm để nhận diện văn hóa một thời đại, một cộng đồng.

4. Do cá tính, quan niệm nghệ thuật cá nhân và thời đại, mỗi nhà văn có những đóng góp riêng khi khai thác nghệ thuật tự sự. Thành công ở thể loại tiểu thuyết, Hồ Biểu Chánh có cơ hội miêu tả con người chi tiết, toàn vẹn từ tiểu sử đến ngoại hình, hành động. Ông cũng thường tạo ra những tình huống thử thách các nhân vật *"ở hiền"* và bao giờ kết thúc cũng *"gặp lành"* theo mô-tip các câu chuyện đạo nghĩa của dân tộc. Được đánh giá cao ở các tập truyện ngắn, Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam chú ý phân tích diễn biến tâm lí con người Nam Bộ trước những tình huống đậm chất *"cảm hoài"*. Ít nhiều hấp thụ văn hóa *"hậu hiện đại"*, Nguyễn Ngọc Tư tái điệp các hình thức không gian và

thời gian nghệ thuật đặc thù tạo nên vẻ phức tạp, bí ẩn trong chiều sâu tính cách của những con người bị đặt vào tình huống lưu lạc. Và cả bốn nhà văn đều phát huy được ưu thế của thứ ngôn ngữ giàu sắc thái Nam Bộ. Nhưng nếu ngôn ngữ của Hồ Biểu Chánh vẫn còn pha nhiều từ cổ, đan xen giữa cách diễn đạt nhịp nhàng, đăng đối với cách nói nôm na, mộc mạc; thì ngôn ngữ trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam thể hiện tinh thần *"cộng sinh"*, *"cọ xát"* của nhiều nền văn hóa và có khuynh hướng triết lí, chiêm nghiệm. Nguyễn Ngọc Tư lại thành công trong việc sử dụng lớp từ mang màu sắc nhục cảm, chêm xen, cải biến thành ngữ và nhắc đến các *"điển cố"*, *"điển tích"* thời hiện tại kết hợp với ngôn ngữ *"sến sẩm"* cải lương. Sự đa dạng của ngôn ngữ văn học phần nào cho thấy sự độc đáo của tính cách con người Nam Bộ gần một thế kỉ qua.

5. Việc nghiên cứu con người Nam Bộ trong văn xuôi hiện đại Nam Bộ (qua sáng tác của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư nói riêng và các nhà văn nói chung) chắc chắn cần được tiếp tục với nhiều hướng tiếp cận khác bởi lẽ tính cách con người luôn biến đổi và hiện thực *"chưa hoàn kết"*. Mỗi giai đoạn văn học, tính cách ấy lại được soi chiếu ở những góc nhìn mới hơn, được phóng rọi qua các lăng kính khác nhau. Tính cách con người Nam Bộ cũng giống như những *"vỉa quặng"* mà càng khám phá, càng phát hiện ra những điều thú vị, càng thấy như là chưa đủ, chưa xứng tầm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Thị Thu Thủy (2012), "Dấu ấn Nam Bộ trong truyện ngắn Mùa "len" trâu của nhà văn Sơn Nam", *Tạp chí Nhà văn*, (3), tr. 112-116.

2. Phạm Thị Thu Thủy (2012), "Nhân vật trong tập truyện ngắn "Hương rừng Cà Mau" của Sơn Nam từ góc nhìn văn hóa", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội 2*, (18), tr. 51-60.

3. Phạm Thị Thu Thủy (2012), "Thân phận con người trong tập truyện ngắn Thầm lặng", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, (336), tr.103-106.

4. Phạm Thị Thu Thủy (2014), "Cảm thức lưu lạc trong sáng tác của bốn nhà văn Nam Bộ", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, (362), tr. 85-90.

5. Phạm Thị Thu Thủy (2014), "Con người Nam Bộ "tiền hiện đại" trong sáng tác của Hồ Biểu Chánh", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội 2*, (34), tr. 105-117.

6. Phạm Thị Thu Thủy (2015), "Con người Nam Bộ trọng nghĩa khinh tài trong sáng tác của nhà văn Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội,* (3), tr. 68-74.

7. Phạm Thị Thu Thủy (2016), "Con người Nam Bộ trên hành trình mở đất và giữ đất trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Khoa học - Đại học Huế*, (2), tr. 37-49.

8. Phạm Thị Thu Thủy (2016), "Con người Nam Bộ trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, (387), tr. 74-77.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tác phẩm văn học

1. Hồ Biểu Chánh (1989), *Tiền bạc bạc tiền*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - Viện Văn học Tp. Hồ Chí Minh.
2. Hồ Biểu Chánh (1997), *Đoạn tình*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Hồ Biểu Chánh (2003), *Nhân tình ấm lạnh*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
4. Hồ Biểu Chánh (2003), *Ngọn cỏ gió đùa*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Hồ Biểu Chánh (2003), *Vì nghĩa vì tình*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
6. Hồ Biểu Chánh (2003), "Ai làm được", *http://www.hobieuchanh.com/pages/truyen dai.html*, ngày 01/11.
7. Hồ Biểu Chánh (2004), *Hạnh phúc lối nào*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
8. Hồ Biểu Chánh (2004), "Ý và tình", *http://www.hobieuchanh.com/pages/truyen dai.html*, ngày 03/05.
9. Hồ Biểu Chánh (2005), *Đại nghĩa diệt thân*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
10. Hồ Biểu Chánh (2005), *Nợ đời*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
11. Hồ Biểu Chánh (2005), *Thiệt giả, giả thiệt*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
12. Hồ Biểu Chánh (2005), *Chúa tàu Kim Quy*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
13. Hồ Biểu Chánh (2005), *Từ hôn*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
14. Hồ Biểu Chánh (2005), *Nặng gánh cang thường*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
15. Hồ Biểu Chánh (2005), *Tân Phong nữ sĩ*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
16. Hồ Biểu Chánh (2005), *Lời thề trước miễu*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
17. Hồ Biểu Chánh (2005), *Cư kỉnh*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
18. Hồ Biểu Chánh (2006), *Khóc thầm*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.

19. Hồ Biểu Chánh (2006), *Thầy thông ngôn*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
20. Hồ Biểu Chánh (2006), *Một chữ tình*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
21. Hồ Biểu Chánh (2006), *Đóa hoa tàn*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
22. Hồ Biểu Chánh (2006), *Cha con nghĩa nặng,* Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
23. Hồ Biểu Chánh (2007), "Cười gượng", *http://www.hobieuchanh.com/pages/truyendai.html*, ngày 30/01.
24. Hồ Biểu Chánh (2013), *Cay đắng mùi đời*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
25. Hồ Biểu Chánh (2013), *Tại tôi*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
26. Hồ Biểu Chánh (2013), *Bỏ vợ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
27. Hồ Biểu Chánh (2013), *Lòng dạ đàn bà*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp Hồ Chí Minh.
28. Hồ Biểu Chánh (2013), "Dây oan", *Lòng dạ đàn bà*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp Hồ Chí Minh.
29. Hồ Biểu Chánh (2013), "Ông Cử", *Lòng dạ đàn bà*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp Hồ Chí Minh.
30. Hồ Biểu Chánh (2013), *Bỏ chồng*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
31. Hồ Biểu Chánh (2013), *Ăn theo thuở ở theo thời*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
32. Hồ Biểu Chánh (2014), *Chị Đào, chị Lý*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
33. Hồ Biểu Chánh (2014), *Chút phận linh đinh*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
34. Hồ Biểu Chánh (2014), *Tỉnh mộng*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
35. Hồ Biểu Chánh (2015), *Chúa tàu Kim Quy*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.

36. Hồ Biểu Chánh (2015), *Con nhà nghèo*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
37. Hồ Biểu Chánh (2015), *Con nhà giàu*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
38. Nguyễn Minh Châu (2012), *Nguyễn Minh Châu tuyển tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
39. Phan Bội Châu (1971), *Trùng Quang tâm sử*, Nxb Văn học, Hà Nội.
40. Nguyễn Đình Chiểu (2014), *Nguyễn Đình Chiểu: Thơ chọn lọc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
41. Phan Huấn Chương (1933), "Hòn máu bỏ rơi", *Phụ Nữ Tân Văn*, (217).
42. Anh Đức (2009), *Anh Đức - Tác phẩm chọn lọc*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
43. Phú Đức (1926), *Châu về hiệp phố*, Nhà in Xưa và nay, Sài Gòn.
44. Đoàn Giỏi (2015), *Đất rừng phương Nam*, *Cá bống mú*, *Hoa hướng dương*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
45. Nguyễn Việt Hà (1999), *Cơ hội của Chúa*, Nxb Văn học, Hà Nội.
46. Lê Vĩnh Hòa (1986), *Lê Vĩnh Hòa tuyển tập*, Nxb Tổng hợp Hậu Giang - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
47. Nguyễn Thị Thu Huệ (1993), *Hậu thiên đường*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
48. Trầm Hương (1996), *Người đẹp Tây Đô*, tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
49. Trầm Hương (1996), *Người đẹp Tây Đô*, tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
50. Trang Thế Hy (2011), *Vết thương thứ 13*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
51. Nguyễn Khải (1960), *Mùa lạc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
52. Thạch Lam (1988), *Tuyển tập Thạch Lam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
53. Bình Nguyên Lộc (2002), *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
54. Bình Nguyên Lộc (2002), *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
55. Bình Nguyên Lộc (2002), *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội.

56. Bình Nguyên Lộc (2002), *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*, tập 4, Nxb Văn học, Hà Nội.
57. Nguyễn Thị Diệp Mai, "Chuyến xe cuối", *http://newvietart.com*.
58. Nguyễn Thị Diệp Mai, "Nước mắt chảy một bên", *http://newvietart.com.*
59. Trần Thùy Mai (2010), *Trăng nơi đáy giếng*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
60. Sơn Nam (1989), *Bà chúa Hòn*, Nxb Long An.
61. Sơn Nam (2006), *Hương quê*, *Tây đầu đỏ và một số truyện ngắn khác*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
62. Sơn Nam (2009), *Biển cỏ miền Tây, Hình bóng cũ*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
63. Sơn Nam (2009), *Hương rừng Cà Mau*, tập 2, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
64. Sơn Nam (2009), *Hương rừng Cà Mau*, tập 3, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
65. Sơn Nam (2010), *Vạch một chân trời, Chim quyên xuống đất*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
66. Sơn Nam (2011), *Hương rừng Cà Mau*, tập 1, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
67. Dạ Ngân (2005), *Gia đình bé mọn*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
68. Nguyên Ngọc (2003), *Đất nước đứng lên*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
69. Nhiều tác giả (1965), *Rừng xà - nu* (tập truyện ngắn của Quân đội giải phóng nhân dân miền Nam), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
70. Bảo Ninh (2011), *Nỗi buồn chiến tranh*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
71. Song An Hoàng Ngọc Phách (1988), *Tố Tâm*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.
72. Đặng Trần Phất (1923), *Cuộc tang thương*, Ed. Bùi Xuân Học, Vĩnh Thanh công ty, Hà Nội.
73. Nguyễn Thị Phước (2007), *Gió mùa đi qua*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
74. Nguyễn Bình Phương (2006), *Ngồi*, Nxb Đà Nẵng.
75. Nguyễn Bình Phương (2008), *Những đứa trẻ chết già*, Nxb Văn học, Hà Nội.
76. Nguyễn Bình Phương (2013), *Trí nhớ suy tàn*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
77. Đoàn Minh Phượng (2006), *Và khi tro bụi*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

78. Đoàn Minh Phượng (2007), *Mưa ở kiếp sau*, Nxb Văn học, Hà Nội.
79. Nguyễn Quang Sáng (1977), *Người con đi xa*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
80. Nguyễn Chánh Sắt (2002), *Nghĩa hiệp kì duyên*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
81. Lý Văn Sâm (1991), *Tuyển tập Lý Văn Sâm*, Nxb Đồng Nai.
82. Võ Diệu Thanh (2011), "Người đàn bà đa tình", *http://nhavantphcm.com.vn*, ngày 18/9.
83. Võ Diệu Thanh (2013), "Tiếng khóc trăm năm", *http://nhavantphcm.com.vn*, ngày 04/1.
84. Nguyễn Thi (1996), *Nguyễn Ngọc Tấn - Nguyễn Thi toàn tập*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
85. Nguyễn Thi (1996), *Nguyễn Ngọc Tấn - Nguyễn Thi toàn tập*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội.
86. Nguyễn Huy Thiệp (1999), *Những ngọn gió Hua Tát*, Nxb Văn học, Hà Nội.
87. Thuận (2005), *Chinatow*, Nxb Đà Nẵng.
88. Đỗ Bích Thúy (2001), *Sau những mùa trăng*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
89. Đỗ Bích Thúy (2013), "Ngải đắng ở trên núi", *Truyện ngắn đặc sắc Việt Nam từ 1986 đến nay*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
90. Đỗ Bích Thúy (2014), *Bóng của cây sồi*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
91. Nhật Tiến (1960), *Những vì sao lạc*, Nxb Phượng giang, Sài Gòn.
92. Nhật Tiến (1962), *Mây hoàng hôn*, Nxb Phượng giang, Sài Gòn.
93. Nguyễn Tuân (1994), *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
94. Nguyễn Mạnh Tuấn (1984), *Cù lao tràm*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
95. Thanh Tâm Tuyền (1964), "Khuôn mặt", *Sáng tạo*, Sài Gòn.
96. Thanh Tâm Tuyền (1967), *Cát lầy*, Nxb Giao điểm, Sài Gòn.
97. Nguyễn Ngọc Tư (2003), *Giao thừa*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
98. Nguyễn Ngọc Tư (2003), *Biển người mênh mông*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
99. Nguyễn Ngọc Tư (2008), *Gió lẻ và 9 câu chuyện khác*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

100. Nguyễn Ngọc Tư (2010), *Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
101. Nguyễn Ngọc Tư (2010), *Khói trời lộng lẫy*, Nxb Thời đại - Sài Gòn Media, Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh.
102. Nguyễn Ngọc Tư (2011), *Cánh đồng bất tận*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
103. Nguyễn Ngọc Tư (2012), *Sông*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
104. Nguyễn Ngọc Tư (2012), *Ngọn đèn không tắt*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
105. Nguyễn Ngọc Tư (2014), *Đảo*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
106. Phi Vân (2000), *Đồng quê*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
107. Nguyễn Văn Xuân (2002), *Tuyển tập Nguyễn Văn Xuân*, Nxb Đà Nẵng.
108. Thới Xuyên (1929), "Người vợ hiền", *Phụ Nữ Tân Văn*, (14 - 24).

Tài liệu tham khảo

109. Hồ Trường An, "Náo nức hội trăng rằm", *http://www.namkyluctinh.org*.
110. Phan An (2012), *Người Việt Nam Bộ*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
111. Hoài Anh, Thành Nguyên, Hồ Sĩ Hiệp (1988), *Văn học Nam Bộ từ đầu đến giữa thế kỉ XX (1900 - 1954*), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
112. Hoài Anh (1997), "Sơn Nam - người đánh đàn độc huyền kể chuyện Nam Bộ", *Văn hóa*, (5).
113. Hoài Anh (2006), "Hồ Biểu Chánh, cây cầu nối những giá trị cổ truyền với con người hiện đại", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
114. Trần Hoài Anh (2011), "Diện mạo văn học thành phố Hồ Chí Minh - nhìn từ phương diện đội ngũ nhà văn và người đọc", *http://www.vanchuongviet.org*, ngày 25/12.
115. Hoàng Anh**,** "Rừng mắm của Bình Nguyên Lộc và câu chuyện những người đi mở cõi"*, http://www.trinhhoaiduc.netfirms.com.*
116. Huỳnh Hoàng Anh, "Tình quê hương trong tác phẩm nhà văn Bình Nguyên Lộc", *http://trinhhoaiduc.netfirms.com.*

117. Nguyễn Kim Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Trúc Bạch, Hà Thanh Vân (2004), *Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, Nxb Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.
118. Nguyễn Nam Anh (1972), "Phỏng vấn nhà văn Bình-Nguyên Lộc", *Văn*, (199).
119. Bách Khoa Thời Đại (1967), *Đọc sách giúp bạn, Cát lầy của Thanh Tâm Tuyền*, (263).
120. Lê Huy Bắc (2012), *Văn học hậu hiện đại - Lí thuyết và tiếp nhận*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
121. Lê Huy Bắc (2013), *Phê bình văn học hậu hiện đại Việt Nam*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
122. Trần Lê Bảo (2009), "Giải mã văn hóa trong tác phẩm văn học", *http://www.vanhoahoc.vn*, ngày 05/3.
123. Phan Xuân Biên (2004), *Miền Đông Nam Bộ, con người và văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.
124. Nguyễn Thị Bình (1995), *Những đổi mới của văn xuôi nghệ thuật sau 1975 (Khảo sát trên những nét lớn)*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
125. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
126. Nguyễn Trọng Bình, "Phong cách truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư nhìn từ phương diện quan niệm nghệ thuật về con người", *http://www.viet-studies.info/NNTu.*
127. Trần Hòa Bình - Lê Duy - Văn Giá (1999), *Bình văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
128. Lê Nguyên Cẩn (2013), *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
129. Hoàng Thị Châu (2009), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
130. Nguyễn Minh Châu (1994), *Trang giấy trước đèn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

131. Võ Phúc Châu (2008), "Truyện thơ Lục Vân Tiên - Sự tiếp biến ba tư tưởng Nho, Phật, Đạo", *http://vanchuongviet.org*, ngày 20/11.
132. Huỳnh Mẫn Chi (2011), "Hồ Biểu Chánh và kho tiểu thuyết khổng lồ của đất phương Nam", *http://vannghetiengiang.thotre.com*, ngày 29/11.
133. Lê Phương Chi (2007), "Phỏng vấn nhà văn Bình-Nguyên Lộc", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 01/12.
134. Nguyễn Đình Chú - Nguyễn Đăng Mạnh - Nguyên An (1992), *Tác gia văn học Việt Nam*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
135. Trần Phỏng Diều (2004), "Con người Nam Bộ qua truyện ngắn của Sơn Nam", *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh*, ngày 01/04.
136. Trần Phỏng Diều (2006), "Thị hiếu thẩm mĩ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư", *Văn nghệ quân đội*, (6).
137. Trần Phỏng Diều (2007), "Con Tám cù lần" của Bình-nguyên Lộc: Người ở ngoài thành thị hoài niệm về chốn thôn quê", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 01/12.
138. Xuân Diệu (1997), "Đọc lại Lục Vân Tiên", *Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
139. Tôn Thất Dụng (1993), *Sự hình thành và vận động của thể loại tiểu thuyết văn xuôi tiếng Việt ở Nam Bộ giai đoạn cuối thế kỉ XIX đến năm 1932*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
140. Cao Việt Dũng (2012), "Nguyễn Ngọc Tư: Sông và những cuộc bỏ đi", *http://www.thethaovanhoa.vn*, ngày 30/09.
141. Trần Hữu Dũng, "Về Cà Mau thăm Nguyễn Ngọc Tư", *http://www.viet-studies.info/NNTu.*
142. Trần Hữu Dũng (2010), "Những dâng hiến lặng lẽ…", *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn*, số Tết Canh Dần.
143. Lục Đức Dương (2001), *Lịch sử lưu dân*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

144. Nguyễn Đức Đàn (1972), "Chủ nghĩa nhân đạo và một số khuynh hướng văn học công khai trong vùng tạm bị chiếm miền Nam", *Tuyển tập 40 năm Tạp chí Văn học 1960 - 1999*, tập 3.
145. Trần Trọng Đăng Đàn (2000), *Văn hóa văn nghệ miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
146. Huỳnh Hải Đăng - Nguyễn Lâm Điền (2009), "Chất văn hóa trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư", *Kỉ yếu Hội thảo khoa học Hiện trạng đời sống văn học đồng bằng sông Cửu Long*, Trường Đại học Cần Thơ - Viện nghiên cứu và phát triển vùng Nam bộ.
147. Phan Cự Đệ (2000), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội.
148. Lam Điền (thực hiện) (2005), "Nhà văn Nguyễn Ngọc Tư: Đánh ùm một tiếng mà thôi", *http://tuoitre.vn*, ngày 04/12.
149. Trần Kiêm Đoàn, "Vẻ đẹp của ngôn ngữ miền Nam trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc", *http://www.trankiemdoan.net.*
150. Nguyễn Văn Đông (2012), *Truyện ngắn Sơn Nam và Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa học*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
151. Đoàn Lê Giang (2006), "Văn học quốc ngữ Nam Bộ từ cuối thế kỉ XIX đến 1945 - Thành tựu và triển vọng", *Nghiên cứu văn học*, (7).
152. Đoàn Lê Giang (2011), "Văn học Nam Bộ 1932-1945 - một cái nhìn toàn cảnh", *Nghiên cứu văn học*, (12).
153. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (1987), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
154. Nguyễn Hà (2008), "Điệu nghệ" Sơn Nam", *Doanh Nhân Sài Gòn*, (6), bộ mới, 19 - 25/8.
155. Nguyễn Văn Hà (2011), "Sơn Nam và truyện ngắn Tây đầu đỏ", *Đại học Sài Gòn*, số chuyên đề Bình luận văn học - Niên giám.
156. Dương Quảng Hàm (1950), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Bộ quốc gia giáo dục, Hà Nội.

157. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên) (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
158. Lê Văn Hảo, "Xứ Chăm - người Chăm và quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa Chăm - Việt", *http://chimviet.free.fr*.
159. Phạm Văn Hảo (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
160. Trần Mạnh Hảo (2004), "Sơn Nam - cây lục bình Nam Bộ", *Văn nghệ*, Hội Nhà văn, (33).
161. Phan Thị Thu Hiền (2011), "Cảm quan Phật giáo trong thế giới nghệ thuật của "Cánh đồng bất tận", *Đại học Sài Gòn*, số chuyên đề Bình luận văn học - Niên giám.
162. Hồ Sĩ Hiệp (1986), "Vài nét về văn xuôi kháng chiến Nam Bộ", *Tạp chí Văn nghệ quân đội*, tháng 8.
163. Hồ Sĩ Hiệp (1997), *Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
164. Lý Tùng Hiếu (2009), "Vùng văn hóa Nam Bộ: Định vị và đặc trưng văn hóa", *http://www.vanhoahoc.vn*, ngày 15/05.
165. Lý Tùng Hiếu (2012), "Diện mạo văn hóa đa tộc người - đa tôn giáo ở An Giang qua khảo sát điền dã", *Khoa học Xã hội & Nhân văn*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, (56), tháng 9.
166. Học viện Nguyễn Ái Quốc (1988), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 3, Nxb Tuyên huấn, Hà Nội.
167. Đông Hồ (1999), *Văn học Hà Tiên*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
168. Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Nam bộ đất và người*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
169. Hội thảo "Đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và giải pháp để trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2006 - 2010" (2006), *Tính cách văn hoá Nam Bộ*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
170. Hội thảo khoa học "Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập" (2009), *Hệ giá trị văn hóa Nam Bộ từ*

góc nhìn lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

171. "Hội tụ văn hoá ở Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh" (2011), *http://www.hochiminhcity.gov.vn,* ngày 25/07.
172. Trần Ngọc Hồng (2010), "Ý thức cá nhân và hiện đại hóa văn học Việt Nam", *http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn,* ngày 15/03.
173. Phan Mạnh Hùng (2014), *Nghệ thuật tự sự trong tiểu thuyết Nam Bộ từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1932*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
174. Trần Mạnh Hùng (2011), *Khảo sát đặc điểm truyện ngắn đồng bằng sông Cửu Long từ 1975 đến nay*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
175. Phạm Thanh Hùng (2012), *Truyện ngắn Trong dòng văn học yêu nước đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1965*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
176. Văn Công Hùng (2007), "Bất tận với Nguyễn Ngọc Tư", *Văn nghệ trẻ*, (25), ngày 24/6.
177. Bùi Quang Huy (2011), *Văn học Đồng Nai - Lịch sử và Diện mạo*, Nxb Đồng Nai.
178. Lê Phú Khải (Chủ biên) (2009), *Đó là Sơn Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
179. Cao Huy Khanh (2008), "Bình-nguyên Lộc, nhà văn của đời sống tâm lí hàng ngày", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 18/03.
180. Nguyễn Vy Khanh (2006), "Ngôn ngữ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
181. Nguyễn Vy Khanh (2007), "Bình Nguyên Lộc và tình đất", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 06/12.
182. Hoàng Đăng Khoa (2013), "Dấu ấn hậu hiện đại trong Cánh đồng bất tận của Nguyễn Ngọc Tư", *Văn học hậu hiện đại - Diễn giải và tiếp nhận*, Nxb Văn học, Hà Nội.

183. Nguyễn Khuê (1998), *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
184. Thụy Khuê (2006), "Không gian sông nước trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư", *http://thuykhue.free.fr*.
185. Thụy Khuê (2007), "Bình Nguyên Lộc (1914-1987), đất nước và con người", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 01/12.
186. Thụy Khuê (2014), "Văn học miền Nam", *http://thuykhue.free.fr*.
187. Trần Hoàng Thiên Kim (2012), "Nhà văn Nguyễn Ngọc Tư: Người cô đơn trong cõi văn chương", *http://baotintuc.vn*, ngày 12/04.
188. Phùng Ngọc Kiếm (2000), *Con người trong truyện ngắn Việt Nam 1945 - 1975*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
189. Chu Lai (2004), "Đối thoại với Cánh đồng bất tận", *Tuổi trẻ*, ngày 12/04.
190. Tôn Phương Lan (2010), "Đóng góp của Hồ Biểu Chánh vào tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX", *http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn*, ngày 14/03.
191. Vinh-Lan (2010), "Những nắm-níu của quê-hương trong "Cuống rún chưa lìa", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 17/02.
192. Huỳnh Thị Lành (2007), *Vị trí của Hồ Biểu Chánh trong văn xuôi quốc ngữ Việt Nam đầu thế kỉ XX (1900-1930)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
193. Bàng Bá Lân (2007), "Bình-Nguyên Lộc", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 05/12.
194. Nguyễn Thanh Liêm (2006), "Xã hội văn hóa Việt Nam trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
195. Trần Cao Lĩnh (2007), "Chúng ta đã mất Bình Nguyên Lộc", *http://www.binhnguyenloc.de,* ngày 01/12.
196. Nguyễn Văn Long (Chủ biên), Nguyễn Thị Bình (Đồng chủ biên), Lã Thị Bắc Lý, Mai Thị Nhung, Trần Đăng Suyền (2012), *Giáo trình Văn học Việt Nam hiện đại*, tập 2, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

197. Nguyễn Văn Long (2012), *Văn học Việt Nam hiện đại: Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
198. Trường Lưu (2001), *Văn hóa văn nghệ một thời hai trận tuyến*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
199. Phương Lựu (2011), *Lí thuyết văn học hậu hiện đại*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
200. Đặng Thai Mai (1997), "Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước lớn của nhân dân Việt Nam", *Nguyễn Đình Chiểu*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
201. Nguyễn Một (2009), "Không gian văn học miền Đông Nam Bộ và hiện thực đời sống hay tâm trạng đời sống", *http://www.vanchuongviet.org*, ngày 16/01.
202. Cao Xuân Mỹ (Sưu tầm), Mai Quốc Liên (Giới thiệu) (1999), *Văn xuôi Nam Bộ nửa đầu thế kỷ 20*, tập 1, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
203. Cao Xuân Mỹ (Sưu tầm), Mai Quốc Liên (Giới thiệu) (2000), *Văn xuôi Nam Bộ nửa đầu thế kỷ 20*, tập 2, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
204. Cao Xuân Mỹ (2001), *Quá trình hiện đại hóa tiểu thuyết Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
205. Trần Hiếu Minh (1969), "Suy nghĩ bước đầu về nền văn nghệ trên một nửa đất nước: Văn nghệ miền Nam", *Văn học*, (1), trang 11 - 17.
206. Sơn Nam (1993), *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
207. Sơn Nam (2004), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
208. Sơn Nam (2008), "Đọc tác phẩm đầu tay của Bình-Nguyên Lộc", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 18/03.
209. Sơn Nam (2009), *Nói về miền Nam, Cá tính miền Nam, Thuần phong mĩ tục Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
210. Sơn Nam (2009), *Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh
211. Sơn Nam (2009), *Từ U Minh đến Cần Thơ, Ở chiến khu 9, 20 năm giữa lòng đô thị, Bình an*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

212. Nguyễn Thanh Nga (2014), "Franz Kafka: Nỗi lo âu mang tên ngoại biên", *Văn học và ngôn ngữ - những góc nhìn mới*, Nxb Đại học Vinh, trang 188 - 206.
213. Nguyễn Thị Việt Nga (2012), *Vấn đề thân phận con người trong tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
214. Nguyên Ngọc (2005), "Còn nhiều người cầm bút rất có tư cách", *http://www.vietbao.vn*, ngày 02/11.
215. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
216. Vũ Văn Ngọc (Chủ biên) (2011), *Nam Bộ nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
217. Phạm Thế Ngũ (1965), "Tiểu thuyết miền Nam: Hồ Biểu Chánh", *Việt Nam văn học sử giản ước Tân biên*, tập 3, Nxb Quốc học tùng thư, Sài Gòn.
218. Phạm Xuân Nguyên (2012), "Nguyễn Ngọc Tư "đổi món" với Sông", *http://www.tuoitre.vn*, ngày 14/09.
219. Hiền Nguyễn (Thực hiện) (2011), "Diện mạo văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long", *http://toquoc.vn*, ngày 29/10.
220. Vương Trí Nhàn (2009), "Văn học miền Nam 54 - 75 trong cách nhìn Vương Trí Nhàn hôm nay", *http://vuongtrinhan.blogspot.com*, ngày 30/04.
221. Vũ Thống Nhất (2013) , "Văn học đồng bằng sông Cửu Long - hững hờ liên kết", *http://www.sggp.org.vn*, ngày 16/06.
222. Nhiều tác giả (1962), *Giáo trình Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
223. Nhiều tác giả (1998), *Nam Bộ xưa và nay*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - Tạp chí Xưa & Nay.
224. Nhiều tác giả (2005), *Giáo trình Lí luận văn học*, tập 2, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
225. Lê Thiếu Nhơn (2008), "Tưởng nhớ nhà văn Sơn Nam", *Sài Gòn Giải Phóng*, 14/8.

226. Võ Văn Nhơn (2000), "Con đường đến với tiểu thuyết hiện đại của hai nhà văn tiên phong Nam Bộ", *Văn học*, (3).
227. Nguyễn Văn Nở, Huỳnh Thị Lan Phương (2010), "Cảm hứng thế sự - điểm gặp gỡ và khác biệt giữa tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh với tiểu thuyết của một số tác giả miền Bắc cùng thời", *Nghiên cứu văn học*, (4), trang 35 - 53.
228. Nguyễn Văn Nở, Dương Thu Hằng (2011), "Môi trường tự nhiên, văn hóa và con người Nam Bộ trong tác phẩm Sơn Nam qua thành ngữ, tục ngữ", *Ngôn ngữ đời sống*, (1 - 2).
229. Hoàng Phủ Ngọc Phan (1998), "Lời giới thiệu", *Hương rừng Cà Mau*, tập 1, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
230. Vũ Ngọc Phan (1989), *Nhà văn hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
231. Vũ Ngọc Phan (2006), "Hồ Biểu Chánh", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nhà xuất bản Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
232. Võ Phiến, "Văn học miền Nam: tổng quan", *http://www.vietnamvanhien.net*
233. Võ Phiến (2007), "Bình Nguyên Lộc - một nhân sĩ trong làng văn", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 01/12.
234. Phạm Phú Phong (2007), "Văn chương Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa", *Sông Hương*, (223), tháng 9.
235. Phạm Phú Phong (2008), "Lời đề từ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư", *Sông Hương*, (232), tháng 6.
236. Hoài Phương (2013), "Sông" và hành trình "bản ngã" của Nguyễn Ngọc Tư", *http://vannghequandoi.com.vn*, ngày 12/03.
237. Huỳnh Thị Lan Phương (2006), "Vấn đề phản ánh hiện thực trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
238. Huỳnh Thị Lan Phương (2011), "Sự kế thừa và đổi mới quan niệm về con người trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *Khoa học*, (17b), Trường Đại học Cần Thơ, trang 16 - 27.

239. Lữ Phương (1981), *Cuộc xâm lăng về văn hóa tư tưởng của đế quốc Mĩ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

240. Viễn Phương (1986), "Lời giới thiệu", *Hương rừng Cà Mau*, tập 1, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

241. Viễn Phương (1998), "Thương một nhành mai (Nhớ anh Bình Nguyên Lộc)", *Kiến thức ngày nay*, Xuân Mậu Dần, Tp. Hồ Chí Minh.

242. Lê Minh Quốc (Biên soạn) (2011), *Sơn Nam - Hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.

243. Nguyễn Hưng Quốc (2005), "Điển phạm: Một trung tâm của lịch sử và phê bình văn học", *http://www.talawas.org*, ngày 26/5.

244. Vũ Tiến Quỳnh (Tuyển chọn và trích dẫn) (1991), *Khái Hưng, Thạch Lam, Hồ Biểu Chánh*, Nxb Tổng hợp Khánh Hòa.

245. Trang Quan Sen, Phan Tấn Tài, Nguyễn Văn Nở (Nhóm chủ biên) (2006), *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.

246. Chu Văn Sơn (2010), "Nguyễn Minh Châu và thi pháp "gói rào" trong "Chiếc thuyền ngoài xa", *Văn học và Tuổi trẻ*, tháng 5 - 6, (212 - 213).

247. Thiếu Sơn (1933), *Phê bình và cảo luận* (Văn học tùng thư), Nxb éd Nam ky, Hà Nội.

248. Trần Đăng Suyền (Chủ biên), Nguyễn Văn Long (Đồng chủ biên), Lê Quang Hưng, Trịnh Thu Tiết (2010), *Giáo trình Văn học Việt Nam hiện đại*, tập 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

249. Trần Đăng Suyền (2013), *Chủ nghĩa hiện thực trong Văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

250. Trần Đình Sử (Chủ biên) (2004), *Tự sự học - Một số vấn đề lí luận và lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

251. Trần Hữu Tá (1988), "Một vài cảm nghĩ nhân đọc lại tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *Ngọn cỏ gió đùa*, Nxb Tổng hợp Tiền Giang.

252. Trần Hữu Tá (1994), *Khuynh hướng văn học yêu nước tiến bộ trong các thành thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
253. Trần Hữu Tá (2000), *Nhìn lại một chặng đường văn học,* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
254. Ngô Khắc Tài (1999), "Nhà văn Sơn Nam: Hãy tập đọc những trang đời", *Văn nghệ*, (33), ngày 14/08.
255. Đào Tăng (2011), *Mười năm đi và sống với Sơn Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
256. Đào Tăng (2012), *Nhà văn Sơn Nam với đất và người Nam Bộ*, Nxb Đồng Nai.
257. Lê Tâm (2011), "Ấn tượng kí đồng bằng sông Cửu Long từ 2000 đến nay", *http://www. khoavanhoc-ngonngu.edu.vn*, ngày 20/04.
258. Kiệt Tấn, "Sông nước Hậu Giang và Nguyễn Ngọc Tư", *http://viet-studies.info/NNTu.*
259. Nguyễn Thành, Hồ Thế Hà, Nguyễn Hồng Dũng (Chủ biên) (2013), *Văn học hậu hiện đại - Diễn giải và tiếp nhận*, Kỉ yếu hội thảo khoa học quốc gia năm 2011, Nxb Văn học, Hà Nội.
260. Võ Văn Thành (2009), "Sơn Nam - cây đại thụ của văn học, văn hóa Nam Bộ", *Xưa & Nay*, số 337, tháng 8.
261. Lê Văn Thảo (2012), "Văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long", Hội thảo Văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long thời kì đổi mới, *http://www.vannghetiengiang.thotre.com*, ngày 17/01.
262. Nguyễn Q. Thắng (2001), *Tìm tòi và cảm nhận: Mấy vấn đề về Nam châu học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
263. Nguyễn Q. Thắng (2002), "Bình Nguyên Lộc - một bút lực lớn", *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
264. Nguyễn Q. Thắng (2003), *Văn học miền Nam (Văn học Việt Nam nơi miền đất mới)*, tập 2, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
265. Phùng Gia Thế (2007), "Dấu ấn hậu hiện đại trong văn học Việt Nam sau 1986", *Văn nghệ*, số ra ngày 08/12.

266. Phùng Gia Thế (2012), "Điều kiện hậu hiện đại của văn học Việt Nam", *Nhà văn*, số 8.
267. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
268. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên), Phạm Hồng Quang (2004), *Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
269. Trần Ngọc Thêm (2008), "Tính cách người Việt ở Nam Bộ như một hệ thống", *http://www.vanhoahoc.vn*, ngày 16/03.
270. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
271. Đỗ Lai Thúy (2006), "Quan hệ văn hóa và văn học từ cái nhìn hệ thống", *http://www.tiasang.com.vn*, ngày 17/11.
272. Lê Ngọc Thúy (2002), *Đóng góp của văn học quốc ngữ ở Nam Bộ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX vào tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
273. Đinh Thị Thanh Thúy (2008), "Sơn Nam - Cuộc đời và sự nghiệp", *Xưa và Nay*, 8/2008.
274. Thanh Thúy (2012), "Hội thảo "Văn học thiếu nhi - nhìn từ miền Đông Nam Bộ": Loay hoay tìm giải pháp", *http://www.baodongnai.com.vn*, ngày 11/05.
275. Đặng Tiến (1964), "Chúng tôi đọc "Những kẻ đứng bên lề" của Nguyễn Đình Toàn", *Văn 16*, ngày 15/08.
276. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), *Những đỉnh núi du ca - một lối tìm về cá tính H Mông*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
277. Huỳnh Công Tín (2006), "Nguyễn Ngọc Tư - nhà văn trẻ Nam Bộ", *http://giaitri.vnexpress.net*, ngày 15/04.
278. Huỳnh Công Tín (2006), *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
279. Huỳnh Công Tín (2013), "Nhà văn Sơn Nam - nhà Nam Bộ học", *http://www.vanhoahoc.vn*, ngày 19/05.

280. Trần Văn Toàn (1998), "Thị hiếu độc giả và vấn đề tính hiện đại trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *Văn hóa nghệ thuật*, (2).
281. Trần Văn Toàn (2011), "Tính chất "tả thực" trong kiểu nhân vật hành đạo của truyện ngắn và tiểu thuyết buổi giao thời", *Nghiên cứu văn học*, (1).
282. Lê Quang Trang (2011), "Văn xuôi đồng bằng sông Cửu Long hướng đến mùa gặt mới trên miền đất mới", *http://nhavantphcm.com.vn*, ngày 01/11.
283. Nguyễn Thị Thu Trang (2007), "Con người và văn hoá Nam Bộ trong truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc", *http://www.binhnguyenloc.de*, ngày 01/12.
284. Nguyễn Thị Thu Trang (2008), *Con người và những giá trị văn hóa truyền thống trong văn xuôi đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
285. Tiền Văn Triệu, "Thiên nhiên và con người Nam Bộ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư", *http://www.vannghesongcuulong.org.com*
286. Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục châu học*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
287. Thư Trung (1961), "Giới thiệu Thềm hoang của Nhật Tiến", *Tin Sách*, bộ 2 (Tháng 6, 7), trang 28 - 30.
288. Anh Tú (2010), "Nhà văn Nguyễn Ngọc Tư: Nên chơi với văn chương", *http://tuoitre.vn*, ngày 19/12.
289. Cù Đình Tú (2006), "Một vài suy nghĩ về ngôn ngữ tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
290. Mai Anh Tuấn (2012), "Đọc tiểu thuyết Sông của Nguyễn Ngọc Tư khảo về sự biến mất", *http://www.tiasang.com.vn*, ngày 19/09.
291. Mẫn Tuệ (2011), "Mấy suy nghĩ về văn học đồng bằng sông Cửu Long", *http://www.vanvn.net*, ngày 15/04.
292. Tạ Ty, "Mười gương mặt văn nghệ hôm nay", *http://www.vanchuongviet.org*
293. Anh Vân (2007), "Hương quê - Tây đầu đỏ" - sức hấp dẫn của truyện ngắn Sơn Nam", *http://giaitri.vnexpress.net,* ngày 22/03.

294. Trà Thị Lam Vân, "Nghệ thuật kết cấu trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh", *http://www.hobieuchanh.com*

295. Viện Ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng - Hà Nội.

296. Trần Quốc Vượng (1999), *Việt Nam: Cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

297. Nguyễn Văn Y (2006), "Mấy suy nghĩ về nhà văn Hồ Biểu Chánh", *Hồ Biểu Chánh người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.

298. http://www.hobieuchanh.com

299. http://www.binhnguyenloc.de

300. http://vi.wikipedia.org